

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn đánh giá: 2018-2022)

Hồ sơ đề nghị đánh giá ngoài

Hà Nội, 2023

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KINH TẾ**



*(Kèm theo Quyết định số 168/QĐ-BGH ngày 25 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Đinh Văn Tiến	GS.TS, Phó Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Bùi Văn Can	TS, CNK. Kinh tế	Phó Chủ tịch	
3	Đặng Văn Đồng	TS, PTPKH và ĐBCL	Phó Chủ tịch	
4	Nguyễn Thị Thu Hiền	TL PKH và ĐBCL	Thư ký Hội đồng	
5	Vũ Kim Huyền	KS, PTP TCCB	Thành viên	
6	Lê Anh Sắc	TS, PTP Quản lý đào tạo	Thành viên	
7	Trần Đức Hiếu	TS, PTPKH và ĐBCL	Thành viên	
8	Nguyễn Thị Hương	TP Tài chính - Kế toán	Thành viên	
9	Nguyễn Thị Vân Khánh	TS, PTP. Công tác sinh viên	Thành viên	
10	Nguyễn Hải Bằng	Ths, PGD. Thư viện	Thành viên	
11	Nguyễn Trung Hiếu	Ths, QTP. Quản trị A	Thành viên	
12	Nguyễn Anh Tuấn	Ths, GVCH K. Kinh tế	Thành viên	
13	Đỗ Sỹ Sơn	Sinh viên QK 25.02	Thành viên	

(Danh sách Hội đồng gồm 13 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
PHẦN I. KHÁI QUÁT.....	1
1. Đặt vấn đề	1
2. Tổng quan chung	6
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	18
TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	18
Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.	18
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo	26
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai	31
TIÊU CHUẨN 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	35
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật	35
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật	44
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	47
TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	49
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR	50
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng	56
Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật nhanh và có tính tích hợp	61
TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC	69
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan	69
Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được Chuẩn đầu ra	72
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.	78
TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC	86

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra	86
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học	91
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	94
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập	97
Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	101
TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN	105
TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	165
Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật	165
Tiêu chí 8.2 : Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá	168
Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.	171
Tiêu chí 8.4 : Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và vác dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện dịch vụ của người học.	174
Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học	179
TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ	185
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	185
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	188
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	191
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	194
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	197
TIÊU CHUẨN 10. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG	202

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến	209
Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.	211
Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.	217
Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.	219
Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.	225
TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA	230
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	230
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	234
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	238
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	242
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	246
PHẦN III: KẾT LUẬN.....	254
PHẦN IV: PHỤ LỤC	263
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	263
PHỤ LỤC 1. CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ VĂN BẢN LIÊN QUAN	286
	287

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLPT	Chiến lược phát triển
CNTT	Công nghệ thông tin
CSVC	Cơ sở vật chất
CTSV	Công tác sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
KD & CN	Kinh doanh và Công nghệ
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
GVCN	Giáo viên chủ nhiệm
CVHT	Cổ vấn học tập
HTQT	Hợp tác Quốc tế
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
KHCN	Khoa học công nghệ
TC-KT	Tài chính - Kế toán
KQHT	Kết quả học tập
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NTD	Nhà tuyển dụng

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
NH	Người học
NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PGS	Phó Giáo sư
PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
SV	SV
TC	Tín chỉ
TCCB	Tổ chức cán bộ
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
TrTTS	Trung tâm tuyển sinh
TCKT	Tài chính kế toán
QLĐT	Quản lý đào tạo
QTA	Quản trị A
QTB	Quản trị B
TV	Thư viện
TrTTH	Trung tâm tin học
TrTTT	Trung tâm truyền thông
TrTKT9	Trung tâm khảo thí
KH&ĐBCLGD	Khoa học và Đảm bảo chất lượng giáo dục

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT

Chất lượng giáo dục luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội nói chung và Khoa Kinh tế nói riêng. Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội trong suốt 28 năm phát triển luôn lấy chất lượng giáo dục là kim chỉ nam cho mọi chiến lược và hoạt động của Nhà trường. Đảm bảo chất lượng giáo dục chính là vấn đề sống còn không chỉ cho Trường và các đơn vị trong trường như Khoa Kinh tế mà vì mục tiêu xã hội rộng lớn hơn: chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kinh tế trình độ Đại học hệ Chính quy của trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội mặc dù mới thành lập nhưng đã từng bước khẳng định được thương hiệu. Thể hiện ở sự gia tăng trong chỉ tiêu tuyển sinh và theo học của các Khóa đã tăng vượt bậc và sinh viên tốt nghiệp đầu tiên k23 ra trường đã có việc làm ổn định, đúng ngành đào tạo.

Đơn vị thực hiện CTĐT - Khoa kinh tế với lịch sử 28 năm giảng dạy và nghiên cứu, luôn chủ động đổi mới, phát triển đảm bảo chất lượng; hợp tác sâu rộng với công giới và các doanh nghiệp trong nước; liên kết và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức giáo dục đại học uy tín trong nước. Khoa Kinh tế luôn có những đóng góp tích cực cho sự nghiệp giáo dục-đào tạo của đất nước, của Nhà trường; đóng góp nhân lực cho thị trường lao động trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực quản lý kinh tế (cả hệ đại học và thạc sĩ), với các thể hệ sinh viên, học viên cao học chất lượng đảm nhiệm trọng trách trong các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan quản lý Nhà nước. Có được những thành quả đó, Khoa Kinh tế luôn xác định là do chất lượng giáo dục - đào tạo và việc đảm bảo chất lượng giáo dục đem lại. Chính vì vậy, Khoa Kinh tế đã đăng ký được đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đào tạo và công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH hướng dẫn chung về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH, công văn số

1075/KTKĐCLGD-KĐĐH hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo, công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD và đặc biệt là công văn số 2085/QLCL ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

Tự đánh giá là một bước công việc quan trọng trong quá trình phát triển và đảm bảo chất lượng giáo dục. Thông qua quá trình tự đánh giá, Khoa Kinh tế đã nhìn nhận được những điểm mạnh và đặc biệt là những tồn tại cần được cải thiện để có kế hoạch khắc phục nhằm cải tiến chất lượng giáo dục. Có thể khẳng định, quá trình xây dựng Báo cáo Tự đánh giá này đã giúp cho từng giảng viên, nhân viên của Khoa Kinh tế nhìn nhận lại chính mình, đánh giá lại CTĐT, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm với CTĐT mà các thể hệ giảng viên và cán bộ của Khoa đã, đang rất tâm huyết xây dựng và phát triển. Đồng thời chúng tôi tin rằng đây sẽ là đòn bẩy cho việc nâng cao chất lượng giáo dục của ngành đào tạo Kinh tế trình độ đại học và cao học trong tương lai. Chúng tôi hy vọng rằng, báo cáo Tự đánh giá sẽ là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài của đơn vị Kiểm định được mời.

Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế hệ chính quy của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ gồm 3 phần chính:

- Phần I. Khái quát: Mô tả tóm tắt Báo cáo tự đánh giá CTĐT về các tiêu chuẩn được đánh giá theo những tiêu chí cụ thể; mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ đánh giá; tổng quan chung về Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội và Khoa Kinh tế;
- Phần II. Báo cáo tự đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể ở từng tiêu chí với những tiểu mục: 1/Mô tả: phân tích chung về tiêu chí và chỉ ra các minh chứng cụ thể; 2/Nêu những điểm mạnh của CTĐT trong việc đáp ứng các mốc chuẩn của tiêu chí; 3/Những tồn tại; 4/Kế hoạch hành động để khắc phục tồn tại và phát huy điểm mạnh và 5/Tự đánh giá;
- Phần III. Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của Khoa Kinh tế, tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, các vấn đề cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

Bên cạnh đó, đi kèm với Báo cáo, ở phần cuối là Phụ lục, bao gồm (1) Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, cung cấp các thông tin tổng quát về đơn vị thực hiện CTĐT; (2) Các tư liệu, tài liệu liên quan: quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban

Thư ký; Kế hoạch TĐG; bảng biểu tổng hợp, thống kê... (3) Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế là phần tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1-2-3-4 tập trung vào mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học và phương pháp tiếp cận trong dạy - học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6-7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 giúp có những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT; tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của toàn bộ Chương trình.

Cách mã hóa các minh chứng trong báo cáo tự đánh giá: Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp đánh dấu Hn)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ: H1.01.02.03 là MC thứ ba của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

b. Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ tự đánh giá CTĐT

Mục đích của việc tự đánh giá. Tự đánh giá CTĐT đại học ngành Kinh tế thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa Kinh tế về toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ của Khoa và phù hợp với sứ mạng của Nhà trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá, Khoa Kinh tế nhận dạng những điểm mạnh cần phát huy, điểm yếu cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp và lập kế hoạch điều chỉnh nhằm cải thiện hơn nữa chất lượng đào tạo ngành Kinh tế; thực hiện

mục tiêu đào tạo nhân lực kinh tế, quản lý kinh tế chất lượng tốt, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

Cùng với đó, Báo cáo Tự đánh giá còn là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài về CTĐT, hướng tới mục tiêu Kiểm định CTĐT Ngành Kinh tế, khẳng định mong muốn và cam kết của Nhà trường và Khoa Kinh tế với người học, với xã hội, với thị trường lao động. Dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD & ĐT ban hành, Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế sẽ trình bày hiện trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất... cũng như các vấn đề liên quan khác. Từ đó Khoa Kinh tế có kế hoạch điều chỉnh nguồn lực và triển khai thực hiện các hoạt động cải tiến nhằm từng bước nâng cao chất lượng CTĐT, tổ chức giảng dạy và học tập cho giảng viên và sinh viên ngành Kinh tế cùng các mặt hoạt động khác của Khoa, của Trường.

Phạm vi tự đánh giá bao gồm toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hỗ trợ khác cho CTĐT Ngành Kinh tế thuộc Khoa Kinh tế Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

Công cụ đánh giá được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT với những hướng dẫn mới nhất từ Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 và Công văn 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH.

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 168/QĐ-BGH ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội với 13 thành viên. Hội đồng có Ban thư ký gồm 4 thành viên và 2 nhóm công tác chuyên trách gồm 10 thành viên (như sau trang bìa).

Phương pháp đánh giá: Với mỗi tiêu chí đánh giá, nội dung bao gồm: phần *mô tả thực trạng* có nội dung *phân tích, giải thích, so sánh* nêu ra những nhận định đánh giá, chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót; từ đó, *lên kế hoạch hành động* nhằm phát huy điểm mạnh, khắc phục hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo; cuối cùng là phần tự đánh giá CTĐT theo từng tiêu chí.

Quy trình tự đánh giá:

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá; xin ý kiến chuyên gia phản biện, góp ý;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá để lấy ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Sự tham gia của các thành viên: Sau khi tham gia tập huấn viết báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT cử nhân theo tiêu chuẩn của BGD&ĐT do Nhà trường tổ chức, Khoa Kinh tế đã lên kế hoạch chi tiết để thực hiện đánh giá CTĐT ngành Kinh tế, tiến hành họp toàn Khoa để phổ biến kế hoạch và phân công trách nhiệm theo những phần việc như: Thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu khảo sát từ tổng số SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, giảng viên, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng... Nhân sự chia thành các nhóm và hoàn thành công việc trên cơ sở giao việc của nhóm trưởng. Ban Chủ nhiệm Khoa là đầu mối chỉ đạo, điều hành thông qua lãnh đạo các Bộ môn và Trợ lý Khoa tập hợp thông tin phục vụ cập nhật báo cáo.

Báo cáo tự đánh giá được tất cả cán bộ giảng viên Khoa Kinh tế triển khai thực hiện với sự hỗ trợ cung cấp minh chứng từ các Phòng chức năng của Nhà trường.

Theo Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 168 /QĐ-BGH ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá CTĐT Ngành Kinh tế, phụ trách viết từng tiêu chuẩn cụ thể là thành viên của nhóm chuyên trách, trực tiếp giảng dạy và quản lý những học phần trong CTĐT ngành Kinh tế và yêu cầu cập nhật Báo cáo tự đánh giá CTĐT. Từng nhóm tiến hành họp và phân công nhiệm vụ nghiên cứu các tiêu chuẩn, tiêu chí, văn bản hướng dẫn; xác định minh chứng cần có; phân tích minh chứng để từ đó xác định cách viết Báo cáo và tiến hành viết báo cáo.

Có thể khẳng định, với tinh thần quyết tâm, đồng lòng hướng tới mục tiêu đảm bảo chất lượng đào tạo và minh chứng thông qua giấy chứng nhận kiểm định sẽ nhận được, sau khoảng thời gian vừa nghiên cứu, vừa triển khai, cán bộ và giảng viên Khoa

Kinh tế đã hoàn thành Báo cáo tự đánh giá phản ánh hiện thực CTĐT ngành Kinh tế với sự tham gia đánh giá, đóng góp ý kiến của các phòng ban chức năng, các nhóm sinh viên và cựu sinh viên, các doanh nghiệp và tổ chức sử dụng lao động. Báo cáo cũng đề xuất kế hoạch, biện pháp khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh; định hướng trọng tâm phát triển và cải tiến chất lượng CTĐT ngành Kinh tế trong giai đoạn tiếp theo.

Kết quả tự đánh giá cho thấy, mặc dù vẫn còn một số việc cần phải làm để nâng cao chất lượng đào tạo, song, những kết quả đạt được trong thời gian qua và nỗ lực sáng tạo, đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo của Khoa Kinh tế, của Nhà trường đối với CTĐT ngành Kinh tế đã thực sự được khẳng định và trân trọng ghi nhận. Khoa Kinh tế tin tưởng rằng, báo cáo này sẽ là cơ sở để Khoa nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, nhằm cung ứng ra thị trường lao động nguồn nhân sự có khả năng nhanh nhạy nắm bắt cơ hội kinh doanh với nhiều ý tưởng sản phẩm độc đáo, giá trị; đặc biệt, sáng tạo và thích ứng tốt trong bối cảnh CMCN4.0 toàn cầu hóa.

2. Tổng quan chung

Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 405/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15 tháng 6 năm 1996 với tên gọi ban đầu là Trường Đại học Dân lập Quản lý và Kinh doanh Hà Nội, do GS. Trần Phương, Chủ tịch Hội khoa học kinh tế Việt Nam, nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng làm hiệu trưởng. Do mở rộng mục tiêu chiến lược đào tạo sang lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, Trường được Thủ tướng Chính phủ đồng ý đổi tên trường thành Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội theo Quyết định số 750/TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006. Hiện nay, Trường được tổ chức và hoạt động theo mô hình trường đại học tư thục, theo “Quy chế trường đại học tư thục” do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 14/2005/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2005; Quyết định số 61/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2009 và Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014; Quyết định số 671/QĐ-TTg ngày ngày 03 tháng 6 năm 2019. Trường là một tổ chức tự chủ về tài chính, hoạt động theo pháp luật Nhà nước, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, có tài khoản tiền Việt Nam và ngoại tệ tại ngân hàng, có trụ sở tại thủ đô Hà Nội; chịu sự quản lý Nhà nước về giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Trường là một tổ chức hợp tác của những người lao động trí óc, tự nguyện góp sức, góp vốn để xây dựng và phát triển Trường bền vững, vì mục đích đào tạo nhân

lực, bồi dưỡng nhân tài không vì mục đích lợi nhuận. Trường xây dựng được mô hình tổ chức quản lý của một trường đại học tư thục có chủ, phát huy được tính dân chủ và sức mạnh tập thể người lao động, đảm bảo hài hòa 4 lợi ích: lợi ích của người học, lợi ích của người lao động, lợi ích của người đóng góp vốn xây dựng Trường và đóng góp xây dựng xã hội. Đó là nhân tố quan trọng thúc đẩy Nhà trường phát triển, nâng cao uy tín trong và ngoài nước.

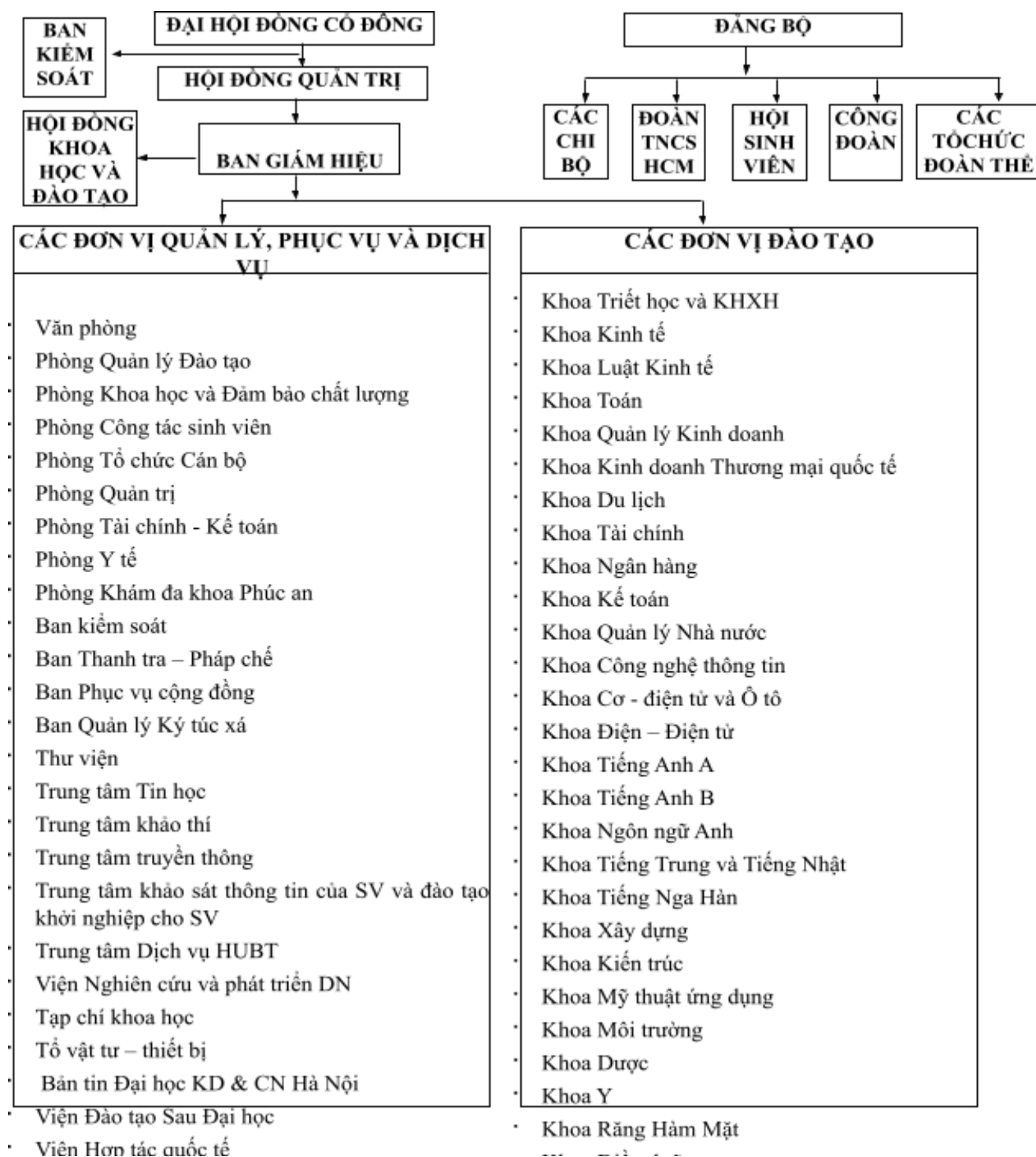
Trải qua hơn 25 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội luôn giữ vững vị trí là một trong những đơn vị đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao có quy mô lớn ở Việt Nam. Trường đang đào tạo 4 nhóm ngành, cụ thể: (i) nhóm ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý kinh doanh (9 ngành), (ii) nhóm ngành kỹ thuật công nghệ (11 ngành), (iii) nhóm ngành ngoại ngữ (3 ngành) và (iv) nhóm ngành sức khỏe (4 ngành). Trường đào tạo với nhiều ngành, cấp, trình độ và loại hình: cử nhân (hệ chính quy, tại chức, liên thông và từ xa), thạc sĩ và tiến sĩ. Là cơ sở đào tạo đa ngành, đa cấp, Trường đào tạo các nhà kinh tế thực hành, các nhà kỹ thuật – công nghệ thực hành; bác sĩ, dược sĩ, cử nhân điều dưỡng giỏi y thuật và giàu y đức, đóng góp tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ảnh hưởng sâu rộng của Trường đến toàn bộ công cuộc đổi mới được tăng cường bởi các mối liên kết chặt chẽ của Trường với các cơ quan thực tiễn, bao gồm cả các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu,... Đến nay, trường đã có 21 khoá tốt nghiệp với trên 110.000 cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư.

Ngoài ra, Trường còn thực hiện hợp tác đào tạo cử nhân và thạc sĩ quản trị kinh doanh với nước ngoài được triển khai ngay từ những năm đầu tiên và tiếp tục duy trì, mở rộng. Trường đang liên kết đào tạo cử nhân, thạc sĩ với một số Trường của Hà Lan, Đài Loan, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc, Hàn Quốc, ...

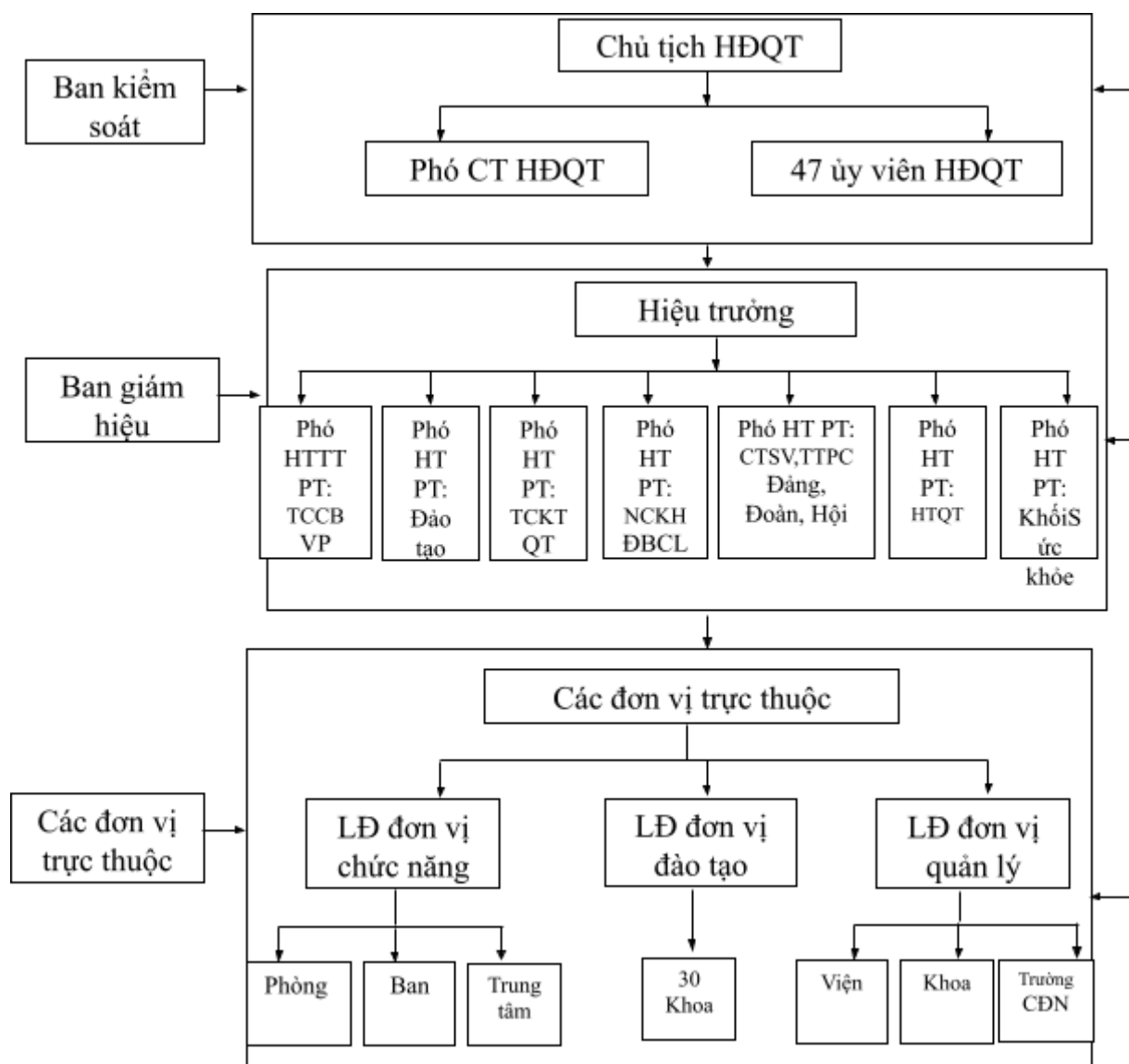
Để đạt được những thành tựu to lớn trong suốt thời gian qua, các thế hệ cán bộ và sinh viên Nhà trường đã không ngừng chủ động, sáng tạo học tập và nghiên cứu, vượt qua khó khăn, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ và mục tiêu đã đặt ra. Tính đến tháng 12/2020 có 1087 giảng viên cơ hữu. Trong đó có 22 giáo sư, 63 phó giáo sư, 112 tiến sĩ, 655 thạc sĩ còn lại là cử nhân. Ngoài ra có 291 giảng viên thỉnh giảng. Tỷ lệ cán bộ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên đạt trên 60,26%.

Về tổ chức, Trường hiện có 1 chủ tịch Hội đồng trường, 1 Hiệu trưởng, 8 hiệu phó kiêm trưởng phòng, 8 phòng, 1 thư viện, 5 trung tâm, 1 viện nghiên cứu, 1 viện đào tạo, 4 Ban, 1 Trường Cao đẳng nghề, 1 tạp chí, 1 bản tin. Bộ máy tổ chức đào tạo

của Trường có 32 Khoa; 4 nhóm ngành đào tạo. Ngoài ra, Trường còn có các tổ chức chính trị luôn được tạo mọi điều kiện hoạt động như Đảng, Công Đoàn, Đoàn TNCS HCM và Hội Sinh viên. Sơ đồ bộ máy tổ chức của Trường và cấu trúc ban quản trị/Hội đồng trường của Trường được thể hiện trong Sơ đồ 1.1 và 1.2.



Sơ đồ 1.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức của Trường Đại học KD&CNHN



Sơ đồ 1.2. Sơ đồ tổ chức của HĐQT Đại học KD&CN HN

Về cơ sở vật chất (CSVC), để đảm bảo chất lượng giảng dạy và học tập, Trường cũng là một trong số ít những trường đại học ngoài công lập có cơ sở đào tạo riêng, đầu tư nghiêm túc cho CSVC, tạo môi trường giáo dục và đào tạo đúng nghĩa. Trường đã có 03 cơ sở đào tạo (Vĩnh Tuy - Hà Nội, Từ Sơn - Bắc Ninh, Lương Sơn - Hòa Bình) với tổng tài sản gần một ngàn tỷ đồng; tổng diện tích đất là 216.181m². Kí túc xá sinh viên với tiện nghi đầy đủ, 2000 chỗ tại cơ sở 2 Từ Sơn, hỗ trợ tốt trong quá trình học tập và sinh hoạt của sinh viên. Tổng giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc, hội trường với các quy mô khác nhau (dưới 50 chỗ, 50-100 chỗ, 100-200 chỗ và trên 200 chỗ) là 494 phòng với tổng diện tích là 47.736,36m²; được trang bị đầy đủ máy chiếu, phong chiếu, loa, máy tính, mic và âm ly phục vụ học tập,

giảng dạy, thực hành, nghiên cứu khoa học. Trong đó, có 02 hội trường trên 200 chỗ (2.423 m²); 32 phòng học từ 100-200 chỗ (7.265,19 m²); 61 phòng 50-100 chỗ (7.626,99 m²); 212 phòng học dưới 50 chỗ (16.254,19 m²). Ngoài ra, Trường còn có 100 trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập với diện tích 14.741,04 m², hỗ trợ tích cực trong việc đào tạo gắn với ứng dụng thực tế cùng nghiên cứu khoa học.

Hệ thống CSVC được hiện đại hoá từng bước, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập nghiên cứu. Hệ thống mạng Internet bao phủ toàn bộ khu vực cần thiết của Trường bao gồm hệ thống internet có dây và không dây. Internet được kéo tới từng phòng làm việc của các phòng, khoa và các phòng máy tính gồm 3200 máy tính. Tại cơ sở Từ Sơn Bắc Ninh, theo kế hoạch, sẽ có 200 máy tính, đủ để đảm bảo nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên và sinh viên thời gian tới. Thư viện có nguồn lực hạ tầng và học liệu được xây dựng và bổ sung thường xuyên với nhiều trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ cho ĐT, NCKH và PVCĐ. Số diện tích và trang thiết bị trên đã hoàn toàn đủ để phục vụ 200 người/ lượt. Số tài liệu, học liệu tính đến tháng 12/2020 của thư viện gồm 10.415 sách (ngoại văn 3.672 cuốn, tiếng Việt 42.260 cuốn); 619 giáo trình; hơn 20.000 ebook; 101 báo, tạp chí và 11.645 khóa luận/luận văn, 8 luận án. Thư viện cũng đang tích cực số hóa các tài liệu, học liệu, phục vụ nhu cầu chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục đại học.

Trong “Chiến lược xây dựng và phát triển Trường giai đoạn 2012-2015, tầm nhìn 2020” và “Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018-2022 và tầm nhìn 2030”, Trường hoạch định: sử dụng ổn định, có hiệu quả các cơ sở vật chất đã trang bị cho 3 cơ sở và “*Đầu tư các phòng thực hành thí nghiệm phục vụ đào tạo, nhất là nhu cầu thực hành của khối công nghệ và khối sức khỏe. Triển khai xây dựng ký túc xá sinh viên của Trường, hoàn thiện Phòng khám bệnh đa khoa Phúc An, tiến tới xây dựng bệnh viện thực hành của Trường với quy mô phù hợp phục vụ cho công tác đào tạo thực hành của khối sức khỏe và đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, phục vụ sức khỏe cộng đồng. Xây dựng thư viện điện tử kết hợp với thư viện truyền thống đạt tiêu chuẩn hiện đại, hệ thống thư viện được kết nối mạng Internet với các cơ sở nghiên cứu liên quan. Đảm bảo đạt 70-100 đầu sách cho một chuyên ngành đào tạo. Xây dựng mô hình thực hành, doanh nghiệp thực hành thị trường ảo để giáo viên và sinh viên thực tập nâng cao kỹ năng chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp*

ứng yêu cầu đổi mới dạy và học”.

Về tài chính, với mô hình tư thực, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội là một trường có chủ, nhờ đó, đã tránh được những rối loạn về tổ chức và tài chính thương gặp ở những trường “dân lập” mà địa vị của những người chủ không được xác lập một cách rõ ràng. Nhà trường đã có đơn vị chuyên trách về tài chính, có chiến lược và kế hoạch tài chính, có nguồn thu hợp pháp đảm bảo cho các hoạt động của Nhà trường. Kế hoạch tài chính được rà soát thường xuyên, đảm bảo cân bằng thu chi trong mọi hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của Nhà trường.

Về hợp tác quốc tế, Nhà trường tập trung phát triển các mạng lưới hợp tác quốc tế sâu rộng, hoạt động với mục tiêu chiến lược là phát triển toàn diện các hoạt động hợp tác quốc tế. Nhà trường đẩy mạnh những hoạt động nhằm nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học, nâng cao trình độ cán bộ giảng viên và tăng cường quan hệ, nâng cao uy tín của trường trong khu vực và quốc tế. Các hoạt động mà Trường đã và đang triển khai gồm: liên kết đào tạo, trao đổi sinh viên, các dự án hợp tác quốc tế về khoa học và đào tạo... Các nước có liên kết đào tạo là Hà Lan, Đài Loan, Trung Quốc, Australia, Singapore, Anh. Ngoài ra, Trường còn có nhiều chương trình giao lưu, hội thảo, hợp tác với một số cơ sở giáo dục và doanh nghiệp ở trong và ngoài nước ở Nga, Nhật Bản, Úc, Thụy Sĩ,...

Là trường **đại học định hướng thực hành**, Trường triển khai từng hoạt động theo mục tiêu chung với các quan điểm chỉ đạo, các nhiệm vụ ưu tiên thể hiện rõ tầm nhìn, sứ mạng đến năm 2030 và giá trị văn hóa cốt lõi của nhà Trường, cụ thể:

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội trở thành một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ có chất lượng và uy tín, xếp vào tốp đầu trong các cơ sở giáo dục đại học định hướng thực hành ở Việt Nam, ngang tầm với các cơ sở giáo dục đại học định hướng thực hành trong khu vực.

Sứ mạng: Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà nội là một tổ chức hợp tác của những người lao động trí óc, tự nguyện góp vốn, hoạt động vì sự nghiệp “trồng người” không vì mục tiêu lợi nhuận, đào tạo các nhà kinh tế và kỹ thuật - công nghệ thực hành, các bác sỹ, dược sỹ có tay nghề cao; tạo nguồn nhân lực cho việc hình thành một đội ngũ cán bộ chủ chốt của các tổ chức, doanh nghiệp trên mặt trận phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo hướng dân

giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh.

Giá trị Văn hóa: “ĐOÀN KẾT – DÂN CHỦ - KỶ CƯƠNG - TÌNH THƯƠNG - TRÁCH NHIỆM - VĂN MINH”.

Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2018 - 2022, tầm nhìn 2030 đã xác định: *“Tiếp tục phát triển trường theo hướng đa ngành với quy mô hợp lý để chuyển sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu; phát triển năng lực thực hành của người học, gắn kết đào tạo với thực tế sản xuất; nghiên cứu KH&CN tập trung theo hướng triển khai các kết quả nghiên cứu ứng dụng đã đạt được vào thực tiễn cuộc sống; cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức thực tiễn và năng lực thực hành phù hợp với yêu cầu sử dụng lao động đa dạng của địa phương, của vùng và các tổ chức kinh tế; thực hiện đào tạo theo tín chỉ hoàn chỉnh; xác định quy mô đào tạo trong khoảng 25.000 sinh viên”*.

Về nghiên cứu khoa học, đây chưa phải là một thế mạnh của Trường. Hệ thống quản lý NCKH được thiết lập và hoạt động phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của trường. Tuy nhiên, các kết quả NCKH được thương mại hóa ít, chưa thu hút được nguồn lực bên ngoài cho hoạt động NCKH. Khâu giám sát việc thực hiện các chỉ số trong NCKH đối với GV còn yếu.

Về hoạt động đảm bảo chất lượng, Nhà trường nhận thức rõ hệ thống ĐBCL bên trong là nhân tố quyết định cho thành công của công tác ĐBCL trong trường. Trường đã thiết lập Hệ thống ĐBCL bên trong để thực hiện các mục tiêu chiến lược và công tác ĐBCL của trường. Hệ thống ĐBCL bên trong đảm bảo sự vận hành thống nhất từ cấp chỉ đạo là BGH tới đơn vị, trong đó: BGH giao nhiệm vụ quản lý, điều hành chuyên trách về ĐBCL cho 1 PHT, có trách nhiệm chỉ đạo, điều phối, giám sát và thúc đẩy công tác ĐBCL nhằm thực hiện cam kết của lãnh đạo về việc xây dựng, áp dụng và cải tiến thường xuyên hệ thống ĐBCL của nhà trường.

Từ năm 2001, 2008 trường đã lần lượt thành lập Ban kiểm định chất lượng giáo dục của trường cùng Phòng Khoa học chiến lược là 2 bộ phận tham mưu về ĐBCL giáo dục của nhà trường. Năm 2018, Hiệu trưởng ký Quyết định số 395/QĐ-BGH ngày 12 tháng 10 năm 2018 thành lập *Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng*. Hoạt động ĐBCL bên trong và quy định về sự phối hợp ĐBCL nội bộ nhà trường được đưa ra trong quyết định 313/QĐ-BGH, ngày 12 tháng 10 năm 2018 về thành lập *Ban đảm bảo chất lượng giáo dục* và quyết định số 1120/QĐ-BGH, ngày 28/2/2019 - Quy định

hoạt động ĐBCLGD và PVCĐ giai đoạn 2018 - 2022, tầm nhìn 2030. Cán bộ làm công tác kiểm định chất lượng giáo dục của trường đã có Chứng chỉ bồi dưỡng về ĐBCL. Từ chiến lược phát triển chung, Trường xây dựng kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn 2030 (văn bản 1388/KH-BGH, ngày 04/04/2019). Trường *lập sổ tay ĐBCL*, trong đó hệ thống lại những văn bản, những quy định, những tư liệu... để hỗ trợ cho hoạt động ĐBCL bên trong.

Hệ thống ĐBCL bên trong của trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội được thiết kế, xây dựng và phát triển nhằm hướng đến việc liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải tiến chất lượng của mọi hoạt động chính của Trường, như Đào tạo, NCKH và PVCĐ. Ngoài ra, trường còn có 8 quy trình về đảm bảo chất lượng: Quy trình tự đánh giá CSGD; Quy trình tự đánh giá CTĐT; Quy trình đối sánh chất lượng nội bộ; Quy trình đối sánh chất lượng với các đối tác của Trường; Quy trình rà soát và cải tiến chất lượng; Trình tự các bước thực hiện công tác tổ chức thanh tra, kiểm tra; Quy trình coi thi tuyển sinh sau đại học; Quy trình ra đề thi và chấm thi tuyển sinh sau đại học.

Trường đã thực hiện đánh giá, phân tích thông tin về ĐBCL bên trong và sử dụng các kết quả phân tích trong hỗ trợ đào tạo theo các chỉ số được đưa ra như theo dõi tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và có việc làm hàng năm; Chương trình đào tạo (CTĐT) được rà soát theo định kỳ; các CTĐT có đề cương chi tiết môn học và 100% môn học có giáo trình. Bên cạnh đó, để cập nhật và phát triển CTĐT, trường thực hiện đối sánh CTĐT với các cơ sở khác. Năm 2016, thực hiện định kỳ cập nhật CTĐT hai năm một lần, Nhà trường thực hiện đối sánh chất lượng nội bộ giữa các phiên bản của 21 CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy, để từ đó ban hành CTĐT mới. Năm học 2018-2019, Nhà trường đã thực hiện đối sánh 27/27 CTĐT với các CSGD ĐH khác. CTĐT của Trường hiện đang được rà soát và chỉnh sửa theo hướng dẫn Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT nhằm đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ở bậc tương ứng cũng như đáp ứng các quy định về chuẩn đầu ra của ngành/CTĐT. Trong quá trình thực hiện rà soát CTĐT, CDR, đề cương chi tiết học phần, các khoa đã lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên, nhà tuyển dụng lao động, cựu người học để cập nhật các CTĐT, CDR, đề cương chi tiết học phần.

Về tự đánh giá và đánh giá ngoài, Nhà trường đã thực hiện 03 đợt TĐG: (i) Đợt

1 TĐG giai đoạn 2006-2011 theo 10 tiêu chuẩn và 53 tiêu chí do Bộ GD&ĐT; (ii) Đợt 2: giai đoạn 2012-2017 theo qui định tại Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 vào năm 2017; (iii) Đợt 3: theo qui định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 vào năm 2018. Nhà trường đã chính thức đăng ký được KĐCLGD với Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam và đã được Trung tâm này chấp nhận. Trong các đợt TĐG, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch TĐG theo đúng quy định tại các Công văn hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; đã thực hiện rà soát quy trình TĐG và thực hiện cải tiến quy trình để thực hiện TĐG hiệu quả hơn. Hàng năm Nhà trường đều TĐG và cho điểm các lĩnh vực công tác năm học và báo cáo Bộ GDĐT theo quy định từ năm học 2013-2014. Hiện nay, Trường quyết định TĐG theo 25 tiêu chuẩn mới (111 tiêu chí). Để chuẩn bị đánh giá ngoài. Nhà trường có công văn số 283/CV (ngày 24/9/2019) chính thức mời Trung tâm KĐCLGD thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam đánh giá ngoài, và đã được Trung tâm chấp nhận. Trường cũng đang triển khai thực hiện theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD-ĐT theo thông tư 12/2019/TT-BGDĐT và thông tư 04/2016/TT-BGDĐT.

Tổng kết lại, sau hơn 25 năm hoạt động với những kết quả khá toàn diện, những đóng góp to lớn cho xã hội, Nhà trường được ghi nhận bằng nhiều danh hiệu cao quý: Huân chương Lao động Hạng Ba (năm 2006); Huân chương Lao động Hạng Nhì (năm 2011); Huân chương Lao động Hạng Nhất (năm 2016); Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 07 Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo các năm học; Bằng khen của Liên hiệp các Hội khoa học Kỹ thuật Việt Nam. Đảng bộ Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội được Thành uỷ TP Hà Nội công nhận danh hiệu "Tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh hoàn thành tốt nhiệm vụ" và "trong sạch vững mạnh tiêu biểu". Công đoàn trường và Đoàn TNCS HCM trường cũng đạt được nhiều bằng khen và tuyên dương về hoàn thành xuất sắc trong các hoạt động.

Khoa Kinh tế của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội được thành lập ngay từ những ngày đầu thành lập trường (năm 1996). Trải qua hơn 25 năm hình thành và phát triển, Khoa Kinh tế là một tập thể vững mạnh, đoàn kết, tâm huyết với nghề và có trách nhiệm.

Giai đoạn 1996-2006 là thời kỳ Khoa tạo lập nền tảng để phát triển. Trong giai đoạn này, với 39 nhân sự (bao gồm cả cán bộ, giảng viên giai đoạn 1998-2006), cán bộ

trong Khoa phải kiêm nhiệm khối lượng công việc rất lớn từ khâu xây dựng chương trình các môn học đến, viết giáo trình, lịch trình giảng, mời giảng, bố trí giảng, tổ chức seminar... Giai đoạn 2007 - 2011 là thời kỳ khẳng định vị trí của Khoa trong trường và xã hội. Số lượng cán bộ, giảng viên tăng lên 48 người. Giai đoạn 2012 - 2017 Khoa tiếp tục khẳng định vị trí của mình trong trường và xã hội, với việc giảng dạy thêm 2 bộ môn thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế, tổng số bộ môn giảng dạy là 8 bộ môn (ban đầu là 6 môn cơ sở). Đây cũng là giai đoạn có nhiều biến động về nhân sự và cơ cấu tổ chức. Giai đoạn 2018 đến nay là giai đoạn phát triển cao của Khoa Kinh tế. Ngày 6 tháng 8 năm 2018, Bộ Giáo dục và đào tạo có quyết định cho phép Nhà trường, Khoa đã thực hiện tuyển sinh ngành Kinh tế (mã số 7310101), gồm 2 chuyên ngành: Quản lý kinh tế và Kinh tế tổng hợp. Chương trình đào tạo Đại học chính quy 4 năm, cấp bằng cử nhân Kinh tế. Khoa Kinh tế sau khi trở thành khoa chuyên ngành, đã đào tạo ở cả 2 cấp Cử nhân và Thạc sĩ. Giảng viên của khoa trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn luận văn (bậc cao học) cho nhiều học viên. Đây là tiền đề quan trọng để tập thể khoa vững vàng hơn trong tổ chức đào tạo.

Trong suốt chặng đường hình thành và phát triển, Khoa Kinh tế không ngừng nâng cao chất lượng về đào tạo, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng giảng viên trẻ nhằm hướng tới mục tiêu đào tạo những “cán bộ kinh tế thực hành” có chất lượng, kỹ năng và lập trường tư tưởng vững vàng góp phần phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất của sinh viên tốt nghiệp. Khoa hoạt động với phương châm: tạo môi trường sư phạm đoàn kết, gắn bó giữa các thành viên, tạo môi trường dân chủ và công bằng để các nhà nghiên cứu chia sẻ chuyên môn và thảo luận các vấn đề kinh tế; tạo môi trường thân thiện, cởi mở để sinh viên có chia sẻ các vấn đề học thuật.

Tập thể lãnh đạo, cán bộ giảng viên và chuyên viên của Khoa luôn nêu cao tinh thần đoàn kết, gắn bó, tích cực đổi mới quản lý và không ngừng bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn. Đây là nguồn lực quan trọng bậc nhất, là tài sản quý giá đảm bảo cho sự thành công trong mọi hoạt động của Khoa. Từ tháng 3 năm 2019, Khoa hoạt động với sự sắp xếp và đổi tên 4 tổ bộ môn cho phù hợp với nhu cầu giảng dạy, bao gồm: (i) Kinh tế học cơ bản; (ii) Kinh tế học quản lý; (iii) Quản lý Nhà nước về kinh tế và (iv) Quản lý ngành và lãnh thổ. Tổng số giáo viên, cán bộ nhân viên của khoa hiện tại là 27 người. Đội ngũ giảng viên của Khoa là các GS, PGS, TS, Ths, các nhà khoa học đầu ngành kinh tế, các chuyên gia kinh tế, đã từng được đào tạo ở nước

ngoài Nga, Đức, Ba Lan, Đài Loan, Trung Quốc... có nhiều kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu, chuyên môn tốt, nghiệp vụ sư phạm cao và say mê nghề nghiệp. Với bề dày kinh nghiệm và sự tâm huyết với ngành khoa học kinh tế, các giảng viên khoa kinh tế đã tham gia nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, xuất bản các cuốn sách chuyên khảo, viết nhiều bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế. Với lực lượng giảng viên như vậy, Khoa Kinh tế có khả năng xây dựng các chương trình học thuật và đảm nhiệm các nhiệm vụ về đào tạo và quản lý theo mục tiêu Đổi mới của Nhà trường nói riêng và ngành Giáo dục nói chung.

Bảng 1.1. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Khoa Kinh tế

Bộ phận	Họ và tên	Học vị, chức vụ
1. Ban Chủ nhiệm Khoa		
Chủ nhiệm khoa	Bùi Văn Can	TS
Phó chủ nhiệm khoa	Tô Xuân Dân	GS.TS
Phó chủ nhiệm khoa	Nguyễn Phúc Thọ	TS
Phó chủ nhiệm khoa	Nguyễn Thị Kim Chi	TS
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn, Công đoàn		
Chi ủy	Trần Thị Hồng Phương Nguyễn Thị Kim Chi Nguyễn Anh Tuấn	TS – Bí thư TS – Phó Bí thư ThS - Chi ủy viên
Công đoàn	Nguyễn Phúc Thọ Bùi Tuấn Mịch Trần Thị Hồng Phương	TS – Chủ tịch TS – Phó Chủ tịch TS - Ủy viên
3. Các Bộ môn		
Bộ môn Kinh tế học cơ bản	Phạm Nguyên Nhu Bùi Tuấn Mịch	ThS – Trưởng Bộ môn TS – Phó Bộ môn
Bộ môn Kinh tế học quản lý	Nguyễn Phúc Thọ	TS - Trưởng Bộ môn
Bộ môn Quản lý kinh tế ngành và lãnh thổ	Nguyễn Việt Tiến	TS – Trưởng Bộ môn
Bộ môn Quản lý nhà nước về kinh tế	Tô Xuân Dân Phạm Văn Hiếu	GS.TS – Trưởng Bộ môn TS – Phó Bộ môn

Là một trong những đơn vị thành lập đầu tiên và tập trung giảng dạy nhiều học phần cơ bản, từ năm 1996 đến nay, Khoa Kinh tế đã có nhiều đóng góp trong việc xây dựng kiến thức nền tảng chung của sinh viên toàn trường khối ngành Kinh tế. Từ 19 sinh viên tuyển sinh chuyên ngành Quản lý kinh tế tuyển sinh đầu tiên, hiện tại, Khoa đang đào tạo hơn hơn 200 sinh viên. Bên cạnh đó, Khoa Kinh tế còn là đơn vị đào tạo học viên cao học chủ chốt của nhà trường, số lượng học viên cao học và tỷ lệ so với

cao học toàn trường đều có xu hướng tăng. Khóa 12 Khoa quản lý và giảng dạy 174 học viên, chiếm 24% so với toàn trường; con số tương ứng ở khóa 15 lần lượt là 258 học viên, chiếm 75% số cao học viên toàn trường. Đội ngũ học viên tốt nghiệp này nhanh chóng thích nghi, hòa nhập vào thực tiễn đời sống kinh tế xã hội, làm việc trên khắp các lĩnh vực, các cơ quan, tổ chức quốc tế ở trong và ngoài nước, trở thành những nhà kinh doanh, nhà quản lý, chuyên gia giỏi. Các học viên cao học ở nhiều vị trí khác nhau trong xã hội, bảo vệ thành công luận văn xuất sắc, nhận bằng thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế đã và đang phát huy tốt kiến thức được nhà trường và khoa trang bị.

Ngoài ra, để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình, đặc biệt là nhiệm vụ đổi mới phương thức đào tạo, lấy người học làm trung tâm, chương trình học phù hợp với định hướng thực hành, Khoa tích cực cập nhật các nội dung chuyên môn, biên soạn giáo trình, bài giảng. Ngay từ những khóa đầu tiên, Khoa Kinh tế đã có học liệu gồm các Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo để phục vụ cho sinh viên. Một số giáo trình đã được Khoa biên soạn và sử dụng cho sinh viên và học viên cao học có thể kể đến như: Địa lý kinh tế Việt Nam, Kinh tế Việt Nam, Kinh tế học quản lý (phần kinh tế Vi mô) và Kinh tế Mác ứng dụng cho học viên cao học. Tài liệu học tập và chương trình đào tạo của Khoa được xây dựng dựa trên nhiều tài liệu, giáo trình, sách chuyên khảo có chất lượng từ các trường đại học, nhà xuất bản có uy tín trong nước và trên thế giới.

Trong hơn 25 năm, tập thể các thế hệ thầy cô, sinh viên, học viên của Khoa luôn đổi mới để phát triển. Khoa đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ đào tạo, phục vụ cộng đồng, đóng góp vào sự phát triển của Nhà trường. Khen thưởng Sinh viên khoa Kinh tế đã tham gia các phong trào thi đua đạt các giải thưởng: 2 sv K23 được giải thưởng KAWAI (Phạm thị Thúy; Vũ Thị Lệ Giang); 3sv K24 nhận giải thưởng ý tưởng khởi nghiệp thời trang (Trần Văn Hiếu; Lê Chí Trung; Phạm Phi Nhung). Sinh viên chuyên ngành các khóa được tham quan thực tế tại các doanh nghiệp. Đây là một hoạt động rất quan trọng nằm trong chương trình đào tạo dành cho sinh viên, nhằm giúp cho các em tiếp cận sớm với môi trường bên ngoài hơn, phát huy được tiềm năng, sự năng động và khả năng chủ động trong việc tìm tòi học hỏi, nắm bắt thực tế ngay khi còn ngồi trong ghế nhà trường.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Xác định mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra (CĐR) là công đoạn hết sức quan trọng để xây dựng và vận hành chương trình đào tạo. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân ngành Kinh tế của Trường Đại học KD & CN Hà Nội được xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực người học, nhằm vừa đảm bảo thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của trường đại học, vừa đảm bảo trang bị cho người học có được những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cần thiết, đáp ứng nhu cầu nhân lực ngày càng cao của xã hội trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

CTĐT được xây dựng trên cơ sở khung chương trình do Bộ GD & ĐT ban hành và các quy định, hướng dẫn của Trường Đại học KD & CN Hà Nội. Mục tiêu và CĐR của chương trình được xác định rõ ràng, bao trùm kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Đồng thời, CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế được thường xuyên rà soát, bổ sung, cập nhật những yêu cầu mới của xã hội dựa trên cơ sở thu thập, nghiên cứu các thông tin về kết quả đào tạo và ý kiến phản hồi của nhiều bên liên quan như: GV, các chuyên gia, người sử dụng lao động, cựu sinh viên..., đồng thời có đối chiếu, so sánh và học tập từ các chương trình đào tạo của các trường khác.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng: CTĐT ngành Kinh tế trình độ đại học của Trường Đại học KD & CN Hà Nội được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt theo quyết định số 2842/QĐ-BGDĐT ngày 6 tháng 8 năm 2018 [H1.01.01.01]. Từ năm 2018, theo Nghị quyết về việc mở mã ngành tại Quyết định Số 1563/NQ-HĐQT ngày 20/06/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học KD & CN Hà Nội, CTĐT ngành Kinh tế được giao cho Khoa Kinh tế quản lý và tham gia phần lớn khối kiến thức ngành [H1.01.01.02]. [H01.01.01.03].

Các năm tiếp theo, năm 2019 và năm 2021 căn cứ theo quy trình 5 bước đánh giá, rà soát, cập nhật CTĐT của Bộ GD & ĐT tại thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. [H01.01.01.04]. Theo quyết định số 1970/QĐ - BGH ngày 01 tháng 8 năm 2019 và quyết định số 476/QĐ-BGH-ĐT ngày 13 tháng 12 năm 2021, Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế theo hệ thống tín chỉ hệ Đại học chính quy có sự thay đổi về số lượng tín chỉ, và cơ cấu số tín chỉ thuộc các khối kiến thức cho phù hợp. Những năm không thuộc chu kỳ đánh giá (năm 2018, 2020), theo chỉ đạo của nhà trường, Khoa cũng có triển khai rà soát, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT. Chương trình chỉnh sửa đáp ứng đúng yêu cầu của trường. [H01.01.01.03].

Mục tiêu của CTĐT các phiên bản đều được xác định rất rõ ràng trên cơ sở đặt ra những kiến thức, kỹ năng mà Trường/ Khoa kỳ vọng người học tiếp thu được bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể. Trong CTĐT được xây dựng và áp dụng lần đầu năm 2018 và phiên bản CTĐT cử nhân ngành Kinh tế năm 2019, các mục tiêu đã được xác định rõ ràng tuy nhiên chưa chuẩn hóa, mã hóa thành các mục tiêu cụ thể. Trong CTĐT phiên bản cập nhật năm 2021, các mục tiêu CTĐT đã được diễn đạt, ký hiệu, trình bày tách biệt một cách rõ ràng, chi tiết cho người học về chuẩn đầu ra kiến thức (từ PLO1 đến PLO5), chuẩn đầu ra về kỹ năng (từ PLO6 đến PLO11) và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (từ PLO12 đến PLO14) [H01.01.01.05].

Các mục tiêu của CTĐT (PG) tiếp tục được cụ thể hoá trong mối liên hệ với CĐR CTĐT (PLO). Bảng đối sánh, truyền tải các PG thành các PLO cho thấy quá trình cụ thể hoá triển khai thực hiện các mục tiêu CTĐT. Nội dung trên bảng đối sánh cũng đã khẳng định rằng các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm của CTĐT đã được xác định rất rõ ràng, phù hợp với tuyên bố tầm nhìn, sứ mạng của trường Đại học KD & CN Hà Nội và mục tiêu chung của giáo dục và giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục và Luật giáo dục đại học, cũng đáp ứng với khung trình độ quốc gia [H01.01.01.05] và có thể dễ dàng truyền tải sang các CĐR CTĐT cũng như truyền tải sang CĐR các học phần thuộc CTĐT. Nội dung các bảng ma trận CĐR CTĐT và CĐR các học phần thuộc CTĐT một lần nữa khẳng định thêm tính chi tiết và tính khả thi của các mục tiêu CTĐT [H01.01.01.06]. Đề cương các học phần trong chương trình đào tạo đều nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng đáp ứng mục tiêu chương trình đào tạo đã đề ra.

Các mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế hoàn toàn phù hợp với tuyên

bố sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học KD & CN Hà Nội.

Mục tiêu chung của CTĐT ngành Kinh tế như sau: "Đào tạo cử nhân Kinh tế theo *định hướng ứng dụng*, Người học có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, kinh tế và quản lý kinh tế; có các kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện của ngành Kinh tế và chuyên sâu về quản lý kinh tế; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp của ngành Kinh tế, chuyên sâu về Quản lý kinh tế; có kỹ năng dẫn dắt và khởi nghiệp; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp trong lĩnh vực quản lý kinh tế; có kỹ năng giao tiếp hiệu quả nhằm thực hiện các nhiệm vụ phức tạp thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế; Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc ngành Kinh tế, chuyên sâu về Quản lý kinh tế; có đủ năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin để đáp ứng nhu cầu giao tiếp, nghiên cứu và công việc trong lĩnh vực kinh tế/quản lý kinh tế". (*Chương trình đào tạo ngành Kinh tế năm 2021, Khoa Kinh tế*). [H1.01.01.04]

Như vậy, mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế thể hiện rõ định hướng ứng dụng của chương trình, sinh viên tốt nghiệp có khả năng đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong nước và trong khu vực, phù hợp với sứ mạng đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu thời kỳ cách mạng công nghiệp, phục vụ xã hội và đất nước. Đồng thời, mục tiêu của CTĐT phù hợp với tầm nhìn "đại học định hướng thực hành", từ đó "cung cấp nguồn nhân lực cho thị trường lao động trong nước và trong khu vực" của Nhà trường. Mục tiêu này phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường được công bố theo Quyết định số 748/CL-HĐQT, 28/11/2018 về việc phê duyệt và ban hành Chiến lược phát triển trường Đại học KD & CN Hà Nội giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn 2030 [H1.01.01.07]. Sứ mạng của Nhà trường là "đào tạo các nhà quản lý kinh tế và kỹ thuật – công nghệ thực hành, các cán bộ y dược có tay nghề cao, tạo nguồn nhân lực cho việc hình thành một đội ngũ cán bộ chủ chốt của các tổ chức, đơn vị doanh nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ sức khỏe, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" và Nhà trường xác định tầm nhìn đến năm 2030, "Trường Đại học KD & CN Hà Nội sẽ trở thành một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ có chất

lượng và uy tín, xếp vào tốp đầu trong các cơ sở giáo dục đại học theo định hướng thực hành ở Việt Nam, ngang tầm với các cơ sở *giáo dục đại học định hướng thực hành* trong khu vực".

Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục và giáo dục đào tạo đại học quy định tại Luật giáo dục và Luật giáo dục đại học, cụ thể thể hiện tại điều 5 luật giáo dục đại học 2012 và điều 39 Luật giáo dục năm 2019: “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KHCN tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân” và mục tiêu cụ thể đối với giáo dục đại học: “Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”. [H1.01.01.08; H1.01.01.09; H1.01.01.10]. Sự phù hợp này được thể hiện đầy đủ ở Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết (ĐCCT) học phần ngành Kinh tế [H1.01.01.06]. Khối lượng kiến thức đào tạo của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế phù hợp với Thông tư Ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [H01.01.01.11].

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế trình độ đại học qua mỗi phiên bản có sự điều chỉnh nhất định nhưng đều bám sát quy định của Luật Giáo dục (điều 39) [H01.01.01.10], và Luật giáo dục đại học (điều 5) [H01.01.01.08], thông tư TT12/2017/TT- BGDĐT và TT17/2021/TT-BGDĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH [H01.01.01.12; H01.01.01.13], dựa vào kết quả phân tích nhu cầu thị trường, kết quả khảo sát lấy ý kiến các bên. Kết quả tổng hợp trong các báo cáo đối sánh cho thấy mục tiêu CTĐT cử nhân ngành Kinh tế các phiên bản hoàn toàn phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học được quy định trong Luật Giáo dục đại học.

Bảng 1.1.1: Bảng rà soát, đối sánh mục tiêu CTĐT ngành Kinh tế qua các kỳ

(x: là phù hợp)

Kỳ rà soát			
	Luật GD	Khung NLQG	Đặc điểm mục tiêu cụ thể rà soát các năm
2018	x	x	Mục tiêu, chuẩn đầu ra phù hợp với luật GDĐH, khung NL Quốc gia.
2019	x	x	Mục tiêu, chuẩn đầu ra phù hợp với luật GDĐH, khung NL Quốc gia và tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường. CDR được trình bày dưới dạng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, về thái độ nhưng chưa mã hóa.
2021	x	x	Mục tiêu, chuẩn đầu ra phù hợp với luật GDĐH, khung NL Quốc gia. Mục tiêu và CDR được mã hóa được đánh giá theo thang đo Bloom.

Mục tiêu của giáo dục đại học	Có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội	Có kỹ năng thực hành cơ bản	Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo
PG1: Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật; kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện của ngành Kinh tế, chuyên sâu về quản lý kinh tế như: quản lý kinh tế và sản xuất kinh doanh ở các lĩnh vực kinh tế, xuất nhập khẩu, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên; các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế, quản lý và phát triển các doanh nghiệp; tổ chức quản lý các dự án đầu tư phát triển công và tư.	X		

PG2: Có kỹ năng thực hiện nghề nghiệp của ngành Kinh tế, chuyên sâu về Quản lý kinh tế như kỹ năng phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp trong lĩnh vực Kinh tế chuyên sâu Quản lý kinh tế; có kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết trong các tình huống giao tiếp xã hội và các nhiệm vụ phức tạp thuộc lĩnh vực Kinh tế; kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp và tạo việc làm cho mình và người khác trong lĩnh vực Kinh tế.		X	
PG3: Có đủ năng lực công nghệ thông tin, ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu trong giao tiếp, nghiên cứu và trong công việc thuộc ngành Kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển trong xu hướng hội nhập quốc tế và cách mạng 4.0.		X	
PG4: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi nhằm giải quyết những vấn đề phức tạp của lĩnh vực Kinh tế; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ trong ngành Kinh tế; có khả năng tự định hướng, quản lý và cải tiến các hoạt động thuộc lĩnh vực Kinh tế.			X

Mục tiêu chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế theo định hướng ứng dụng phù hợp với mục tiêu – sứ mệnh của Nhà trường và Triết lý giáo dục: ứng dụng thành thạo, sáng tạo, đổi mới.

Bảng 1.1.2. Mức độ phù hợp của mục tiêu CTĐT năm 2021 với mục tiêu – sứ mạng và triết lý giáo dục

TT	Sứ mệnh, tầm nhìn Mục tiêu CTĐT	Mục tiêu - sứ mệnh	Triết lý giáo dục		
		Đào tạo cử nhân ngành Kinh tế theo định hướng ứng dụng	Ứng dụng thành thạo	Sáng tạo	Đổi mới
1	PG1	2	2	2	1
2	PG2	3	3	3	2
3	PG3	2	2	3	2
4	PG4	3	3	3	3

Nguồn: Trích trong Chương trình đào tạo ngành Kinh tế năm 2021, Khoa Kinh tế

Mục tiêu CTĐT cử nhân ngành Kinh tế đã phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động, thể hiện qua việc xây dựng Ma trận kỹ năng với 3 khối kiến thức, kỹ năng, tự chủ và tự chịu trách nhiệm, đáp ứng có yêu cầu về tin học, ngoại ngữ, sức khỏe và thể chất theo quy định của Bộ GD & ĐT để sau khi tốt nghiệp sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động. Mục tiêu của CTĐT được xây dựng phù hợp với kết quả khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực ngành Kinh tế được thể hiện qua báo cáo các năm 2019 và 2021 [H01.01.01.14]. Trong các báo cáo cho thấy nhu cầu xã hội và nhu cầu của người học đối với ngành học này ngày càng gia tăng. Thị trường lao động với ngành Kinh tế đang được mở rộng và đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng cán bộ. Mục tiêu CTĐT cũng thường xuyên được rà soát nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động được thể hiện qua việc tiến hành lấy ý kiến của các bên liên quan thông qua việc khảo sát của nhà trường và Khoa tổ chức hướng đến nhiều bên liên quan như: người học năm cuối, cựu người học, nhà tuyển dụng lao động, ý kiến của tổ chức xã hội, nghề nghiệp, ý kiến của các chuyên gia và ý kiến của các GV. Mỗi ý kiến của các bên liên quan đều có những giá trị nhất định theo các mục tiêu thu thập thông tin. Nhóm chuyên trách của Khoa chịu trách nhiệm phối hợp với các phòng ban liên quan của Nhà trường đề xuất và xây dựng qui trình và các công cụ thu thập thông tin theo nhiều cách thức khác nhau (bảng hỏi, kịch bản phỏng vấn sâu, xin ý kiến chuyên gia...) để đảm bảo tính khoa học và tin cậy. Ở mỗi bước thực hiện theo hướng dẫn của nhà trường, Khoa tiến hành lấy ý kiến cho các bản Dự thảo. Cụ thể, đối với bản dự thảo lần 1, Khoa Kinh tế tiến hành xin ý kiến của Hội đồng Khoa học của Khoa và các cán bộ là lãnh đạo, các nhà quản lý giáo dục ở các Khoa tham gia vào CTĐT [H1.01.01.15]. Các nhà khoa học đã đưa ra những ý kiến đóng góp để hoàn thiện hơn Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế ở các yêu cầu về kiến thức, về kỹ năng, về vị trí việc làm của

người học sau khi tốt nghiệp. Sau khi phân tích kết quả thông tin thu thập được, Khoa ban hành dự thảo lần 2 và cũng tiến hành việc xin ý kiến với các chuyên gia đến từ các trường đại học lớn, uy tín có đào tạo chương trình cử nhân Kinh tế như trường Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Tài chính quản trị kinh doanh [H1.01.01.16]. Sinh viên trước khi tốt nghiệp, nhà trường tiến hành khảo sát để đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên về các mặt hoạt động của trường trong đó có nội dung liên quan đến CTĐT [H1.01.01.17]. Theo báo cáo kết quả khảo sát ý kiến khóa 23 trước khi tốt nghiệp về các mặt hoạt động của trường, mức điểm đánh giá chung của sinh viên đối với ngành Quản lý kinh tế là rất cao 4,95/ 5 điểm. Đối với doanh nghiệp, Khoa tiến hành xin ý kiến và thực hiện các cuộc phỏng vấn sâu với các lãnh đạo doanh nghiệp [H1.01.01.18]. Đối với cựu sinh viên, Khoa tiến hành tọa đàm gồm Ban chủ nhiệm khoa, nhóm sinh viên tốt nghiệp và đại diện cha mẹ học sinh để ghi nhận các ý kiến làm cơ sở để điều chỉnh CTĐT.

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế được phổ biến đầy đủ cho cán bộ, giảng viên, sinh viên thông qua hệ thống tài liệu và được công khai qua các kênh truyền thông của Nhà trường (<https://hubt.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-cu-nhan-kinh-te>).

2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được xác định rõ ràng, phù hợp với định hướng phát triển của Khoa, sứ mạng và tầm nhìn của trường Đại học KD & CN Hà Nội và phù hợp với mục tiêu của Luật Giáo dục Đại học và có tính ổn định tương đối. Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế được rà soát định kỳ, trên cơ sở có sự tham khảo ý kiến của nhiều bên liên quan phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động

3. Điểm tồn tại

Trong năm 2020, 2021 do dịch bệnh Covid nên việc lấy ý kiến của các bên liên quan chưa được thường xuyên, kịp thời. Các phiếu khảo sát chưa đa dạng về hình thức và cụ thể. Tỷ lệ khảo sát từ các đơn vị sử dụng lao động, các chuyên gia trong và ngoài nước trong quá trình xây dựng mục tiêu CTĐT chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị/ cá nhân thực	Thời gian thực hiện
----------	--------------------	----------------------	---------------------

		hiện	
Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan một cách thường xuyên và kịp thời hơn. Tăng tỷ lệ khảo sát từ các đơn vị sử dụng lao động, các chuyên gia trong và ngoài nước trong quá trình xây dựng mục CTĐT.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022 – 2023
Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch thực hiện rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT định kỳ, xây dựng mục tiêu CTĐT phù hợp với sứ mạng của nhà trường và xu thế phát triển của xã hội.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022 – 2023

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2018, CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được đưa vào giảng dạy khoá đầu tiên. Phiên bản đầu tiên của CDR ngành Kinh tế với nội dung CDR được xác định rõ ràng, truyền tải từ mục tiêu chương trình đào tạo, với 4 chuẩn đầu ra bao gồm: về kiến thức, về kỹ năng, về năng lực tự chủ và trách nhiệm, về phẩm chất đạo đức và những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp. Trong CTĐT năm 2018 và CTĐT năm 2019 theo yêu cầu rà soát CDR CTĐT ngành Kinh tế đã phản ánh được khá đầy đủ các nội dung và được diễn giải một cách cụ thể tuy nhiên chưa thể hiện thành các PLO, cách diễn đạt chưa thật sự rõ ràng như CTĐT được bổ sung, cập nhật sau này (CDR của CTĐT năm 2021). [H1.01.02.01; H1.01.02.02].

Định kỳ 2 năm/lần, Trường Đại học KD & CN Hà Nội luôn tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật CDR của CTĐT. Phiên bản CDR ngành Kinh tế năm 2019 được thay đổi theo hướng chi tiết hơn so với phiên bản trước đó [H1.01.02.02]. Phiên bản CDR được xác định trong CTĐT năm 2021 tiếp tục được chi tiết hơn nữa với 14 chỉ báo dựa trên các khía cạnh kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm [H1.01.02.02]. Bó

cục phiên bản CĐR ngành Kinh tế năm 2021 không thay đổi nhiều về nội dung nhưng phân tách cụ thể và chuẩn hóa/ mã hóa thành các chuẩn có thể đo lường được về kiến thức, kỹ năng, tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Các chỉ báo nêu ra trong CĐR ngành Kinh tế đã phản ánh đầy đủ và cụ thể những kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết mà người học ngành Kinh tế cần đạt được để có thể đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong tương lai. Điều này phù hợp với Luật giáo dục Giáo dục năm 2019 [H1.01.02.03]; Luật Giáo dục Đại học sửa đổi bổ sung năm 2018 [H1.01.02.04] và Quyết định phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.02.05], thực hiện theo qui định TT12/2017/TT-BGDĐT và TT17/2021/TT-BGDĐT [H1.01.02.06; H1.01.02.07].

Ngoài các căn cứ dựa trên các văn bản Luật, và Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Khoa Kinh tế có những vận dụng để phù hợp với đặc điểm riêng có của ngành học và với chiến lược phát triển của Nhà trường. CĐR của CTĐT ngành Kinh tế được xây dựng theo định hướng ứng dụng, chú trọng đến kỹ năng thực hành, phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động cũng như định hướng đào tạo ứng dụng của Nhà trường [H1.01.02.08]. Các học phần trong CTĐT giúp người học nắm những kiến thức lý thuyết được đào tạo cũng như vận dụng trong những tình huống thực tế để từ đó rèn luyện những kỹ năng thái độ cụ thể cần có đối với người làm việc trong lĩnh vực QLKT nói chung.

CĐR của CTĐT được xây dựng đảm bảo sự phù hợp với các mục tiêu của CTĐT, làm cơ sở để định hướng nội dung và liên kết các học phần và nội dung đào tạo cụ thể. CĐR của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được Hội đồng Khoa Kinh tế thông qua và được quyết định bởi Hiệu trưởng trường Đại học KD & CN Hà Nội. CĐR ngành Kinh tế đã phản ánh chính xác các mục tiêu của CTĐT hiện tại, đó là *“Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nhằm đào tạo cử nhân kinh tế có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị xã hội; Nắm vững nền kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quản lý kinh tế; có năng lực tự học hỏi, thích nghi với sự thay đổi của lĩnh vực nghề nghiệp; có khả năng tham gia giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn, đưa ra các quyết định về chính sách, định hướng phát triển, hoạch định giải pháp kinh tế phù hợp với mục tiêu phát triển của ngành, địa phương và doanh nghiệp.”*[H1.01.02.01; H1.01.02.02].

CĐR của CTĐT ngành Kinh tế có thể đo lường và đánh giá được, đáp ứng được

các yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt, được thể hiện dựa trên mối liên hệ tương quan giữa mức kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm của CĐR có trong từng học phần (CĐR của học phần), được xác định trong ĐCCT của từng học phần với kiến thức, kỹ năng đầu ra cần có sau toàn khóa học, nói cách khác, CĐR của mỗi học phần đóng góp trực tiếp vào CĐR của CTĐT. CĐR của CTĐT được đo lường bởi số lượng CĐR tất cả các nhóm học phần có trong CTĐT. Cụ thể: CTĐT hiện nay có 65 học phần (137 tín chỉ) thuộc các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức ngành, chuyên ngành. Từng học phần đều thể hiện được mức độ đóng góp (mức tương thích với chuẩn đầu ra) và mức độ đánh giá thể hiện bằng các thang đo từ 1-6 theo thang đo Bloom trên ma trận [H1.01.02.02]. Trong ĐCCT mỗi học phần đều phản ánh những kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm mà người học cần đạt được khi kết thúc học phần. Trong từng bài học/ bài giảng đều có CĐR với các tiêu chí được xác định cụ thể nhằm hướng đến CĐR học phần và toàn CTĐT.

Bảng 1.1.3. Ma trận đóng góp của học phần với CĐR CTĐT

T T	Chuẩn đầu ra Học phần	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm			
		PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL0 10	PL O 11	PL O 12	PL O 13	PL O 14
I	Kiến thức giáo dục đại cương														
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2											1		
2	Triết học Mác - Lênin	2								1			1		
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2											1		
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2											1		
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2											1		
6	Pháp luật đại cương	2											1		

Nguồn: Trích trong Chương trình đào tạo ngành Kinh tế năm 2021, Khoa Kinh tế

Quá trình đánh giá mức độ đạt CĐR của người học được thể hiện qua điểm từng

môn học, cuối mỗi kỳ học và bảng điểm toàn khóa học của người học. Hàng năm, Nhà trường và Khoa Kinh tế đều tiến hành đo lường đánh giá mức độ đạt được CĐR đối với người học tốt nghiệp thông qua kết quả khảo sát hàng năm của người học năm cuối và cựu người học [H1.01.02.09]. CĐR được xây dựng theo Hướng dẫn xây dựng ma trận chuẩn đầu ra học phần với các hoạt động dạy - học, kiểm tra đánh giá; chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với các học phần. [H1.01.02.10].

Như vậy, CĐR ngành Kinh tế đã làm rõ được các yêu cầu chung và cá biệt với người học sau tốt nghiệp, làm cơ sở tốt cho quá trình đào tạo và định hướng nghề nghiệp của người học. Các chuẩn đầu ra PLO2 đến PLO6 thuộc yêu cầu chung, các PLO1, PLO7 đến PLO14 thuộc yêu cầu chuyên biệt mà sinh viên ngành Kinh tế được trang bị đặc thù với ngành đào tạo. Sinh viên sau khi tốt nghiệp được trang bị các kiến thức cần thiết về chuyên môn, kỹ năng thành thạo và có năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm để đảm nhận nhiều vị trí khác nhau trong tổ chức. Có khả năng làm việc và phát triển lên các vị trí là nhân viên tư vấn, phân tích phân tích kinh doanh trong các tổ chức kinh tế-xã hội, các doanh nghiệp. Có khả năng làm việc ở các vị trí là công chức, cán bộ quản lý kinh tế, phân tích chính sách trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở trung ương và địa phương. Có khả năng làm việc và phát triển nghề nghiệp ở các vị trí là nghiên cứu viên, phân tích chính sách tại các viện, trung tâm nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ; giảng viên trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp. Những nội dung này được công bố cụ thể trong Chương trình đào tạo ngành kinh tế năm 2021 [H1.01.02.02]

2. Điểm mạnh

CĐR trình độ cử nhân ngành Kinh tế được xác định rõ ràng cả về mặt kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm; đảm bảo bao quát được cả những kiến thức chung và những kiến thức chuyên biệt của người học sau tốt nghiệp. CĐR của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được xây dựng khoa học, logics, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu các bên liên quan và xã hội.

CĐR của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế chú trọng đến kỹ năng thực hành nghề nghiệp phù hợp với định hướng đào tạo theo hướng ứng dụng phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Do dịch Covid nên việc lấy ý kiến về CĐR của các bên liên quan chưa được thực hiện

một cách thường xuyên. Điều này có nguyên nhân khách quan, khi số lượng sinh viên ngành Kinh tế mới có 2 khóa K23, K24 tốt nghiệp nên việc đánh giá, phản hồi từ người học về CĐR của khóa học còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến xây dựng CĐR ngay sau mỗi đợt thực tập, kết hợp giữa trực tiếp và online. Xây dựng kế hoạch kết hợp giữa Khoa và doanh nghiệp để tăng mức độ các buổi thực tế cho SV.	Khoa Kinh tế Các phòng ban chức năng trong trường	2023- 2024
	Khoa Kinh tế tổ chức hội thảo khoa học với sự tham gia của các nhà quản lý giáo dục, các doanh nghiệp tuyển dụng, sinh viên tốt nghiệp, phụ huynh và các bên liên quan nhằm đánh giá mức độ đạt CĐR của ngành Kinh tế.	Khoa Kinh tế	2023- 2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật và chú trọng đến kỹ năng thực hành nghề nghiệp phù hợp với định hướng đào tạo theo hướng ứng dụng phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Lập kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, cập nhật CĐR cho năm 2023 của ngành cho phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và theo nhu cầu XH.	Khoa Kinh tế	2023-2024

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành Kinh tế được xây dựng có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan theo các cách thức đa dạng nguồn thông tin trực tiếp và gián tiếp, theo nguồn dữ liệu báo cáo của Nhà trường hoặc Khoa Kinh tế chủ động tiến hành thu thập. Việc tham khảo/tham vấn ý kiến của các bên liên quan đều được tiến hành theo kế hoạch hướng đến mục đích nhất định của thông tin và đảm bảo sự tin cậy (lựa chọn đối tượng, cách thức thu thập thông tin). Tất cả các thông tin này đều được

sàng lọc, phân tích, ghi nhận để điều chỉnh phù hợp và tuân theo đúng quy trình.
[H1.01.03.01]

Những ý kiến của các chuyên gia đến từ các Viện nghiên cứu, trường Đại học [H1.01.03.01], tập thể cán bộ lãnh đạo khoa, bộ môn, GV khoa Kinh tế, đại diện các phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng của Trường ĐH KD & CN HN và đặc biệt là các nhà tuyển dụng [H1.01.03.02]. Tất cả sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan được ghi nhận, chọn lọc và cụ thể hóa trong bản mô tả CTĐT.

Đối với nhà sử dụng lao động, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết về các kiến thức, kỹ năng tương ứng với mỗi một vị trí công việc mà cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng lao động ngành Kinh tế [H1.01.03.02]. Đối với GV và nhà khoa học, nội dung khảo sát là nội dung và mức độ các CDR về kiến thức và kỹ năng, năng lực của người học sau khi tốt nghiệp cần đạt được [H1.01.03.03]. Đối với cựu sinh viên, nội dung khảo sát tập trung vào các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết của từng đơn vị kiến thức, từng kỹ năng để hoàn thành tốt được vị trí công tác mà cựu người học đang đảm nhiệm.

Hội đồng Khoa học của Khoa Kinh tế đã tiến hành họp và thống nhất về Mục tiêu đào tạo, các CDR cụ thể, làm cơ sở cho việc thảo luận, điều chỉnh và cập nhật khung chương trình đào tạo và nội dung ĐCCT của các học phần của CTĐT và trình Hội đồng Khoa học Nhà trường và Hiệu trưởng phê duyệt, ban hành [H1.01.03.04].

CDR của CTĐT ngành kinh tế được rà soát, điều chỉnh ít nhất 2 năm 1 lần. CDR của CTĐT ngành Kinh tế được khoa Kinh tế xây dựng lần đầu tiên vào năm 2018 với các nội dung yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ và khả năng học tập nâng cao trình độ cho người học sau khi ra trường [H1.01.03.05]. Năm 2019 và 2021, CDR của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được rà soát, điều chỉnh bổ sung [H1.01.03.06]. Trên cơ sở lấy ý kiến của các chuyên gia (đặc biệt có sự tham gia của các thầy/ cô từng tham gia giảng dạy hoặc quản lý bộ môn có chuyên ngành Kinh tế tại Trường Đại học khác), các nhà sử dụng lao động và các GV, sinh viên trong Trường, CDR của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được rà soát sửa đổi, bổ sung một cách toàn diện. Việc bổ sung, sắp xếp lại cơ cấu của chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm đã làm rõ thêm mục tiêu đào tạo của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế và phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế và thị trường lao động, đáp

ứng yêu cầu và các ý kiến đóng góp của các nhà sử dụng lao động về CĐR [H1.01.03.07; H1.01.03.08]. Sau khi tiến hành xin ý kiến của các bên liên quan (các nhà quản lý giáo dục, sinh viên, các nhà Khoa học trong Hội đồng Khoa học Khoa Các nhà Khoa học của trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội); thu thập và tổng hợp các thông tin thu thập được và đối sánh với các CĐR CTĐT của các năm và của các trường đại học (Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam) [H1.01.03.09].

Bảng 1.1.4. Đối sánh CTĐT ngành Kinh tế qua các năm trong giai đoạn 2018 đến 2021

Chương trình đào tạo	Tổng số tín chỉ	Kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				Kiến thức bổ trợ	Thực tập & KLTN
			Kiến thức cơ sở	Kiến thức ngành	Kiến thức chuyên ngành	Tổng		
CTĐT năm 2018	130	14	24	38	16	116	28	10
CTĐT năm 2019	137	19	20	40	16	76	32	10
CTĐT năm 2021	137	13	26	40	16	82	32	10

Bảng 1.1.5. Bản đối sánh chương trình đào tạo của Đại học Kinh doanh và Công nghệ với các trường đại học khác

Chương trình đào tạo	Tổng số tín chỉ	Kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			Thực tập & KLTN
			Kiến thức cơ sở	Kiến thức ngành	Kiến thức chuyên ngành	
Đại học Kinh tế quốc dân	128	44	12	41	21	10
Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh	127	38	24	16	19	10

Học viện nông nghiệp Việt Nam	131	41	20	70		
Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	137	13	26	40	16	10

CĐR của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được nêu rõ trong Bản mô tả CTĐT cử nhân ngành Kinh tế, Quyết định mở mã ngành Kinh tế. CĐR này được công bố công khai dưới hình thức bản cứng và bản mềm đăng tải công khai trên website của Trường ĐH KD & CN Hà Nội (<http://hubt.edu.vn>) [H1.01.03.10], được sử dụng và công bố rộng rãi đến các đối tượng như GV, sinh viên, công giới (Qua các buổi họp của CVHT với Sinh viên, chương trình chào tân sinh viên, bản tin ở bên ngoài Khoa Kinh tế....). [H1.01.03.10; H1.01.03.11; H1.01.03.12]

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành Kinh tế được xây dựng, rà soát, điều chỉnh trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các bên có liên quan, nên đảm bảo sự phù hợp, tính cập nhật và đáp ứng được nhu cầu của xã hội. CĐR được xây dựng để tiếp cận chuẩn kiểm định CDIO theo chiến lược phát triển chung của nhà trường giai đoạn 2018 -2022 tầm nhìn 2030. CĐR ngành Kinh tế được xây dựng đã bao quát được các yêu cầu của người học cần đạt được trong mục tiêu của CTĐT và được công bố công khai đến các bên liên quan.

CĐR đã cập nhật được môn học mới là môn Kinh tế số để đưa vào giảng dạy đáp ứng yêu cầu của cuộc CMCN 4.0.

3. Điểm tồn tại

Với tầm nhìn giáo dục đại học theo định hướng thực hành, CĐR của các học phần chưa đáp ứng hoàn toàn với tầm nhìn, sứ mạng cũng như sự phát triển trong lĩnh vực quản lý kinh tế hiện đại.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung, tăng thời lượng thực hành, thực tế của các môn học hiện có, đề xuất thêm các môn học mới đáp ứng nhu cầu nhân lực cách mạng 4.0 để xây dựng CĐR phù hợp với xu hướng phát	Khoa Kinh tế	Từ năm 2023

	triển của lĩnh vực kinh tế.		
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, chỉnh sửa CĐR của CTĐT năm 2023, công bố rộng rãi cho doanh nghiệp và người học.	Khoa Kinh tế	Từ năm 2023

5. Tự đánh giá: Tiêu chí 1.3. đạt yêu cầu, với mức điểm 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu đào tạo CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được xác định rõ ràng, phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường đồng thời phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. CĐR của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được xây dựng phù hợp với quy trình xây dựng và công bố CĐR, thể hiện rõ ràng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ cho người học khi tốt nghiệp trong CTĐT đồng thời được công bố công khai trên website của Nhà trường. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu người học về mục tiêu, CĐR của CTĐT còn hạn chế, chưa rộng rãi mới chỉ tập trung vào kiến thức chuyên môn. Hình thức công bố CĐR của CTĐT ngành Kinh tế chưa rộng rãi, chưa đa dạng các hình thức. Mục tiêu của CTĐT còn chưa thể hiện được mục tiêu cập nhật những kỹ năng mới trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

Để khắc phục những tồn tại trên, trong những kỳ học tới, Khoa Kinh tế sẽ lên kế hoạch định kỳ hàng năm thực hiện việc khảo sát ý kiến đánh giá của các bên liên quan (đa dạng hóa đối tượng khảo sát, chất lượng thông tin) đối với CTĐT. Thu thập thông tin, các căn cứ khoa học và thực tiễn để hoàn thiện thêm nữa cách thức diễn đạt mục tiêu, CĐR của CTĐT cũng như bổ sung thêm các CĐR phù hợp theo từng bối cảnh thay đổi.

TIÊU CHUẨN 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Để phát triển và thực hiện thành công sứ mạng và nhiệm vụ trong sự nghiệp đào tạo, Trường Đại học KD & CN Hà Nội luôn coi trọng việc xây dựng CTĐT các ngành học là nhiệm vụ then chốt, hàng đầu trong quá trình tồn tại và phát triển của nhà trường, trong đó có nhiệm vụ xây dựng CTĐT cử nhân ngành Kinh tế.

Bản mô tả CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được xây dựng đảm bảo mục tiêu, CDR của CTĐT, được thiết kế rõ ràng, đầy đủ thông tin. Nội dung bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế bao gồm cấu trúc khoá học là 8 học kỳ (4 năm), ma trận thể hiện sự đóng góp của 65 học phần thuộc khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành với việc đạt được CDR của chương trình. Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế và các ĐCCT các học phần cung cấp đầy đủ thông tin, được cập nhật và được công bố công khai cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế hiện nay được xây dựng năm 2021 (trước đây là các bản CTĐT ban hành năm 2018, 2019). Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế được xây dựng, ban hành và công bố công khai. Bản mô tả CTĐT làm cơ sở cho các bên liên quan thiết lập và thực thi kế hoạch, thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong quá trình đào tạo: giúp người học chủ động xác định và lựa chọn tiến độ học tập theo từng học kỳ; giúp GV xác lập kế hoạch và lựa chọn phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá trên cơ sở đảm bảo chuẩn đầu ra của chương trình; giúp cho các nhà sử dụng lao động biết được những kiến thức, kỹ năng, thái độ được đào tạo và kỳ vọng ở sinh viên tốt nghiệp. [H2.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế đã trình bày đầy đủ các thông tin cơ bản liên quan đến CTĐT để giúp các bên liên quan hiểu rõ và chủ động trong việc thiết lập và thực hiện hoạt động của mình [H2.02.01.01]. Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế đầy đủ thông tin phù hợp với Quyết định phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H2.02.01.02] và Thông tư quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học [H2.02.01.03]. Các thông tin chính được cung cấp trong bản mô tả CTĐT bao gồm:

Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Kinh tế năm 2021

- 1.1. Tên chương trình đào tạo: Kinh tế (tiếng Anh: Economics)
- 1.2. Chuyên ngành: Quản lý kinh tế (tiếng Anh: Economic Management)
- 1.3. Mã số ngành đào tạo: 7310101
- 1.4. Trình độ đào tạo: Cử nhân
- 1.5. Thời gian đào tạo: 04 năm
- 1.6. Hình thức đào tạo: Chính quy - Tập trung
- 1.7. Số tín chỉ yêu cầu: 137 (Không kể khối lượng Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh).

1.8. Thông tin vị trí việc làm:

Sinh viên sau khi tốt nghiệp được trang bị các kiến thức cần thiết về chuyên môn, kỹ năng thành thạo và có năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm để đảm nhận nhiều vị trí khác nhau trong tổ chức.

- Có khả năng làm việc và phát triển lên các vị trí là nhân viên tư vấn, phân tích phân tích kinh doanh trong các tổ chức kinh tế-xã hội, các doanh nghiệp.

- Có khả năng làm việc ở các vị trí là công chức, cán bộ quản lý kinh tế, phân tích chính sách trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở trung ương và địa phương.

- Có khả năng làm việc và phát triển nghề nghiệp ở các vị trí là nghiên cứu viên, phân tích chính sách tại các viện, trung tâm nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ; giảng viên trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp

1.9. Khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ:

- Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế có đủ trình độ để tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ ở trong nước và nước ngoài;

- Đủ trình độ để theo học bậc thạc sỹ ngành Kinh tế trong nước và nước ngoài

1) Thông tin chung về CTĐT (tên gọi văn bằng, tên CTĐT, thời gian đào tạo, mã số ngành đào tạo, đơn vị đào tạo,...)

2) Mục tiêu đào tạo được xây dựng chi tiết từ mục tiêu chung đến mục tiêu cụ thể (tất cả các mục tiêu này đều được chuẩn hóa và lượng hóa, mã hóa thành các PG); CDR được xây dựng nhằm cụ thể hóa và đo lường được kết quả thực tế cần đạt được

mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế với 14 PLO mã hóa thành: CDR về kiến thức (từ PLO1 đến PLO5), CDR về kỹ năng (từ PLO6 đến PLO11), CDR về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (từ PLO12 đến PLO14). Các CDR của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế đều được đánh giá theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5). Các mục tiêu (PGs) và các CDR (PLOs) được xác định, gắn kết thể hiện ở ma trận kết nối mục tiêu và CDR của CTĐT cử nhân Kinh tế.

3) Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế hiện hành đều xác định rõ vị trí việc làm sau khi người học hoàn thành Khóa học và có đầy đủ các kiến thức cần thiết để đảm nhận các vị trí khác nhau trong tổ chức.

4) Ma trận chỉ dẫn tích lũy kiến thức, kỹ năng của các học phần cũng được đề cập đến trong bản mô tả CTĐT, trong đó chỉ rõ mỗi học phần sẽ giúp SV hình thành những năng lực cần thiết như đã tuyên bố trong CDR; tổng hợp ma trận CDR các nhóm học phần đóng góp vào việc hình thành CDR của CTĐT.

Bản mô tả CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được thiết kế gồm 137 tín chỉ (131 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn), được chia thành các phần cụ thể sau đây: Phần kiến thức giáo dục đại cương; Phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; Phần kiến thức bổ trợ; Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp. Kế hoạch giảng dạy của toàn khóa (4 năm học/8 kỳ học), các học phần được phân bổ theo từng học kỳ, các học phần tiên quyết của mỗi khối kiến thức...được trình bày rõ ràng nhằm cung cấp các thông tin giúp người học hình dung khái quát về lộ trình học tập trong 4 năm nhằm xây dựng kế hoạch học tập để hoàn thành CTĐT [H2.02.01.02].

Bảng 2.1.1. CTĐT cử nhân Kinh tế (Phiên bản năm 2021)

Kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
1. Kiến thức giáo dục đại cương	13	9,49
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82	59,85
2.1. Kiến thức cơ sở	26	19
2.2. Kiến thức ngành	40	29,2
Các học phần bắt buộc	34	
Các học phần tự chọn	6	

Kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
2.3. Kiến thức chuyên ngành	16	11,7
3. Kiến thức bổ trợ	32	23,36
4.Thực tập tốt nghiệp	5	3.64
5.Khóa luận	5	3.65
Tổng	137	100

Nguồn: Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế, 2021, Khoa Kinh tế

Bản mô tả CTĐT hiện hành có đề cập đến chiến lược dạy và học của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế, các phương pháp dạy và học được áp dụng trong chương trình nhằm giúp người học tiếp cận gần hơn với thực tiễn doanh nghiệp và phát triển các kỹ năng bổ trợ; các hoạt động và phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với từng học phần trong chương trình. Trong suốt quá trình giảng dạy, để đảm bảo người học đạt được các yêu cầu về chuẩn kiến thức và kỹ năng, chương trình luôn có sự điều chỉnh cập nhật, bổ sung học phần mới, học phần tự chọn...với các yêu cầu được chi tiết hóa trong đề cương học phần; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra - đánh giá,... để giúp người học phát triển toàn diện hơn các kiến thức và kỹ năng như CĐR đã tuyên bố, đồng thời đáp ứng tốt hơn các yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động chất lượng cao. [H2.02.01.01], [H2.02.01.02].

CTĐT và bản mô tả CTĐT sau khi được phê duyệt đã được công bố trên Cổng thông tin của Trường Đại học KD & CN Hà Nội [H2.02.01.04] và một phần trên các tờ rơi giới thiệu về CTĐT ngành Kinh tế tới học sinh THPT [H2.02.01.05]

Bản mô tả CTĐT cử nhân ngành Kinh tế khi được công bố chính thức có đầy đủ các thông tin phù hợp với Quyết định về việc ban hành CTĐT hệ thống tín chỉ các ngành bậc Đại học, hệ chính quy của Trường ĐH KD & CN Hà Nội [H2.02.01.06]; Quyết định về việc ban hành chuẩn đầu ra về Tin học và ngoại ngữ trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy của trường Đại học KD & CN Hà Nội [H2.02.01.07; H2.02.01.08].

Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế được cập nhật mới nhất các vấn đề có liên quan định kỳ 2 năm một lần để phù hợp với yêu cầu thực tế trong quá trình đào tạo, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường và xã hội: Để từng bước nâng cao

chất lượng của bản mô tả CTĐT cử nhân ngành kinh tế, hàng năm, Trường Đại học KD và CN Hà Nội tiến hành khảo sát ý kiến của cựu người học về CTĐT các ngành trong đó có ngành Kinh tế [H2.02.01.09]. Khoa Kinh tế cũng chủ động thu thập ý kiến của sinh viên chuyên ngành về hoạt động giảng dạy của giảng viên trong đó có nội dung liên quan đến CTĐT [H2.02.01.10], tham khảo ý kiến góp ý của các chuyên gia (nhà khoa học, giảng viên của các trường ĐH) [H2.02.01.11], ý kiến các nhà tuyển dụng về CTĐT [H2.02.02.12]. Các thông tin ghi nhận được từ các bên liên quan đều được phân tích, sàng lọc và đúc rút thành các bảng tổng hợp và là căn cứ quan trọng để Khoa Kinh tế tiếp tục hoàn thiện bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế trong các đợt rà soát, cập nhật sau.

Bên cạnh đó, Khoa thành lập hội đồng rà soát, thẩm định CTĐT, bổ sung mục tiêu cho CTĐT, thẩm định CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế, bổ sung mục tiêu CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế thể hiện qua các biên bản họp Hội đồng khoa học Khoa Kinh tế [H2.02.01.13]. Để khẳng định được tính khoa học và logics trong việc lựa chọn các môn học/học phần trong CTĐT, bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế cũng đã làm rõ các mối quan hệ của các học phần đóng góp vào thực hiện CDR thông qua ma trận CDR các học phần [H2.02.01.14].

Bảng 2.1.2. Bảng ma trận đóng góp của học phần với CDR chương trình đào tạo năm 2021

TT	Chuẩn đầu ra Học phần	Kiến thức					Kỹ năng						Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm		
		P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11	PL O 12	PL O 13	PL O 14
I	Kiến thức giáo dục đại cương														
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2											1		
2	Triết học Mác - Lênin	2								1			1		
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2											1		
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2											1		

TT	Chuẩn đầu ra Học phần	Kiến thức					Kỹ năng						Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm		
		P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11	PL O 12	PL O 13	PL O 14
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2											1		
6	Pháp luật đại cương	2											1		

Nguồn: Trích Bảng ma trận đóng góp của học phần với CDR chương trình đào tạo năm 2021

Khoa Kinh tế cũng thực hiện đối sánh nội dung của Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế phiên bản các năm 2018, 2019, 2021 [H2.02.01.15] và với bản mô tả CTĐT của một số trường Đại học khác [H2.02.01.16] và thực hiện Báo cáo khảo sát nhu cầu nhân lực ngành kinh tế 2019, 2021 nhằm cập nhật những yêu cầu và số lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thị trường, từ đó điều chỉnh bản mô tả CTĐT cho phù hợp.[H2.02.01.17]

Bảng 2.1.3. Đối sánh CTĐT năm 2018, 2019, 2021

Kiến thức	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2021	
	Số TC	Tỷ lệ (%)	Số TC	Tỷ lệ(%)	Số TC	Tỷ lệ(%)
Tổng số	130		137		137	
1. Kiến thức giáo dục đại cương	14	10,77	19	13,87	13	9,49
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	78	60	76	55,47	82	59,85
<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>	24	18,46	20	14,60	20	14,60
<i>2.2. Kiến thức ngành</i>	38	29,23	40	29,20	40	29,20
2.2.1. Các HP bắt buộc	-	-	-	-	34	-
2.2.2. Các HP tự chọn	-	-	-	-	6	-
2.3. Kiến thức	16	12,31	16	11,68	16	11,68

<i>chuyên ngành</i>						
3. Kiến thức bổ trợ	28	21,53	32	23,36	32	23,36
4. Thực tập TN	5	3,85	5	3,65	5	3,65
5. Khóa luận TN	5	3,85	5	3,65	5	3,65

(Nguồn: Khoa Kinh tế tổng hợp)

Cụ thể, ngoài sự thay đổi về tổng số tín chỉ, CTĐT năm 2019 và 2021 so với năm 2018 có sự thay đổi thể hiện ở một số điểm như sau:

Bảng 2.1.4. Sự thay đổi môn học CTĐT năm 2019 và 2021 so với CTĐT năm 2018

TT	Nội dung	Bản mô tả CTĐT qua các năm		
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2021
	Hình thức thể hiện CĐR	Dạng chuẩn kiến thức, kỹ năng và phẩm chất, thái độ	Dạng chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm	Dạng cụ thể hóa 04 mục tiêu của CTĐT Dạng chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm
	Nội dung CĐR	Nội dung các CĐR không được xây dựng theo thang năng lực Bloom.	Nội dung các CĐR không được xây dựng theo thang năng lực Bloom.	Nội dung các CĐR được xây dựng theo thang năng lực Bloom; bao quát và thể hiện rõ ràng mục tiêu của CTĐT.
	Số TC tích lũy	130	137	137
	Đào tạo năng lực ngoại ngữ	Đào tạo theo CTĐT	Người học tự đào tạo để đạt CĐR	Người học tự đào tạo để đạt CĐR
	Định hướng điều chỉnh CTDH	Tăng thực hành, giảm lý thuyết.	Điều chỉnh so với 2018 + Giảm TC khối kiến thức chung; tăng TC khối kiến thức nghề nghiệp, + tăng khối kiến thức tự chọn	Điều chỉnh so với 2019 + kỹ năng xã hội, khởi nghiệp + tăng TC kiến thức chuyên ngành và TC kiến thức tự chọn.
Sự thay đổi các học phần như sau:				
Sự thay đổi		Năm 2018		Năm 2019 và Năm 2021

Thay thế môn học	Không có môn học Kinh tế và quản lý môi trường	Môn học Môi quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp (2018) thay bằng môn Kinh tế và quản lý môi trường.
Đổi tên môn học	Chính sách Kinh tế đối ngoại	Chính sách Kinh tế đối ngoại (2018) đổi thành Kinh tế đối ngoại (2019, 2021)
Phân chia kiến thức ngành thành Học phần bắt buộc và Học phần tự chọn	Kiến thức ngành gồm 38TC, không chia thành Học phần bắt buộc và Học phần tự chọn	Kiến thức ngành gồm 40TC chia thành Học phần bắt buộc và Học phần tự chọn.

(Nguồn: Khoa Kinh tế tổng hợp)

Căn cứ theo thông báo định hướng điều chỉnh CTĐT của Nhà trường trên cơ sở đối sánh với mặt bằng chung trong khối các trường đại học trong nước, CTĐT ngành Kinh tế năm 2021 so với phiên bản năm 2019 có một số điểm mới như sau: Tổng số tín chỉ tích lũy toàn khóa học vẫn giữ nguyên (137 TC) nhưng số lượng tín chỉ bố trí cho khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tăng lên (Từ 76 TC năm 2019 tăng lên 82 TC năm 2021), giảm khối lượng kiến thức đại cương (Từ 19 TC năm 2019 xuống còn 13 TC năm 2021). Sự điều chỉnh này đã làm tỷ lệ kiến thức bố trí cho khối giáo dục chuyên nghiệp trong chương trình mới không thấp hơn các cơ sở đào tạo khác trong cùng khối ngành, khối trường. Như vậy, CTĐT ngành Kinh tế năm 2021 (*Ban hành kèm theo quyết định số 476/QĐ-BGH-ĐT ngày 13/12/2021*) đã khắc phục được một trong những hạn chế của CTĐT ngành Kinh tế năm 2019 (*Ban hành kèm theo Quyết định số 1970/QĐ-BGH ngày 01/8/2019*). Sự thay đổi bổ sung, thay thế, đổi tên các môn học giữa CTĐT năm 2021 và 2019 có sự điều chỉnh, cụ thể như sau:

Bảng 2.1.5. Sự thay đổi cấu trúc CTĐT năm 2021 so với CTĐT năm 2019

Sự thay đổi	Phiên bản năm 2019	Phiên bản năm 2021
Kiến thức giáo dục đại cương <i>Kiến thức giáo dục đại cương giảm từ 19TC (năm 2019) xuống 13 TC (năm 2021)</i>	Hai môn: GDQP (4TC) và GDTC (4TC) nằm trong nhóm Kiến thức giáo dục đại cương	Hai môn: GDQP (4TC) và GDTC (4TC) chuyển thành 2 môn điều kiện tốt nghiệp, không nằm trong nhóm Kiến thức giáo dục đại cương.
	Không có học phần Pháp luật đại cương	Bổ sung học phần Pháp luật đại cương (2TC)

Kiến thức cơ sở <i>Kiến thức cơ sở tăng từ 20 TC (năm 2019) lên 24 TC (năm 2021)</i>	Không có môn học Kinh tế số (2TC), Toán Kinh tế (2TC)	Bổ sung học phần Kinh tế số (2TC); Toán Kinh tế 2 TC.
Học phần bắt buộc <i>Có sự thay đổi giảm từ 36 TC (năm 2019) xuống 34 TC (năm 2021)</i>	15 học phần (36 TC) Các môn khác so với CTĐT năm 2021: Toán Kinh tế; Lý thuyết tiền tệ - Ngân hàng; Tài chính công	14 học phần (34 TC) Các môn khác so với CTĐT năm 2019: Ngân hàng thương mại; Kinh tế nguồn nhân lực
Các học phần tự chọn <i>Có sự thay đổi tăng từ 4 TC (năm 2019) lên 6 TC (năm 2021)</i>	Sinh viên chọn 2/5 học phần (4 TC) Các môn khác so với CTĐT năm 2021: Hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội	Sinh viên chọn 3/6 học phần (6TC) Các môn khác so với CTĐT năm 2019: Lịch sử các học thuyết kinh tế; Phân cấp trong quản lý kinh tế.

(Nguồn: Khoa Kinh tế tổng hợp)

Sự thay đổi các môn học trong nhóm kiến thức cơ sở của ngành Kinh tế tạo nền tảng kiến thức vững chắc hơn, giúp sinh viên tiếp thu kiến thức ngành, chuyên ngành, đồng thời tự tin hơn để tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế là căn cứ quan trọng để Phòng QLĐT, Khoa, các tổ bộ môn xây dựng tổ chức thực hiện quá trình đào tạo, quản lý ngành học trong từng học kỳ, bao gồm: Phân kỳ CTĐT và kế hoạch đào tạo ngành Kinh tế. Đồng thời cũng là căn cứ để các bộ môn chuyên môn quản lý tiến trình học tập của người học, phân công giảng dạy của GV. Hàng năm, Khoa Kinh tế đều tổ chức cho sinh viên các khóa đi tham quan thực tế tại doanh nghiệp. Đây là một nội dung trong CTĐT nhằm gắn việc học với thực hành, nhờ đó người học có cái nhìn tổng quát và cụ thể hóa việc áp dụng các kiến thức được học vào thực tế. Cũng như, giúp doanh nghiệp tiếp cận với nguồn nhân lực sau khi ra trường và có đóng góp tích cực cho bản mô tả CTĐT của Khoa. [H2.02.01.18].

Như vậy có thể thấy, Bản mô tả CTĐT cử nhân ngành Kinh tế mặc dù mới được xây dựng phiên bản đầu tiên vào năm 2021 và đang từng bước rà soát, điều chỉnh nhưng đã đáp ứng được cả kiến thức lý thuyết lẫn thực tế và giúp người học ngày càng được làm chủ kế hoạch học tập, làm chủ kiến thức của mình, đúng như tinh thần của hình thức đào tạo theo tín chỉ.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế đã cung cấp đầy đủ thông tin, cấu trúc hợp lý và định kỳ được cập nhật 2 năm một lần theo quy định của Nhà trường và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Quá trình cập nhật CTĐT có tham chiếu và đối sánh với CTĐT trong nước nhưng chưa nhiều, thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở cho việc cập nhật chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Đối sánh CDR của CTĐT với các CTĐT khác trong và ngoài nước một cách chi tiết. Thu thập thêm nhiều thông tin phản hồi từ các bên liên quan để có cơ sở cập nhật, điều chỉnh.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023
Phát huy điểm mạnh	Định kỳ 2 năm một lần thực hiện rà soát, chỉnh sửa và cập nhật bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế theo định hướng của Nhà trường và nhu cầu của xã hội.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí 2.1 đạt yêu cầu với mức điểm 6/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trong một CTĐT, ĐCCT có vai trò quan trọng như là xương sống của một cơ thể sống. ĐCCT các học phần nằm trong CTĐT ngành Kinh tế được xây dựng dựa trên mục tiêu đào tạo, CDR và khung chương trình của ngành học được nêu trong bản mô tả CTĐT. Trong thực tế ĐCCT của tất cả các học phần của CTĐT ngành Kinh tế của Nhà trường đều cung cấp đầy đủ các thông tin và nội dung theo quy định [H2.02.02.01].

Các thông tin trình bày trong ĐCCT giúp cho các bên liên quan, đặc biệt là GV và người học có thể chủ động xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động, đồng thời

cũng làm căn cứ cho công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu đề ra của mỗi học phần.

Tất cả các ĐCCT ngành Kinh tế học phần đều có đầy đủ các thông tin chính gồm 09 nhóm thông tin được đưa vào ĐCCT của các học phần, gồm: [H2.02.02.01].

1- Thông tin chung về học phần, gồm các thông tin: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ của học phần, đơn vị thực hiện, tên giảng viên phụ trách giảng dạy, loại học phần (bắt buộc hay tự chọn), Điều kiện tiên quyết, Phân bổ thời gian cho các hoạt động giảng dạy (Giảng lý thuyết, tự học, Seminar).

2- Mục tiêu học phần gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể (gồm các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, về tự chủ và tự chịu trách nhiệm)

3- Chuẩn đầu ra của học phần

4- Tóm tắt nội dung học phần

5- Nội dung chi tiết học phần

6- Ma trận chuẩn đầu ra của học phần với CDR của CTĐT

7- Tài liệu học tập (Tài liệu chính và tài liệu tham khảo)

8- Nhiệm vụ của giảng viên và sinh viên

9- Phương pháp giảng dạy và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập (Phương pháp giảng dạy học phần và hình thức kiểm tra, đánh giá)

10- Thông tin về người và nhóm biên soạn

11- Phê duyệt của Khoa

ĐCCT đều được định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh sau khi có kết quả lấy ý kiến của các bên liên quan và ý kiến họp hội đồng khoa học Khoa kinh tế về điều chỉnh chương trình đào tạo của ngành học. [H2.02.02.02]

Việc rà soát, cập nhật ĐCCT được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các thông tin khảo sát ý kiến các bên liên quan như: cựu sinh viên, ý kiến người sử dụng lao động, các GV, các nhà khoa học [H2.02.02.03; H2.02.02.04, H2.02.02.05, H2.02.02.06].

Đề cương một số học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành cũng được so sánh, tiếp thu và cập nhật từ ĐCCT có trong CTĐT ngành Kinh tế của một số trường đại học uy tín trong nước như: ĐH Kinh tế Quốc dân, Trường ĐH Thương mại, ĐH tài chính – Quản trị kinh doanh...[H2.02.02.07]

Hiện nay, Khoa Kinh tế vẫn tiếp tục rà soát, điều chỉnh ĐCCT theo mẫu mới theo quy định, kế hoạch cập nhật đề cương học phần của Nhà trường. ĐCCT theo mẫu

mới có tích hợp CDR với các nội dung của học phần, với phương pháp dạy/học để người học có thể đạt được các CDR của học phần và phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần để người học đánh giá được các kết quả học tập của học phần. Tùy theo CDR của học phần mà bộ môn phụ trách quyết định vận dụng phương pháp dạy và học sao cho phù hợp. Các phương pháp giảng dạy, học tập được sử dụng đa dạng trong từng học phần như thuyết giảng, thảo luận, bài tập nhóm đến thực hành, thực tập, thực tế,... và có sự khác nhau giữa các nội dung nhằm truyền tải kiến thức đến với người học một cách hiệu quả nhất. Đảm bảo được tính hợp lý và khoa học trong việc áp dụng các phương pháp giảng dạy, học tập vào từng học phần để đáp ứng tốt nhất mục tiêu học phần.

2. Điểm mạnh

ĐCCT các học phần ngành Kinh tế cung cấp đầy đủ thông tin, được rà soát, chỉnh sửa và cập nhật định kỳ theo quy định của trường Đại học KD & CN Hà Nội đảm bảo tốt các mục tiêu của CTĐT. ĐCCT học phần Kinh tế đã thể hiện được sự đóng góp của mỗi học phần vào việc đáp ứng PLO của CTĐT và mỗi chương của học phần đáp ứng các CLO của học phần.

3. Điểm tồn tại

Tài liệu tham khảo trong một số ĐCCT học phần chưa được thường xuyên cập nhật.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu, cập nhật thêm các tài liệu tham khảo bổ sung vào ĐCCT học phần trong lần chỉnh sửa của năm 2023 nhằm giúp SV tiếp cận kịp thời với kiến thức mới phù hợp với thực tiễn.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm	Rà soát, cập nhật ĐCCT học phần theo yêu cầu của Nhà trường, đảm bảo thể hiện rõ ràng, đầy đủ hơn nữa các thông tin trong	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024

Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
mạnh	học phần. Tiếp tục rà soát lại mức độ đóng góp của từng học phần trong toàn bộ CTĐT, xem xét mức độ gắn kết của các CLO và PLO		

5. Tự đánh giá: Tiêu chí 2.2 đạt yêu cầu với mức điểm 4/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế của Khoa Kinh tế trường ĐH KD & CN Hà Nội được công bố công khai theo đúng các quy định bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm tạo điều kiện để các bên liên quan có thể tiếp cận nhanh chóng, dễ dàng; Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế của Khoa Kinh tế được công bố trên nhiều kênh khác nhau, các kênh chủ yếu công bố bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế bao gồm:

- Công bố trên các văn bản chính thức bằng bản in gửi về các địa chỉ có liên quan trong Nhà trường để quản lý và tổ chức thực hiện, gồm: Phòng Quản lý đào tạo; Khoa Kinh tế, Các Bộ môn liên quan; Trung tâm Khảo thí; Phòng Khoa học và đảm bảo chất lượng, Phòng CTSV [H2.02.03.05], [H1.01.03.06].
- Tại tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa các tân sinh viên của ngành Kinh tế đều được phổ biến các thông tin cơ bản có trong nội dung bản mô tả CTĐT như: CDR; cấu trúc khoá học; nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo... [H2.02.03.01]
- Cố vấn Học tập phổ biến về CTĐT cử nhân Kinh tế [H2.02.03.02]

Tương tự bản mô tả CTĐT, 100% ĐCCT có trong CTĐT cử nhân Kinh tế được công bố công khai bằng nhiều hình thức để người học, giảng viên, sinh viên, đối tượng quan tâm khác có thể dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu. Đầu mỗi học kỳ, khoa đều phân công cho CVHT hướng dẫn người học cách thức tiếp cận thông tin trên phần mềm quản lý đào tạo, trang web của Nhà trường.

Tại mỗi buổi học đầu tiên từng học phần, GV sẽ cung cấp thông tin và giới thiệu cụ thể về ĐCCT học phần đó. Đây có thể coi là hình thức công khai trực tiếp có

hiệu quả và có tác dụng hỗ trợ tốt, trực tiếp cho các đối tượng sinh viên của ngành Kinh tế giúp các người học học tập hiệu quả hơn. [H2.02.03.03]

Các ĐCCT đã được phê duyệt chính thức và đều yêu cầu các GV giảng dạy đưa lên phần mềm học tập LMS để sinh viên có thể theo dõi [H2.02.03.04]. Trong đó toàn bộ đề cương các học phần của các lần điều chỉnh CTĐT đều được in trong quyển CTĐT, và được lưu giữ trong hồ sơ đào tạo của nhà trường [H2.02.03.05]. Bộ ĐCCT cũng đã được in ra và đặt tại văn phòng khoa nhằm giúp cho cán bộ GV, người học có thể kịp thời tra cứu khi cần thông tin.

Bằng việc đa dạng hóa các phương pháp truyền tải thông tin như trên, bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế và ĐCCT học phần được các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và nắm được đầy đủ, chính xác các thông tin phục vụ cho các nhu cầu cụ thể. Đối với người học và GV Khoa Kinh tế đã chủ động truyền tải đầy đủ các thông tin, luôn ý thức đa dạng hóa các kênh thông tin theo từng nhóm đối tượng. Hiện nay, Khoa Kinh tế cũng tập trung vào các đối tượng quan trọng sau:

- Nhà tuyển dụng: Thông qua CDR và bảng điểm kết quả học tập của người học ngành Kinh tế [H2.02.03.06]

- Doanh nghiệp và Cựu sinh viên: Thông qua các buổi tham quan của Doanh nghiệp và các buổi tọa đàm xin ý kiến về CTĐT [H2.02.03.07]

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau (cả trực tiếp và trực tuyến) cho thấy hiệu quả cao trong quá trình tiếp cận của các bên liên quan đối với bản mô tả CTĐT, đặc biệt là GV và SV được có thể tiếp cận được thông tin đầy đủ và chính xác nhất.

3. Điểm tồn tại

Chưa có công cụ thống kê, đánh giá tính hiệu quả các hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
----------	--------------------	---------------------------	---------------------

Khắc phục tồn tại	Xây dựng cơ chế và công cụ để hỗ trợ thống kê, báo cáo về số lượt, tỷ lệ truy cập của sinh viên và các bên liên quan nhằm đánh giá tính hiệu quả của các hình thức công khai.	Khoa Kinh tế sẽ phối hợp với các Phòng/ban liên quan	Từ năm học 2023 - 2024
Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhật bản mô tả CTĐT, ĐCCTHP và công khai với các bên liên quan bằng nhiều hình thức.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 - 2024

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế có kết cấu hợp lý, đầy đủ thông tin các học phần kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành. Nội dung bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần được cập nhật và công bố công khai cho các bên liên quan nắm được và dễ dàng triển khai. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo xu hướng đào tạo và tình hình thực tiễn, phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mạnh, bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần của ngành Kinh tế còn một số tồn tại như: tài liệu tham khảo chưa được thường xuyên cập nhật, chưa có công cụ thống kê, đánh giá tính hiệu quả của các hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần của ngành. Đây chính là mục tiêu để Khoa Kinh tế nghiên cứu và cập nhật bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành Kinh tế trong giai đoạn tới.

TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung của Chương trình dạy học (CTDH) là một trong các yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo. CTDH cử nhân ngành Kinh tế đã được cụ thể hóa trong bản mô tả CTĐT và trong ĐCCT các học phần nằm trong CTĐT. Do vậy, ngay sau khi xác định mục tiêu đào tạo và xây dựng được CĐR, CTĐT, Trường Đại học KD & CN Hà Nội đã triển khai họp bàn và thiết kế CTDH với cấu trúc và nội dung bám sát CĐR, phù hợp theo nhu cầu xã hội, tuân thủ theo đúng các văn bản quy định và

hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cấu trúc của CTDH cử nhân Kinh tế được thiết kế hợp lý, trình tự logic, đảm bảo cân đối giữa các khối kiến thức, và sắp xếp một cách có hệ thống. Nội dung CTDH cử nhân Kinh tế được cập nhật và thiết kế theo hướng tích hợp, đảm bảo tính liên thông, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong việc lựa chọn hình thức đào tạo, tiến độ học tập, đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo, cũng như học song bằng, chuyển đổi. Việc bố trí, sắp xếp các học phần vào các học kỳ có cấu trúc logic, tuần tự theo từng khối kiến thức đảm bảo tính kết nối, kế thừa và phát triển. Các phương pháp dạy, học, kiểm tra đánh giá được sử dụng đa dạng, phù hợp nhằm đáp ứng và đảm bảo mục tiêu CĐR của CTĐT và mục tiêu cụ thể của từng nội dung, từng học phần. Thời lượng của cả ngành học và của mỗi học phần được xác định hợp lý. Đóng góp của mỗi học phần việc đạt được CĐR rất rõ ràng. CTDH cử nhân Kinh tế được định kỳ rà soát, điều chỉnh nhằm đảm bảo tính khoa học, hợp lý và cập nhật ở từng nội dung của chương trình, cũng như trên tổng thể.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học (CTDH) cử nhân Kinh tế được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức chuyên môn, kiến thức chung, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng chung và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Trên cơ sở CĐR của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế (QLKT) đã được ban hành, [H3.03.01.01], Nhà trường tiếp tục triển khai thiết kế CTDH cử nhân Kinh tế (QLKT) theo các bước của quy trình thiết kế, bao gồm: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT; Xây dựng CTDH theo yêu cầu CĐR của CTĐT.

Bảng 3.1.1: Cấu trúc CTDH cử nhân Kinh tế (phiên bản 2021)

Kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ(%)
3. Kiến thức giáo dục đại cương	13	9,49
4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82	59,85
2.1. Kiến thức cơ sở	26	19
2.2. Kiến thức ngành	40	29,2
Các học phần bắt buộc	34	
Các học phần tự chọn	6	

2.3. Kiến thức chuyên ngành	16	11,7
3. Kiến thức bổ trợ	32	23,36
4.Thực tập tốt nghiệp	5	3.64
5.Khóa luận	5	3.65
Tổng	137	100

(Nguồn: Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế, 2021, Khoa Kinh tế)

Để thực hiện được mục tiêu đào tạo và CĐR của chương trình, Khoa Kinh tế đã xây dựng ma trận thể hiện mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình và CĐR của CTĐT [H3.03.01.02]. Những minh chứng này thể hiện rõ các khối kiến thức xây dựng trong CTDH cử nhân Kinh tế phù hợp với CĐR đã được công bố.

Bảng 3.1.2: Ma trận PG-PLO thể hiện kết quả mong đợi của Chương trình đào tạo

T T	Mục tiêu		PG1	PG2	PG3	PG4
	Chuẩn đầu ra					
1	CĐR về kiến thức	PLO1	3			1
2		PLO2	3			2
3		PLO3			3	1
4		PLO4	3			2
5		PLO5	2			2
6	CĐR về kỹ năng	PLO6		3		1
7		PLO7		3		2
8		PLO8		3		2
9		PLO9		3		1
10		PLO10		2		2

T T	Mục tiêu		PG1	PG2	PG3	PG4
	Chuẩn đầu ra					
		PLO11			3	1
12	CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO12	1	2		3
13		PLO13	1	2		3
14		PLO14	1	1		3

(Nguồn: Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế (QLKT), 2021, Khoa Kinh tế)

Minh chứng cho việc thiết kế CTDH cử nhân Kinh tế đã góp phần đạt được CĐR, còn thể hiện qua các Báo cáo đối sánh mục tiêu của CTDH với CĐR CTĐT cử nhân Kinh tế các năm, các Báo cáo đối sánh CTĐT cử nhân Kinh tế của Trường với các trường đại học khác. [H3.03.01.03]

Hàng năm, căn cứ vào tiến trình đào tạo và nguồn lực, Nhà trường lập kế hoạch chung nhằm đảm bảo đáp ứng điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho quá trình dạy và học đáp ứng CĐR của ngành [H3.03.01.04]. Khoa Kinh tế cũng cập nhật, rà soát Hồ sơ giảng dạy của giảng viên để đáp ứng tốt nhất chất lượng đào tạo [H3.03.01.05].

Việc xác định tổ hợp phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học của 100% các học phần trong CTDH ngành Kinh tế là phù hợp, góp phần đạt CĐR. Khoa Kinh tế đã tiến hành họp Hội đồng chỉ đạo, định hướng và thống nhất được tổ hợp phương pháp giảng dạy và học tập nhằm tập trung phát triển mọi nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai quá trình dạy và học. Các phương pháp dạy học này giúp cho việc giảng dạy – học tập đạt mục tiêu dạy học hiệu quả. Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau được áp dụng nhằm giúp người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. [H3.03.01.06].

Bảng 3.1.3: Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, học tập

Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và	Mục đích
-----------------------	--------------------	----------

	học	
Chiến lược dạy học trực tiếp	Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học và logic.
	Câu hỏi gợi mở	Bằng cách đặt các câu hỏi gợi mở, khuyến khích sinh viên tham gia và làm rõ các nội dung kiến thức trong môn học
Chiến lược dạy học tương tác/hợp tác	Bài tập nhóm	Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, hợp tác. Giúp sinh viên hiểu rõ, biết vận dụng các nội dung học phần vào vấn đề thực tế.
	Thuyết trình	Giúp sinh viên nâng cao kỹ năng trình bày vấn đề trước đám đông, rèn luyện kiến thức và kỹ năng học phần.
Chiến lược tự học	Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung học phần vào vấn đề thực tế.
	Nghiên cứu bài học và tài liệu	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân.
	Học theo dự án	Giúp sinh viên học tập tốt những học phần chuyên sâu, báo cáo và khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên vận dụng kiến thức vào các vấn đề thực tiễn để phát triển các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu
Chiến lược kỹ năng tư duy	Nghiên cứu tình huống	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu; hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học vào giải quyết vấn đề thực tế.
Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động	Thực tập, đi thực tế	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học để giải quyết vấn đề thực tế.
	Thảo luận trên lớp	Thông qua việc hỏi đáp giữa giảng viên và sinh viên để làm rõ các nội dung kiến thức trong học phần, phát triển kỹ năng tư duy hệ thống

(Nguồn: Chương trình dạy học cử nhân Kinh tế, 2021, Khoa Kinh tế)

Tuỳ theo CDR của học phần mà bộ môn phụ trách quyết định vận dụng phương pháp dạy và học sao cho phù hợp. Các phương pháp giảng dạy, học tập được sử dụng đa dạng trong từng học phần như thuyết giảng, thảo luận, bài tập nhóm đến thực hành, thực tập, thực tế,... và có sự khác nhau giữa các nội dung nhằm truyền tải kiến thức đến với người học một cách hiệu quả nhất. Đảm bảo được tính hợp lý và khoa học trong việc áp dụng các phương pháp giảng dạy, học tập vào từng học phần để đáp ứng tốt nhất mục tiêu học phần, cũng như mục tiêu chung của CTDH và CDR.

[H3.03.01.06]

Các phương pháp kiểm tra/đánh giá được xác định phù hợp và rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, các đầu điểm, phạm vi kiểm tra và tỷ trọng các đầu điểm thành phần; trong đó bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ tùy thuộc vào đặc thù các môn học được thiết kế (có thể là bài kiểm tra cá nhân, điểm thảo luận/thuyết trình/trình bày nhóm), điểm thi kết thúc học phần (tự luận hoặc trắc nghiệm). Nội dung và phương pháp đánh giá đều gắn với CDR của từng học phần về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm (được trình bày cụ thể trong từng ĐCCT học phần). [H3.03.01.08]

Bảng 3.1.4: Các phương pháp đánh giá kết quả người học

ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH	HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ	LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ	PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN
Nhằm đo lường việc đạt được sự tiến triển của SV trên lộ trình đạt đến CDR môn học	Tham dự lớp	Thái độ	Quan sát
	Thảo luận nhóm	Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Quan sát
	Làm việc nhóm	Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Quan sát
	Thuyết trình	Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Quan sát, hỏi đáp
	Bài tập	Kiến thức, Kỹ năng	Quan sát, đọc, nghe báo cáo
	Thực hành	Kiến thức, kỹ năng	Quan sát, đọc, nghe báo cáo
	Thi giữa môn học	Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm	Tự luận Trắc nghiệm
ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ	HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ		
Nhằm đo lường việc đạt được CDR môn học	Thi cuối môn học	Kiến thức Kỹ năng chuyên môn	Tự luận Trắc nghiệm máy

ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH	HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ	LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ	PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN
	Tiểu luận	Kiến thức, Kỹ năng chuyên môn	Đọc bài viết
Nhằm đo lường việc đạt được CDR của CTĐT	Luận văn	Kiến thức Kỹ năng chuyên môn	Đọc và nghe báo cáo

(Nguồn: Bản mô tả CTĐT cử nhân kinh tế, 2021, Khoa Kinh tế)

Mỗi phương pháp kiểm tra đánh giá đều có ưu, nhược điểm, do đó các phương pháp kiểm tra đánh giá được xây dựng theo từng học phần phù hợp để đảm bảo đo lường hiệu quả kết quả học tập của người học theo từng học phần. Tùy thuộc vào tính chất của từng học phần, đề thi kết thúc học phần cũng khá đa dạng, có thể kết hợp nhiều hình thức câu hỏi khác nhau: câu hỏi trắc nghiệm, các câu hỏi tự luận... Việc đa dạng hóa các loại câu hỏi trong đề thi nhằm đánh giá đầy đủ và bao quát toàn bộ nội dung học phần, cũng như phù hợp với CDR. Việc đa dạng hóa các phương pháp đánh giá được thể hiện trong hệ thống đề cương môn học. [H3.03.01.08]

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với người học đảm bảo độ tin cậy và công bằng. Bài thi trắc nghiệm của người học được chấm tự động bằng hệ thống máy tính nên đảm bảo độ chính xác cao. Bài thi tự luận của người học được chấm chi tiết theo đáp án (barem). Quy trình chấm thi được thực hiện chuẩn hóa và khoa học (đồn túi, đánh phách, rọc phách, hai GV cùng chấm, vào điểm, ghi biên bản, ghép phách...) dưới sự tham gia kiểm soát và điều hành của Trung tâm Khảo thí để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với người học. Thời gian người học thực hiện các bài kiểm tra đánh giá năng lực cũng được quy định rõ trong đề cương học phần đã được thông qua [H3.03.01.08].

CTDH cử nhân Kinh tế đã thể hiện tính chất thực tiễn và cập nhật. GV tham gia giảng dạy các học phần của chương trình là người thuộc bộ môn, được giao phụ trách về mặt chuyên môn [H3.03.01.05], [H3.03.01.07]. Nội dung và phương pháp giảng dạy của các học phần hiện nay được xây dựng theo chủ trương của nhà trường, CDR cho người học và dựa trên thực tế nhu cầu xã hội. Vì thế, CTDH được thiết kế nhằm đảm bảo triết lý sư phạm phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ, thể hiện trong bố cục, nội dung cụ thể của CTDH.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế dựa trên yêu cầu về CDR của CTĐT cử nhân Kinh tế, có mục tiêu cụ thể, rõ ràng logic, có tính hệ thống, có cấu trúc hợp lý, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học với CDR của CTĐT cử nhân Kinh tế được thể hiện rõ ràng ở 100% đề cương học phần của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Phiên bản CTDH được tích hợp trong CTĐT ban hành năm 2021, trước đó Khoa Kinh tế và Nhà trường đều sử dụng CTĐT và các kế hoạch giảng dạy của từng bộ môn làm căn cứ để thực hiện hoạt động dạy và học. Do đó, mặc dù đã tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan nhưng thông tin phản hồi của người học về chất lượng CTDH cử nhân Kinh tế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra chưa thực sự đầy đủ (do thiết kế một số câu hỏi chưa được chi tiết).

CTDH của một số học phần hiện nay còn thiếu tính thực tiễn, nặng về lý thuyết thuần túy nên chưa thực sự hấp dẫn người học.

Trong CTĐT còn tồn tại khá nhiều học phần 2 TC, mức độ đáp ứng CDR còn tương đối thấp.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung/điều chỉnh tích hợp thêm những nội dung mới, cập nhật kiến thức thực tiễn vào CTDH, gia tăng sự hấp dẫn cho người học.	Khoa Kinh tế	Từ 2022 tới 2025
	Xem xét bổ sung thêm một số học phần 3-4 TC để đáp ứng tốt hơn CDR của CTĐT.		
	Đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp trong đào tạo, mời doanh		

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	nghiệp chia sẻ những vấn đề thực tiễn với người học.		
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát lại các học phần trong CTDH có chất lượng chưa cao về nội dung chuyên môn và kết nối với các CĐR để hoàn thiện hơn nữa CTĐT trong thời gian tới	Khoa Kinh tế	2022-2023

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

100% các học phần trong CTDH cử nhân ngành Kinh tế có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. Điều này được thể hiện rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT và Ma trận liên kết CĐR học phần với CĐR của CTĐT [H3.03.02.01] [H3.03.02.02]. Các học phần đều yêu cầu học phần tiên quyết, do vậy sinh viên phải hoàn thành các học phần tiên quyết thì mới được học các học phần tiếp theo.

Quy trình thiết kế, phát triển CTDH bám sát hệ thống CĐR của CTĐT để đảm bảo các yêu cầu CĐR được chuyển tải vào nội dung kiến thức, phương pháp dạy học và đánh giá của các học phần [H3.03.02.03]. Tổng số tín chỉ trong CTDH là 137 tín chỉ, với 3 khối kiến thức: Trong đó, khối kiến thức đại cương với 13 tín chỉ, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp với 82 tín chỉ, kiến thức bổ trợ với 32 tín chỉ, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp 10 tín chỉ. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm 26 tín chỉ kiến thức cơ sở, 40 tín chỉ kiến thức ngành trong đó 34 tín chỉ bắt buộc và 06 tín chỉ tự chọn, 16 tín chỉ kiến thức chuyên ngành.

Mỗi học phần trong CTDH đều có đóng góp rõ ràng nhằm đạt được CĐR của CTĐT cử nhân Kinh tế. Thông qua Ma trận liên kết CĐR học phần với CĐR của CTĐT có thể thấy 100% các học phần trong CTDH thể hiện được những đóng góp cụ thể (kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân) nhằm đạt được CĐR

[H3.03.02.02]. Các học phần thuộc Kiến thức giáo dục đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học các kiến thức về thế giới quan của chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng cộng sản Việt Nam, những vấn đề cơ bản về Pháp luật trong giải quyết các vấn đề quản lý kinh tế (CĐR PLO1). Các học phần thuộc kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: kiến thức cơ sở giúp người học hiểu được các kiến thức về kinh tế vi mô, vĩ mô, quản trị trong các lĩnh vực kinh tế (CĐR PLO2); kiến thức ngành giúp người học nắm bắt được các vấn đề về ngân hàng, nguyên lý kế toán, các vấn đề cụ thể trong từng lĩnh vực kinh tế,...(CĐR PLO3,4,6,7); kiến thức chuyên ngành giúp người học hiểu và vận dụng được các vấn đề về quản lý kinh tế nói chung và đối với từng lĩnh vực nói riêng (CĐR PLO5,6,9,12,14). Bên cạnh có người học cũng cần tiếp cận nắm bắt và vận dụng kiến thức, kỹ năng giao tiếp (PLO6,8,11), hoàn thành các kiến thức an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất và sử dụng có hiệu quả, linh hoạt kiến thức ngoại ngữ (PLO3,11,13), kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin phục vụ yêu cầu công việc (CĐR PLO3,11,13).

Các học phần Khối Kiến thức Giáo dục đại cương được triển khai trong năm học thứ nhất và kỳ đầu của năm học thứ hai trong tiến trình đào tạo. Các học phần Khối Giáo dục chuyên nghiệp tập trung ở kỳ 4, 5, 6 (năm học thứ hai và năm học thứ ba), phối hợp và bổ trợ lẫn nhau trong việc củng cố các CĐR về kiến thức chuyên môn quản lý kinh tế và thực hành các kỹ năng nghề nghiệp như thu thập và phân tích dữ liệu trong các hoạt động chuyên môn... Năm học thứ 4 dành chủ yếu cho người học thực tập cũng như hoàn thành một số các học phần lựa chọn, bao gồm cả kiến thức ngành và chuyên ngành, giúp người học có thể linh hoạt mở rộng/đào sâu kiến thức và chủ động tích lũy, hoàn thành chương trình đào tạo. Tổng thể CTDH có tính tương thích và phát triển hướng tới đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.02.01].

100% các học phần trong CTDH cử nhân ngành Kinh tế xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR [H3.03.02.03]. ĐCCT của từng học phần đều xác định từ 3 tới 5 mục tiêu lớn, đồng thời chỉ rõ mỗi mục tiêu tương ứng với CĐR nào của CTĐT, cùng trình độ năng lực cần đạt được xếp theo thang 6 cấp độ nhận thức của Bloom [H3.03.02.03]. Các mục tiêu (G1..4) được xây dựng và là căn cứ để xây dựng các CĐR cho từng học phần (CLOs), và sau đó được liên kết rõ ràng với các nội dung mô tả trong kế hoạch giảng dạy và phương pháp đánh giá học phần.

ĐCCT của mỗi học phần đều được ghi rõ số tín chỉ, số tiết lý thuyết, tiết thảo luận/bài tập, tiểu luận. Trong mỗi đề cương học phần đều thể hiện rõ nội dung và phương pháp dạy và học cho từng chương mục. Kết quả học tập được đánh giá qua các cấu phần: sự tham gia của người học xuyên suốt quá trình học tập (điểm chuyên cần), bài tập, bài kiểm tra, dự án nhóm (40%); thi kết thúc học phần (60%). Như vậy có thể thấy từng mục tiêu của mỗi học phần hướng tới các CDR khác nhau được triển khai cụ thể qua mỗi buổi học, và được đánh giá trong suốt quá trình giảng dạy.

Bảng 3.2.1: Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra PLO1, học phần, phương pháp dạy và học và phương pháp đánh giá

CDR	Tên học phần	Phương pháp dạy và học được sử dụng	Phương pháp đánh giá được sử dụng
Hiểu được các kiến thức về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật để giải thích bản chất của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội; Vận dụng được thế giới quan, phương pháp duy vật biện chứng vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn và đời sống; nhận dạng được các mô hình phát triển xã hội; hiểu và vận dụng được mô hình phát triển kinh tế nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, quan điểm đường lối chính sách của Đảng cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh và pháp luật Việt Nam để giải quyết các vấn đề trong các hoạt động kinh tế nói riêng và các hoạt động kinh tế- chính trị- xã hội nói chung.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	-Thuyết giảng -Thuyết trình - Thảo luận - Bài tập lớn - Bài tập cá nhân - Bài tập nhóm - Nghiên cứu bài học và tài liệu, nghiên cứu tình huống	- Điểm chuyên cần -Điểm đánh giá bài tập -Điểm đánh giá thuyết trình - Điểm kiểm tra viết - Điểm kiểm tra trắc nghiệm - Điểm tiểu luận
	Triết học Mác - Lênin		
	Chủ nghĩa xã hội khoa học		
	Tư tưởng Hồ Chí Minh		
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		

(Nguồn: Trường ĐH KD&CN HN (2021), Bản mô tả CTDH cử nhân Kinh tế)

Định kỳ theo kế hoạch 2 năm một lần của Trường Đại học KD & CN HN lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT và CTĐT cử nhân kinh tế cũng không là ngoại lệ. Tuy nhiên, CTDH được xây dựng phiên bản đầu tiên vào năm 2021 dựa trên CTĐT năm 2018, 2019 và lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Để xây dựng được CTDH, Khoa Kinh tế cũng đã rà soát, điều chỉnh cấu trúc và nội dung theo các văn bản hướng dẫn hình thức và nội dung của đề cương phải đạt được để đảm bảo tính thống nhất và yêu cầu chung. Việc điều chỉnh CTDH được thực hiện dựa trên việc lấy ý kiến đánh giá về nội dung, phương pháp giảng dạy, tác phong, thái độ của người học và GV. Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành khảo sát, điểm đánh giá trung bình về việc giảng dạy của các GV thuộc Khoa Kinh tế luôn đạt mức khá trở lên [H3.03.02.04]. Bên cạnh đó, Khoa Kinh tế cũng chủ động để thực hiện tự khảo sát sinh viên chuyên ngành về hoạt động giảng dạy của giảng viên và về môn học [H3.03.02.05]. Mọi thông tin thu nhận được về từng học phần hoặc từng GV, cũng được ghi nhận trong quá trình lấy ý kiến đánh giá. Kết quả này được phản hồi tới lãnh đạo bộ môn và GV để có cơ sở đề xuất những sửa đổi, cập nhật cần thiết cho học phần.

Khoa Kinh tế cũng chủ động sử dụng kết quả khảo sát nhu cầu nhân lực trên thị trường lao động [H3.03.02.06], tập hợp các ý kiến của các bên liên quan, người học trước khi tốt nghiệp [H3.03.02.07] để điều chỉnh nội dung và phương pháp dạy và học một số HP như tăng khối lượng thực hành thảo luận, tăng cường học phần kỹ năng. Nội dung và phương pháp giảng dạy, đánh giá các học phần chuyên ngành thường xuyên được đưa ra sinh hoạt bộ môn và lấy ý kiến của Hội đồng khoa học của Khoa. Bên cạnh đó, GV và bộ môn phụ trách học phần cũng chủ động tham khảo các chương trình đại học tiên tiến từ các trường đại học có uy tín, cập nhật các kiến thức hiện đại, hội nhập, ví dụ như CTĐT của trường ĐH Kinh tế quốc dân [H3.03.02.08]. CTĐT và ĐCCT được nhà trường nghiệm thu và thông qua đảm bảo đáp ứng thời gian để các kỳ học diễn ra theo đúng kế hoạch. [H3.03.02.01].

2. Điểm mạnh

Hệ thống ĐCCT của từng học phần mô tả cụ thể các mục tiêu (CLOs) hướng tới mỗi CDR và mức độ năng lực người học cần đạt, trong đó có sự liên kết chặt chẽ với phương pháp đánh giá và kế hoạch giảng dạy theo mỗi tuần/mỗi buổi học. Như vậy, Ban Chủ nhiệm Khoa và Bộ môn, cùng với GV phụ trách học phần có thể theo

đổi và đảm bảo tính liên thông giữa các học phần trong CTDH với CĐR của CTĐT.

Các phương pháp giảng dạy và đánh giá học phần khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tập trung vào khả năng vận dụng kiến thức của người học. Đồng thời, Khoa Kinh tế cũng rất chủ động lắng nghe ý kiến các bên liên quan (người học, cựu người học và các đơn vị tuyển dụng), tham khảo CTDH cử nhân Kinh tế từ các trường Đại học có uy tín trong nước. Do đó, CTDH cử nhân Kinh tế của trường Đại học KD&CN HN có tính thực tiễn, cập nhật về nội dung và phương pháp giảng dạy, kiểm tra/đánh giá, hướng tới trang bị cho người học khả năng thích ứng tốt với thực tế.

Các học phần của CTDH được thiết kế theo CĐR, đảm bảo sau khi tốt nghiệp người học có cơ hội việc làm đa dạng, có khả năng ứng dụng những kiến thức cũng như kỹ năng chuyên môn phù hợp với ngành Kinh tế.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần tự chọn trong CTĐT còn hạn chế nhất định về độ tương thích với CĐR.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục rà soát các học phần gồm bắt buộc và tự chọn trong CTĐT nhằm đảm bảo mức độ tương thích và đóng góp của mỗi học phần tới CĐR ngày càng chặt chẽ và cụ thể hơn.	Khoa Kinh tế	2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tham khảo các CTĐT, trong đó tập trung vào các CTDH tiên tiến, các CTDH của nước ngoài phù hợp với bối cảnh của Trường Đại học KD&CN Hà Nội để đúc rút các kinh nghiệm quý báu trong quá trình cập nhật, điều chỉnh tại các kỳ tiếp theo	Khoa Kinh tế	2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật

nhANH và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong CTDH cử nhân ngành Kinh tế được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất theo đúng quy định và hướng dẫn việc xây dựng CTDH của Trường Đại học KD & CN Hà Nội [H3.03.03.01] [H3.03.03.03]. Qua các lần điều chỉnh CDR năm 2019 và 2021, CTDH cũng được điều chỉnh tương ứng. Sau các lần rà soát, điều chỉnh CTDH có sự phân bố các khối kiến thức theo mô tả.

Bảng 3.3.1. ĐỐI SÁNH CTDH CÁC NĂM 2018, 2019, 2021

Kiến thức	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2021	
	Số TC	Tỷ lệ (%)	Số TC	Tỷ lệ(%)	Số TC	Tỷ lệ(%)
1. Kiến thức giáo dục đại cương	14	10,77	19	13,87	13	9,49
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	78	60	76	55,47	82	59,85
<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>	24	18,46	20	14,60	20	14,60
<i>2.2. Kiến thức ngành</i>	38	29,23	40	29,20	40	29,20
2.2.1. Các HP bắt buộc	-	-	-	-	34	-
2.2.2. Các HP tự chọn	-	-	-	-	6	-
<i>2.3. Kiến thức chuyên ngành</i>	16	12,31	16	11,68	16	11,68
3. Kiến thức bổ trợ	28	21,53	32	23,36	32	23,36
1. Thực tập TN	5	3,85	5	3,65	5	3,65
2. Khóa luận TN	5	3,85	5	3,65	5	3,65
Tổng số	130	100	137	100	137	100

Có thể thấy rằng trong lần cập nhật, bổ sung gần nhất, CTDH ngành Kinh tế đã được điều chỉnh giảm khối lượng kiến thức giáo dục đại cương (từ 19 TC năm 2019 xuống còn 13 TC năm 2021), tăng khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (từ 76 TC năm 2019 lên 82 TC năm 2021). CTDH cử nhân ngành Kinh tế phiên bản cập nhật năm 2021 được thiết kế bao gồm: Khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 9,49%.

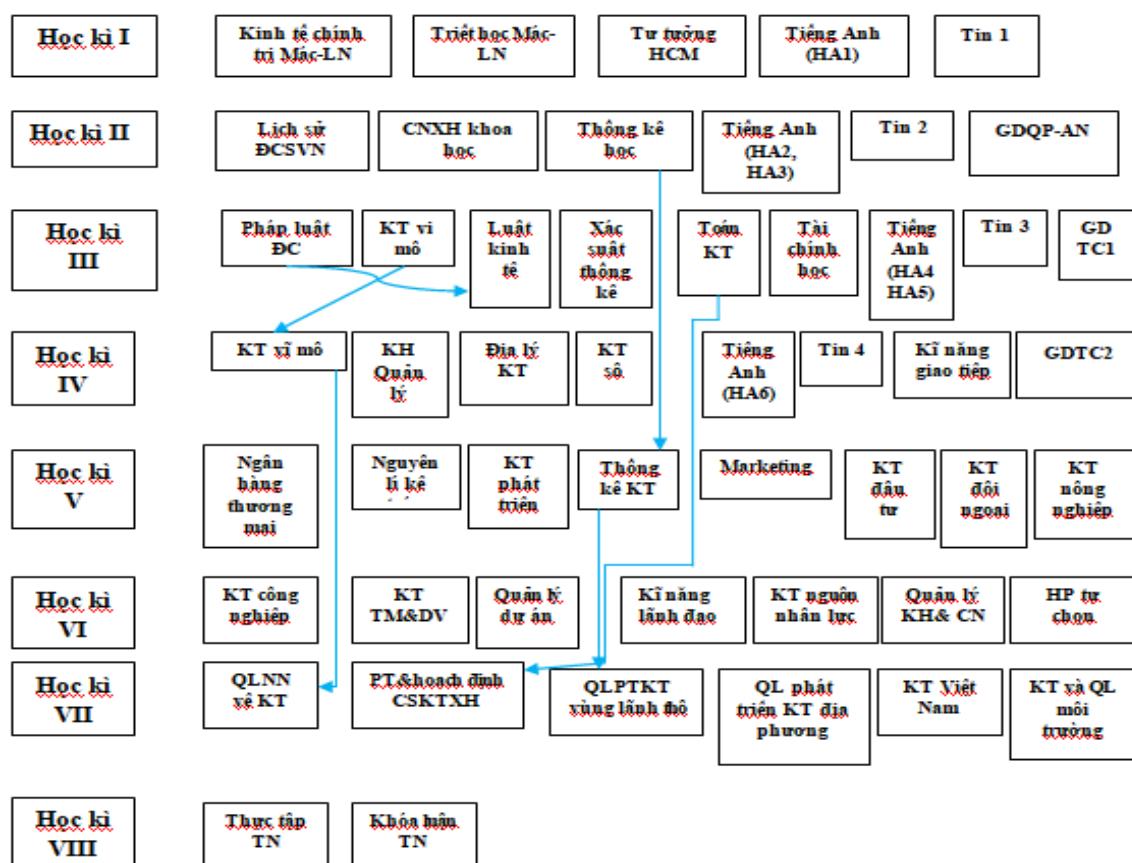
Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp chiếm 59,85% trong đó:

- + 26 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành
- + 40 tín chỉ kiến thức ngành (trong đó có 34 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ lựa chọn (lựa chọn 3 trong 6 học phần)
- + 16 tín chỉ kiến thức chuyên sâu;
- + Báo cáo thực tập và khóa luận tốt nghiệp.

Tổng số thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm; tổng số tín chỉ trong CTĐT là 137 tín chỉ. Các học phần kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành do Khoa Kinh tế giảng dạy được thảo luận cấp Bộ môn và Hội đồng khoa học Khoa nhằm đảm bảo tính tích hợp, với trình tự logic rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cần trang bị cho người học trong suốt quá trình đào tạo.[H3.03.03.01]

Tất cả các học phần trong CTDH ngành Kinh tế được bố trí hợp lý, logic theo trật tự kiến thức từ cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành, chuyên môn chuyên ngành, theo mức độ sinh viên tiếp cận tăng dần từ cơ bản tới nâng cao, từ đơn giản tới phức tạp, từ nông đến sâu, từ khái quát đến cụ thể và được giảng dạy trong 7 học kỳ liên tiếp và 1 kỳ thực tập tốt nghiệp. Các học phần trước cung cấp nền tảng kiến thức để sinh viên đạt được các mục tiêu đào tạo của học phần sau. Cụ thể, các kiến thức giáo dục đại cương được cung cấp cho sinh viên trong 3 kì đầu tiên. Các học phần cơ sở chuyên ngành được thiết kế trong 3 kì học tiếp theo (bao gồm cả các học phần cơ sở chuyên ngành tự chọn). Hai học kì cuối của chương trình, sinh viên được cung cấp các học phần chuyên môn ngành và chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Các học phần đều quy định học phần tiên quyết, do vậy sinh viên không thể đăng kí học các học phần mà chưa hoàn thành các học phần tiên quyết trước đó. Tính logic và trình tự của CTDH được thể hiện trong sơ đồ tiến trình đào tạo cử nhân Kinh tế.

SƠ ĐỒ TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ



Danh sách các học phần tự chọn (chọn 3 trong số 6 học phần dưới đây):

1. Kinh tế bảo hiểm
2. Dân số và phát triển
3. Lịch sử các học thuyết kinh tế
4. Tâm lý quản lý
5. Phân cấp trong quản lý kinh tế
6. Quản lý tài sản công

Tất cả các học phần trong chương trình dạy học được bố trí khoa học và hợp lý, theo trình tự học phần, xác định rõ học phần điều kiện, học kỳ giảng dạy của học phần, thời lượng cho mỗi học phần; trình tự thực hiện ở từng học kỳ qua 4 năm học.

Ví dụ: Học phần kinh tế vĩ mô được sắp xếp giảng dạy trong học kỳ 4 với điều kiện là sinh viên đã được tiếp cận học phần Kinh tế vi mô trong học kỳ 3; sinh viên chỉ có thể học học phần Quản lý Nhà nước về Kinh tế (học phần chuyên ngành) khi đã hoàn thành học phần Kinh tế vĩ mô; học phần Thống kê học được giảng dạy trong học kỳ 2 là điều kiện cần thiết để sinh viên có thể tiếp cận học phần thống kê kinh tế trong học kỳ 5,....

Nội dung trong đề cương chi tiết của các học phần cũng thể hiện rõ thời lượng cho mỗi học phần, học kỳ tiến hành giảng dạy, phương pháp đánh giá, phân bổ thời gian giảng dạy... Nội dung các học phần tích hợp cả lý thuyết và thực hành giúp người học có được các kỹ năng cần thiết, có thể áp dụng vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn nghề nghiệp [H3.03.03.03].

CTDH ngành Kinh tế, chuyên ngành kinh tế thể hiện được cả chiều rộng lẫn chiều sâu, bao trùm cả các về kiến thức (kiến thức chuyên môn, kiến thức chung), về kỹ năng (kỹ năng chuyên môn, kỹ năng chung) và về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm [H3.03.03.01] [H3.03.03.04].

Trong CTDH, phương pháp giảng dạy, học tập được thiết kế cho CTĐT ngành Kinh tế nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ tự chủ tự chịu trách nhiệm [H3.03.03.01]. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, năm học, khóa học. Tất cả các học phần đều có đề cương chi tiết quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, các đầu điểm, phạm vi kiểm tra và tỷ trọng của các đầu điểm thành phần. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CDR, bao gồm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, tự luận, trắc nghiệm, tiểu luận, báo cáo thực tập, bài tập nhóm... tùy theo đặc thù từng học phần [H3.03.03.03].

CTDH ngành Kinh tế của Trường Đại học KD&CN Hà Nội được ban hành năm 2018 và được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật năm 2019 và 2021 nhằm đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của chuẩn đầu ra, phù hợp với sự phát triển của thời đại, yêu cầu của xã hội và cập nhật kiến thức chuyên ngành theo xu thế chung của đào tạo bậc đại học ở các quốc gia tiên tiến. Khoa Kinh tế cùng với sự hỗ trợ của nhà trường đã tổ chức một số buổi hội thảo về đào tạo nhằm mục đích rà soát CTDH ngành Kinh tế. Khoa Kinh tế nhận thấy rằng, cơ sở của việc điều chỉnh hay cập nhật CTDH là cần thiết nhằm cải thiện chất lượng đào tạo, thuận tiện cho việc quản lý, điều hành, đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực chất lượng cao của các bên liên quan và thị trường lao động.

Việc rà soát, điều chỉnh CTDH ngành Kinh tế được tiến hành sau khi có sự tham khảo CTĐT của một số trường đại học uy tín trong nước như trường ĐH Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Tài chính quản trị kinh doanh... [H3.03.03.05]. Sự điều

chỉnh, bổ sung CTDH được Hội đồng Khoa học thông qua dựa trên phản hồi của các bên liên quan [H3.03.03.06][H3.03.03.08]. Cụ thể, sau khi thực hiện khảo sát và tiếp nhận phản hồi của các bên liên quan, Bộ môn và giảng viên sẽ chủ động tiến hành rà soát CTDH hiện tại, tham khảo các CTDH của một số trường đại học uy tín [H3.03.03.05], sau đó đề xuất các nội dung chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế, đề xuất lên Hội đồng Khoa học. Hội đồng Khoa học của Khoa họp, rà soát và đưa ra những kết luận về CTDH [H3.03.03.07]. Khoa Kinh tế chủ động đối chiếu kết luận của Hội đồng Khoa học với kết quả khảo sát, đóng góp ý kiến từ các bên, đóng góp ý kiến để Bộ môn chỉnh sửa và đề xuất lên Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường. Sau khi nhận được sự đánh giá, góp ý từ Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường, Khoa Kinh tế và các bộ môn sẽ tiếp tục thực hiện việc chỉnh sửa chi tiết nội dung, hoàn thiện CTDH. CTDH có thể được điều chỉnh trên cơ sở thông tin phản hồi từ sinh viên và nhà tuyển dụng về việc tăng cường thực hành chuyên môn cho sinh viên năm cuối; từ ý kiến của các giảng viên.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành Kinh tế được thiết kế logic, theo trật tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao, phản ánh được mục tiêu đào tạo và yêu cầu của CĐR đại học, đáp ứng xu hướng phát triển của ngành Kinh tế trên thế giới và trong khu vực.

CTDH cung cấp các năng lực cần thiết cho sinh viên, đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội. Cấu trúc chương trình dạy học chú trọng cả bề rộng lẫn chiều sâu; các học phần luôn được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo hướng tích hợp, cập nhật xu hướng đào tạo của các trường đại học uy tín trong nước, do đó trợ giúp sinh viên tốt hơn trong việc đạt được kết quả đầu ra.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình tổ chức nghiên cứu và xây dựng chương trình dạy học, việc lấy ý kiến phản hồi của người học đã tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động phục vụ cho điều chỉnh CTDH chưa được liên tục và đều đặn.

Số lượng các học phần tự chọn nhằm tăng tính linh hoạt cho người học trong việc lựa chọn nghề nghiệp còn tương đối hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
Khắc phục điểm tồn tại	Hàng năm, lấy ý kiến phản hồi của người học và người sử dụng lao động về CTDH để CTĐT đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội, đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực.	Khoa Kinh tế	2023-2024	
	Bổ sung thêm một số học phần tự chọn phù hợp với định hướng chuyên ngành để người học có sự lựa chọn đa dạng, phong phú hơn, tạo điều kiện cho người học được tiếp cận, bổ sung và hoàn thiện hơn những kiến thức chuyên sâu của ngành Kinh tế.	Khoa Kinh tế	Định kỳ ít nhất 1 năm một lần, từ 2023	
Phát huy điểm mạnh	Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật cho phù hợp NNL cho xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế.	Khoa Kinh tế	Định kỳ ít nhất 1 năm một lần, từ 2023	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành Kinh tế được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT ngành Kinh tế; có

mục tiêu cụ thể, rõ ràng logic, có tính hệ thống, có cấu trúc hợp lý, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Đề cương từng học phần thể hiện sự gắn kết giữa phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học gắn với CĐR.

Hệ thống ĐCCT của từng học phần mô tả cụ thể các mục tiêu của học phần hướng tới mỗi CĐR và mức độ năng lực người học cần đạt được, trong đó có sự liên kết chặt chẽ với phương pháp đánh giá và kế hoạch giảng dạy qua từng tuần/ buổi học. Các phương pháp giảng dạy và đánh giá học phần khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tập trung vào khả năng vận dụng kiến thức của người học. Đồng thời Khoa Kinh tế chủ động lắng nghe ý kiến các bên liên quan (người học, cựu người học và các đơn vị tuyển dụng); tham khảo các CTĐT ngành Kinh tế từ các trường đại học uy tín trong nước để cập nhật và hoàn thiện CTDH.

CTDH của ngành Kinh tế được thiết kế logic, theo trật tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao, phản ánh được mục tiêu đào tạo và yêu cầu của CĐR đại học, linh hoạt đáp ứng xu hướng phát triển của ngành Kinh tế nói chung trên thế giới và trong khu vực. CTDH cung cấp năng lực cần thiết cho người học, đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Cấu trúc CTDH chú trọng cả bề rộng lẫn chiều sâu; các học phần được điều chỉnh, bổ sung theo hướng tích hợp và linh hoạt giúp người học đạt được CĐR.

Tuy nhiên, CTDH của một số học phần còn mang nhiều tính lý thuyết khiến một bộ phận người học chưa thực sự cảm thấy hấp dẫn với chương trình học. Các học phần thiếu tính kết nối trong việc xác định mục tiêu CĐR của CTĐT. Một số học phần ở năm thứ nhất còn mang tính lý thuyết thuần túy, chưa hấp dẫn người học. CTDH được tham khảo và đối sánh chủ yếu với các trường Đại học trong nước, chưa có sự mở rộng tham khảo mô hình của các trường tiên tiến trên thế giới. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành Kinh tế tuy đã được thực hiện nhưng còn quy mô mẫu tương đối nhỏ, chưa thực sự mang tính đại diện. Đó là những vấn đề tồn tại trong CTDH ngành Kinh tế hiện nay cần sớm được xem xét và điều chỉnh.

TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Dạy và học là hai mặt và hai hoạt động đan xen của bất kỳ quá trình đào tạo nào. Dạy và học tương tác thông qua sự tương tác giữa người dạy và người học. Đối với CTĐT cử nhân Kinh tế, phương pháp tiếp cận trong dạy và học được thiết lập nhằm đảm bảo truyền tải được mục tiêu giáo dục, phù hợp và nhất quán với mục tiêu giáo dục của Trường. Việc thiết kế các hoạt động dạy và học được đặt trong mối liên hệ với CDR của CTĐT, đáp ứng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ, vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp của một cử nhân Kinh tế. Đồng thời, các hoạt động dạy và học của từng học phần trong CTĐT cũng được đặt trong mối liên hệ với việc thúc đẩy người học trau dồi kỹ năng, nâng cao khả năng học tập và rèn luyện nhằm phát triển toàn diện và đảm bảo việc học suốt đời.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục của Trường Đại học KD & CN Hà Nội: “*Ứng dụng thành thạo, sáng tạo đổi mới*” được tuyên bố rõ ràng trong kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển trường Đại học KD & CN Hà Nội, giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.01]. Nội hàm của triết lý giáo dục này chính là đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trường lấy đào tạo nghề nghiệp – thực hành làm định hướng chủ yếu, lấy chất lượng đào tạo làm mục tiêu hàng đầu. Vì vậy, trong suốt quá trình học tập tại trường, sinh viên được đào tạo kiến thức chuyên môn theo chuyên ngành đào tạo theo hướng thực hành, ngoài ra sinh viên còn được trang bị sâu về ngoại ngữ, tin học.

Triết lý giáo dục của Khoa Kinh tế cũng đã được thể hiện rõ nét trong CTĐT cử nhân Kinh tế, cụ thể là “*hướng tới thu hút và đào tạo những người học nhằm giúp họ phát huy hết tiềm năng sẵn sàng đón nhận các cơ hội nghề nghiệp, cống hiến cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội*” [H4.04.01.02]. Có thể thấy, triết lý giáo dục của Khoa Kinh tế thống nhất với tinh thần Triết lý giáo dục của Trường Đại học KD & CN Hà Nội.

Triết lý giáo dục tuy đã được tuyên bố rõ ràng và phổ biến đến các bên liên quan nhưng đối tượng được phổ biến còn khá hạn chế và nhà trường cũng chưa đánh

giá được về mức độ hiểu biết và thực hiện triết lý giáo dục của tất cả các bên liên quan.

Triết lý/Mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng trong chiến lược phát triển của Trường qua các thời kỳ.

Giai đoạn 2012 – 2015, tầm nhìn đến 2020, mục tiêu tổng quát của Trường là “Trở thành một trường đại học thuộc tốp đầu về chất lượng đào tạo trong số các trường đại học định hướng ứng dụng ở nước ta. Trên cơ sở ổn định quy mô đào tạo ở mức 25.000 sinh viên, từ nay đến 2015, tập trung chủ yếu vào hướng “củng cố”; nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy, nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý, hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật. (Nếu có điều kiện mở rộng quy mô thì chỉ có thể mở rộng trong chừng mực việc tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật của Trường cho phép [H4.04.01.03])

Giai đoạn 2018 -2030, mục tiêu tổng quát là “Tiếp tục phát triển Trường theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực với quy mô hợp lý để chuyển sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu; phát triển năng lực thực hành của người học, gắn kết đào tạo với thực tế sản xuất; nghiên cứu khoa học và công nghệ, tập trung theo hướng triển khai kết quả nghiên cứu ứng dụng đã đạt được vào thực tiễn cuộc sống; cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức thực tiễn và năng lực thực hành phù hợp với yêu cầu của địa phương, của ngành và nền kinh tế nói chung. Tích cực phục vụ cộng đồng”[H4.04.01.01]. Cụ thể hóa mục tiêu này trong từng giai đoạn:

Giai đoạn 2018 – 2022: Quá độ từ giai đoạn phát triển chiều rộng (đa ngành, khối lượng SV đông) sang phát triển theo chiều sâu, lấy chất lượng làm mục tiêu phấn đấu; cụ thể là tăng tính thực hành trong đào tạo của các ngành Kinh tế và quản lý, Công nghệ – kỹ thuật và các ngành thuộc khối Sức khỏe.

Giai đoạn 2022 – 2030: Phấn đấu để thực sự trở thành một trường phát triển có chiều sâu, chất lượng đào tạo được nâng cao, trở thành một trường đại học thuộc tốp đầu về chất lượng đào tạo trong số các trường đại học định hướng thực hành ở nước ta.

Khoa Kinh tế có bề dày lịch sử, thành lập ngay từ những ngày đầu thành lập trường (1996). Khoa thẩm thấu triết lý giáo dục và mục tiêu phát triển của Trường, Khoa Kinh tế luôn từng bước nỗ lực phát triển bền vững theo đúng triết lý giáo dục và mục tiêu phát triển của Nhà trường.

Triết lý giáo dục của Trường và của Khoa nói riêng được cụ thể hóa trong mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế và đề cương chi tiết các học phần, và cũng được thể hiện

rõ trong việc xây dựng CDR CTĐT và CDR của các học phần. Các giảng viên trong Khoa có sự hiểu biết cơ bản về mục tiêu giáo dục, chính vì vậy đã thể hiện được triết lý này xuyên suốt trong quá trình xây dựng đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT. Hầu hết các học phần trong CTĐT khi được xây dựng đề cương đều gắn lý thuyết với thực tiễn (có nội dung lý thuyết, thực hành, seminar, làm các bài tập tình huống...) [H4.04.01.04]. Điều đó cho thấy triết lý “ứng dụng thành thạo, sáng tạo đổi mới” đã được đội ngũ giảng viên hiểu rõ và áp dụng trong việc xây dựng đề cương chi tiết các học phần. Trong quá trình học tập, sinh viên cũng đã thể hiện được sự hiểu biết đối với triết lý giáo dục và thực hiện triết lý này đối với các môn học trong chương trình dạy học.

Để tất cả GV, CBNV và người học trong toàn trường cũng như các bên liên quan bên ngoài trường dễ dàng tiếp cận, Nhà trường đã thực hiện việc công bố trên nhiều kênh thông tin như: In các pa nô khổ lớn với nội dung triết lý giáo dục rõ ràng, đẹp mắt treo trang trọng tại các khu nhà A và C của trường [H4.04.01.05]; đăng tải trên website của Trường [H4.04.01.06]. Cán bộ, GV Khoa Kinh tế được thông tin về triết lý giáo dục của Trường thông qua các phát biểu tại hội thảo, họp khoa có lồng ghép các nội dung thông tin về triết lý giáo dục của Trường. Triết lý và mục tiêu giáo dục được truyền thông tới người học qua các hoạt động do Trường và Khoa Kinh tế tổ chức ngay từ khâu tuyển sinh hằng năm [H4.04.01.07], trong tuần sinh hoạt công dân và các buổi sinh hoạt đầu tiên của cố vấn học tập với tân sinh viên [H4.04.01.08]. Triết lý giáo dục cũng đã được Nhà trường lập kế hoạch và giới thiệu/phổ biến tới các bên liên quan trong và ngoài trường (Bộ GD & ĐT, các Sở ban ngành liên quan, cơ quan, doanh nghiệp,...) thông qua đề án tuyển sinh hàng năm, tờ rơi tuyển sinh...Cụ thể, trong đề án tuyển sinh của Trường năm 2021, triết lý/mục tiêu giáo dục đã được cụ thể hóa thành sứ mệnh “đào tạo các nhà kinh tế-quản lý; các nhà kỹ thuật – công nghệ thực hành; các bác sỹ, dược sỹ, điều dưỡng viên giỏi y thuật và giàu y đức tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. [H4.04.01.09]

2. Điểm mạnh

Trường Đại học KD & CN Hà Nội đã xây dựng Triết lý giáo dục để từ đó từng bước cụ thể hóa yêu cầu đối với các hoạt động đào tạo, trong đó có hoạt động dạy và học. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Nhà trường được xác định, ban hành và công bố rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau để các bên liên quan dễ tiếp nhận.

Mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành Kinh tế về cơ bản phù hợp với Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường, được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới giảng viên, cán bộ, người học và xã hội. Các hoạt động dạy và học thực hiện theo đúng triết lý giáo dục của Nhà trường giúp cho việc đáp ứng các CĐR và đạt được nhiều thành tựu trong NCKH, phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa có đánh giá về mức độ tiếp cận của các bên có liên quan tới triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục được phổ biến.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát về “mức độ hiểu rõ” và “thực hiện” triết lý giáo dục của các bên liên quan, đặc biệt là đội ngũ cán bộ giảng viên, nhân viên của Trường. Mở rộng đối tượng phổ biến triết lý giáo dục, có thể gửi các thông tin đến nhiều doanh nghiệp hơn,...	Nhà trường, Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công bố rộng rãi nội dung triết lý giáo dục của Nhà trường lên các kênh thông tin điện tử do Khoa Kinh tế quản lý (Facebook, zalo,...)	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7.

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được Chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học của chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế đã được thiết kế tương đối đa dạng và phù hợp nhằm giúp người học đạt được CĐR. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một bộ phận người học chưa thực sự thích nghi được với phương pháp dạy học hiện đại và tích cực dẫn đến chưa chủ động trong quá trình học tập; hoạt động hỗ trợ người học tiếp cận các hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp còn tương đối hạn chế.

Căn cứ theo thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo[H4.04.02.01], Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày

22/6/2021 về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDDH và Quyết định phê duyệt trình độ quốc gia [H4.04.02.02]. Trường Đại học KD và CN Hà Nội đã ban hành quyết định số 476/QĐ-BGH ngày 13 tháng 12 năm 2021 thông qua Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế [H4.04.02.03]. Bản mô tả CTĐT và CTDH được ban hành là tài liệu quan trọng nhằm cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động dạy học nhằm đảm bảo người học đạt được tất cả các CĐR về 3 nhóm gồm kiến thức, kỹ năng và tự chủ tự chịu trách nhiệm [H4.04.02.05].

Cụ thể Khoa Kinh tế thiết kế hoạt động dạy học dựa trên một số nguyên tắc chính sau:

- Bám sát CĐR của CTĐT làm cơ sở để thiết kế nội dung dạy học, chuẩn bị các điều kiện nguồn lực và phương tiện dạy học để thực hiện.
- Thiết kế chiến lược dạy học; phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực, lấy người học làm trung tâm.

Những nguyên tắc này đã được thể hiện rõ ràng trong bản Mô tả CTĐT và CTDH cử nhân ngành Kinh tế [H4.04.02.05].

Để thực hiện được mục tiêu đào tạo và CĐR của chương trình, Khoa Kinh tế đã xây dựng ma trận thể hiện mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình và CĐR của CTĐT. Những minh chứng này thể hiện rõ các khối kiến thức xây dựng trong CTDH cử nhân Kinh tế phù hợp với CĐR đã được công bố. [H4.04.02.05].

Bảng 4.2.1: Ma trận PG - PLO thể hiện kết quả mong đợi của Chương trình đào tạo

T T	Mục tiêu		PG1	PG2	PG3	PG4
	Chuẩn đầu ra					
1	CĐR về kiến thức	PLO1	3			1
2		PLO2	3			2
3		PLO3			3	1
4		PLO4	3			2
5		PLO5	2			2
6	CĐR về kỹ năng	PLO6		3		1
7		PLO7		3		2
8		PLO8		3		2
9		PLO9		3		1

10		PLO10		2		2
		PLO11			3	1
12	CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO12	1	2		3
13		PLO13	1	2		3
14		PLO14	1	1		3

(Nguồn: Bản mô tả CTĐT và Chương trình dạy học cử nhân Kinh tế, 2021, Khoa Kinh tế)

Các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy được thiết kế đa dạng để đạt được CĐR thể hiện ở các chiến lược dạy và học (5 Chiến lược), phương pháp dạy và học (10 Phương pháp) trong CTĐT cử nhân Kinh tế mục đích của từng phương pháp được đề cập rõ ràng nhằm giúp người học có thể đạt các CĐR ở mức cao nhất.

Sự phù hợp của hoạt động dạy học thể hiện cụ thể tùy theo từng môn học, các bộ môn chịu trách nhiệm xây dựng sẽ thiết kế các hoạt động dạy học phối hợp nhiều hoạt động như thuyết giảng, đưa các bài tập tình huống để người học cùng tương tác nâng cao khả năng tư duy; các bài tập nhóm, bài tập cá nhân để tăng khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; các thuyết trình theo chủ đề sẽ giúp người học rèn kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận làm rõ các kiến thức chuyên môn và có ý thức bảo vệ ý kiến, tự tin tranh luận.

Bảng 4.2.2: Ví dụ về mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra PLO1, học phần, phương pháp dạy và học và phương pháp đánh giá

CĐR	Tên học phần	Phương pháp dạy và học được sử dụng	Phương pháp đánh giá được sử dụng
<i>PLO1.1 Hiểu được các kiến thức về thế giới quan của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng cộng sản Việt Nam</i>	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	-Thuyết giảng	- Điểm chuyên cần
	Triết học Mác - Lênin	-Thuyết trình	-Điểm đánh giá bài tập
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	- Thảo luận	-Điểm đánh giá thuyết trình
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	- Bài tập lớn - Bài tập cá nhân - Bài tập nhóm - Nghiên cứu bài học và tài liệu, nghiên	-Điểm kiểm tra viết - Điểm kiểm tra trắc nghiệm

trong giải quyết các vấn đề quản lý kinh tế:	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	cứu tình huống	- Điểm tiểu luận
---	--------------------------------------	----------------	------------------

(Nguồn: Trường ĐH KD & CN Hà Nội (2021), *Bản mô tả CTDH cử nhân Kinh tế*)

CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được thiết kế theo hướng ứng dụng do vậy ngoài thời gian học trực tiếp tại các giảng đường, Khoa Kinh tế thường xuyên, chủ động kết nối với các doanh nghiệp tạo điều kiện cho người học tham quan thực tiễn. Về mặt chuyên môn, Khoa Kinh tế sẽ giao cho GV giảng dạy học phần có cử sinh viên đi thực tế chịu trách nhiệm chuẩn bị nội dung hướng dẫn người học thu thập thông tin cần thiết, làm quen với thực tiễn tại doanh nghiệp. Các GV này cũng sẽ trực tiếp đánh giá: mức độ tham gia của người học (thực hiện điểm danh bắt buộc), chấm bài thu hoạch [H4.04.02.06].

Vào năm cuối, người học phải hoàn thành hai học phần mang tính thực tế là Báo cáo thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp, qua đó người học phải áp dụng nhiều kiến thức tổng hợp để đạt được mục tiêu cụ thể của từng học phần và mục tiêu của CTĐT. Đối với hai học phần này (mỗi học phần 5 TC), Khoa đã có tài liệu hướng dẫn chi tiết để người học có thể tham khảo [H4.04.02.07].

Đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên của Khoa, hàng năm Khoa cử một số giảng viên tham gia vào các lớp tập huấn nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ do nhà trường tổ chức, ví dụ như những lớp đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ sư phạm; khóa tập huấn về phương pháp nghiên cứu khoa học,...[H4.04.02.08]

Để giúp người học chủ động tiếp thu và lĩnh hội được các kiến thức đạt CĐR của từng học phần nói riêng và toàn CTĐT cử nhân Kinh tế nói chung, Khoa Kinh tế đã ban hành tài liệu hướng dẫn các phương pháp giảng dạy và học tập tích cực để người học đáp ứng CĐR các chương trình đào tạo[H4.04.02.09]. Trong từng học phần, các bộ môn đều có tài liệu hướng dẫn giảng dạy, trong đó nhấn mạnh đến vai trò hướng dẫn của GV đối với người học để họ chủ động, tự tin lĩnh hội kiến thức, tài liệu này được các GV phổ biến và trao đổi ngay tại buổi học đầu tiên của từng học phần. Bên cạnh đó, Khoa Kinh tế công khai bộ ĐCCT học phần được đăng tải và cập nhật trên cổng thông tin điện tử của Trường, tập bài giảng từng học phần và các tài liệu tham khảo cho học phần đó đều được cập nhật tại cổng thông tin học tập trực tuyến [H4.04.02.10]. Khoa Kinh tế cũng ban hành tài liệu hướng dẫn viết báo cáo thực tập và

khóa luận tốt nghiệp để giúp người học hoàn thành tốt 2 học phần này [H4.04.02.07].

Nhằm giúp người học hoàn toàn chủ động và dễ dàng tham vấn ý kiến liên quan đến việc cải thiện hoạt động học tập sao cho hiệu quả, đội ngũ CVHT do Khoa Kinh tế phân công theo từng lớp sẽ thường xuyên nắm bắt thông tin và kịp thời hỗ trợ trong suốt quá trình học tập 4 năm của CTĐT [H4.04.02.11].

Khoa cũng đã chủ động phối hợp với Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động thực tế cho người học để sinh viên được thực hành, ứng dụng những kiến thức lí thuyết đã lĩnh hội được trong quá trình học tập vào thực tiễn như các hoạt động thực tế tại doanh nghiệp, giới thiệu sinh viên chuyên ngành tham gia thực tập tại các doanh nghiệp [H4.04.02.06]. Khoa cũng đã triển khai hướng dẫn người học tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, viết các tham luận hội thảo, các báo cáo nghiên cứu; hướng dẫn sinh viên lựa chọn đề tài khóa luận tốt nghiệp phù hợp với chuyên ngành và có tính thực tiễn [H4.04.02.07].

Trong giai đoạn dịch bệnh covid – 19, nhà trường đã có quyết định cho sinh viên học tập trực tuyến, theo đó, Khoa cũng có thông báo và hướng dẫn đối với giảng viên và sinh viên về phương pháp học tập này. Đây là phương pháp giảng dạy và học tập tích cực, hiện đại, phù hợp với bối cảnh và vẫn đảm bảo được hiệu quả của quá trình dạy và học [H4.04.02.12].

Nhằm đánh giá một cách khách quan về sự hài lòng của GV và người học đối với các hoạt động, các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT, nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến của người học về CTĐT và phương pháp giảng dạy, được thực hiện định kì 2 lần/năm (mỗi học kỳ) [H4.04.02.13]. Kết quả khảo sát của Trường và của Khoa được Ban chủ nhiệm tổng hợp đánh giá kỹ lưỡng, gửi kết quả này đến các bộ môn để các thầy cô kịp thời tiếp thu, rút kinh nghiệm và là căn cứ quan trọng để bổ sung/điều chỉnh trong các kỳ rà soát định kỳ CTĐT

Đội ngũ CVHT là cầu nối, trực tiếp ghi nhận các ý kiến phản hồi từ phía người học (zalo, facebook), qua đó Khoa Kinh tế có thể cập nhật và có những điều chỉnh, bổ sung phù hợp, sau đó phổ biến đến người học để nâng cao hoạt động dạy và học nhằm đáp ứng tốt CDR của CTĐT [H4.04.02.14].

Nhằm tăng sự hài lòng của sinh viên năm cuối đối với các phương pháp và dạy học liên quan đến 2 học phần báo cáo thực tập và khóa luận nói riêng và tổng thể CTĐT cử nhân kinh tế nói chung, Khoa Kinh tế tổ chức tọa đàm với sự tham gia của các cựu sinh viên, đại diện doanh nghiệp nhằm cung cấp thêm các thông tin về thực

tiền của doanh nghiệp cũng như những chia sẻ liên quan đến quá trình thực tập và kinh nghiệm hoàn thành tốt báo cáo thực tập và khóa luận tốt nghiệp. Hoạt động này giúp người học tự tin, hoàn thành tốt các CDR của CTĐT.

Với cách tổ chức và các hoạt động cụ thể lấy người học làm trung tâm, hướng tới hoàn thiện năng lực học tập và nghiên cứu của người học. Mỗi GV khoa Kinh tế đều có ý thức trong việc nâng cao, rèn luyện thực hành tốt các hoạt động dạy và học theo thiết kế của CTĐT, chia sẻ các phương pháp giảng dạy mới trong tập thể sư phạm trong Khoa, Trường nhằm cập nhật những kiến thức và phương pháp giảng dạy mới [H4.04.02.15]. Chính vì lẽ đó, qua các cuộc khảo sát ý kiến người học của Trường Đại học KD & CN Hà Nội về CTĐT, phương pháp giảng dạy/học tập, các hoạt động hỗ trợ khác, Khoa Kinh tế đã nhận được các phản hồi tích cực từ người học.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của các học phần trong CTĐT cử nhân Kinh tế đã đáp ứng tốt tiêu chí của CDR.

Người học được thông tin đầy đủ và cập nhật về hoạt động giảng dạy thông qua các kênh cả chung lẫn cá nhân giúp người học chủ động hơn trong hoạt động học tập.

Khoa Kinh tế luôn khẳng định cách làm lấy người học làm trung tâm, những ý kiến phản hồi của người học được ghi nhận để kịp thời rà soát, bổ sung, điều chỉnh các phương pháp dạy và học nhằm đảm bảo sự hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy và học tập.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình giảng dạy và học tập, Khoa chưa có điều kiện thường xuyên mời các chuyên gia, nhà khoa học có uy tín và kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý kinh tế tại các doanh nghiệp hoặc cơ quan để chia sẻ, bồi dưỡng thêm những kiến thức thực tế cho giảng viên và sinh viên của Khoa.

Một số học phần vẫn duy trì phương pháp giảng dạy truyền thống, chưa thực sự cập nhật được những phương pháp giảng dạy hiện đại và tiên tiến.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục điểm tồn tại	Tích cực tổ chức các hội thảo để mời các chuyên gia, nhà khoa học có kinh nghiệm và uy tín đến trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức cho giảng viên và sinh viên của Khoa.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024
	Tổ chức các hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm liên quan đến phương pháp dạy học, sáng kiến, kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để đạt CDR	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt và hoàn thiện các hoạt động của Khoa liên quan đến dạy và học (Xây dựng tài liệu hướng dẫn học tập đối với sinh viên, phổ biến cách thức học tập từng môn, công việc của các cố vấn học tập lắng nghe và tư vấn phương pháp học tập...)	Khoa kinh tế	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

100% ĐCCT học phần thuộc CTĐT cử nhân ngành Kinh tế mô tả rõ việc sử dụng phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Khoa thiết kế CTĐT cử nhân Kinh tế với CDR gồm đầy đủ 3 nhóm kiến thức, kỹ năng, tự chủ và tự chịu trách nhiệm, giúp người học sẵn sàng tự tin tham gia vào thị trường lao động ngay khi tốt nghiệp. Vì lẽ đó, các phương pháp giảng dạy được thiết kế cho toàn CTĐT, chi tiết trong từng ĐCCT học phần [H4.04.03.02]

Bảng 4.3.1: Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, học tập

Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Mục đích
Chiến lược dạy học trực tiếp	Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học và logic.
	Câu hỏi gợi mở	Bằng cách đặt các câu hỏi gợi mở, khuyến khích sinh viên tham gia và làm rõ các nội dung kiến thức trong môn học
Chiến lược dạy học tương tác/hợp tác	Bài tập nhóm	Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, hợp tác. Giúp sinh viên hiểu rõ, biết vận dụng các nội dung học phần vào vấn đề thực tế.
	Thuyết trình	Giúp sinh viên nâng cao kỹ năng trình bày vấn đề trước đám đông, rèn luyện kiến thức và kỹ năng học phần.
Chiến lược tự học	Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung học phần vào vấn đề thực tế.
	Nghiên cứu bài học và tài liệu	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân.
	Học theo dự án	Giúp sinh viên học tập tốt những học phần chuyên sâu, báo cáo và khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên vận dụng kiến thức vào các vấn đề thực tiễn để phát triển các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu
Chiến lược kỹ năng tư duy	Nghiên cứu tình huống	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu; hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học vào giải quyết vấn đề thực tế.
Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động	Thực tập, đi thực tế	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học để giải quyết vấn đề thực tế.
	Thảo luận trên lớp	Thông qua việc hỏi đáp giữa giảng viên và sinh viên để làm rõ các nội dung kiến thức trong học phần, phát triển kỹ năng tư duy hệ thống

(Nguồn: Chương trình dạy học cử nhân Kinh tế, 2021, Khoa Kinh tế)

Bên cạnh đó, tất cả các ĐCCT đều mô tả rõ ràng hoạt động dạy học phù hợp với mục tiêu của học phần đó. Chẳng hạn, trong mỗi ĐCCT học phần đều có nội dung liên quan đến các hoạt động của GV và người học, trong đó mô tả rõ các hoạt động của GV và của người học để đáp ứng được CDR theo từng buổi học.

Bảng 4.3.2: Ví dụ về hoạt động dạy học được mô tả trong Đề cương chi tiết học phần

Nội dung	Hoạt động dạy học	
	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên
(1)	(2)	(3)
Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của KTCT Mác-Lênin	Thuyết giảng và giải thích các nội dung chương 1; Đặt các câu hỏi mang tính gợi mở, khuyến khích sinh viên tham gia vào bài giảng; Thảo luận các tình huống và câu hỏi sinh viên đặt ra; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu nhằm nâng cao tinh thần tự nghiên cứu;	- Đọc trước tài liệu; - Nghe giảng, ghi chép, chú thích; - Đặt câu hỏi; - Tham gia trả lời câu hỏi; - Tự học, tìm kiếm tài liệu, tìm tòi và khám phá các kiến thức liên quan

(Nguồn: ĐCCT môn Kinh tế Chính trị Mác - Lênin, 2021, Khoa Kinh tế)

Bên cạnh đó, Các ĐCCT thuộc các học phần khác nhau cũng có sự mô tả việc sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp theo từng CDR của khối kiến thức đó. Chẳng hạn, Các ĐCCT học phần thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương (Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội, Triết học...), thời gian thuyết giảng chiếm tỷ lệ cao nhằm giảng giải cặn kẽ các khái niệm. Hệ thống các câu hỏi seminar và các tài liệu chính, tài liệu tham khảo đều được tổng hợp và cung cấp đến người học giúp họ ghi nhớ và hiểu rõ về các lý thuyết, nội dung chuyên môn được truyền tải trong các môn thuộc khối kiến thức đó. Đối với các học phần thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành, ngoài phương pháp thuyết giảng, seminar, bài tập nhóm, bài tập lớn... Khoa Kinh tế cũng tổ chức cho người học được tham gia các buổi tham quan thực tế tại doanh nghiệp như Công ty TNHH VKX là liên doanh giữa Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) và Công ty LG-Ericson (Hàn Quốc) năm 2019, Công ty Stanley năm 2020, Công ty Tùng Bách Land năm 2022... [H4.04.03.03]. Qua những buổi tham quan thực tế doanh nghiệp, SV có thể hiểu rõ hơn các kiến thức đã được giảng dạy trên lớp và nâng cao kiến thức thực tiễn, hình thành và thúc đẩy các kỹ năng cần thiết.

100% ĐCCT các học phần mô tả hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng tới việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Trong các ĐCCT học phần đều có qui định số giờ tự học (thường 60 giờ/ môn/2 TC). Tài liệu chính và tài liệu tham khảo được cung cấp rõ ràng về cách thức

tiếp cận, tra cứu đến người học để họ chủ động tìm kiếm chuẩn bị tốt nhất cho nội dung học tập. Các phương pháp học được xây dựng hướng đến việc nâng cao học tập suốt đời cho người học bao gồm học trên lớp, học ở nhà (thể hiện ở các hoạt động tự học, tự nghiên cứu trước tài liệu ở nhà, bài tập cá nhân), học trực tuyến kết hợp học trực tiếp, học cá nhân kết hợp học nhóm (thể hiện ở các hoạt động thảo luận nhóm, bài tập nhóm, Seminar môn học), học lý thuyết, học theo dự án, đi thực tập, đi thực tế tại doanh nghiệp.[H4.04.03.02]. Trong văn bản Quy định đào tạo theo học chế tín chỉ và Quy định đào tạo trình độ ĐH của Trường cũng quy định rõ thời lượng người học tự học, tự nghiên cứu tài liệu. [H4.04.03.06].

Trên cơ sở CDR đã ban hành, các hoạt động dạy và học trong từng học phần/môn học được thiết kế riêng, phù hợp với nội dung kiến thức, tuy nhiên các bài giảng đều được thiết kế mở, GV đặt các câu hỏi mang tính gợi mở, khuyến khích sinh viên tham gia vào bài giảng. Người học bên cạnh các hoạt động ghi chép, tương tác trả lời các câu hỏi GV đặt ra còn được khuyến khích tự học, tìm kiếm tài liệu tìm tòi và khám phá các kiến thức liên quan, ứng dụng kiến thức đã học vào thực tiễn nghề nghiệp như hoạt động thảo luận, seminar [H4.04.03.02]. Mỗi học phần/môn học đều quy định rõ số lượng giờ học trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận (nếu có) và số giờ tự học được thiết kế theo định hướng tăng số lượng giờ bài tập, thảo luận, viết tiểu luận và giờ tự học, giảm số giờ học lý thuyết. Số giờ tự học được quy định cụ thể với từng nội dung và có thời lượng lớn hơn với số giờ lý thuyết, tức là người học phải dành nhiều thời gian hơn cho việc đọc, nghiên cứu các tài liệu, giáo trình liên quan để chuẩn bị cho các hoạt động học tập trên lớp. Chẳng hạn đối với các học phần 2 tín chỉ có cấu trúc phân bổ thời lượng chung là: thời gian nghe giảng lý thuyết là 22 tiết, seminar là 8 tiết và thời gian tự học là 60 giờ.

Sau khi kết thúc chương trình học các học phần, sinh viên có một học kỳ để tham gia thực tập và viết khóa luận tốt nghiệp. Các chủ đề khóa luận đã được Hội đồng Khoa học của Khoa Kinh tế xây dựng và thông qua để đảm bảo vấn đề học thuật và là định hướng quan trọng để người học lựa chọn, và vận dụng tốt trong thực tiễn của đơn vị thực tập. Thông qua đợt thực tập tốt nghiệp, các đề tài khóa luận tốt nghiệp của sinh viên Khóa 23 vừa qua có thể khẳng định mức độ cập nhật, mức độ đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của CTĐT.

GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ

trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tùy theo từng nhóm kiến thức là kiến thức đại cương, ngành hay cơ sở ngành để các bộ môn thiết kế các hoạt động dạy và học và lựa chọn các phương pháp giảng dạy phù hợp. Đối với các môn học có kiến thức nền tảng cần làm rõ các khái niệm trừu tượng như Kinh tế chính trị, Tư tưởng Hồ Chí Minh ... phương pháp thuyết giảng được GV sử dụng chủ yếu. Các môn đòi hỏi cần làm bài tập vận dụng như các học phần Toán Kinh tế, thống kê học...GV sử dụng phương pháp bài tập cá nhân hay bài tập nhóm, qua các bài tập này GV sẽ hướng dẫn người học vận dụng các công thức, ghi nhớ cách giải và lý giải các vấn đề lý thuyết cũng như thực tiễn được áp dụng. Đối với các môn chuyên ngành như Kinh tế nguồn nhân lực, Kinh tế đầu tư ... GV ưu tiên các phương pháp nghiên cứu tình huống, thuyết trình, thảo luận hoặc học theo dự án để rèn luyện thêm các kỹ năng chung và kỹ năng chuyên môn, nâng cao kiến thức thực tiễn cần có của CĐR CTĐT. GV trong từng bộ môn sẽ xây dựng hệ thống các câu hỏi thảo luận, các bài tập tình huống và thiết kế các kế hoạch thực tế doanh nghiệp. Tất cả những nội dung này đều gắn liền với mục tiêu và CĐR của môn học.

GV luôn đóng vai trò định hướng, chia sẻ kiến thức chuẩn và kinh nghiệm thực tế, đưa ra các gợi mở khuyến khích và hướng dẫn SV có cảm hứng và chủ động chiếm lĩnh kiến thức từ nhiều nguồn khác nhau và kiến thức thực tế. Người học được khuyến khích tham gia vào quá trình học tập, chủ động tìm kiếm kiến thức để tổng hợp và trình bày về kết quả tự nghiên cứu và học tập trong quá trình học các học phần, từ đó rèn luyện kỹ năng trình bày, phản biện và điều hành nhóm.

Với phương châm “lấy người học làm trung tâm”, coi hoạt động tự học là cần thiết ở bậc Đại học, ở mỗi học phần, các GV đều có phần giới thiệu phương pháp học trong đó dành thời gian hướng dẫn người học các tự đọc tài liệu, chủ động cung cấp học liệu bằng nhiều hình thức để SV có thể tự học tập và truy cập các nguồn học liệu chẳng hạn như thư viện trường, hệ thống thư viện quốc gia và Hà Nội, các tài liệu sẵn có tại tủ sách Khoa Kinh tế. Các GV cũng chịu trách nhiệm sưu tầm, cập nhật và cung cấp học liệu bản cứng, bản mềm, các tài liệu tham khảo và upload các tài liệu này lên hệ thống LMS (Cổng thông tin học tập trực tuyến), để người học chủ động truy cập nguồn học liệu này.[H4.04.03.05]

Bên cạnh đó, người học cũng được khuyến khích tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học. Nhiều nhóm SV K23, K24 đạt các giải thưởng về học tập và

khởi nghiệp [H4.04.03.07]. Việc tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học đã khơi gợi được tinh thần tự học, tinh thần đổi mới, sáng tạo, giúp rèn luyện kỹ năng nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời. Mặc dù chưa đủ nguồn lực để tự tổ chức các khóa học dành riêng cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế, tuy nhiên Khoa Kinh tế cũng kết hợp với các phòng ban khác trong trường tạo điều kiện để người học có cơ hội tham gia vào các Khóa học đào tạo kỹ năng mềm [H4.04.03.08].

Về phía GV, với mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường định kỳ tổ chức các đợt tập huấn về phương pháp giảng dạy và nghiệp vụ sư phạm để tất cả GV có cơ hội tiếp cận những vấn đề thực tế liên quan đến phương pháp giảng dạy, được học hỏi chia sẻ với nhau, từ đó điều chỉnh và lựa chọn các phương pháp giảng dạy phù hợp hơn, giúp cải tiến hoạt động học tập của SV cũng như cách đánh giá SV. Nhằm nâng cao, cập nhật các phương pháp dạy học mới, GV của Khoa cũng chủ động tham các tọa đàm liên quan đến học tập và chia sẻ các phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao trình độ, lĩnh hội các kiến thức mới [H4.04.03.11]. Ngay tại văn phòng Khoa Kinh tế cũng bố trí một tủ sách chuyên ngành nhằm hỗ trợ GV và người học chủ động tiếp cận và sử dụng học liệu nghiên cứu [H4.04.03.09].

Hiệu quả các phương pháp dạy và học của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được đánh giá thông qua nhiều kênh khác nhau. Cụ thể: cuối mỗi kỳ học, nhà trường thực hiện lấy ý kiến của SV về môn học và GV trong kỳ [H4.04.03.10], Khoa tiếp nhận ý kiến phản hồi của SV, tổng hợp đánh giá, đưa ra cải tiến về phương pháp dạy và học góp phần đáp ứng được mong đợi của SV. Tổng hợp kết quả đánh giá GV và môn học trong những năm qua (2019 - 2022) cho thấy phần lớn SV đánh giá môn học và GV đáp ứng tốt yêu cầu.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học ngành Kinh tế trình độ đại học của trường ĐH KD & CN Hà Nội đã tạo điều kiện tốt cho người học rèn luyện các kỹ năng tự học và khả năng học tập suốt đời. GV có ý thức trong các hoạt động nhằm nâng cao các phương pháp giảng dạy tích cực, hiệu quả nhằm đảm nhiệm tốt nhiệm vụ giảng dạy của GV.

Các phương pháp và hoạt động dạy và học giúp người học có thể học tập và nghiên cứu với tinh thần say mê, nhiệt tình, chủ động và hoàn thiện các kỹ năng mềm như tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình... Một bộ phận người học đã làm quen và theo kịp các phương pháp học tập tích cực tự học, tự nghiên cứu, tham gia các cuộc thi

chuyên môn và đạt giải. Hoạt động giảng dạy trực tuyến được triển khai đã hỗ trợ hoạt động giảng dạy trực tiếp cũng như đã tạo điều kiện và thúc đẩy, hoàn thiện khả năng tự học của người học.

CTDH có các hoạt động dạy và học đa dạng, có định hướng cao, được GV tích cực sử dụng nhằm trang bị cho người học khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Trong công tác giảng dạy, việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực còn hạn chế. Ngoài ra, việc đánh giá, kiểm tra các hoạt động tự học, tự nghiên cứu của NH chưa thực sự hiệu quả mà chủ yếu phụ thuộc vào tinh thần tự giác của người học là chính.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của NH mới chỉ tập trung vào một số ít, chưa thu hút được nhiều sinh viên tham gia và chưa trở thành phong trào tích cực trong toàn thể sinh viên ngành Kinh tế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức các cuộc hội thảo về phương pháp giảng dạy tích cực cho giảng viên trong Khoa. Kết hợp đánh giá năng lực học tập với năng lực tự học, tự nghiên cứu của NH.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024
	Tăng cường hoạt động NCKH trong SV, tiếp tục tích cực triển khai khích lệ và hướng dẫn SV tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, coi đây là một hoạt động bắt buộc trong nội dung môn học, đặc biệt là các môn học cập nhật kiến thức của 4.0.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Toàn bộ cán bộ GV tiếp tục phát huy và sử dụng các phương pháp giảng dạy đa dạng nhằm trang bị và giúp người học rèn luyện kỹ năng tự học, khả năng học tập suốt đời.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Triết lý giáo dục của Trường Đại học KD & CN Hà Nội được tuyên bố rõ ràng trong Chiến lược phát triển trường đến năm 2030, và được công bố trên website Trường tạo điều kiện để tất cả các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với CĐR, khuyến khích và thúc đẩy người học trau dồi, rèn luyện kỹ năng và kiến thức trong quá trình học tập suốt đời.

Triết lý giáo dục của Trường tạo động lực cho GV, CBNV phát triển tốt nhất mọi năng lực của bản thân, đóng góp vào sự phát triển chung của tập thể. Thực hiện triết lý đó, Khoa Kinh tế luôn xác định tư tưởng lấy người học làm trung tâm với các hoạt động dạy và học được thiết kế nhằm đạt được CĐR; thúc đẩy người học tự học, tự nghiên cứu và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Mặc dù vậy, vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục như: mức độ thấm nhuần triết lý giáo dục của cán bộ, GV, NH là khác nhau, một bộ phận còn chủ quan, lơ là chưa coi trọng việc thấu hiểu nội dung triết lý này để tiến hành các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu cho phù hợp; các phương pháp đánh giá người học chưa đánh giá được hiệu quả quá trình tự học, tự nghiên cứu của người học; các hoạt động thực tế chưa tạo điều kiện cho toàn bộ SV tham gia; hoạt động nghiên cứu khoa học không mang tính bắt buộc nên chưa thu hút được nhiều SV tham gia. Khoa Kinh tế đã triển khai các biện pháp nhằm khắc phục những điểm tồn tại trong phạm vi của Khoa; đồng thời có kế hoạch đề xuất triển khai các giải pháp khác nhằm đảm bảo thực hiện tốt các CĐR của CTĐT, phù hợp với triết lý giáo dục của Trường và thúc đẩy tinh thần học tập suốt đời cho người học.

TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những nội dung quan trọng của giáo dục đại học. Kết quả đánh giá sẽ cung cấp cho nhà trường, khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học. Kết quả đánh giá cũng có tác động đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học theo CTĐT ngành Kinh tế đều được được công khai tới người học. Trước khi bắt đầu học các học phần trong CTĐT ngành Kinh tế, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng và liên tục, đảm bảo sự công bằng, phù hợp với đặc thù của từng tín chỉ. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học tiếp cận dễ dàng và cải thiện việc học tập đáp ứng với mục tiêu đào tạo.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào các qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT - Bộ GDĐT [H5.05.01.01], Quy chế đào tạo trình độ đại học (Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT) [H5.05.01.02] và Quy định về chuẩn chương trình ĐT; xây dựng; thẩm định và ban hành CTĐT trình độ đại học [H5.05.01.03]. Trường nói chung và Khoa Kinh tế nói riêng đã có các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học để đạt được CĐR. Các qui trình/kế hoạch về việc đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường ban hành cụ thể như sau:

Quyết định 634/QĐ-BGH ban hành ngày 15/12/2014 về quy chế thi kết thúc học phần, theo đó quyết định này đã quy định rõ các hình thức thi (trắc nghiệm máy, trắc nghiệm trên giấy và tự luận), cách thức soạn câu hỏi thi, đề thi; thời gian thi; tổ chức thi; hội đồng thi và xử lý kỷ luật phòng thi [H5.05.01.04]. Để làm rõ/ bổ sung hoặc sửa đổi các nội dung theo quyết định 634/QĐ-BGH, Quyết định 1099/QĐ-BGH

ngày 5/5/2015 sửa đổi một số khoản mục của quy chế kết thúc học phần đối với các hình thức thi trắc nghiệm máy, tự luận và thời gian thi là 60 phút đối với học phần 2 tín chỉ, 90 phút đối với học phần 3 tín chỉ và 120 phút đối với học phần 4 tín chỉ [H5.05.01.05]. Quyết định số 708/QĐ-BGH ngày 14/02/2017 về việc sửa đổi khoản mục của quy chế thi kết thúc học phần, cụ thể bộ đề thi tự luận của mỗi học phần gồm 10-20 đề cho 1 tín chỉ, tối đa không quá 30 đề thi [H5.05.01.05]. Quyết định 1186/HD-TKT ngày 25/5/2015 Hướng dẫn qui trình tổ chức thi kết thúc học phần theo quyết định 634/QĐ-BGH ngày 15/12/2014, theo đó qui trình của hình thức thi trắc nghiệm trên máy, trên giấy và tự luận được quy định rõ ràng từ khâu phát đề thi, nhận đề thi đến địa điểm cũng như trách nhiệm của các thành viên hội đồng...[H5.05.01.05]

Riêng đối với học phần Tiếng Anh, Nhà trường cũng ban hành Quyết định 1023/QĐ-BGH ngày 15/4/2015 về quy chế thi kết thúc học phần và bậc học Tiếng Anh của Trường Đại học KD &CN Hà Nội, Quy chế này gồm 9 điều, với các nội dung chính gồm thi kết thúc học phần, thi kết thúc bậc học, kỳ thi kết thúc bậc học, đề thi, qui định miễn học miễn thi nếu có chứng chỉ quốc tế, phân công soạn đề thi, tổ chức khảo thi, hội đồng thi và lịch thi [H5.05.01.06]. Quyết định số 1285/QĐ-BGH ngày 20/7/2016 thay thế cho Quyết định 1023/QĐ-BGH ngày 15/4/2015 gồm 8 điều, trong đó có điều chỉnh điểm của các học phần và thi kết thúc bậc học (đối với sinh viên đại học không chuyên ngữ phải đạt trình độ B1 hoặc TOEIC quốc tế tương đương với B1)[H5.05.01.06].

Quyết định số 1055/QĐ-BGH ngày 25 tháng 1 năm 2019 về việc ban hành Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với hệ đào tạo, cao đẳng chính quy [H5.05.01.07], gồm 5 chương và 33 điều áp dụng cho sinh viên từ Khóa 24, trong đó điều 5 *Đánh giá kết quả học tập* đã nêu rõ các tiêu chí để đánh giá kết quả học tập của người học theo kỳ; Số tín chỉ của các học phần mà người học đăng ký vào mỗi học kỳ; Điểm trung bình chung học kỳ; Khối lượng kiến thức tích lũy được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học; Điểm trung bình chung tích lũy. Căn cứ Quyết định 1055/QĐ-BGH ngày 25/1/2019, Công văn 1324/CV-QLĐT ngày 21/5/2022 điều chỉnh điều kiện thi kết thúc học phần nhằm phù hợp với đào tạo tín chỉ. [H5.05.01.08].

Khi cần có sự ứng phó về cách thức tổ chức đánh giá người học, Nhà trường đã ban hành thông báo 1453/TB-TKT về việc triển khai thi online (trực tuyến) cho sinh

viên học viên các hệ đào tạo, trong thông báo này đã hướng dẫn cụ thể về hình thức và cách thức thực hiện nhằm tổ chức thi online, hội đồng thi và công nhận kết quả thi cho sinh viên và học viên khi học hết học phần [H5.05.01.09].

Đối với việc thực tập và bảo vệ luận văn/ khóa luận của sinh viên được quy định rõ ràng Quy định về thực tập và chuyên đề thực tập đối với sinh viên đại học hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH KD & CN Hà Nội cũng như hướng dẫn việc tổ chức thực tập, bảo vệ luận văn tốt nghiệp và thi tốt nghiệp của sinh viên trường Đại học KD & CN Hà Nội; Quy định điều kiện sinh viên được đi thực tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp [H5.05.01.07]; Kế hoạch thực tập tốt nghiệp cho sinh viên ngành Kinh tế các khóa mà Khoa Kinh tế đã ban hành sổ tay sinh viên chuyên ngành [H5.05.01.10], [H5.05.01.11].

Như vậy, Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản rõ ràng về Quy trình/kế hoạch việc đánh giá kết quả học tập của người học gồm các nội dung liên quan đến quá trình đào tạo, thi/chấm thi tốt nghiệp, quản lý điểm thi... đầy đủ và hướng dẫn chi tiết để các đơn vị cùng thực hiện nhằm đánh giá kết quả của người học công bằng và minh bạch và chính xác các CDR của CTĐT.

Trường Đại học KD &CN Hà Nội ban hành quyết định 1055/QĐ-BGH về việc ban hành qui chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với hệ đại học, cao đẳng chính quy trong đó qui định rõ về Kiểm tra và thi học phần, Quy định về thực tập và chuyên đề thực tập đối với ĐH chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Quyết định 1434/QĐ-BGH về ban hành qui định xây dựng, rà soát, đánh giá, điều chỉnh và quản lý CTĐT của Trường, Thông báo 746/TB-QLĐT Hướng dẫn rà soát, chuẩn hóa đầu ra các CTĐT và ĐCCT học phần [H5.05.01.12], quy chế thi kết thúc các học phần và bậc học Tiếng Anh [H5.05.01.06].

Việc tổ chức thi kết thúc học phần cũng được quy trình hoá bằng văn bản trong chỉ thị về tổ chức thi kết thúc học phần [H5.05.01.13], trong đó qui định rõ tiêu chí đánh giá/ thang điểm đối với điểm đánh giá học phần, điểm kiểm tra theo các hình thức kiểm tra viết, trắc nghiệm, seminar, chữa bài trên lớp, thực hành, trình bày... được qui định rõ trong ĐCCT học phần. Cách tính điểm kiểm tra, điểm thi kết thúc học phần được qui định tại điều 22 của quyết định 1055 [H5.05.01.07]

Quy định điều kiện sinh viên được đi thực tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp ; Hướng dẫn việc tổ chức thực tập, bảo vệ luận văn, đồ án tốt nghiệp và thi tốt nghiệp đối với sinh viên đại học hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH KD & CN Hà Nội [H5.05.01.04], [H5.05.01.07]; Kế hoạch thực tập tốt nghiệp cho

sinh viên ngành Kinh tế các khóa và Quy định đào tạo ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của ĐH KD & CN Hà Nội mà Khoa Kinh tế đã ban hành [H2.02.01.10], [H5.05.01.11].

Quy trình/Kế hoạch kiểm tra đánh giá kết quả người học của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được thực hiện theo qui chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định 1055/QĐ-BGH ngày 21/01/2019 được cụ thể hóa trong Bản mô tả CTĐT và chương trình dạy học [H5.05.01.14]. Tất cả các học phần đều có ĐCCTHP qui định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, các đầu điểm, phạm vi kiểm tra và tỷ trọng các đầu điểm thành phần; trong đó bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ tùy thuộc và đặc thù các học phần được thiết kế (có thể là bài kiểm tra cá nhân, điểm thảo luận/ thuyết trình/ trình bày nhóm), điểm thi kết thúc học phần (tự luận hoặc trắc nghiệm máy) [H5.05.01.15]

Để đánh giá kết quả học tập của người học, các phương pháp đánh giá kết quả học tập được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đảm bảo đo lường mức độ đạt được của CĐR gồm:

- Đánh giá quá trình nhằm đo lường việc đạt được sự tiến triển của người học trên lộ trình đạt CĐR của học phần. Các hoạt động đánh giá được thiết kế phù hợp bao gồm tiêu chí “tham dự lớp” để đo lường thái độ; thảo luận nhóm, làm việc nhóm, thuyết trình, bài tập, thực hành, thi giữa môn học nhằm đo lường các CĐR liên quan đến kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. Các phương pháp thực hiện có thể thông qua quan sát, hỏi đáp, đọc, nghe báo cáo, tự luận...

- Đánh giá cuối kỳ nhằm đo lường việc đạt được CĐR của môn học thông qua các hoạt động đánh giá như thi cuối môn học, tiểu luận. Các hoạt động này được thực hiện nhằm đánh giá CĐR về học phần trong CTĐT. Đối với học phần liên quan đến thực tập và khóa luận/ luận văn được đo lường bằng các CĐR để hoàn thành CTĐT

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá được thiết kế ở Mô tả CTĐT và Chương trình dạy học [H5.05.01.15], các ĐCCT học phần cũng xác định rõ ràng các tiêu chí đánh giá theo CĐR của từng buổi học thuộc học phần và toàn học phần [H5.05.01.14]. Người học sẽ được đánh giá về thái độ, kiến thức và kỹ năng cần đạt được phù hợp với CĐR của học phần trong suốt quá trình học tập, tỷ lệ thông thường là điểm trung bình kiểm tra trong quá trình học gồm (điểm kiểm tra giữa kỳ, seminar hệ số 1, điểm bài kiểm tra cuối kỳ hệ số 2) chiếm 40% điểm học phần và điểm bài thi kết thúc học phần chiếm 60% điểm học phần. Các phương pháp đánh giá được vận dụng đa dạng, từ các bài tập cá nhân, bài tập nhóm vận dụng thực tiễn, bài tập theo đề bài của doanh nghiệp

và thuyết trình kết quả làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu CĐR của từng học phần trong CTĐT. Trường Bộ môn chịu trách nhiệm phân công ra đề thi và phê duyệt đề thi cuối cùng để đảm bảo sự phù hợp với mục tiêu, đáp ứng yêu cầu CĐR về kiến thức và kỹ năng của từng học phần. Đề thi kết thúc học phần được thiết kế kết hợp nhiều hình thức: câu hỏi trắc nghiệm, lựa chọn đúng/sai có hoặc không giải thích, lựa chọn phương án đúng nhất có hoặc không giải thích, các tình huống thực tiễn cần phân tích, các câu hỏi luận... nhằm đánh giá đầy đủ và bao quát toàn bộ nội dung học phần, phù hợp với CĐR học phần.

Người học đủ điều kiện được đăng ký học phần Chuyên đề tốt nghiệp và phải có nơi thực tập, theo yêu cầu của Trường [H5.05.01.07] và Khoa Kinh tế [H5.05.01.10], [H5.05.01.11]. Đề tài khóa luận tốt nghiệp phải có tính thực tiễn theo định hướng chuyên môn của ngành kinh tế, đáp ứng quy định chung về hình thức và nội dung; có đánh giá nhận xét của cơ sở thực tập, đảm bảo bám sát các yêu cầu về kiến thức và năng lực của toàn bộ CTĐT [H5.05.01.11].

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện với quy trình kế hoạch rõ ràng, chặt chẽ. Trường đã ban hành đủ các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục tiêu cần đánh giá, tương ứng với mức độ đạt được CĐR của CTĐT. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR của CTĐT. Hoạt động đánh giá đảm bảo phù hợp Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Quy chế đào tạo đại học, quy trình và phương pháp đánh giá được thiết kế rõ ràng phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với CĐR ngành Kinh tế.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá kết quả người học hiện tại mới chỉ được thực hiện chủ yếu bởi phía Nhà trường, chưa có sự gắn kết tham gia của người sử dụng lao động. Chưa xây dựng được các tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ đạt được của từng chuẩn đầu ra ở các học phần quan trọng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục	Mời đại diện đơn vị thực tập của	Khoa Kinh tế	Từ 2023

tồn tại	người học tham gia Hội đồng đánh giá Khóa luận tốt nghiệp		
	Chính thức ban hành quy định, tài liệu hướng dẫn về mẫu đánh giá kết quả học tập của người học một cách rõ ràng theo chuẩn Rubrics của các học phần quan trọng	Phòng Quản lý Đào tạo, Khoa Kinh tế	Từ 2023
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các quy định của Trường và Khoa trong triển khai kiểm tra, đánh giá, thi kết thúc học phần và thực tập tốt nghiệp.	Khoa Kinh tế	Từ 2023

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định và tài liệu/hướng dẫn về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) được xác định rõ ràng. Điều này được thể hiện trong Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học KD & CN Hà Nội [H5.05.02.01] và những văn bản hướng dẫn cụ thể của Nhà trường trong từng học kỳ, phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ của Trường; đồng thời trong bản mô tả CTĐT [H5.05.02.02] và ĐCCT học phần [H5.05.02.03]. Cụ thể, về thời gian, hình thức và phương pháp, tùy thuộc vào học phần thì người học có thể có 01 hoặc 02 bài kiểm tra giữa kì. Với các học phần chung thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, có 02 bài kiểm tra giữa kì tính điểm hệ số 1, thường được thực hiện vào tuần giữa và tuần cuối của kỳ học (tuần thứ 4 hoặc 5 và tuần 8 với môn học 8 tuần, tuần thứ 7 hoặc 8 và 15 hoặc 16 với môn học 16 tuần) và 01 bài kiểm tra tính điểm hệ số 2 dưới hình thức bài tiểu luận (thực hiện vào tuần gần cuối (tuần 7 với môn học 8 tuần)). Với các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (bao gồm khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên sâu) thì có 2 bài kiểm tra giữa kỳ dưới dạng bài seminar tính điểm hệ số 1 và bài kiểm tra thứ hai cuối kỳ dưới dạng bài tiểu luận, thu hoạch tính điểm hệ số 2. Người học có thể thực hiện các bài kiểm tra theo nhiều hình thức khác nhau là bài tập nhóm, được giảng viên giao từ tuần đầu của kỳ và

được người học thực hiện trong suốt kỳ học dưới sự hướng dẫn của giảng viên, nhóm sẽ báo cáo bằng cách thuyết trình kết quả để tính điểm hoặc thực hiện các bài viết cá nhân dưới dạng các bài chuyên đề tiểu luận hoặc thu hoạch môn học. Trọng số của các điểm thành phần cũng được xác định rõ ràng tùy thuộc học phần, thông thường theo quy định của Nhà trường trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với hệ đại học, cao đẳng chính quy (Ban hành kèm theo quyết định số 1055/QĐ - BGH.ĐT ngày 25/01/2019), điều 23 [H5.05.02.01]. Có sự khác nhau này do thiết kế mục tiêu học tập khác nhau, đáp ứng theo yêu cầu của CDR từng học phần. Quy định về điều kiện, đánh giá thực tập tốt nghiệp của người học cũng được xác định cụ thể ; việc kiểm tra, đánh giá và thi cử đã bao quát nội dung, mục tiêu của từng học phần cũng như toàn chương trình ở mức độ khá toàn diện. Các vấn đề khác bao gồm cơ chế phản hồi, kỷ luật thi, lưu trữ kết quả và các vấn đề liên quan khác đều được thể hiện bằng các điều khoản trong Quy chế đào tạo [H5.05.02.01], [H5.05.02.04].

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) được thông báo công khai tới người học. Các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí và trọng số đánh giá các điểm thành phần được thể hiện rõ trong ĐCCT học phần [H5.05.02.03]. Các qui định này cũng được công bố công khai trên cơ sở dữ liệu của Trường qua địa chỉ website <https://hubt.edu.vn/> lịch thi kết thúc các học phần, thi lại và thi nâng điểm cũng được cập nhật trên page Khoa Kinh tế <https://www.facebook.com/Kinhhte.HUBT> [H5.05.02.05]; trong sổ tay Sinh viên [H5.05.02.06] điểm chuyên cần và giữa kì được công bố công khai với người học vào cuối kỳ, điểm cuối kì được cập nhật trên cổng thông tin đào tạo (itc.hubt.edu.vn). [H5.05.02.05]

Khoa Kinh tế ban hành công khai kế hoạch thực tập tốt nghiệp [H5.05.02.07]. Các vấn đề khác bao gồm cơ chế phản hồi, phúc tra phúc khảo, kỷ luật thi, lưu trữ kết quả và các vấn đề liên quan khác đều được công bố công khai trong Quy chế đào tạo hệ chính quy và được đăng tải công khai trên website của Trường [H5.05.02.05], trong Sổ tay sinh viên và gửi đến từng người học qua tài khoản riêng [H5.05.02.06],[H5.05.02.05]

Người học được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập trong ĐCCT học phần [H5.05.02.03], và được phổ biến chi tiết, công khai vào buổi giảng đầu tiên của học phần. Tất cả các ĐCCT học phần cũng được công khai cung cấp đến người học thông qua hệ thống học tập trực tuyến, đó chính là những học liệu quan trọng, bắt buộc phải cung cấp cho người học. Điều này cũng được thể hiện trong

lich trình và kế hoạch giảng dạy của học phần [H5.05.02.08]. Nếu người học có thắc mắc hoặc điều gì chưa rõ về các quy định này, họ sẽ được phản hồi qua công tác lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy hàng kỳ của Nhà trường và Khoa kinh tế. Kết quả khảo sát ý kiến người học trước khi tốt nghiệp cho thấy điểm trung bình về kiểm tra đánh giá của đào tạo cử nhân ngành kinh tế là 4.28 ở mức tốt. [H5.05.02.09].

Nội dung đánh giá	Điểm TB
Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập khách quan, nghiêm túc, thông báo kết quả thi kịp thời cho NH	4,38
Đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung giảng dạy, tổng hợp các phần khác nhau trong học phần và khuyến khích tính sáng tạo	4,25
Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, khách quan	4,19
Kết quả đánh giá phản ánh đúng năng lực NH	4,25
Kết quả học tập được thông báo đến người học đúng thời gian qui định	4,31

Kết quả khảo sát sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên, trong đó có 4 tiêu chí về Kết quả đánh giá về (1) GV có sử dụng đa dạng phương pháp kiểm tra đánh giá (2)Thang điểm đánh giá chi tiết cho từng nội dung bài kiểm tra (3) GV có nhận xét góp ý sau mỗi bài kiểm tra (4) Kết quả kiểm tra, đánh giá công bằng [H5.05.02.10]

2. Điểm mạnh

Những quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai với người học ngay từ khi nhập học và trước khi bắt đầu học phần. Toàn bộ giảng viên của Khoa Kinh tế đều nghiêm túc thực hiện những quy định này. Yêu cầu cụ thể về thi cuối kì được nhắc lại ít nhất một lần nữa ngay trước khi kết thúc quá trình giảng dạy và trong buổi hệ thống ôn tập trước khi thi.

Kết quả đánh giá học phần được Phòng Quản lý đào tạo thông báo trực tiếp vào tài khoản cá nhân người học theo đúng quy định nêu trên. Các trợ lý đào tạo Khoa, các cố vấn học tập và giảng viên có trách nhiệm để thu nhận thông tin phản hồi từ người học về kết quả học tập một cách nhanh chóng và chính xác.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đã được trình bày chi tiết và rõ ràng trong ĐCCT học phần, được giảng viên phổ biến trực tiếp vào

đầu kì học, được đăng tải trên website của Trường, tuy nhiên chưa thực hiện theo mẫu phiếu đánh giá Rubrics.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Chính thức ban hành quy định, tài liệu hướng dẫn về mẫu đánh giá kết quả học tập của người học một cách rõ ràng theo chuẩn Rubrics	Phòng Quản lý Đào tạo	Từ năm 2023
Phát huy điểm mạnh	Tăng cường sử dụng website cấp II của Khoa và page Khoa Kinh tế để cập nhật và đăng tải lại các quy định của Trường, trong đó có quy định về đánh giá kết quả học tập.	Khoa Kinh tế	Từ năm 2023
	Khuyến khích giảng viên và cố vấn học tập khai thác các nền tảng khác nhau trên Internet để tăng cường tương tác trực tiếp với người học.	Khoa Kinh tế	Từ năm 2023

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Kinh tế sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học. CTĐT cử nhân ngành Kinh tế được xây dựng theo các qui định về chuẩn CTĐT, theo đó đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên CĐR, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong CĐR của mỗi học phần, mỗi thành phần và CTĐT [H5.05.03.01][H5.05.03.02]. Các học phần có đóng góp khác nhau vào CĐR của CTĐT. Tùy theo CĐR học phần mà bộ môn phụ trách sẽ quyết định vận dụng phương pháp kiểm tra đánh giá nào là phù hợp nhất để có thể đánh giá đầy đủ, bao quát các nội dung kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm mà học phần đó trang bị cho người học. Điều này được thể hiện trong các CTĐT, Bản mô tả CTĐT, các ĐCCTHP [H5.05.03.03], [H5.05.03.04]. Sự đa dạng trong phương pháp đánh giá kết quả người học thể hiện ở (1) hình thức kiểm tra giá rất đa dạng: bài kiểm tra viết tại lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình, bài tiểu

luận chuyên đề...(2) Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi tự luận, thi trên máy tính, thi thực hành (đối với các môn đặc thù như thể dục thể chất) hoặc kết hợp giữa các hình thức khác nhau; câu hỏi đa dạng: trắc nghiệm, tự luận, phân tích tình huống thực tế, tình huống giả định... (3) Cách tính điểm kiểm tra, điểm thi kết thúc học phần được và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo thang điểm 10 để phân loại kết quả học học tập, xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ và Điểm trung bình chung học kỳ theo thang điểm 4 và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên, xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi. Sự đa dạng này là căn cứ quan trọng để đảm bảo độ giá trị, tin cậy và sự công bằng của các phương pháp đánh giá.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng về cơ bản đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học đảm bảo đo lường được các yêu cầu chuẩn đầu ra (độ giá trị), tin cậy và công bằng được thể hiện trong Bản mô tả CTĐT [H5.05.03.03], ở nhiều khâu trong quá trình giảng dạy, học tập, quy trình ra đề thi, coi thi, chấm thi, thông báo kết quả thi, lưu trữ bài thi, khiếu nại kết quả học tập. Các công tác trên đều được chuẩn hóa thể hiện các quy định của Trường và hướng dẫn của Khoa theo Quy chế thi kết thúc học phần [H5.05.03.05] và Quyết định về việc ban hành quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với hệ đại học, cao đẳng chính qui [H5.05.03.01] trong đó có quy định về hình thức đề thi, quy trình xây dựng đề thi, số lượng câu hỏi trong mỗi hình thức thi, quy trình ra đề, duyệt đề, in sao và lưu trữ đề thi...

Về độ giá trị, mỗi môn học/học phần đều có bộ câu hỏi ôn tập được bộ môn thông qua sau khi họp điều chỉnh; đảm bảo từng câu hỏi đo lường đúng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ phản ánh trong ĐCCT học phần [H5.05.03.04]. Mỗi đề thi đều được quy định cụ thể, rõ ràng về nội dung, hình thức, thang điểm của từng câu hỏi. Đối với việc ra đề thi cần đảm bảo: Hình thức thi phù hợp với ĐCCT học phần, nội dung của đề thi phải đảm bảo bao quát phần lớn kiến thức và kỹ năng của học phần và đảm bảo tính khoa học, chặt chẽ. Các câu hỏi trắc nghiệm máy, tự luận được qui định rõ ràng, phân loại thành các rõ khó và trung bình, và có thể tăng tỷ trọng rõ “khó”[H5.05.03.06]

Về sự tin cậy và sự công bằng, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết [H5.05.03.06]. Đề thi và đáp án thi cuối kì được bộ môn phê duyệt trước khi

nộp về Phòng Khảo thí và ĐBCL. Việc coi thi được quy định chặt chẽ về số lượng, vai trò, trách nhiệm của các cán bộ coi thi; xử lý kỷ luật khi vi phạm. Bài thi được chấm theo đáp án và quy trình chấm được chuẩn hóa (chấm thi tập trung, rọc phách, hai giảng viên cùng chấm, vào điểm...), để đảm bảo độ chính xác và sự công bằng đối với người học. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do Bộ môn đề xuất và Hiệu trưởng phê duyệt, công bố công khai trong ĐCCT học phần [H5.05.03.03].

Giảng viên giảng dạy trực tiếp chấm điểm chuyên cần, ra đề, chấm bài kiểm tra và công bố điểm công khai với lớp trong buổi học cuối cùng của học phần. Sự tin cậy và công bằng được đảm bảo chặt chẽ trong khâu chấm điểm bài thi cuối kì. Theo đó, mỗi bài thi đều phải có hai giảng viên chấm hai lượt để hạn chế sai sót (nếu có) khi đánh giá. Sau khi chấm điểm trên biểu phách, giảng viên nộp cho Phòng Khảo thí và ĐBCL hồi phách xong gửi biểu điểm về Bộ môn ký duyệt và phân công người nhập điểm lên hệ thống. Người học được biết các mục điểm thành phần qua tài khoản cá nhân trên cổng thông tin. Sau khi biết điểm, người học có thể đề nghị xem xét lại bài thi nếu thấy chưa thỏa đáng. Định kỳ, Khoa Kinh tế có báo cáo số lượng và tỷ lệ bài phúc tra, kết quả phúc tra; từ đó các Bộ môn sẽ rút kinh nghiệm [H5.05.03.07]

Trong quá trình tổ chức thi học kỳ, Nhà trường luôn thực hiện các công tác thanh tra kiểm tra chặt chẽ nhằm đảm bảo công tác tổ chức thi là công khai, minh bạch, thanh tra kiểm tra công tác tổ chức chấm thi kết thúc học phần và báo cáo kết quả thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra đầy đủ theo đúng phân công chức năng nhiệm vụ đã được giao [H5.05.03.08]

Với chuyên đề tốt nghiệp, Nhà trường có hướng dẫn yêu cầu đánh giá kết quả người học, Khoa thực hiện theo đúng hướng dẫn. [H5.05.03.09], [H5.05.03.10]

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo đúng quy định và quy trình do Trường ban hành. Mỗi học phần đều có sự đảm bảo về sự đa dạng trong cách đánh giá. Các phương pháp đánh giá đảm bảo độ giá trị, tin cậy, công bằng và khách quan, phù hợp với CDR của từng học phần và của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Phiếu chấm điểm học phần và chấm chuyên đề tốt nghiệp chưa có tiêu chí rõ ràng theo chuẩn Rubrics. Với số lượng nhiều học phần có bài tập nhóm, thuyết trình phương thức đánh giá kết quả người học thường là một tập hợp năng lực của tất cả các

cá nhân trong nhóm, giảng viên gặp khó khăn trong việc đánh giá mức độ đóng góp của từng người học.

Chưa thực hiện việc phân tích phổ điểm để xác định phân bố chuẩn giữa các nhóm điểm cho từng môn học và từng lớp học phần.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục điểm tồn tại	- Xác định học phần được chỉ định đánh giá mức độ đóng góp vào CDR của CTĐT - Chính thức ban hành quy định, tài liệu hướng dẫn về mẫu đánh giá kết quả học tập của người học một cách rõ ràng theo chuẩn Rubrics	Phòng Quản lý Đào tạo Khoa Khoa Kinh tế	Từ năm 2023
	Xác định và thống nhất bộ tiêu chí để đánh giá điểm cho các thành viên đảm bảo sự công bằng khi thực hiện các bài tập nhóm, bài thuyết trình ...	Khoa Kinh tế	Từ năm 2023
	Định kỳ 2 năm/lần, phân tích phổ điểm phổ điểm và cung cấp cho Khoa/Bộ môn để Bộ môn điều chỉnh phương pháp giảng dạy, đánh giá, ra đề, chấm thi	-Phòng Đào tạo -Phòng Khảo thí -Khoa Kinh tế	Từ năm 2023
Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá; bổ sung thêm các công cụ đánh giá nhằm đảm bảo tính khách quan và công bằng	-Khoa Kinh tế	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học KD & CN Hà Nội đưa ra các Quy định về phản hồi kết quả đánh giá của người học trong “Quy chế tổ chức thi kết thúc học phần” [H5.05.04.01] và Khoa Kinh tế luôn nghiêm túc thực hiện quy định này. Theo đó, điểm thành phần đánh giá về quá trình học tập (gồm cả điểm các bài kiểm tra định kỳ) phải được công bố cho người học trước khi thi kết thúc học phần. Điểm thi của người học được thông báo (đối với môn thi tự luận) sau tối đa là 07 ngày làm việc tính từ ngày thi, đảm bảo đúng, đủ quy trình giao nhận bài, rọc phách, chấm thi và được cập nhật vào hệ thống Quản lý đào tạo trực tuyến; người học có thể sử dụng tài khoản để tra cứu trong suốt quá trình học, được thể hiện trong Quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường, Phê duyệt đề án tổ chức học lại đối với sinh viên thuộc diện học lại, Hướng dẫn qui trình tổ chức học lại trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo tổng thể [H5.05.04.02], ... Hướng dẫn bổ sung việc lập danh sách sinh viên dự thi kết thúc học phần [H5.05.04.03], Căn cứ vào các quy định này để phản hồi kết quả đánh giá người học ngành Kinh tế [H5.05.04.04].

Các quy định về phản hồi kết quả người học được Khoa đánh giá được công bố công khai, kịp thời. Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công khai kịp thời đến giảng viên và người học. Đối với Giảng viên, Khoa phổ biến nội dung của quyết định 634 và quyết định 1055, kế hoạch tổ chức thi kết thúc học phần hàng kỳ để Giảng viên nghiên cứu và thực hiện đúng. Đối với người học, họ dễ dàng tìm được các thông tin và quy định về phản hồi kết quả trên website của Trường Đại học KD & CN Hà Nội, trên trang website này người học tiếp cận các thông tin phản hồi kết quả đánh giá tại đơn vị Khoa Kinh tế <https://hubt.edu.vn/chuyenmuc/don-vi/khoa-kinh-te> [H5.05.04.05]. Thông tin về quy định thời gian phản hồi kết quả đánh giá cũng được ghi cụ thể trong các Thông báo lịch thi học kỳ, và Thông báo nhận đơn đề nghị xem lại kết quả bài thi học phần bằng bản in [H5.05.04.06] và được đăng công khai trên website của Trường Đại học KD & CN Hà Nội <https://itc.hubt.edu.vn/lichthi/>, trên page của Khoa Kinh tế <https://www.facebook.com/Kinhhte.HUBT> [H5.05.04.05]

Người học CTĐT ngành kinh tế được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời. Theo quy định của Khoa, Buổi học đầu tiên của từng học phần GV sẽ phổ biến các phương pháp đánh giá kết quả người học và buổi học cuối, GV sẽ công khai kết quả đánh giá của từng người học gồm: điểm quá trình, điểm học phần, danh sách người học không

được dự thi học phần. GV sẽ phản hồi các thắc mắc và bổ sung hoặc điều chỉnh những sai sót (có thể có) từ việc tiếp nhận phản hồi của lớp trưởng, từ mỗi cá nhân người học. Như vậy đối với điểm kiểm tra, sinh viên khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy. Giảng viên in sao danh sách thi và bảng điểm học phần có đầy đủ điểm đánh giá học phần, điểm kiểm tra, chữ ký của giảng viên giảng dạy học phần để lưu trữ, bản gốc chuyển cho văn phòng Khoa chậm nhất 01 tuần sau khi kết thúc giảng. Phòng Quản lý đào tạo chịu trách nhiệm công bố lịch thi và phải được công bố 10 ngày trước khi bắt đầu kỳ thi. Thời gian ôn thi và thời gian thi kết thúc học phần được công bố trước khi thi ít nhất 1 tuần. Đối với điểm thi kết thúc học phần việc khiếu nại và sửa điểm được qui định trong thời hạn 5 ngày làm việc, sau khi được thông báo điểm thi học phần, người học có thể viết đơn gửi Trung tâm khảo thí xin phúc tra điểm thi. Căn cứ vào nội dung đơn xin phúc tra, Trung tâm khảo thí tổ chức chấm phúc tra. Chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn xin phúc tra, trung tâm khảo thí phải thông báo cho sinh viên và khoa phụ trách được biết kết quả phúc tra [H5.05.04.01], [H5.05.04.02].

Với chuyên đề thực tập, kết quả chấm được công bố theo Sổ tay sinh viên do nhà Trường ban hành và hướng dẫn thực tập, viết báo cáo thực tập, báo cáo luận văn/khóa luận cho người học và kế hoạch thực tập cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế [H5.05.04.07].

Đa số các học phần, đặc biệt là các học phần chuyên ngành, giảng viên Khoa Kinh tế tuân thủ tuyệt đối các quy định về thời gian phản hồi kết quả học tập cho người học. Bên cạnh đó, Khoa và Bộ môn còn lưu trữ hồ sơ học tập của người học và cảnh báo kết quả học tập, danh sách sinh viên học lại, buộc thôi học theo từng kỳ - thông qua Trợ lý đào tạo của Khoa [H5.05.04.08]. Mỗi năm học, Khoa Kinh tế đều phối hợp với các phòng ban chức năng của Nhà trường thực hiện nghiêm túc lấy ý kiến phản hồi của người học về giảng viên và hoạt động đào tạo, cũng như các vấn đề và ý kiến thắc mắc, để phục vụ cho Báo cáo lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên hệ chính quy của Trường [H5.05.04.09], [H5.05.04.10].

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập của người học. Trên cơ sở kết quả kiểm tra định kỳ, báo cáo bài tập nhóm của từng học phần, giảng viên phân tích và chỉ ra những điểm còn khiếm khuyết và gợi ý phương pháp để người học cải thiện kết quả học tập trong giai đoạn tiếp theo. Nhờ vào việc công bố điểm kiểm tra đánh giá kịp thời trong thời gian học, người học có thể hiểu

mình còn thiếu hay yếu về mảng kiến thức/kỹ năng nào trong việc đáp ứng CDR của học phần, từ đó lập kế hoạch cải tiến kết quả học tập của bản thân. Điều này giúp người học có kết quả học tập kém nắm được và có phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo chương trình; ngoài ra cũng giúp họ hiểu về điểm mạnh yếu của bản thân để từ đó tìm được công việc phù hợp với năng lực sau khi tốt nghiệp. Các học phần được xem là điều kiện tiên quyết cho học phần tiếp theo luôn được bố trí các giảng viên có kinh nghiệm và có khả năng bao quát toàn bộ CTĐT để người học có thể hình dung ra lộ trình tích lũy kiến thức và kỹ năng, giúp người học lựa chọn lộ trình học tập phù hợp nhất với điều kiện và định hướng phát triển bản thân. Điều này đồng thời cũng giúp giảng viên hiểu về điểm mạnh/yếu của người học cũng như cách thức truyền đạt của bản thân, từ đó có biện pháp cải thiện việc giảng dạy và hiện thực hóa trong các ĐCCT học phần và Mô tả CTĐT tại mỗi lần rà soát [H5.05.04.11], [H5.05.04.12].

2. Điểm mạnh

Khoa Kinh tế luôn thực hiện đúng theo quy định của Nhà trường về việc công bố kết quả của người học một cách rõ ràng, kịp thời. Tất cả người học được thông báo đầy đủ và đúng thời điểm quy định về kết quả học tập. Kết quả thăm dò ý kiến người học ở tất cả các hệ đào tạo cho thấy đại đa số người học hiểu rõ các quy định trong quy chế đào tạo, mục tiêu đào tạo và các yêu cầu kiểm tra. Trong quá trình học tập và ngay sau khi có kết quả kiểm tra đánh giá, người học được chủ động trao đổi, hỗ trợ trực tiếp từ cố vấn học tập hoặc Phòng Quản lý Đào tạo, từ GV, từ các bộ phận chuyên môn thông qua thư điện tử hoặc gặp gỡ trực tiếp. Việc phản hồi về kết quả đánh giá của người học không chỉ được thực hiện qua các hoạt động và kênh theo hướng dẫn từ quy định của Nhà trường, mà còn qua tương tác giữa giảng viên và người học.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần trong CTĐT nhưng không thuộc quản lý chuyên môn của Khoa Kinh tế vẫn còn chưa đảm bảo thực hiện đúng quy định phản hồi kết quả đánh giá người học trong 7 ngày làm việc.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Đảm bảo thời gian phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày thi (tự luận) bằng việc đưa tiêu chí này thành 01 tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV.	Phòng Khảo thí	Từ năm học 2023 - 2024
Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc công bố kết quả học tập của người học một cách rõ ràng, kịp thời và đúng quy định.	Khoa Kinh tế	Liên tục thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Người học CTĐT ngành Kinh tế được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập ngay từ khi mới nhập trường và được thể hiện rõ ràng trong nội dung của buổi sinh hoạt đầu khóa cho sinh viên [H5.05.05.01] và ghi rõ trong sổ tay sinh viên [H5.05.05.02]. Ngoài ra, người học còn được GV phổ biến buổi học đầu tiên của từng học phần. Việc khiếu nại về kết quả học tập tại Trường Đại học KD & CN Hà Nội bao gồm có khiếu nại về điểm đánh giá quá trình và khiếu nại về điểm thi cuối kỳ. Trong vòng 5 ngày làm việc, sau khi thông báo điểm thi học phần, sv viết đơn gửi Trung tâm khảo thí xin phúc tra điểm. Việc giải quyết khiếu nại của người học về kết quả học tập được Nhà trường quy định trong “Quy chế về tổ chức xem lại kết quả bài thi học phần hệ đào tạo đại học hệ chính quy của Trường Đại học KD & CN Hà Nội” [H5.05.05.03], [H5.05.05.04] được công bố công khai tới người học thông qua website trường <https://itc.hubt.edu.vn/lichthi/>; <https://hubt.edu.vn/chuyenmuc/don-vi/khoa-kinh-te> và Khoa Kinh tế <https://www.facebook.com/Kinhhte.HUBT>. [H5.05.05.05]

Điểm đánh giá quá trình học tập sẽ được GV công bố vào buổi học cuối cùng.

Nếu người học có khiếu nại thì sẽ được GV giải quyết ngay trong buổi đó. Với điểm thi kết thúc học phần, sau mỗi kỳ thi, người học sẽ được nhận thông báo về việc nhận đơn xem lại bài thi học phần. Người học có thể dễ dàng nộp đơn xem lại bài thi học phần tại Khoa Kinh tế. Trong thời gian 15 ngày làm việc Trung tâm khảo thí sẽ thông báo cho sinh viên và Khoa Kinh tế biết kết quả phúc tra. Khoảng thời gian này là phù hợp để người học chuẩn bị cho việc học tập kỳ tiếp theo và các bên liên quan bao gồm Trung tâm khảo thí, phòng Quản lý đào tạo và Bộ môn chuyên môn giải quyết và phản hồi kết quả khiếu nại. Hằng năm, Khoa Kinh tế có báo cáo kết quả khiếu nại, phúc khảo, thắc mắc của sinh viên. Các bài phúc khảo điểm thi của sinh viên ngành kinh tế không nhiều và đều được phúc khảo theo đúng qui định. [H5.05.05.06]

STT	Năm học	Số lượng NH khiếu nại	Số lượng đơn được giải quyết
1	2017-2018	0	0
2	2018-2019	4	4
3	2020-2021	3	3
4	2021-2022	5	5
Tổng số		12	12

2. Điểm mạnh

Các quy định, quy trình giải quyết khiếu nại kết quả học tập đầy đủ rõ ràng và thông tin rộng rãi, công khai cho người học. Người học dễ dàng phản ánh các khiếu nại về kết quả học tập, các trường hợp khiếu nại về kết quả học tập ít và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

3. Điểm tồn tại

- Hiện nay nhà trường qui định nhận đơn phúc tra, khiếu nại tại phòng Khảo thí, chưa chấp nhận đơn online. Qui định này chưa phù hợp với bối cảnh dịch bệnh và sự phát triển của internet trong giáo dục và xử lý các thủ tục hành chính hiện nay.

- Hiện nay, theo qui định sinh viên sẽ được nhận kết quả phúc tra nhưng không được giải thích cặn kẽ vì sao lại có sự chênh lệch điểm dự kiến và điểm bài thi thực tế của sinh viên. Điểm bài thi lần 1 và điểm bài thi đã được phúc khảo. Do vậy, đôi khi nhận được kết quả nhưng người học vẫn chưa thỏa đáng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Cho phép người học nộp đơn xem lại bài thi học phần online.	Trung tâm khảo thí	2023
	Điều chỉnh quy định về việc sinh viên có thắc mắc về điểm có thể đến văn phòng chuyên ngành để được nghe giải thích về kết quả học tập.	Khoa Kinh tế	2023
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục chấp hành tốt các quy định về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học, thực hiện đúng chuyên môn đảm bảo đúng tiến độ	Khoa Kinh tế	2023

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người học cử nhân ngành Kinh tế được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của Trường KD & CN Hà Nội. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của CDR. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng. Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/ đánh giá phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được chuẩn đầu ra. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) được thông báo công khai. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng; đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng. Người học được phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá, qua đó giúp họ có kế hoạch và giải pháp cải thiện việc học tập. Người học cũng tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

Tuy nhiên, việc đánh giá kết quả học tập vẫn còn tồn tại một số hạn chế như việc đánh giá người học hiện tại cơ bản được thực hiện bởi giảng viên trong trường, chưa có sự tham gia của người sử dụng lao động; chưa xây dựng được các tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ đạt được của từng chuẩn đầu ra ở các học phần quan trọng;

một số học phần vẫn còn chưa đảm bảo thực hiện đúng quy định phản hồi kết quả đánh giá người học trong 7 ngày làm việc... Nhận thấy những điểm hạn chế này, Khoa Kinh tế đã, đang và sẽ có kế hoạch tổ chức triển khai tốt và tổ chức nghiên cứu các qui trình cũng như đề xuất lên Nhà trường và các bộ phận liên quan để cải thiện tốt hoạt động đánh giá kết quả người học.

TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Đội ngũ giảng viên đóng một vai trò quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Để thực hiện được Chiến lược xây dựng và phát triển của Nhà trường theo từng giai đoạn, việc quy hoạch và ban hành các chính sách về nhân sự được Nhà trường và Khoa rất coi trọng. Đội ngũ giảng viên khoa Kinh tế được quy hoạch đáp ứng nhu cầu, nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; tỷ lệ GV/SV của khoa đảm bảo đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Việc tuyển dụng, thu hút, bổ nhiệm được Nhà trường, Khoa thực hiện công khai, minh bạch. Đội ngũ giảng viên của Khoa có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình nghiên cứu khoa học khác nhau và xã hội hóa kết quả nghiên cứu. Công tác phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của giảng viên trong khoa. Nhà trường luôn tạo điều kiện và hỗ trợ đội ngũ giảng viên nhiều cơ hội đào tạo, bồi dưỡng dựa trên nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên. Giảng viên được tham gia góp ý vào các quy chế, quy định đánh giá chất lượng lao động. Trên cơ sở phân công nhiệm vụ, Nhà trường và Khoa đánh giá kết quả lao động, nhiều giảng viên có thành tích công tác tốt được ghi nhận, khen thưởng.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Nhà trường nhận thức rõ tầm quan trọng của đội ngũ GV trong việc nâng cao chất lượng các hoạt động ĐT, NCKH, PVCD. Vì vậy, Nhà trường đã chú trọng công tác quy hoạch đội ngũ theo từng giai đoạn dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Điều này được thể hiện rõ trong Chiến lược xây dựng và phát triển Trường Đại học KD & CN Hà Nội giai đoạn 2018-2022 tầm nhìn 2030 (Quyết định số 748/CL-HĐQT ngày 28/11/2018) [H6.06.01.01]. Trong đó, mục tiêu chiến lược nêu rõ: “Duy trì, ổn định

đội ngũ GV cơ hữu theo quy mô đào tạo; đảm bảo điều kiện đội ngũ GV theo quy định của Bộ GD&ĐT; phấn đấu tăng tỷ lệ GV có trình độ Tiến sĩ, nâng cao trình độ ngoại ngữ cho tất cả GV, nhất là các GV trẻ. Giảng viên cơ hữu phải đạt chuẩn theo quy định”. Một số chỉ tiêu phấn đấu đối với đội ngũ GV như: “giai đoạn 2018-2030, hằng năm có ít nhất 30% GV cơ hữu thuộc các khoa chuyên ngành tham gia hoạt động thực tế” và “Duy trì ổn định đội ngũ GV cơ hữu theo quy mô đào tạo, phấn đấu tăng tỉ lệ GV có trình độ TS” và “GV cơ hữu phải đạt chuẩn theo quy định”. Các chỉ tiêu chiến lược này được xây dựng trên cơ sở đánh giá thực trạng đội ngũ, nhu cầu nguồn nhân lực của từng đơn vị; yêu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ. Trên cơ sở mục tiêu Chiến lược này, nhu cầu nhân sự của các đơn vị/khoa, Nhà trường xây dựng và ban hành Đề án vị trí việc làm của CB, GV, NV (ban hành kèm theo Quyết định số 793/QĐ-BGH ngày 7/12/2018) [H6.06.01.02] với 05 nhóm vị trí việc làm (Nhóm lãnh đạo trường gồm 4 chức danh với 9 vị trí; nhóm CBQL các đơn vị gồm 2 chức danh trưởng và phó đơn vị với 49 vị trí; nhóm lãnh đạo khoa với 2 vị trí chủ nhiệm và phó chủ nhiệm với 160 vị trí; nhóm lãnh đạo bộ môn với 2 chức danh trưởng và phó bộ môn với 180 vị trí; nhóm chức danh GV với 517 vị trí định biên). Trong đó, quy hoạch rõ: mỗi Khoa có 01 vị trí chủ nhiệm khoa và 02 -3 Phó chủ nhiệm khoa (tùy thuộc vào quy mô của từng khoa) và có 01 vị trí trưởng bộ môn/1 vị trí và 01 phó trưởng bộ môn/1 vị trí. Trên cơ sở này, khoa Kinh tế đã xây dựng bản mô tả cho các vị trí việc làm và đưa ra các yêu cầu về trình độ, tiêu chuẩn chức danh chuyên môn cho các nhóm vị trí [H6.06.01.03].

Trên cơ sở Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn 2030 và Đề án VTVL, Nhà trường xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược xây dựng và phát triển Trường giai đoạn 2018-2022 tầm nhìn 2030 (QĐ số 887/KHCL-BGH ngày 25/12/2018) [H6.06.01.04]. Theo đó, xác định rõ các chỉ tiêu chiến lược đội ngũ trong giai đoạn dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Ví dụ, năm 2020, 100% GV đều được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và được cấp chứng chỉ quốc gia; 100% CBQL đều được bồi dưỡng/tập huấn về quản lý GDDH và ĐBCL, KĐCL; đến năm 2021, 100 % GV đều được bồi dưỡng PPDH và KTĐG hiện đại, tiên tiến và ứng dụng CNTT trong dạy học; đến năm 2022 có 100% GV có trình độ ThS trở lên, trong đó có trên 20% có trình độ TS và đến 2030 là 50%, GV có chức danh GS, PGS năm 2020 là 8%, đến năm 2030 là 15%; tỉ lệ GV trong độ tuổi lao động nam: GS là 70T, PGS là 67T, TS là 65T; nữ: GS là 67T, PGS là 65 T, TS là 60T; đội ngũ CBQL các đơn

vị năm 2020 ít nhất năm 2022 đạt 30% trong độ tuổi dưới 60, năm 2025 đạt 40-50%; 20% số GV được nâng cao trình độ ĐT, trong đó có 10% được đào tạo ở nước ngoài năm 2025.

Các chỉ tiêu của Kế hoạch thực hiện Chiến lược nêu trên được xây dựng trên cơ sở Kế hoạch đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của từng đơn vị và của Trường (Kế hoạch số 814/KH/BGH ngày 12/12/2018 (bao gồm đội ngũ GV) [H6.06.01.05] và Quy hoạch chiến lược phát triển nguồn nhân lực HUBT giai đoạn 2018-2022 tầm nhìn 2030 (QĐ số 813/KH-BGH ngày 12/12/2018 [H6.06.01.06]. Trong đó, Quy hoạch này chỉ rõ những nội dung cần xem xét về cơ cấu tổ chức, phát triển đội ngũ, chính sách thu hút và đánh giá đội ngũ trong từng giai đoạn. Ví dụ trong phần II của Quy hoạch có một số nội dung như: đảm bảo tỉ lệ SV/GV theo quy định của Bộ GDĐT; bổ sung đội ngũ GV có trình độ TS; đội ngũ GV cơ hữu phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm... Nội dung đáng chú ý trong Quy hoạch là đẩy mạnh đội ngũ GV trẻ, có trình độ chuyên môn cao, phù hợp với VTVL và có năng lực NCKH. Ví dụ về chỉ số kế hoạch phát triển đội ngũ giai đoạn 2018-2020 của Nhà trường đã được thể hiện qua bảng chỉ số kế hoạch phát triển đội ngũ giai đoạn 2018-2022, tỷ lệ SV/GV theo quy định của Bộ GDĐT đều được đảm bảo qua các năm, hàng năm đội ngũ GV có trình độ TS đều tăng lên,... (Phụ lục 4-Bảng 6.1.1)

Bảng 6.1.1: Chỉ số kế hoạch phát triển đội ngũ giai đoạn 2018-2020

Mục tiêu	Chỉ số	Thời gian thực hiện			Đơn vị thực hiện
		2018	2019	2020	
Đảm bảo tỷ lệ SV/GV theo quy định của Bộ GDĐT	Năm 2018:1116 GV Năm 2019:1138 GV Năm 2020:1135 GV	Cả năm	Cả năm	Cả năm	Phòng TCCB phối hợp với các đơn vị
Bổ sung đội ngũ GV có trình độ TS	Năm 2018:110 TS Năm 2019:120 TS Năm 2020:135 TS	Cả năm	Cả năm	Cả năm	Phòng TCCB phối hợp với các đơn vị
Chuẩn hóa đội ngũ GV khối Ngôn ngữ có trình độ Thạc sỹ	Mỗi năm có từ 3-5 GV đi học trình độ Thạc sỹ	Cả năm	Cả năm	Cả năm	Phòng TCCB phối hợp với các đơn vị

Trên cơ sở văn bản Quy hoạch chiến lược phát triển nguồn nhân lực trường ĐH

Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội giai đoạn 2018-2022 tầm nhìn 2030 (QH số 813/QH-BGH ngày 12/12/2018) [H6.06.01.06], Khoa Kinh tế xác định rõ kế hoạch phát triển đội ngũ CB, GV, NV của Khoa trong giai đoạn 2018 – 2022, mỗi bộ môn rà soát nhu cầu, tuyển chọn bổ sung GV cơ hữu có năng lực NCKH và thực hành, đảm bảo yêu cầu giảng dạy các môn học/học phần ngành, chuyên ngành; Xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ viên chức theo yêu cầu của từng vị trí; Xây dựng đội ngũ cán bộ viên chức đảm bảo số lượng và chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ; có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp; lĩnh vực hoạt động giảng dạy chuyên môn trọng tâm cần phát triển vào các môn chuyên ngành đào tạo của khoa. Đây là căn cứ xây dựng mục tiêu phát triển đội ngũ GV. Trên cơ sở Đề án VTVL của Trường (trong đó có các VTVL của Khoa), Khoa đã cụ thể hóa các chỉ tiêu chiến lược phát triển đội ngũ trong kế hoạch phát triển đội ngũ GV cơ hữu theo hướng phù hợp với mục tiêu của Nhà trường, phù hợp với nhiệm vụ của Khoa theo hướng nâng cao chất lượng đội ngũ đảm bảo phục vụ tốt CTĐT của Khoa. Tính đến năm 2022 số lượng đội ngũ GV phục vụ CTĐT ngành kinh tế và các môn khoa học cơ sở cho toàn trường trong Kế hoạch của Khoa được trình bày trong bảng cơ cấu đội ngũ giảng viên phục vụ Chương trình đào tạo ngành kinh tế đến năm 2022. (Phụ lục 4-Bảng 6.1.2)

Bảng 6.1.2: Cơ cấu đội ngũ giảng viên phục vụ Chương trình đào tạo ngành kinh tế đến năm 2022

T T	Tiêu chí	2022	
		Số lượng	Tỷ lệ
1	Tổng số CB kiêm giảng, GV, GV thỉnh giảng	31	100%
2	Số GV có trình độ thạc sĩ	13	42
3	Số GV có trình độ tiến sĩ	18	58
4	Số GV được phong PGS	4	13
5	Số GV được phong GS	1	3,2

Từ bảng so sánh trên cho thấy kế hoạch phát triển đội ngũ của Khoa phù hợp với Kế hoạch phát triển đội ngũ của Nhà trường, 100% đội ngũ giảng dạy của Khoa có trình độ thạc sĩ trở lên, 4 GV được phong hàm PGS và 1 GV được phong hàm GS.

Kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hàng năm, Trên cơ sở tổng hợp khảo sát ý kiến đóng góp từ các bên liên quan về đội ngũ GV (Báo cáo khảo sát ý kiến đóng góp của các bên liên quan SV, GV, chuyên gia) [H6.06.01.07], các đơn vị/Khoa tiến hành rà soát đội ngũ CB giảng dạy về các mặt số lượng, chất lượng. Khi có nhu cầu tuyển dụng, các đơn vị/khoa thực hiện các bước theo Quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động cán bộ, GV, NV và người lao động (QĐ số 344/QĐ-BGH ngày 12/10/2017) [H6.06.01.08] như: tổ chức họp lãnh đạo mở rộng (cấp uỷ, công đoàn) để xác định yêu cầu tuyển dụng, số lượng và tiêu chuẩn tuyển dụng, hình thức tuyển dụng, thời gian tuyển dụng và làm tờ trình, lấy ý kiến của Phó Hiệu trưởng phụ trách và trình Hiệu trưởng cho ý kiến tuyển dụng. Sau khi có ý kiến của Hiệu trưởng, các đơn vị/khoa thực hiện các nội dung theo yêu cầu tuyển dụng, thông báo tuyển dụng với nội dung như trong tờ trình Hiệu trưởng, phối hợp với Phòng TCCB thực hiện tuyển dụng [H6.06.01.09]. Đồng thời, nhà trường xây dựng và ban hành Kế hoạch ĐTBĐ, nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ CB, GV, NV để đáp ứng chỉ tiêu chiến lược về trình độ và năng lực chuyên môn của đội ngũ (Kế hoạch ĐTBĐ, nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ CB, GV, NV số 100/KH-BGH ngày 20/8/2018 và số 83/KH-BGH ngày 20/8/2019) [H6.06.01.10].

Việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CB, GV, NV được Nhà trường thực hiện theo Quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động CB, GV, NV và người lao động (QĐ số 344/QĐ-BGH ngày 12/10/2017) [H6.06.01.08]; Quy trình và thủ tục đề nghị bổ nhiệm cán bộ (CV số 1076/CV-BGH ngày 20/2/2019) [H6.06.01.11]; Nghị quyết của Hội đồng quản trị về Rà soát nhân sự, kiện toàn đội ngũ cán bộ chủ chốt của trường (NQ số 699/NQ-HĐQT ngày 21/3/2017); Đề án quy hoạch đối với đội ngũ lãnh đạo và cán bộ quản lý của Trường (Chỉ thị số 01/CT-BGH ngày 20/8/2019) [H6.06.01.12]; Đề án vị trí việc làm của Trường; Đề án vị trí việc làm và bảng mô tả vị trí công việc của CB, GV, NV của Khoa (QĐ số 793/QĐ-BGH ngày 7/12/2018) [H6.06.01.13]. Hàng năm, trên cơ sở rà soát đội ngũ CB, GV của các đơn vị, khoa, Phòng TCCB trình Hiệu trưởng phê duyệt danh sách bổ nhiệm, điều động các CB, GV vào các chức danh theo quy định của Trường. Việc giải quyết chấm dứt hợp đồng và chế độ nghỉ hưu được Nhà trường thực hiện theo Bộ luật Lao động, phần nội dung Quy định kết thúc hợp đồng và nghỉ hưu (Luật lao động số 45/2019/QH14) [H6.06.01.14] và Quy định về chế độ trợ cấp nghỉ việc đối với CB, NV và GV cơ hữu

của Trường (QĐ số 487/QĐ-BGH ngày 02/04/2008) [H6.06.01.15].

Để phát triển đội ngũ nhân lực, Trường cũng chú trọng xây dựng chính sách thu hút các nhà GV có trình độ TS, có kinh nghiệm trong và ngoài nước về công tác, tham gia là GV cơ hữu thỉnh giảng, nghiên cứu tại Trường được thể hiện trong Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực trường Đại học KD & CN Hà Nội giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn 2030 (số 813/QH-BGH ngày 12/12/2018) [H6.06.01.16], kết hợp với nhiều giải pháp khác nhau như: Giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; Giải pháp về hợp tác quốc tế; trong đó các giải pháp giải pháp về tài chính, về chế độ chính sách là rất quan trọng (QĐ số 780/QĐ-HĐQT ngày 04/12/2018 về ban hành mức Lương, thù lao giờ giảng; QĐ số 721/QĐ-BGH ngày 25/12/2020 về việc điều chỉnh chế độ phúc lợi của Trường; NQ số 1548/NQ-HĐQT ngày 02/7/2021 về điều chỉnh thù lao giảng dạy, tiền lương cho GV, CBNV) [H6.06.01.17].

Khoa Kinh tế cũng đã rất chú trọng công tác xây dựng đội ngũ CB giảng dạy đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ và giải quyết chế độ chính sách cho CB, GV, NV trong khoa. Trong giai đoạn 2018-2022, Khoa tiếp nhận 4 GV mới (3 PGS.TS và 1 thạc sĩ), điều chuyển nội bộ trường 1GV, chuyển 1GV cơ hữu sang thỉnh giảng, giải quyết nghỉ việc cho 3GV cao tuổi; Cơ cấu ban chủ nhiệm khoa theo hướng trẻ hóa đội ngũ CBQL theo chủ trương của nhà trường (QĐ số 1184/QĐ-BGH ngày 16/4/2020 bổ nhiệm Phó chủ nhiệm khoa Kinh tế; QĐ số 1367/QĐ-BGH ngày 01/6/2020 bổ nhiệm Phó trưởng bộ môn khoa Kinh tế;...) [H6.06.01.18]. Đến ngày 31/12/2022, cơ cấu đội ngũ GV giảng dạy của Khoa bao gồm 22 GV cơ hữu, 4 CB quản lý kiêm giảng và 5 GV thỉnh giảng được thể hiện ở cơ cấu đội ngũ GV của khoa Kinh tế tính đến 31/12/2022 (Phụ lục 4-Bảng 6.1.3).

Bảng 6.1.3: Cơ cấu đội ngũ GV của khoa Kinh tế tính đến 31/12/2022

Trình độ/Học vị	Số lượng	tỷ lệ (%)	Phân theo giới tính		Phân theo độ tuổi		
			Nam	Nữ	Dưới 35	35-50	Trên 50
Tiến sĩ	18	58	12	6		4	14
Thạc sĩ	13	42	19	4	1	5	7
Đại học	0	0					
Tổng	31	100			1	9	21

Tính đến năm học 31/12/2022, Đội ngũ GV của Khoa có 31 GVCH, CBQL

kiêm giảng và thỉnh giảng, bao gồm 18TS (01 GS, 04 PGS) và 13 ThS. Đội ngũ giảng dạy của khoa Kinh tế đạt 100% GV giảng dạy có trình độ từ Thạc sĩ trở lên, trong đó 58% có trình độ là TS.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có Chiến lược xây dựng và phát triển Trường Đại học KD & CN Hà Nội giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn 2030; Quy hoạch chiến lược phát triển nguồn nhân lực HUBT giai đoạn 2018-2022 tầm nhìn 2030, Đề án VTVL để thực hiện quy hoạch đội ngũ CB, GV, NV của Trường nói chung và đội ngũ GV của khoa nói riêng. Trường ban hành các Quy định tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm và có chính sách đãi ngộ, thu hút đối với CB, GV có trình độ cao về làm việc tại Trường. Đội ngũ GV ngành Quản lý kinh tế đủ về số lượng và có trình độ cao. Năng lực đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Chiến lược phát triển và Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018- 2022, tầm nhìn đến 2030 chưa quy hoạch cụ thể số lượng giảng viên cho từng nhóm ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Trong quá trình hoàn thiện Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn đến 2035 sẽ xem xét để đưa các chỉ tiêu chiến lược đội ngũ GV đối với từng nhóm ngành	Ban xây dựng Chiến lược chủ trì,	Phòng TCCB, các khoa phối hợp	Từ tháng 11/ 2023
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai Quy hoạch đội ngũ chiến lược phát triển nguồn nhân lực HUBT giai đoạn 2018-2022 tầm nhìn 2030 để đảm bảo đáp ứng đội ngũ GV về số lượng và chất lượng.	Phòng TCCB chủ trì	Các đơn vị/Khoa phối hợp	Hằng năm

	Phê duyệt nhanh CLPT trường giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn 2035 để triển khai thực hiện			
--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.2 : Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ GV/NH của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Cụ thể: Tổng số FTEs của giảng viên khoa Kinh tế từ năm 2018 – 2022 theo bảng 6.2.1 (Phụ lục 4-Bảng 6.2.1):

Bảng 6.2.1: Tổng số FTEs của giảng viên khoa Kinh tế từ năm 2018 - 2022

Năm học	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng CB quản lý kiêm giảng	Số lượng GV thỉnh giảng	FTE của đội ngũ GV
2018-2019	24	4	5	23,6
2019-2020	23	4	5	22,6
2020-2021	23	4	5	22,6
2021-2022	22	4	5	21,6

Hiện nay, cơ cấu tổ chức khoa Kinh tế có 04 Tổ bộ môn (gồm: bộ môn Kinh tế học cơ bản, Kinh tế học quản lý, Quản lý nhà nước về kinh tế, Quản lý kinh tế ngành và lãnh thổ) và đang đào tạo 01 CTĐT trình độ ĐH ngành Kinh tế (mã ngành 7310101) được Bộ GD&ĐT cấp phép ngày 06/08/2018 (QĐ số 2842/QĐ-BGDĐT ngày 06/08/2018) và trường giao phụ trách (NQ số 1563/NQ-HĐQT ngày 20/6/2018) [H6.06.02.01]; 01 CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế theo QĐ số 2718/QĐ-BGDĐT ngày 09/08/2017.

Tỷ lệ GV/SV của ngành kinh tế trong giai đoạn 2018-2022 đã đáp ứng theo các quy định hiện hành tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, ngày 28/2/2018 quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng

các ngành đào tạo giáo viên, ĐH, ThS, TS; Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/2/2018 của Bộ GD&ĐT và Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT (quy định không vượt quá 20 SV/01 GV quy đổi). Theo đó, tính đến 31/12/2022, ngành kinh tế có 22 GV cơ hữu, 04 CBQL kiêm giảng và 05 GV thỉnh giảng. Trong đó, có 01GS và 04 PGS (Chiếm tỷ lệ 16%); 18 TS (Chiếm tỷ lệ 58%), 13 ThS (Chiếm tỷ lệ 42%) (Danh sách CB, GV khoa kinh tế các năm từ 2018-2022) [H6.06.02.02]. Theo đó, số lượng đội ngũ giảng dạy quy đổi theo cách tính FTEs của ngành kinh tế là 21,6 GV như trong bảng 6.2.1 ở trên. Theo số liệu thống kê, quy mô SV của ngành kinh tế tính đến ngày 31/12/2022 là 235 SV, như vậy tỷ lệ GV/SV của ngành tại thời điểm này là 1/10,8 đáp ứng yêu cầu theo quy định của BGDDT. Tương tự, tỉ lệ GV/SV của ngành kinh tế cũng đã đáp ứng yêu cầu qua các năm học trong giai đoạn 2018-2022 và được thể hiện ở tỷ lệ GV/SV của ngành Kinh tế giai đoạn 2018 -2022 trong bảng 6.2.2 (Phụ lục 4-Bảng 6.2.2):

Bảng 6.2.2: Tỷ lệ GV/SV của ngành Quản lý kinh tế giai đoạn 2018 -2022

Năm học	Tổng số FTEs của GV	Tổng số FTEs của SV	Tỷ lệ GV/SV
2018 – 2019	23,6	19	1,24
2019 – 2020	22,6	59	1/2,6
2020 – 2021	22,6	100	1/4,4
2021 - 2022	21,6	235	1/10,8

Việc giám sát tỷ lệ SV/GV được Nhà trường và Khoa thực hiện thường xuyên. Hàng năm, căn cứ vào nguồn lực GV của Khoa được tổng hợp, Phòng TCCB, Phòng QLĐT phối hợp với các khoa xác định số lượng GV cần thiết để đáp ứng tỷ lệ SV/GV phù hợp với quy định hiện hành. Tỷ lệ GV/SV là cơ sở để Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh các năm học cho chuyên ngành kinh tế và toàn trường [H6.06.02.03].

Công tác quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được Nhà trường hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện. Căn cứ Quy định chế làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục Đại học (Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2015) [H6.06.02.04], Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy định về định mức tiết giảng và thù lao tiết giảng của GV cơ hữu (QĐ số1818/QĐ-BGH 25/6/2014)

[H6.06.02.05]; Hướng dẫn việc quản lý và rà soát định mức tiết giảng đối với GV cơ hữu cho phù hợp với tình hình hiện nay (Hướng dẫn số 918/HD-BGH ngày 05/4/2017), [H6.06.02.06]. Trong đó, việc quy đổi khối lượng công việc giảng dạy của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết. Ví dụ, định mức tối thiểu giờ giảng của GV là 200 tiết/năm (đối với ngành ít SV, ít giờ), các định mức còn lại lần lượt là 250 tiết/năm, 300 tiết/năm, 350 tiết/năm, 380 tiết/năm, 400 tiết/năm, 450 tiết/năm và định mức cho phép không vượt quá 20%, 30%, 40% định mức được xếp tùy theo năng lực và uy tín của GV. Đồng thời, ban hành Quy chế NCKH của Trường Đại học KD & CN Hà Nội (QĐ số 791/QĐ-BGH 7/12/2018) [H6.06.02.07], trong đó tại Điều 9 có nêu cách tính quy đổi các sản phẩm NCKH thành số giờ giảng dạy. Ví dụ với GV tham gia đề tài NCKH cấp Trường, số lượng công việc quy ra tiết giảng tính theo phân công của chủ nhiệm đề tài cấp Trường, trong đó tối thiểu 100 và tối đa 150 tiết mỗi đề tài; đề tài cấp Khoa tối thiểu 40 tiết/đề tài và tối đa 100 tiết/đề tài; viết bài đăng trên kỷ yếu hội thảo cấp Trường hoặc tương đương là 8 tiết/bài, cấp Bộ là 15 tiết/bài, cấp quốc gia/quốc tế, tạp chí chuyên ngành là 20 tiết/bài... , hướng dẫn NCS, HV, SV thực hiện đề tài NCKH, đề án khởi nghiệp, đề án KD từ 8 tiết đến 50 tiết. Các Quy định này là căn cứ để phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động của GV; là cơ sở để GV xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và các công tác được phân công, làm cơ sở để đánh giá, xếp loại GV hàng năm.

Trường cũng có quy định về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV, NCV. Từ năm 2020, Nhà trường đã triển khai thực hiện các định mức, quy đổi về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu cho đội ngũ GV theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT (TT số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020) [H6.06.02.08]. Theo Quy định, GV có tổng thời gian làm việc trong một năm thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác sau khi trừ số ngày nghỉ lễ, tết, hè.... là 1760 giờ hành chính/năm học. Trong đó, nhiệm vụ giảng dạy được quy định từ 200-350 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương từ 600 đến 1050 giờ hành chính) trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc trực tuyến) phải bảo đảm tối thiểu 50% định mức quy định. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ NCKH. Ngoài việc quy định số giờ

giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn, Quy định còn chỉ rõ cách thức quy đổi tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến sang giờ chuẩn giảng dạy. Tuy nhiên, Nhà trường vẫn chỉ dựa vào Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT (Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020) [H6.06.02.08] để đánh giá khối lượng giờ giảng và NCKH của GV mà chưa ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên của Trường Đại học KD & CN Hà Nội để thay thế “Hướng dẫn việc quản lý và rà soát định mức tiết giảng đối với GV cơ hữu cho phù hợp với tình hình hiện nay” (Hướng dẫn số 918/HD-BGH ngày 05/4/2017) [H6.06.02.06].

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, NCV được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Đầu các năm học/Học kỳ, Khoa thực hiện tổng hợp khối lượng giờ giảng của các tổ bộ môn, các môn học thuộc quản lý của Khoa dựa trên “kế hoạch đào tạo năm học” do phòng Giáo vụ ban hành đầu năm học [H6.06.02.09]. Khối lượng giờ giảng của khoa được bóc tách theo tổ bộ môn/môn học và được CNK phê duyệt [H6.06.02.10], và lấy đó làm cơ sở phân công khối lượng giảng dạy dự kiến cho các GV, khối lượng được phân công dựa trên định mức tiêu chuẩn giờ giảng. Kế hoạch, lịch học và phân công GV giảng dạy được gửi Phòng QLĐT, Phòng TCCB và các GV giảng dạy để đo lường, giám sát và chuẩn bị các điều kiện phục vụ hoạt động giảng dạy [H6.06.02.11]. Trên cơ sở này, GV thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ giảng dạy trong Học kỳ/Năm học, đến cuối mỗi năm học GV tiến hành kê khai khối lượng giảng dạy và NCKH và sẽ được bộ môn, Khoa, Phòng QLĐT phối hợp kiểm tra, kiểm soát tính chính xác những thông tin do GV kê khai; qua phiếu theo dõi giảng dạy và ký giảng của GV [H6.06.02.12] và công tác GTHĐ [H6.06.02.13] và khối lượng thanh toán mỗi kỳ dựa trên thời khóa biểu, kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy (Tổng hợp giờ giảng của CB, GV khoa Kinh tế) [H6.06.02.14].

Đồng thời, Nhà trường/Khoa đã đưa vào sử dụng CNTT hỗ trợ tập huấn có hiệu quả cho GV kê khai, theo dõi thực hiện giờ giảng qua hệ thống quản lý LMS và hệ thống chấm công GV và điểm danh SV bằng hệ thống vân tay [H6.06.02.15].

Đối với hoạt động NCKH, đầu năm học, Khoa xây dựng kế hoạch NCKH chung của toàn khoa trong năm phổ biến tới các bộ môn cũng như GV để thực hiện

(Bản kế hoạch NCKH của GV hằng năm trong giai đoạn 2018-2022) [H6.06.02.16].

Khoa Kinh tế thực hiện giám sát khối lượng, tiến độ cũng như chất lượng hoạt động NCKH của GV (thông qua kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài và kết quả nghiệm thu đề tài cũng như cơ sở dữ liệu về các sản phẩm khoa học khác). Các đề tài phải được báo cáo tiến độ theo quy định là 6 tháng/lần và nghiệm thu theo đúng quy định và quy trình NCKH của Trường. Kết quả hoạt động NCKH của CB, GV, NV của khoa được theo dõi, thống kê, báo cáo hàng năm và tổng kết theo giai đoạn 2016-2021 [H6.06.02.17]. Việc thực hiện các đề tài NCKH của GV được thực hiện theo đúng quy trình, quy định của Nhà trường [H6.06.02.18].

Đối với hoạt động ĐBCLGD, trên cơ sở Nhà trường ban hành Quy định về hoạt động ĐBCLGD Trường ĐHKD&CNHN, ban hành kèm theo Quyết định số 1120/QĐ-BGH ngày 28/2/2019 [H6.06.02.19]. Trong đó, quy định rõ nguyên tắc, trách nhiệm của hoạt động ĐBCLGD. Phòng KH&ĐBCL chủ trì và phối hợp với các đơn vị xây dựng, trình Hiệu trưởng phê duyệt và triển khai kế hoạch ĐBCLGD 5 năm và hàng năm của trường ĐH KDCNHN. Phòng KH&ĐBCL là đầu mối, phối hợp với văn phòng giám sát, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện quy định này. Kết quả giám sát khối lượng giảng dạy, NCKH và ĐBCLGD làm cơ sở để Nhà Trường thanh toán chế độ cho GV đồng thời cũng là căn cứ cho việc sắp xếp khối lượng giảng dạy, NCKH và đánh giá, xếp loại và bình xét thi đua - khen thưởng cuối mỗi năm học.

Vào cuối mỗi năm học, các GV của Khoa đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua Bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học về khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của lãnh đạo bộ môn, lãnh đạo Khoa làm căn cứ xét Thi đua – Khen thưởng [H6.06.02.20]. Giai đoạn từ 2018-2022, khối lượng công việc của GV luôn đo lường và giám sát chặt chẽ, các GV có khối lượng giờ giảng đạt được định mức theo quy định, hoạt động đào tạo được cải tiến chất lượng qua các năm. Trong giai đoạn 2018-2022, khối lượng giờ giảng các môn của CTĐT ngành Kinh tế do GVCH đảm nhận như bảng 6.2.3 (trong BC Tổng kết năm học phần Phụ lục 1: khối lượng giờ giảng của GVCH khoa kinh tế dạy cho CTĐT ngành Kinh tế năm học từ 2018-2022) [H6.06.02.21] (Phụ lục 4-Bảng 6.2.3)

Bảng 6.2.3: Khối lượng giờ các môn của CTĐT ngành Kinh tế do GVCH khoa Kinh tế đảm nhận, 2018-2022

Năm học Khoá	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
23	105	180	420	240	
24		75	180	420	240
25			75	180	420
26				150	360
27					315
Cộng	60	255	675	990	1335

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV/SV ngành Quản lý kinh tế đáp ứng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường có các văn bản quy định khối lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ của đội ngũ GV, được quy định chi tiết và cập nhật kịp thời các quy định của BGD&ĐT; các quy trình đo lường, giám sát khối lượng công việc của giảng viên được rõ ràng, cụ thể giúp cho việc cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH của Khoa ngày càng tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường vẫn chỉ dựa vào Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học của Bộ GD & ĐT (Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020) để đánh giá khối lượng giờ giảng và NCKH của GV mà chưa ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên của Trường Đại học KD & CN Hà Nội để thay thế Hướng dẫn việc quản lý và rà soát định mức tiết giảng đối với GV cơ hữu (Hướng dẫn số 918/HD-BGH ngày 05/4/2017) cho phù hợp với tình hình hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
Khắc	Lập kế hoạch và triển khai rà soát	Phòng	Phòng	Từ năm

phục tồn tại	Hướng dẫn việc quản lý và rà soát định mức tiết giảng đối với GVCH cho phù hợp với tình hình hiện nay (HD số 918/HD-BGH ngày 05/4/2017) để xây dựng Chế độ làm việc của GV theo quy định Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020.	KH&ĐBCL	QLĐT, Các khoa	học 2023-202 4
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục củng cố và phát triển đội ngũ GV theo CLPT trường giai đoạn mới 2023-2030, tầm nhìn 2035 để đảm bảo duy trì tỉ lệ SV/GV theo quy định; giám sát chặt chẽ quá trình giảng dạy và NCKH của GV để đảm bảo đạt số giờ định mức theo quy định.	Phòng TCCB, Phòng QLĐT, Phòng KH&ĐBCL chủ trì	Các Khoa	Từ năm học 2023-202 4

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.3 : Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, Điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Có các tài liệu/văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển.

Đối với việc tuyển dụng giảng viên, Nhà trường thực hiện theo Quy định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động CB, GV, NV và người lao động của Trường Đại học KD & CN Hà Nội (QĐ số 344/QĐ-BGH ngày 12/10/2017); Quy định về tuyển dụng và đào tạo GV cơ hữu của Trường Đại học KD & CN Hà Nội (QĐ số 592/QĐ-BGH ngày 12/12/2011); Quy định về tiêu chí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng GV cơ hữu (QĐ số 967/QĐ-BGH ngày 7/12/2013) [H6.06.03.01]. Quy định chỉ rõ các nguyên tắc tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng, quy trình xét tuyển chung cho toàn trường và trên cơ sở chung các Khoa sẽ xây dựng, bổ sung các tiêu chí tùy theo từng vị trí, chuyên môn

tuyển dụng và được công khai trên trang website của Nhà trường. Theo đó, tiêu chuẩn tuyển dụng khung của Nhà trường bao gồm:

- (i) Có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí công tác;
- (ii) có khả năng làm công tác giảng dạy, kỹ năng sư phạm;
- (iii) có phẩm chất đạo đức, không vi phạm pháp luật;
- (iv) cam kết làm việc lâu dài tại trường, tối thiểu 5 năm;
- (v) có sức khỏe tốt, không bị dị tật, không nói lắp, không nói ngọng.

Ngoài ra, còn quy định một số tiêu chí xét tuyển ưu tiên:

- (i) Ưu tiên 1 là những người có trình độ từ Thạc sĩ, tốt nghiệp loại khá trở lên;
- (ii) Ưu tiên 2 mới là người tốt nghiệp đại học loại xuất sắc, giỏi. Ứng viên phải cam kết trong thời hạn 2-3 năm phải tự học tập để đạt trình độ Thạc sĩ.

Tuy nhiên, các Quy định này chưa quy định cụ thể các tiêu chí tuyển dụng mà chỉ có 5 tiêu chuẩn chung cho tất cả các VTVL. Các tiêu chí tuyển dụng cụ thể từng vị trí do từng đơn vị/khoa thể hiện ở Bản mô tả công việc của từng VTVL của CB, GV, NV của từng đơn vị/khoa [H6.06.03.02]. Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành Quy định Tiêu chuẩn đánh giá năng lực các chức danh của Trường Đại học KD & CN Hà Nội theo Quyết định số 696/QĐ-BGH ngày 21/11/2018, trong đó xác định rõ năng lực của GV gồm 7 tiêu chuẩn với 29 tiêu chí và làm căn cứ để tuyển dụng và lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên [H6.06.03.03].

Khoa Kinh tế trên cơ sở nhiệm vụ được giao giảng dạy ngành kinh tế và các môn khoa học cơ sở cho các khoa/ngành khác trong toàn trường, thống kê khối lượng giảng dạy hàng năm và nhu cầu nhân sự để hoàn thành nhiệm vụ, thể hiện trong báo cáo tổng kết hàng năm được báo cáo trước toàn thể GV. Xuất phát từ nhu cầu thực tế, khoa Kinh tế sẽ tiến hành lập tờ trình BGH về kế hoạch tuyển dụng hàng năm [H6.06.03.04]. Theo đó, ngoài tiêu chí tuyển dụng chung của Nhà trường, Khoa còn bổ sung phản ánh yêu cầu rõ năng lực, đặc biệt là kỹ năng và các phẩm chất khác với GV và thông báo tới các đơn vị trong trường và toàn thể cán bộ nhân viên trong khoa.

Việc bổ nhiệm, điều chuyển CB, GV được Nhà trường thực hiện theo Quy định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động CB, GV, NV và người lao động của Trường Đại học

KD & CN Hà Nội (QĐ số 344/QĐ-BGH ngày 12/10/2017) Quy trình và thủ tục đề nghị bổ nhiệm cán bộ (CV số 1076/CV-BGH ngày 20/2/2019) [H6.06.03.05]. Trong đó, quy định trình tự, thủ tục, yêu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CB, GV, NV và người lao động. Ngoài ra, năm 2019, căn cứ vào nghị quyết số 699/NQ-HĐQT ngày 21/3/2017, Nhà trường đã rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ chủ chốt của các khoa (bao gồm Khoa Kinh tế) để đổi mới và đột phá trong công tác trẻ hoá đội ngũ cán bộ (Chỉ thị 01/CT-BGH ngày 20/8/2019) [H6.06.03.06]. Thực hiện Chỉ thị này, Khoa đã rà soát, đánh giá đội ngũ CB, GV, NV của Khoa và trình Nhà trường xem xét thông qua “Báo cáo rà soát đánh giá đội ngũ cán bộ chủ chốt của khoa Kinh tế theo Chỉ thị 01/CT-BGH ngày 20/8/2019” (BC số 22/BC-KKT ngày 02/10/2019) [H6.06.03.07]. Trên cơ sở kết quả rà soát đội ngũ cán bộ chủ chốt, và đề xuất của các đơn vị/khoa, Nhà trường tiến hành bổ nhiệm các chức danh CBQL khoa/bộ môn.

Trong giai đoạn từ 2018-2022, Trường đã căn cứ vào Kế hoạch đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của từng đơn vị và của Trường (Kế hoạch số 814/KH/BGH ngày 12/12/2018 (bao gồm đội ngũ GV), Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của các đơn vị/khoa và nhu cầu bổ sung số lượng đội ngũ GV của các đơn vị/khoa hằng năm để tuyển dụng, tiếp nhận, điều chuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đội ngũ CB, GV. Trong chu kỳ KĐCLGD 2018-2022, Khoa Kinh tế đã thực hiện tuyển dụng mới 02 GV (01 PGS.TS; 01 ThS); Tiếp nhận điều chuyển nội bộ 01 CB của Trường về làm GVCH của Khoa; bổ nhiệm mới 01 CBQL cấp khoa trẻ có năng lực, bổ nhiệm 03 CBQL cấp bộ môn [H6.06.03.08]

2. Điểm mạnh

Nhà trường/Khoa có xác định khung các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều chuyển GV đúng quy định pháp luật và được công khai đến các đối tượng có liên quan.

3. Điểm tồn tại

Quy định về tuyển dụng và đào tạo GV cơ hữu của Trường Đại học KD & CN Hà Nội (QĐ số 592/QĐ-BGH ngày 12/12/2011); Quy định về tiêu chí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng GVCH (QĐ số 967/QĐ-BGH ngày 7/12/2013) chưa quy định cụ thể các tiêu chí tuyển dụng mà chỉ có 5 tiêu chuẩn chung cho tất cả các VTVL và ban hành đã lâu, chưa cập nhật với Bản mô tả VTVL (ban hành năm 2018) và với điều

kiện thực tế của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Tổ chức rà soát các văn bản Quy định về tuyển dụng và đào tạo GV cơ hữu của Trường Đại học KD & CN Hà Nội (QĐ số 592/QĐ-BGH ngày 12/12/2011); Quy định về tiêu chí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng GVCH (QĐ số 967/QĐ-BGH ngày 7/12/2013) và trên cơ sở Đề án VTVL, điều kiện thực tế của yêu cầu ĐT, NCKH, PVCĐ để điều chỉnh, bổ sung tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm cho phù hợp với từng nhóm VTVL.	Phòng Tổ chức Cán bộ	Các khoa Ban Thanh tra – Pháp chế	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đổi mới công tác trẻ hoá đội ngũ cán bộ; có chính sách thu hút đội ngũ GV có trình độ TS và có kinh nghiệm, đặc biệt từ nước ngoài tham gia giảng dạy CTĐT	Phòng TCCB	Các khoa	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 6.4 : Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực (Năng lực NCKH; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CDR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng,... của đội ngũ GV, NCV được xác định và đáp ứng các quy định hiện

hành.

Chất lượng đội ngũ GV đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của Trường cũng như của khoa Kinh tế nói riêng. Do đó, việc đánh giá năng lực của GV để làm cơ sở đầu tư phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng lẫn chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt mà cả Trường và khoa Kinh tế hướng đến. Để đảm bảo năng lực đội ngũ GV ngay từ khâu đầu vào, từ năm 2018, Nhà trường đã ban hành Quy định Tiêu chuẩn năng lực các chức danh của Trường Đại học KD & CN Hà Nội theo Quyết định số 696/QĐ-BGH ngày 21/11/2018 [H6.06.04.01]. Trong đó quy định tiêu chuẩn năng lực GV có 5TC: TC1 phẩm chất nghề nghiệp, TC2 năng lực chuyên môn nghiệp vụ, TC3 năng lực nghiên cứu, TC4 xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, GV tích cực thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, và TC5 năng lực quan hệ xã hội. Trong đó, mô tả đầy đủ các năng lực đáp ứng yêu cầu công việc mà GV phải thực hiện cũng như các yêu cầu cần có cho mỗi vị trí GV. Ví dụ, năng lực GV phải được đánh giá qua các tiêu chí: Trình độ chuyên môn, chức danh chuyên môn; có các chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ tin học, ngoại ngữ; năng lực giảng dạy gồm: năng lực thiết kế các hoạt động giảng dạy - học tập, đổi mới phương pháp giảng dạy, hướng dẫn SV phương pháp học tập trong quá trình dạy học, mức độ ứng dụng CNTT trong dạy học; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH (góp ý cho CDR, CTĐT, biên soạn ĐCHP), đề cương bài giảng, giáo trình, biên soạn tài liệu; năng lực NCKH và năng lực thực hiện một số hoạt động PVCĐ khác. Đồng thời Nhà trường cũng ban hành Quy định về việc đánh giá, phân loại CB, GV, CNV trường ĐH KD&CNHN ban hành kèm QĐ số 147/QĐ-BGH ngày 27/8/2018. Trong đó, quy định rõ các tiêu chí của GV. Theo đó, đánh giá đội ngũ GV được cụ thể hoá thành 6 tiêu chuẩn với 24 tiêu chí, ví dụ: Tiêu chuẩn dựa trên kết quả thực hiện khối lượng công việc với 11 tiêu chí chia vào 3 nhóm: Lĩnh vực giảng dạy có 5 tiêu chí, Lĩnh vực nghiên cứu khoa học có 4 tiêu chí, các hoạt động cộng đồng có 2 tiêu chí (Bảng đánh giá năng lực giảng viên – biểu mẫu 1bKT ban hành kèm QĐ số 147/QĐ-BGH ngày 27/8/2018) [H6.06.04.02]. và để tạo động lực động viên đội ngũ GV thực hiện tốt nhiệm vụ Nhà trường cũng ban hành Quy chế thi đua khen thưởng GV cuối mỗi năm học (Quy chế thi đua khen thưởng ban hành kèm theo QĐ số 985/QĐ-BGH ngày 14/4/2011) [H6.06.04.03] quy định GV phải đạt định mức trên 600 tiết giảng (quy đổi) một năm, không vi phạm quy chế học đường,... Gv chất lượng giảng dạy tốt, phương

pháp giảng dạy tích cực, khối lượng giảng dạy đạt mức cao,... sẽ được xét khen thưởng ở các mức loại II được thưởng một tháng lương tối thiểu và loại I được hai tháng lương tối thiểu của Nhà trường.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ GV hàng năm được thực hiện theo Quy định Tiêu chuẩn đánh giá năng lực các chức danh của Trường Đại học KD & CN Hà Nội nêu trên [H6.06.04.01] làm cơ sở lập kế hoạch nâng đơn giá đối với GV. Theo đó, việc đánh giá năng lực GV được thực hiện thông qua nhiều hình thức đánh giá theo nhóm nhiệm vụ của GV như:

(i) Đánh giá ngay trong quá trình tuyển dụng, đánh giá sau thời gian thử việc;

(ii) Khoa tổ chức dự giờ giảng của GV theo các bước: Lập kế hoạch dự giờ các GV trực tiếp (hoặc trực tuyến tùy theo tình hình), thông báo cho GV lên kế hoạch dự giờ, thông báo cho các bên liên quan như phòng TCCB, phòng KH&ĐBCL và GV trong toàn khoa tham gia dự giờ và đánh giá chất lượng giảng dạy; Sau khi dự giờ có họp đánh giá giờ giảng (có biên bản) giúp GV rút kinh nghiệm và hoàn thiện kỹ năng giảng dạy, từ đó GV có giải pháp tự nghiên cứu nâng cao năng lực giảng dạy và cũng là cơ sở để xét thi đua cuối năm học [H6.06.04.04], [H6.06.04.05].

(iii) Đánh giá qua kết quả khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV trong mỗi học kỳ. Theo đó, kết thúc mỗi học phần, GV được người học đánh giá thông qua phiếu đánh giá khuyết danh trên hệ thống khảo sát online của nhà trường, kết quả đánh giá và nhận xét của người học được tổng hợp thông tin gửi về các khoa và đến GV giảng dạy học phần, cán bộ quản lý bộ môn, Khoa làm cơ sở cho việc rút kinh nghiệm, cải tiến chất lượng giảng dạy cho các lớp học tiếp theo; đồng thời làm cơ sở đánh giá và bồi dưỡng năng lực cho GV (BC kết quả thăm dò ý kiến SV về giảng dạy của GV) [H6.06.04.06].

(iv) Đánh giá năng lực NCKH của GV trong khoa thông qua kết quả các sản phẩm bài báo, báo cáo hội thảo quốc tế, đề tài, đề án, biên soạn giáo trình, sách tham khảo, biên soạn CTĐT, hướng dẫn sinh viên NCKH, làm khoá luận/đề án và hướng dẫn học viên, nghiên cứu sinh làm luận văn, luận án (BC tổng kết hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2021; BC các công trình NCKH giai đoạn 2018-2023; DS phân công GV hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp) [H6.06.04.07];

(v) Đánh giá GV qua việc thực hiện khối lượng giờ giảng, giờ NCKH (Bảng

thống kê khối lượng GD của GV) [H6.06.04.08].

Kết quả đánh giá năng lực phục vụ cộng đồng của GV được đánh giá qua việc tham gia các hoạt động thiện nguyện do Trường/Khoa phát động; hướng dẫn CB, GV, SV tham gia các cuộc thi hoặc NCKH. Trong các năm qua, các GV khoa Kinh tế đã tích cực tham gia các hoạt động PVCD như: Hợp tác Đào tạo – SX kinh doanh với các DN [H6.06.04.09]; tham gia các đợt Hiến máu tình nguyện, chương trình “Xuân đùm bọc – Tết đoàn viên”; Tham gia các hoạt động của đội SVTN mùa hè xanh; Hướng dẫn SV viết bài tham luận tham gia tọa đàm khoa học Kinh tế số,... Tuy nhiên, các tiêu chí và cách thức đánh giá năng lực của GV còn thể hiện ở nhiều văn bản nên quá trình thực hiện đánh giá GV ở các khoa chưa thống nhất hoàn toàn. Một số năng lực chưa được Khoa/GV đánh giá như năng lực phát triển CTĐT/CTDH, năng lực giám sát, tự đánh giá chất lượng công việc.

Cuối mỗi năm học, theo kế hoạch chung của Trường, toàn thể GV cơ hữu trong Khoa thực hiện việc tự đánh giá về kết quả thực hiện công việc trong năm. Trong Phiếu đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên ban hành kèm theo Quy định tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của CB, GV, NV Trường Đại học KD & CN Hà Nội (Bản đánh giá năng lực CB – mẫu biểu 1aKT và Bảng đánh giá năng lực GV – mẫu biểu 1bKT) [H6.06.04.10]. Khoa/Bộ môn căn cứ trên phiếu tự đánh giá của CB, GV, kết hợp thêm kết quả công việc đạt được và kết quả theo dõi khối lượng giảng dạy GV thống kê để xác nhận, đề xuất đánh giá xếp loại; Khoa tổng hợp các báo cáo, tổ chức họp thông qua (thành phần gồm ban lãnh đạo đơn vị, Chủ tịch Công đoàn bộ phận, trưởng các bộ phận trong đơn vị) kết quả đánh giá xếp hạng. Kết quả đánh giá được gửi Phòng TCCB trình lãnh đạo nhà trường phê duyệt. Kết quả đánh giá mỗi GV được phân loại theo 2 mức: loại 1 và loại 2 [H1.06.04.11]. Kết quả đánh giá được thông báo đến toàn thể CB, GV, NV Nhà trường/Khoa.

Giai đoạn KĐCLGD, kết quả đánh giá năng lực đội ngũ GV của khoa Kinh tế cho thấy tập thể GV khoa đều đạt thành tích tốt: 100% GV đều đạt loại 2 trở lên, trong đó có 3 CB, GV, CNV đạt loại 1; có 2 GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu Lao động xuất sắc/Chiến sĩ thi đua năm học 2020-2021 [H6.06.04.12]. Như vậy kết quả đánh giá cho thấy tất cả GV khoa Kinh tế đều đủ năng lực để thực hiện tốt công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng góp phần thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Trường Đại học KD & CN Hà Nội có hệ thống quy định (bao gồm các tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV), Quy định/Quy trình đánh giá năng lực rõ ràng và được điều chỉnh, cập nhật vào năm 2021 để triển khai đánh giá năng lực đội ngũ GV. Năng lực của đội ngũ GV Khoa Kinh tế được đánh giá qua các tiêu chí đánh giá chung và các tiêu chí đặc thù của ngành rõ ràng, đo lường được năng lực của GV một cách công khai, minh bạch và công bằng.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí và cách thức đánh giá năng lực của GV còn thể hiện ở nhiều văn bản và chưa được hướng dẫn chi tiết trong quá trình triển khai nên quá trình thực hiện đánh giá GV ở các khoa chưa thống nhất hoàn toàn.

Một số năng lực chưa được GV/khoa đánh giá như năng lực phát triển CTĐT/CTDH, năng lực giám sát, tự đánh giá chất lượng công việc.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Tổ chức rà soát các tiêu chí và cách thức đánh giá năng lực của GV ở các văn bản: Quy định/quy trình tuyển dụng; Bản mô tả VTVL, Quy định đánh giá CB, GV, NV; Quy định đánh giá năng lực của CB, GV, NV để ban hành 1 văn bản cho phù hợp với điều kiện thực tế trong giai đoạn hiện nay; đồng thời ban hành hướng dẫn đánh giá năng lực chi	Phòng TCCB	Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng, các khoa	Từ năm học 2023-2024

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	tiết để thực hiện thống nhất trong toàn Trường.			
	Ban hành hướng dẫn đánh giá năng lực đội ngũ GV và quán triệt tới toàn thể các đơn vị/khoa và đội ngũ GV để tổ chức đánh giá đầy đủ các năng lực của GV, bao gồm năng lực phát triển CTĐT/CTDH, năng lực giám sát, tự đánh giá chất lượng công việc.	Phòng TCCB	Khoa/GV	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá năng lực GV theo nhiều cách tiếp cận từ các bên liên quan và nhiều cách thức đánh giá khác nhau để đánh giá chính xác năng lực GV làm cơ sở ĐTBĐ và điều chuyển, bổ nhiệm đội ngũ.	Khoa chủ trì	Phòng TCCB, Phòng KH&ĐBCL	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV được xác định rõ trong Chiến lược/Kế hoạch thực hiện phát triển Trường giai đoạn từ 2018-2022, tầm nhìn

2030 (Chiến lược phát triển trường Đại học KD & CN Hà Nội giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn 2030 ngày 28/11/2018 và KH số 887/KHCL-BGH ngày 25/12/2018) [H6.06.05.01]. CL/KH xác định rõ các nội dung cơ bản như: “Phân đầu tăng tỷ lệ GV có trình độ TS”; “Xây dựng chính sách thu hút, tuyển chọn và đào tạo, bồi dưỡng toàn diện về chuyên môn nghiệp vụ, phương pháp sư phạm, tin học ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, giảng viên...” và “Nâng cao năng lực của đội ngũ CB, GV; đến năm 2022, 100% phải là Thạc sĩ trở lên, trong đó có trên 20% GV có trình độ TS và đạt 50% vào năm 2030. Chức danh GS, PGS năm 2020 là 8%, đến năm 2030 là 15%” và “Nâng trình độ ngoại ngữ cho tất cả GV, nhất là GV trẻ. Giảng viên cơ hữu phải đạt chuẩn theo quy định”.

Trong chiến lược phát triển của khoa Kinh tế [H6.06.05.02] cũng đề cập đến nhiệm vụ đào tạo và phát triển chuyên môn đội ngũ GV như: Đến năm 2022: Tỷ lệ GVCH của Khoa có học hàm, học vị là TS, PGS, GS đạt 70%; Mỗi giảng viên hàng năm có 01 bài viết đăng trên tạp chí, kỷ yếu hội thảo, báo KH liên quan đến các nội dung khoa học trong CTĐT của Nhà trường và của Khoa.

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV tham gia CTĐT cử nhân Kinh tế được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT. Trên cơ sở Chiến lược/Kế hoạch phát triển trường giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn 2030, và kế hoạch đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của từng đơn vị và của Trường (KH đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của từng đơn vị và của Trường số 814 KH/BGH ngày 12/12/2018), BGH xây dựng đề án phát triển đội ngũ GVCH để đáp ứng yêu cầu 25SV/01 GV với các yêu cầu tăng về số lượng, tăng về chất lượng [H6.06.05.03]; và tiến hành khảo sát ý kiến CB, GV và người LD về nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, sau đó tổng hợp kết quả làm căn cứ xây dựng kế hoạch mở các lớp đào tạo bồi dưỡng phù hợp với CTĐT của các khoa, các ngành (Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến CB, GV và người LD về nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ năm học 2022-2023 số 1168/BC-BGH ngày 9/2/2023) [H6.06.05.04].

Hàng năm, BGH cũng xây dựng kế hoạch ĐTBĐ nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ CB, GV, NV (KH ĐTBĐ nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ CB, GV, NV năm học 2018-2019 số 100/KH-BGH ngày 20/8/2018; năm học 2019-2020 số 83/KH-BGH ngày 20/8/2019).

Căn cứ trên KH của BGH, các Khoa/Đơn vị đăng ký số lượng CB, GV, NV tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ [H6.06.05.05]. Theo đó, năm học 2019-2020 khoa Kinh tế có 3GV đăng ký đào tạo trình độ tiến sĩ, 01 GV đăng ký ĐT bằng 2 trình độ Thạc sĩ quản lý kinh tế để phù hợp với CTĐT của khoa, 02GV đăng ký bồi dưỡng chính trị kết nạp Đảng. Bên cạnh các lớp bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, Nhà trường cũng tổ chức các hình thức bồi dưỡng khác như:

- Các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho CB, GV. Trong năm 2022, Nhà trường tổ chức 6 đợt bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho CB, GV nhà Trường (QĐ V/v mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm số 6 năm 2022 cho CB, GV) [H6.06.05.06].
- Các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ (Tiếng Anh), kỹ năng tin học, hướng dẫn sử dụng thiết bị máy móc, máy tính, máy chiếu trong quản lý và giảng dạy cho CB, GV trong trường như hướng dẫn sử dụng phần mềm LMS cho toàn bộ CB, GV Nhà trường nhằm phục vụ việc giảng dạy Online trong giai đoạn dịch Covid-19.
- Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ soạn thảo văn bản; nghiệp vụ văn thư lưu trữ (TB số 1085/TB-VP ngày 22/2/2019) [H6.06.05.07].
- Lớp bồi dưỡng phương pháp, kỹ năng nghiên cứu khoa học 2022-2023 [H6.06.05.08].
- Khuyến khích các khoa tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm liên quan đến công tác nâng cao chất lượng giảng dạy, các vấn đề khoa học, thời sự liên quan đến CTĐT của các khoa, các ngành như: Hội thảo nâng cao chất lượng giảng dạy các môn lý luận Mác-Lênin cho sinh viên ĐH chính quy, Tọa đàm khoa học về Kinh tế số và các nền tảng công nghệ trong nền kinh tế số,...

Ngoài ra Nhà trường cũng cử các CB, GV của Trường tham gia các lớp tập huấn nâng cao năng lực BD&KĐCLGD do Cục Quản lý chất lượng – Bộ GDĐT tổ chức [H6.06.05.09].

Bên cạnh việc lập kế hoạch tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng chính trị, nâng cao nghiệp vụ, Để thúc đẩy việc tự ĐTBD nâng cao năng lực chuyên môn và các kỹ năng của GV theo tiêu chuẩn năng lực GV, Nhà trường đã có chính sách, cơ chế ưu đãi về tài chính và giờ giảng đối với GV làm nghiên cứu sinh và đào tạo dài hạn trong và ngoài nước, BGH Nhà trường cũng ban hành quy chế Đào tạo, bồi dưỡng CB, GV, NV

của trường ĐH KDCNHN quy định các điều kiện được cử đi ĐT hay tư đi ĐT, BD, việc quản lý công tác ĐT, BD cũng như trách nhiệm và quyền lợi của CB, GV, NV được đi ĐT, BD như được bố trí thời gian để đi học, được hỗ trợ theo quy chế về nghĩa vụ và quyền lợi của Nhà trường,... (QĐ ban hành Quy chế ĐT, BD CB, GV, NV của Trường Đại học KD & CN Hà Nội số 147B/QĐ-BGH ngày 27/8/2018) [H6.06.05.10].

Kết quả thực hiện kế hoạch ĐTBĐ và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được BGH, Phòng TCCB, Trung tâm Bồi dưỡng nâng cao năng lực – GV, Phòng KH&ĐBCL được thống kê, tổng hợp và lưu trữ làm cơ sở để đánh giá, phân loại GV cuối mỗi năm học và cơ sở để điều chuyển, bổ nhiệm. Báo cáo kết quả ĐT, BD cũng được thực hiện thống kê và gửi về các đơn vị/khoa để các đơn vị/khoa tổ chức đánh giá, phân loại đội ngũ CB, GV hàng năm trong Hội nghị CBGV của Khoa, đánh giá và bình xét thi đua và kết quả ĐTBĐ chuyên môn, nghiệp vụ của GV là 1 tiêu chí đánh giá đề xuất Nhà trường khen thưởng các GV hoàn thành tốt nhiệm vụ, có hình thức xử lý các GV không hoàn thành nhiệm vụ, đồng thời Khoa cũng có giải pháp cải tiến trong các năm tiếp theo (BC kết quả ĐTBĐ nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ cho đội ngũ CB, GV, NV năm học 2018-2019) [H6.06.05.11]. Nhờ vậy, số lượng giảng viên tham gia bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ trong khoa đạt tỷ lệ ngày càng cao. Tính đến cuối năm 2022, 100% GV của Khoa Kinh tế có trình độ từ ThS trở lên, trong đó 01 chức danh GS, 04GV có chức danh PGS; trình độ TS là 18GV (chiếm 58%), 13GV trình độ thạc sĩ, 3 GV hiện đang là NCS và 1 GV đã là thạc sĩ nhưng vẫn tiếp tục đăng ký học thạc sĩ ngành quản lý kinh tế để phù hợp với CTĐT của khoa.

Tuy nhiên, trong giai đoạn vừa qua GV của Khoa chưa tham gia nhiều các khóa ĐTBĐ, khoá tập huấn và hội thảo chuyên môn, nghiệp vụ ở nước ngoài; số lượng GV tham gia đào tạo dài hạn nâng cao trình độ còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

Nhà trường/Khoa có Chiến lược và Kế hoạch ĐTBĐ và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các hoạt động ĐTBĐ và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho GV được triển khai hàng năm với nhiều hình thức đa dạng và hiệu quả. Giai đoạn đánh giá 2018-2022, đội ngũ giảng viên cơ hữu khoa Kinh tế được tăng nhanh về cả số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH và PVCĐ của Khoa và Nhà Trường.

3. Điểm tồn tại

GV chưa tham gia nhiều các khóa ĐTBĐ, khóa tập huấn và hội thảo chuyên môn, nghiệp vụ ở nước ngoài; số lượng GV tham gia đào tạo dài hạn nâng cao trình độ còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Đơn vị kiểm tra	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Trong kế hoạch hợp tác đối tác nước ngoài, Nhà trường/Khoa cần bổ sung hoạt động ĐTBĐ, tập huấn, tổ chức hội thảo về chuyên môn, nghiệp vụ cho GV tham gia để nâng cao trình độ và năng lực; bổ sung cơ chế khuyến khích và hỗ trợ GV tham gia các khóa đào tạo dài hạn nâng cao trình độ.	Viện hợp tác quốc tế/Phòng TCCB	Các khoa phối hợp	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá nhu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV trên cơ sở nhu cầu ĐT, NCKH, PVCĐ và kết quả đánh giá năng lực của GV	Khoa	Phòng TCCB	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc lập kế hoạch giảng dạy, NCKH, PVCĐ và các hoạt động khác của GV được Nhà trường/Khoa thực hiện theo Quy định về định mức tiết giảng và thù lao tiết giảng của giảng viên cơ hữu ban hành kèm theo Quyết định số 1818/QĐ-BGH 25/6/2014; Hướng dẫn việc quản lý và rà soát định mức tiết giảng đối với giảng viên

cơ hữu cho phù hợp với tình hình hiện nay ban hành kèm theo Hướng dẫn số 918/HD-BGH ngày 05/4/2017 [H6.06.06.01]; Quy chế NCKH của Trường Đại học KD & CN Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 791/QĐ-BGH 7/12/2018; Quy định về hoạt động khoa học công nghệ trong Trường Đại học KD & CN Hà Nội kèm theo Quyết định số 755/QĐ-BGH ngày 29/11/20218 [H6.06.06.02]; Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Quyết định số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 (thực hiện từ năm 2020) [H6.06.06.03]. Các Quy định này là căn cứ để phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động của GV; là cơ sở để GV xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và các công tác được phân công, làm cơ sở để đánh giá, xếp loại GV hàng năm.

Đầu mỗi năm học, BCN Khoa căn cứ trên kế hoạch hoạt động giảng dạy, NCKH của Nhà trường(TB kế hoạch đạo các năm học) [H6.06.06.04], thực hiện cụ thể hóa các hoạt động của khoa theo năm học/học kỳ (TKB tổng hợp) và kế hoạch hoạt động NCKH hàng năm. Kế hoạch phân công giảng dạy được gửi Phòng QLĐT (Công tác Giám thị học đường), Phòng TCCB và các GV để chấm công, giám sát và chuẩn bị các điều kiện phục vụ hoạt động. Các trợ lý khoa bóc tách, tổng hợp khối lượng giảng dạy cho từng môn học thông báo đến các tổ bộ môn và phân công khối lượng giảng dạy cho từng GV; trên cơ sở phân công khối lượng GD, các GV thực hiện nhiệm vụ giảng dạy được giao, ghi chép, ký xác nhận vào phiếu theo dõi giảng dạy và ký giảng, cuối học kỳ/năm học nộp về khoa [H6.06.06.05]. Sau khi các GV nộp phiếu giảng có chữ ký xác nhận, trợ lý khoa phụ trách tổng hợp khối lượng giảng dạy của từng GV, đối chiếu với kế hoạch phân công, lập bảng thanh toán thù lao giảng dạy theo học kỳ, trình lãnh đạo khoa phê duyệt và làm hồ sơ thanh toán thù lao giảng dạy cho GV [H6.06.06.06].

Bên cạnh công tác giảng dạy, các hoạt động NCKH cũng được lập kế hoạch theo từng kỳ, từng năm học với các mục tiêu cụ thể: trực khoa, công tác CVHT, coi thi, chấm thi, hướng dẫn báo cáo thực tập, đồ án tốt nghiệp... [H6.06.06.07]. Đối với hoạt động NCKH, đầu năm học, Khoa thông báo kế hoạch hoạt động NCKH tới GV đăng ký, xét duyệt theo quy trình (về khối lượng giảng dạy, viết giáo trình, đăng ký đề tài NCKH cấp trường, cấp bộ; đăng ký biên soạn giáo trình/tài liệu; đăng ký hướng

dẫn đề tài NCKH của SV...). Theo Thông báo này, mỗi cá nhân lập và thực hiện kế hoạch công tác cá nhân theo mẫu kế hoạch nhiệm vụ theo học kỳ, năm học (lịch trình giảng dạy hướng ghi rõ sản phẩm đầu ra cho từng hoạt động và trình Trưởng khoa duyệt [H6.06.02.08]. Đối với đề tài NCKH, GV có trách nhiệm liên hệ với Phòng KH&ĐBCL để đăng ký thực hiện bảo vệ đề cương đề tài NCKH trong năm. Việc giao cho GV thực hiện các đề tài NCKH cấp Trường được thực hiện theo đúng quy trình NCKH đã được Nhà trường ban hành kèm theo Hướng dẫn đăng ký đề tài NCKH và hội thảo khoa học (Quyết định số 84/QĐ-BGH ngày 8/9/2020) [H6.06.06.09].

Khối lượng giảng dạy sẽ được bộ môn, Khoa, Phòng QLĐT phối hợp kiểm tra, tính chính xác những thông tin do GV kê khai, giám sát. Trong quá trình triển khai hoạt động đào tạo, các điều chỉnh, cập nhật thời khóa biểu, tiến độ, phân công giảng dạy được Khoa, Phòng QLĐT thông báo và giám sát hoạt động kiểm tra hàng tuần, kỳ và tổng hợp cụ thể bằng bản báo cáo công tác giám thị học đường [H6.06.06.10].

Đối với các hoạt động khác của GV như làm công tác CVHT được Khoa đề xuất và trình Phó hiệu trưởng phụ trách phê duyệt từ đầu năm học dựa trên Kế hoạch đào tạo (Phụ lục 4-Bảng 6.6.1: Bảng phân công GVCH làm công tác Cố vấn học tập của ngành Kinh tế). Các GV/CVHT phải báo cáo kết quả thực hiện công tác và xây dựng kế hoạch CVHT vào đầu năm học để Khoa và Phòng CTSV lưu giữ và theo dõi, giám sát [H6.06.06.11]. Đối với công tác coi thi, chấm thi của GV được Khoa và Phòng Khảo thí lập kế hoạch vào từng học kỳ đồng thời đưa lịch coi thi chuyển cho Khoa và GV để chủ động theo dõi và thực hiện [H6.06.06.12].

Bảng 6.6.1: Bảng phân công GVCH làm công tác Cố vấn học tập của ngành Kinh tế

TT	Họ tên		Năm sinh	GT	CVHT các lớp
1	Nguyễn Công	Dũng	1977	Nam	QK23.01 (GVCN)
2	Nguyễn Thị	Trang	1989	Nữ	QK24.01, QK24.02
3	Nguyễn Anh	Tuấn	1970	Nam	QK25.01, QK25.02
4	Trần Văn	Kết	1990	Nữ	QK26.01, QK26.02, QK26.03
5	Trần Thị Hồng	Phương	1973	Nữ	QK26.04, QK26.05
6	Lê Huy	Tùng	1971	Nam	QK27.01, QK27.02, QK27.03
7	Nguyễn Công	Dũng	1977	Nam	QK27.04, QK27.05, QK27.06
8	Tô Xuân	Hùng	1978	Nam	QK27.07, QK27.08, QK27.09

(Nguồn: Văn phòng Khoa Kinh tế)

Nhà trường ban hành Kế hoạch hoạt động ĐBCLGD Trường Đại học KD&CN Hà Nội 2018-2022, tầm nhìn 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1120/QĐ-BGH ngày 28/2/2019 [H6.06.06.13]. Trong đó, quy định rõ về hoạt động PVCĐ, cập nhật và chi tiết hóa việc quy đổi các hoạt động PVCĐ làm cơ sở giám sát việc thực hiện khối lượng chất lượng các hoạt động PVCĐ.

CB, GV, NV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

Hàng năm Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến CB, GV, NV về chất lượng trên các mặt hoạt động của Trường. Như năm học 2020 – 2021, Nhà trường triển khai khảo sát sự hài lòng của GV về quản trị kết quả theo công việc trên hệ thống phần mềm khảo sát của Nhà trường. Tất cả GV đều có trách nhiệm trả lời phiếu khảo sát trực tuyến trên hệ thống. Kết quả khảo sát đội ngũ GV nói chung và GV của Khoa nói riêng cho thấy: bình quân có trên 90% CB, GV, NV nhà trường tham gia đánh giá và có 74-81,5% hài lòng về cách thức quản trị theo kết quả công việc đối với đội ngũ GV của Trường [H6.06.06.14]. Riêng khoa Kinh tế có 92% GV tham gia đánh giá. Giai đoạn KĐCLGD, Nhà trường/Khoa chưa xảy ra khiếu nại hoặc thắc mắc gì về kết quả đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng của Trường/khoa.

2. Điểm mạnh

Trường Đại học KD & CN Hà Nội có hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên cụ thể, rõ ràng và được công khai đến người lao động nhằm tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng. Khoa Kinh tế đã thực hiện tốt việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, thông qua đó giúp cho chất lượng đào tạo, NCKH của Khoa ngày càng được nâng lên. Giai đoạn KĐCLGD, Nhà trường chưa xảy ra khiếu nại hoặc thắc mắc gì về kết quả đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng.

3. Điểm tồn tại

Từ năm 2020, việc thực hiện số giờ NCKH của GV được Nhà trường thực hiện theo quy định của Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT mà chưa rà soát Quy

chế NCKH của Trường Đại học KD & CN Hà Nội (QĐ số 791/QĐ-BGH 7/12/2018) để ban hành mới Quy chế theo hướng cập nhật Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT làm cơ sở giám sát và quản trị công việc của GV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Đơn vị kiểm tra	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Rà soát Quy chế NCKH ban hành năm 2018, để cập nhật các quy định của Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT làm cơ sở giám sát và quản trị công việc của GV và để triển khai thống nhất trong toàn Trường	Phòng KH&ĐBCL	Các khoa phối hợp	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện giao nhiệm vụ đầu năm với các sản phẩm đầu ra rõ ràng làm căn cứ cuối năm học đánh giá và xếp loại	Các khoa	Phòng QLĐT, Phòng KH&ĐBCL	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.7 : Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Có văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện.

Để triển khai hoạt động NCKH của CB, GV và người học của Trường, Nhà trường đã ban hành Quy chế NCKH của Trường Đại học KD & CN Hà Nội kèm theo Quyết định số 791/QĐ-BGH ngày 7/12/2018 [H6.06.07.01]; Qui định về hoạt động khoa học công nghệ trong Trường Đại học KD & CN Hà Nội kèm theo Quyết định số 755/QĐ-BGH ngày 29/11/2018 [H6.06.07.02]. Theo đó, các loại hình NCKH của GV gồm: Tham gia nghiên cứu các đề tài NCKH cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp Trường, cấp Khoa; tham gia nghiên cứu các đề tài NCKH theo hợp đồng với các tổ chức ngoài

trường, bao gồm các đề tài hợp tác quốc tế; viết giáo trình cho các môn học trong các chương trình đào tạo của trường; viết sách chuyên khảo, sách hướng dẫn phục vụ đào tạo; dịch tài liệu phục vụ đào tạo (được Hội đồng cấp trường thông qua hoặc được công bố trên các Tạp chí khoa học); viết bài đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, viết bài tham luận và báo cáo chuyên đề trong các hội thảo, hội nghị khoa học trong và ngoài nước; tổ chức, hướng dẫn nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên thực hiện đề tài NCKH; đề án khởi nghiệp; đề án kinh doanh; tổ chức hội thảo khoa học; tham gia các cuộc thi KHCN cấp Tỉnh, Thành phố, cấp Bộ, cấp Quốc gia và Quốc tế. Đồng thời, Quy chế quy định rõ khối lượng NCKH của GV được quy định rõ: GV tham gia đề tài NCKH cấp Trường quy ra tiết giảng tính theo phân công của chủ nhiệm đề tài là tối thiểu 100 và tối đa 150 tiết mỗi đề tài; đề tài cấp Khoa tối thiểu 40 tiết/đề tài và tối đa 100 tiết/đề tài; viết bài đăng trên kỷ yếu hội thảo cấp Trường hoặc tương đương là 8 tiết/bài, cấp Bộ là 15 tiết/bài, cấp quốc gia/quốc tế, tạp chí chuyên ngành là 20 tiết/bài. Từ năm 2020, Nhà trường đã triển khai thực hiện các định mức, quy đổi về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu cho đội ngũ GV theo đúng quy định tại Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 [H6.06.07.03]. Theo đó, GV có tổng thời gian làm việc trong một năm thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác sau khi trừ số ngày nghỉ lễ, tết, hè.... là 1760 giờ hành chính/năm học. Trong đó, nhiệm vụ giảng dạy là 1050 giờ hành chính (350 tiết giảng lý thuyết trình độ đại học); GV phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ NCKH. Ngoài ra, loại hình khối lượng nghiên cứu của GV còn được thể hiện trong kế hoạch NCKH hằng năm của Trường/Khoa/GV [H6.06.07.04].

Quy chế NCKH của Trường Đại học KD & CN Hà Nội đã quy định Phòng KH&ĐBCL nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng/khoa để xây dựng chiến lược, kế hoạch NCKH, quy chế, quy định về quản lý hoạt động NCKH; tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch NCKH, tổ chức Hội đồng cấp trường (thẩm định; nghiệm thu đề tài) xét duyệt, đánh giá - nghiệm thu, công nhận kết quả; xác nhận thanh toán kết quả NCKH; tổ chức giới thiệu kết quả nghiên cứu, quản lý các hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ, dịch vụ KHCN; tổ chức tổng kết đánh giá hoạt động NCKH hàng năm, thực hiện các hoạt động báo cáo, bảo vệ quyền sở hữu trí

tuệ, tham mưu cho Hội đồng khen thưởng, xử lý vi phạm trong hoạt động NCKH. Các Khoa, Viện, Phòng, Ban, Trung tâm có trách nhiệm tổ chức, quản lý, phối hợp và tạo điều kiện để tập thể, cá nhân thực hiện nhiệm vụ NCKH do đơn vị đăng ký hoặc được giao; trực tiếp đôn đốc, giám sát, chịu trách nhiệm về mặt chuyên môn trong các nhiệm vụ NCKH của đơn vị. Tạp chí “Kinh doanh Công nghệ” có trách nhiệm phối hợp trong công tác NCKH và đăng tải các sản phẩm NCKH. Phòng Tài chính - Kế toán chịu trách nhiệm phối hợp với các phòng chức năng giúp Hiệu trưởng thực hiện kế hoạch tài chính hàng năm cho hoạt động NCKH, tạm ứng kinh phí nghiên cứu cho Ban chủ nhiệm đề tài theo đề cương được duyệt và quyết toán khi đề tài hoàn thành được nghiệm thu. Quy chế NCKH cũng quy định rõ về kinh phí giành cho NCKH hàng năm là trích 2 đến 3% tổng mức thu của năm giành cho NCKH.

Hàng năm các cá nhân, đơn vị/khoa đăng ký các đề tài nghiên cứu, các công trình, các giáo trình dự định viết, các bài báo... [H6.06.07.05]. Hội đồng khoa học Khoa tiến hành xem xét, sau đó Hội đồng khoa học cấp trường thẩm định, trình lãnh đạo trường phê duyệt và cấp kinh phí tạm ứng. Kết quả NCKH được Hội đồng khoa học cấp trường đánh giá, trình lãnh đạo trường phê duyệt và cấp kinh phí trên cơ sở đề nghị của Hội đồng khoa học cấp trường. Để được giao đề tài GV có trách nhiệm liên hệ với Phòng KH&ĐBCL để đăng ký thực hiện đề tài NCKH trong năm và thực hiện theo đúng quy trình NCKH đã được Nhà trường ban hành. Công tác quản lý hoạt động NCKH đã được phân cấp giao trách nhiệm từ Phó Hiệu trưởng phụ trách, Hội đồng KH&ĐT; Phòng KH&ĐBCL; các khoa; Phòng TC- KT; Tạp chí Khoa học Kinh doanh Công nghệ. Quyền lợi của GV khi tham gia NCKH được quy định trong *điều 9* của Quy chế theo 2 mặt: mức thù lao được hưởng và quy đổi thành giờ giảng; hỗ trợ 100% kinh phí tối đa 50 triệu đồng đối với các đề tài NCKH cấp trường và 14 triệu đồng với đề tài NCKH cấp Khoa. Tuy nhiên các đãi ngộ trực tiếp cho đội ngũ GV NCKH còn hạn chế, số tiết chuyển đổi từ công tác NCKH vẫn không nằm trong diện được thanh toán thù lao.

Để đánh giá số lượng và chất lượng NCKH, Quy chế NCKH của Trường ĐHKD&CNHN đã đưa ra 12 tiêu chí như: (i) Số đề tài NCKH đăng ký trong năm; (ii) số đề tài NCKH được Hội đồng khoa học cấp trường thẩm định cho phép nghiên cứu; (iii) số đề tài NCKH được nghiệm thu trong năm; (iv) tỷ lệ đề tài NCKH gắn kiến thức đào tạo với việc giải quyết vấn đề thực tế kinh tế-xã hội so với tổng số đề tài được

thẩm định cho phép nghiên cứu; (v) số đề tài NCKH của SV được khen thưởng trong năm; (vi) số giải thưởng đạt được trong các cuộc thi quốc gia và quốc tế; (viii) số cuộc hội thảo được tổ chức và số chuyên đề được đăng; (viii) về giáo trình giáo trình được khoa/ đơn vị biên soạn so với số môn học mà Khoa chịu trách nhiệm giảng dạy; (ix) số giáo trình do trường biên soạn so với tổng các môn học trong tất cả các CTĐT thuộc các cấp và các hệ đào tạo; (x) số bài báo được đăng trên các Tạp chí khoa học quốc gia và quốc tế; (xi) số các phát minh, sáng chế, chuyển giao công nghệ; (xii) tổng số kinh phí chi cho hoạt động NCKH trong năm. Các chỉ số này được sử dụng nói trên đã giúp Nhà trường/đơn vị đánh giá khách quan, chính xác và công bằng về kết quả của hoạt động NCKH của CB, GV (bao gồm cả số lượng và chất lượng). Ngoài ra, Nhà trường đã thực hiện rà soát để điều chỉnh cơ chế chuyển đổi giờ giảng và các hoạt động khác sang nhiệm vụ NCKH; có các chính sách, cơ chế để thúc đẩy GV trong NCKH và hỗ trợ các nghiên cứu gắn với ứng dụng, chuyển giao, thương mại hoá các kết quả nghiên cứu. Trong đó, khuyến khích thưởng cho các đề tài đạt loại khá, xuất sắc như: Loại khá thì được cấp **100% mức kinh phí nghiên cứu được duyệt của đề tài cộng thưởng 10% mức kinh phí đã được duyệt cho phần thù lao nghiên cứu; loại xuất sắc thì được cấp 100% mức kinh phí nghiên cứu được duyệt của đề tài cộng thưởng 20% mức kinh phí nghiên cứu đã được duyệt giành cho phần thù lao nghiên cứu.**

Hàng năm các GV của khoa Kinh tế đều tham gia các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Trường; viết các bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành và Tạp chí Khoa học của Nhà trường, viết giáo trình, sách tài liệu hướng dẫn học tập, tham gia các hội nghị, hội thảo trong và ngoài Trường. Loại hình và khối lượng nghiên cứu đạt được của từng GV, CB nghiên cứu *được cập nhật vào cơ sở dữ liệu chung và của từng cá nhân*, từng nhóm đề tài và kết quả đó của từng người được sử dụng để đánh giá cán bộ hàng năm (Báo cáo tổng kết hoạt động NCKH các năm) [H6.06.07.06]. Hàng năm học, Khoa Kinh tế thực hiện đối sánh hình thức và số lượng các sản phẩm NCKH của CBGV của Khoa và được thể hiện trong (Phụ lục 4-Bảng 6.7.1a: Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây; Bảng 6.7.1b: Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây; Bảng 6.7.1c: Số lượng báo cáo

khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây; Bảng 6.7.1d: Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây; Bảng 6.7.1e: Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây).

Bảng 6.7.1a: Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	1	1	2
3	Đề tài cấp trường	0,5	1	1	0	2	1	2,5
4	Tổng		1	0	0	3	2	4,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 4,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0.018 (GVCH là: 25).

Bảng 6.7.1b: Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	7	7	7	14	54
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	7	7	4	2	13	33

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	00	11	0	2	9	6
	Tổng		8	8	11	9	36	93

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 93

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3.72

Bảng 6.7.1c: Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	0	0	0	0	1
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	0	2	3	2,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	6	7	3,25
4	Tổng		1	0	0	8	10	6,75

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 6,75

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.27

Bảng 6.7.1d: Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	3	3
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	2
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	3	5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

Bảng 6.7.1e: Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	5	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	5	

2. Điểm mạnh

Trường Đại học KD & CN Hà Nội có hệ thống văn bản quy định các loại hình, khối lượng và hướng dẫn quy đổi các hoạt động NCKH cụ thể, rõ ràng và được công khai đến CB, GV, NV và người học nhằm xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Khoa Kinh tế đã thực hiện tốt việc xác lập, giám sát và đối sánh các hoạt động NCKH của GV, thông qua đó giúp cho số lượng và chất lượng NCKH của Khoa ngày càng được nâng lên.

3. Điểm tồn tại

Giai đoạn KĐCLGD, GV khoa Kinh tế chưa thực hiện đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Nhà nước, chưa có công bố quốc tế và sản phẩm NCKH chủ yếu tập trung vào một số GV mà chưa có sự tham gia rộng rãi của các GV trong Khoa.

4. Kế hoạch hành động

Mục	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối	Thời gian
-----	----------	----------------	-------------	-----------

tiêu			hợp	thực hiện
Khắc phục tồn tại	Thành lập nhóm NC chuyên sâu; bổ sung cơ chế hỗ trợ kinh phí khuyến khích GV NCKH để đảm bảo đủ năng lực đầu thầu các đề tài cấp Bộ/Thành phố/Nhà nước; có chế tài bắt buộc tất cả GV phải NCKH đảm bảo giờ và sản phẩm NCKH	Phòng KH&ĐBCLG D Phòng TC-KT	Các đơn vị/khoa	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường hoạt động NCKH cả về loại hình và khối lượng và tăng cường giám sát việc triển khai thực hiện hoạt động NCKH, đảm bảo gia tăng số lượng và chất lượng NCKH	Khoa	Phòng KH&ĐBCLG D	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Kết luận tiêu chuẩn 6

Nhà trường/Khoa ban hành khá đầy đủ các văn bản để thực hiện quy hoạch, tuyển dụng và bổ nhiệm đội ngũ GV: Chiến lược xây dựng và phát triển Trường giai đoạn 2018-2022 tầm nhìn 2030 và Kế hoạch thực hiện Chiến lược xây dựng và phát triển Trường giai đoạn 2018-2022 tầm nhìn 2030; Quy hoạch chiến lược phát triển nguồn nhân lực HUBT giai đoạn 2018-2022 tầm nhìn 2030; Đề án vị trí việc làm của Trường. Trong đó, đánh giá thực trạng và nhu cầu đội ngũ CB, GV, NV; xác định mục tiêu, giải pháp để phát triển nguồn nhân lực; kế hoạch phát triển nhân sự cơ bản đáp ứng được nhu cầu về ĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng trong giai đoạn hiện nay. Việc tuyển dụng đội ngũ GV được thực hiện khá tốt từ việc ban hành các văn bản đến triển khai và công bố kết quả tuyển dụng; đội ngũ GV đã đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Các kế hoạch ĐTBĐ và phát triển nguồn nhân lực các năm trong giai đoạn KĐCLGD được Nhà trường xây dựng và thực hiện trên nhu cầu ĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng; nhu cầu của GV của Khoa/ngành; được thực hiện và giám sát kết quả ĐTBĐ bởi Phòng TCCB, Trung tâm Bồi dưỡng nâng cao năng lực - GV và các Khoa. Khối lượng công việc (khối lượng giảng dạy, NCKH và công tác khác) của GV được xác định và quy đổi rõ ràng theo từng vị trí, chức danh theo quy định làm cơ sở cho việc đánh giá, xếp loại và bình xét thi đua – khen thưởng GV hằng năm học. Quy định đầy đủ về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV và được giám sát chặt chẽ. Giai đoạn

2018-2022, Khoa đã thực hiện 01 đề tài NCKH cấp Bộ, 02 đề tài NCKH cấp Trường, công bố 25,5 bài báo khoa học trên các tạp chí Quốc tế, 21 bài trong nước, 04 bài cấp Trường, có 16,25 báo cáo tại hội thảo cấp Trường. Thực hiện khá tốt việc quản trị công việc của GV: ban hành các văn bản, phân công công việc rõ ràng đầu mỗi năm học, giám sát quá trình thực hiện và đánh giá kết quả cuối mỗi năm học theo quy trình khá chặt chẽ. Giai đoạn đánh giá 2018-2022, Nhà trường chưa xảy ra khiếu nại về kết quả đánh giá, phân loại, bình xét thi đua, khen thưởng của GV. Bên cạnh đó, còn có một số tồn tại như: Nhà trường chưa ban hành quy định thay thế Hướng dẫn việc quản lý và rà soát định mức tiết giảng đối với GV cơ hữu cho phù hợp với Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT (Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020); các tiêu chí và cách thức đánh giá năng lực của GV còn thể hiện ở nhiều văn bản và chưa đầy đủ nên quá trình thực hiện đánh giá GV ở các khoa chưa thống nhất hoàn toàn. Giai đoạn KĐCLGD, GV khoa Kinh tế chưa thực hiện đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Nhà nước, chưa có công bố quốc tế và sản phẩm NCKH chủ yếu tập trung vào một số GV mà chưa có sự tham gia rộng rãi của các GV trong Khoa.

TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Chất lượng của CTĐT cử nhân ngành Kinh tế phần lớn phụ thuộc chủ yếu vào đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất... Tuy nhiên, người học sẽ khó có kết quả học tập tốt nếu thiếu sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ và phục vụ, trong báo này gọi là nhân viên (NV) trong học tập, rèn luyện, thư viện và các dịch vụ, phục vụ khác. Đội ngũ NV hỗ trợ, phục vụ gồm có ở các đơn vị: Phòng Quản lý đào tạo (P. QLĐT); Viện hợp tác quốc tế (HTQT); Phòng công tác sinh viên (P. CTSV); Trung tâm khảo thí; Thư viện; Trung tâm tin học (TTTH); Đội ngũ cố vấn học tập (CVHT) và giáo viên chủ nhiệm (GVCN); Phòng Quản trị A và B; Phòng Tài chính – Kế Toán, Trung tâm Khảo sát việc làm và Đào tạo khởi nghiệp, Căng tin; Bếp ăn, Tổ bảo vệ... Chính vì vậy, Trường Đại học KD & CN Hà Nội cũng thường xuyên chú ý đến công tác tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Trường đã xây dựng các quy định, tiêu chuẩn cụ thể, xác định rõ vị trí, chức trách, nhiệm vụ và trách nhiệm của mỗi nhân viên. Nhà trường và Khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược xây dựng và phát triển Trường giai đoạn 2018-2022 tầm nhìn 2030 (QĐ số 887/KHCL-BGH ngày 25/12/2018) [H7.07.01.01]. Theo đó, xác định rõ các chỉ tiêu chiến lược về đội ngũ CBQL các đơn vị chức năng/khoa và đội ngũ NV hỗ trợ trong giai đoạn dài hạn, trung hạn và ngắn hạn như: “Đội ngũ CBQL các đơn vị năm 2020 ít nhất năm 2022 đạt 30% trong độ tuổi dưới 60, năm 2025 đạt 40-50%” và “Đến năm 2020, 100% chức danh vị trí việc làm (VTVL) đều được xác định và mô tả công việc, trong đó xác định năng lực lãnh đạo, quản lý và làm việc” và “Đến năm 2020, đảm bảo 100% cán bộ chuyên trách của Phòng KH&ĐBCL phải được đào tạo bồi dưỡng về đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng giáo dục;... Giai đoạn 2019-2022, 100% đội ngũ trợ lý, CVHT, GVCN

được tập huấn nâng cao năng lực”. Kế hoạch thực hiện Chiến lược này được xây dựng trên cơ sở đánh giá thực trạng đội ngũ CB, GV, NV của Trường và nhu cầu nguồn nhân lực của từng đơn vị và trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tỉ lệ SV/GV, diện tích sàn xây dựng phục vụ trực tiếp hoạt động đào tạo. Tuy nhiên, Kế hoạch thực hiện Chiến lược này chưa quy hoạch cụ thể số lượng NV hỗ trợ cho từng nhóm vị trí việc làm (nhóm làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác). Trên cơ sở nhu cầu nhân sự của các đơn vị/khoa, Nhà trường xây dựng và ban hành Đề án vị trí việc làm kèm theo Bảng mô tả vị trí công việc của CB, GV, NV (QĐ số 793/QĐ-BGH ngày 7/12/2018) với 05 nhóm vị trí việc làm, trong đó có nhóm nhân viên hỗ trợ, bao gồm: có 17 vị trí gắn với công tác quản lý, điều hành các phòng, ban, trung tâm; 17 nhóm chức danh nghề nghiệp với 305 vị trí nhân viên hỗ trợ [H7.07.01.02].

Căn cứ vào các chỉ tiêu chiến lược nêu trên, Kế hoạch đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của từng đơn vị và của Trường (Kế hoạch số 814/KH/BGH ngày 12/12/2018 (bao gồm đội ngũ NV) [H7.07.01.03] và tuân thủ các quy định hiện hành, Nhà trường đã ban hành Quy hoạch chiến lược phát triển nguồn nhân lực Đại học KD & CN Hà Nội giai đoạn 2018-2022 tầm nhìn 2030 (QĐ số 813/KH-BGH ngày 12/12/2018 [H7.07.01.04]. Quy hoạch này chỉ rõ những nội dung cần xem xét về cơ cấu tổ chức, phát triển đội ngũ, chính sách thu hút và đánh giá đội ngũ trong từng giai đoạn và đề xuất giải pháp “Tăng cường công tác xây dựng quy hoạch và kế hoạch thực hiện quy hoạch ở các đơn vị theo phương hướng, mục tiêu, yêu cầu, nội dung đề ra theo quy hoạch nhân lực của đơn vị. Xây dựng vị trí việc làm, bản mô tả công việc cụ thể của mỗi vị trí việc làm trong toàn Trường. Trong đó, bao gồm tiêu chuẩn năng lực của mỗi vị trí việc làm, làm cơ sở cho đánh giá CB, GV, NV của toàn Trường”.

Để phát triển đội ngũ nhân viên, Nhà trường chú trọng xây dựng chính sách thu hút đội ngũ nhân viên, được thể hiện trong Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Đại học KD & CN Hà Nội giai đoạn 2018-2022 và định hướng năm 2030, trong đó, đưa ra giải pháp xây dựng chính sách thu hút, khuyến khích, hỗ trợ để tuyển dụng nhân viên có năng lực và kinh nghiệm về trường, cải tiến, hoàn thiện, từng bước nâng cao chế độ lương, phụ cấp cho người lao động theo hướng khắc phục những điểm không phù hợp, căn cứ vào tình hình tài chính của trường; đảm bảo nguyên tắc bình đẳng về quyền lợi và trách nhiệm trong sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ và kiểm tra đánh giá với

người lao động [H7.07.01.04]. Quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động CB, GV, NV và người lao động (QĐ số 344/QĐ-BGH ngày 12/10/2017) quy định rõ ưu tiên đội ngũ NV có trình độ Thạc sĩ trở lên, có kinh nghiệm làm việc về công tác tại các vị trí nhân viên hỗ trợ [H7.07.01.05]. Quy chế Quản lý Tài chính của Trường [H7.07.01.06] đưa ra các chính sách thu hút, khuyến khích đội ngũ NV hỗ trợ với nhiều hình thức khác nhau thông qua tiền lương, tiền thưởng, chế độ phúc lợi, chi tiền quà nhân ngày nghỉ lễ/Tết,... Quyết định số 721/QĐ-BGH ngày 25/12/2020 về điều chỉnh chế độ phúc lợi Trường, cụ thể: Tết Dương lịch: 300.000đ, Tết âm lịch: 2.000.000đ, Tiền nghỉ hè: 2.000.000đ, Chiến sĩ thi đua: thưởng loại 1: 8.000.000đ, thưởng loại 1: 6.000.000đ, thưởng loại 1: 4.000.000đ... [H7.07.01.07]. Từ năm 2008 đến nay đã có 4 lần điều chỉnh mức lương và thù lao giảng dạy để hạn chế tiêu cực của lạm phát và cải thiện thu nhập của cán bộ nhân viên. Kỳ tăng lương mới nhất của Nhà trường được điều chỉnh trong Nghị quyết số 1548/NQ-HĐQT ngày 02/07/2021 đảm bảo mức lương tối thiểu phù hợp với mức lương tối thiểu vùng (4.750.000đ) [H7.07.01.08].

Hằng năm, các đơn vị/Khoa thực hiện đánh giá thực trạng và nhu cầu đội ngũ CB, GV, NV; khảo sát ý kiến đóng góp từ các bên liên quan về đội ngũ NV (Báo cáo khảo sát ý kiến đóng góp của các bên liên quan (SV, GV) [H7.07.01.09]. Trên cơ sở Kế hoạch/nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị/khoa, Nhà trường (Phòng TCCB đầu mối) tổng hợp và ban hành kế hoạch tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD (Kế hoạch tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm; Thông báo tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm các năm trong giai đoạn đánh giá hằng năm) [H7.07.01.10]. Đồng thời, xây dựng và ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ CB, GV, NV để đáp ứng chỉ tiêu chiến lược về trình độ và năng lực chuyên môn của đội ngũ (Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ CB, GV, NV số 100/KH-BGH ngày 20/8/2018 và số 83/KH-BGH ngày 20/8/2019) [H7.07.01.11]. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CB, GV, NV được Nhà trường thực hiện theo Quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động cán bộ, giảng viên, nhân viên và người lao động (QĐ số 344/QĐ-BGH ngày 12/10/2017); Quy trình và thủ tục đề nghị bổ nhiệm cán bộ (CV số 1076/CV-BGH ngày 20/2/2019); Đề án quy hoạch đối với đội ngũ lãnh đạo và cán bộ quản lý của Trường (Chỉ thị số 01/CT-BGH ngày 20/8/2019);

Đề án vị trí việc làm kèm theo Bảng mô tả vị trí công việc của CB, GV, NV của Trường [H7.07.01.12], [H7.07.01.13], [H7.07.01.14], [H7.07.01.15]. Hằng năm, trên cơ sở rà soát đội ngũ CB, GV, NV của các đơn vị, khoa để xây dựng, bổ sung và trình Hiệu trưởng phê duyệt danh sách bổ nhiệm, điều động các CB, GV, NV vào các chức danh theo quy định của Trường. Việc giải quyết chấm dứt hợp đồng và chế độ nghỉ hưu của CBGV, NV được Nhà trường thực hiện theo Bộ luật lao động, phần nội dung Quy định kết thúc hợp đồng và nghỉ hưu (Luật lao động số 45/2019/QH14)... [H7.07.01.16] và Quy định về chế độ CB, GV, NV của Trường [H7.07.01.17].

Tính đến thời điểm 31/12/2022, Nhà trường có 329 NV hỗ trợ gồm: 09 NV hỗ trợ thư viện, 23 NV hỗ trợ CSVN và quản trị thiết bị, 55 KTV hỗ trợ tại các phòng thí nghiệm, thực hành; 08 NV hỗ trợ hành chính văn phòng, 07 NV hỗ trợ công tác truyền thông, 05 NV hỗ trợ TC-KT, 16 NV hỗ trợ tuyển sinh và đào tạo, 16 NV hỗ trợ công tác khảo thí, 03 NV hỗ trợ công tác KH&ĐBCL, 03 NV hỗ trợ nhân sự, 20 NV hỗ trợ SV, 23 NV hỗ trợ CNTT, 05 NV hỗ trợ HTQT, 76 NV của Khoa chuyên môn hỗ trợ người học; 37 NV hỗ trợ dịch vụ khác (y tế, bảo vệ, căng tin, ký túc xá); 04 NV hỗ trợ việc làm, khởi nghiệp cho SV và nghiên cứu, kết nối doanh nghiệp. Trong đó có 13 TS, 120 ThS, 147 cử nhân và 49 trình độ khác; thể hiện ở (xem Bảng 7.1.1: Thống kê số lượng và trình độ của nhân viên hỗ trợ chung).

Bảng 7.1.1: Thống kê số lượng và trình độ của nhân viên hỗ trợ chung

(Số liệu tính đến 31/12/2022)

TT	Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
		THPT	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
1	Phòng Quản lý đào tạo		2	12	2	16
2	Các Khoa chuyên môn (Trợ lý, thư ký, GVCN, CVHT)		30	44	2	76
3	Phòng Công tác sinh viên		14	6		20
4	Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng			3	3	6
5	Phòng Quản trị A	15	4			19
6	Phòng Quản trị B	1	2	1		4
7	Phòng Tài chính K.toán		3	2		5
8	Phòng Thí nghiệm, thực hành		53	2		55
9	Phòng Tổ chức cán bộ		2	1		3
10	Phòng Y tế	1	5	1		7
11	Thư viện	2	4	3		9

12	Trung tâm Khảo thí		4	9	3	16
13	Trung tâm Tin học	2	8	13		23
14	Văn Phòng	1	1	5	1	8
15	Hỗ trợ dịch vụ khác (Căng tin, Ký túc xá, Bảo vệ)	27	3			30
16	Trung tâm Truyền thông		3	4		7
17	Viện Hợp tác Quốc tế		3	2		5
18	Trung tâm khảo sát việc làm và Đào tạo khởi nghiệp		3			3
19	Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp		1			1
	Tổng số	49	147	120	13	329

(Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ)

Riêng đội ngũ nhân viên tại Khoa Kinh tế tính đến thời điểm KĐCLGD, có 07 người gồm 02 trợ lý và 05 GV kiêm nhiệm CVHT. Khoa đã phân công công việc cụ thể của đội ngũ NV cơ hữu và đội ngũ CVHT của Khoa [H7.07.01.18] (xem Bảng 7.1.2: *Đội ngũ nhân viên toàn thời gian của khoa Kinh tế*; Bảng 7.1.3: *Bảng phân công giảng viên Cố vấn học tập của ngành Kinh tế*).

Bảng 7.1.2: Đội ngũ nhân viên toàn thời gian của khoa Kinh tế

TT	Họ tên		Năm sinh	GT	Học vị	Nhiệm vụ
1	Trần Thị Hồng	Phương	1973	Nữ	ThS	Trợ lý khoa
2	Nguyễn Công	Dũng	1977	Nam	ThS	Trợ lý khoa

Bảng 7.1.3: Bảng phân công giảng viên Cố vấn học tập của ngành Kinh tế

TT	Họ tên		Năm sinh	GT	CVHT các lớp
1	Nguyễn Công	Dũng	1977	Nam	QK23.01 (GVCN)
2	Nguyễn Thị	Trang	1989	Nữ	QK24.01, QK24.02
3	Nguyễn Anh	Tuấn	1970	Nam	QK25.01, QK25.02
4	Trần Văn	Kết	1990	Nữ	QK26.01, QK26.02, QK26.03
5	Trần Thị Hồng	Phương	1973	Nữ	QK26.04, QK26.05
6	Lê Huy	Tùng	1971	Nam	QK27.01, QK27.02, QK27.03
7	Nguyễn Công	Dũng	1977	Nam	QK27.04, QK27.05, QK27.06
8	Tô Xuân	Hùng	1978	Nam	QK27.07, QK27.08, QK27.09

(Nguồn: Văn phòng Khoa Kinh tế)

Kết quả khảo sát lấy ý kiến của SV, GV về mức độ hài lòng với đội ngũ nhân viên cho thấy: sinh viên từ khoá 20 đến khoá 24, bình quân có 80,76% sinh viên hài lòng với sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường/Khoa (sinh viên ngành Kinh tế là 80,2%) [H1.07.01.19].

2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch đội ngũ chuyên viên, nhân viên được thể hiện rõ ràng, cụ thể trong chiến lược phát triển nhà trường, đặc biệt là trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực Khoa Kinh tế. Nhà trường có hệ thống văn bản quy định chính sách thu hút, ưu tiên tuyển dụng đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng... Đội ngũ nhân viên, hỗ trợ đủ về số lượng, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; tận tình hỗ trợ sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ nhân viên xưởng thực hành và phòng thí nghiệm còn ít, chủ yếu là giảng viên kiêm nhiệm nhiều công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Lên kế hoạch tuyển dụng thêm đội ngũ nhân viên xưởng và các phòng thực hành	Phòng TCCB chủ trì, Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát triển đội ngũ cán bộ nhân viên có nghiệp vụ đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng vị trí việc làm trong giai đoạn mới	Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì, các khoa phối hợp	Các năm học

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Để tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm đội ngũ NV, Nhà trường đã ban hành

Quy định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động CB, GV, NV và người lao động của Trường Đại học KD & CN Hà Nội (QĐ số 344/QĐ-BGH ngày 12/10/2017); Quy trình và thủ tục đề nghị bổ nhiệm cán bộ (CV số 1076/CV-BGH ngày 20/2/2019) [H7.07.02.01] Trong đó, quy định trình tự, thủ tục, yêu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CB, GV, NV và người lao động và các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển. Trong Quy định trên đều xác định rõ các tiêu chuẩn về đạo đức, năng lực nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, trình độ chuyên môn đào tạo của nhân viên đảm bảo đủ điều kiện tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển. Ngoài ra, đối với từng vị trí công việc, có những yêu cầu cụ thể khác nhau về trình độ, chuyên môn, kỹ năng giải quyết công việc. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển còn được xác định rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học KD & CN Hà Nội như: CB, GV, NV phải *"Lao động có năng suất và hiệu quả, thật thà, trung thực, đoàn kết hợp tác với đồng nghiệp, gương mẫu và lịch sự với SV"* [H7.07.02.02] và được xác định tại Quy định Tiêu chuẩn đánh giá năng lực các chức danh của Trường Đại học KD & CN Hà Nội theo Quyết định số 696/QĐ-BGH ngày 21/11/2018, trong đó xác định rõ năng lực của NV gồm 9 tiêu chuẩn với 10 tiêu chí chung và 29 tiêu chí cụ thể cho mỗi nhóm NV và làm căn cứ để tuyển dụng và lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên [H7.07.02.03]. Ngoài ra, tiêu chí còn thể hiện ở Bản mô tả công việc của từng vị trí việc làm của CB, GV, NV của từng đơn vị/khoa [H7.07.02.04].

Căn cứ nhu cầu công việc hàng năm trên nguyên tắc thật sự cần thiết, đáp ứng được yêu cầu công việc, các đơn vị đề xuất số lượng nhân viên tuyển dụng thông qua Phòng TCCB và được thực hiện theo quy trình bài bản, đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch. Sau khi trúng tuyển, các nhân viên, cán bộ quản lý được tuyển dụng, bổ nhiệm đều được chính thức hóa bằng các hợp đồng lao động, trong đó ghi rõ những thỏa thuận giữa Trường và người lao động về vị trí việc làm, về nghĩa vụ và quyền lợi của hai bên. Năm 2017, Khoa căn cứ trên nhu cầu nhân sự và năng lực cán bộ nhân viên đã đề xuất điều chuyển giảng viên (Nguyễn Công Dũng) chuyển sang chức vụ trợ lý khoa, Trợ lý khoa (Phạm Văn Hiếu) sang làm GVCH [H7.07.02.05]. Đội ngũ CVHT của ngành Kinh tế do GV kiêm nhiệm gồm 05 người và 1 Phó chủ nhiệm khoa vụ trách công tác CVHT [H7.07.02.06] đảm bảo đủ số lượng, chất lượng hỗ trợ đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Việc bổ nhiệm, điều chuyển CB, GV, NV được Nhà trường thực hiện theo Quy định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động CB, GV, NV và người lao động của Trường Đại học KD & CN Hà Nội (QĐ số 344/QĐ-BGH ngày 12/10/2017) Quy trình và thủ tục đề nghị bổ nhiệm cán bộ (Công văn số 1076/CV-BGH ngày 20/2/2019) [H7.07.02.07]. Trong đó, quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục, yêu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CB, GV, NV và người lao động. Ngoài ra, năm 2019, Nhà trường đã rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ chủ chốt của các khoa (bao gồm Khoa Kinh tế) để đổi mới và đột phá trong công tác trẻ hoá đội ngũ cán bộ (Chỉ thị 01/CT-BGH ngày 20/8/2019) [H7.07.02.08]. Thực hiện Chỉ thị này, đơn vị/Khoa đã rà soát, đánh giá đội ngũ CB, GV, NV của Khoa và trình Nhà trường xem xét thông qua Báo cáo rà soát đánh giá đội ngũ cán bộ chủ chốt của Khoa Kinh tế theo Chỉ thị 01/CT-BGH ngày 02/10/2019 [H7.07.02.09]. Năm 2022, 2023, Nhà trường đã khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trên cơ sở một số tiêu chí năng lực đội ngũ CB, GV, NV thể hiện qua Báo cáo tổng hợp số lượng CB, GV, NV tham gia khảo sát và kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngày 28/12/2022 và báo cáo số 1168/BC-BGH ngày 9/2/2023 và Kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người lao động về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng số 840/KH-BGH ngày 13/12/2022 [H7.07.02.10]. Bên cạnh đó, theo quy trình soạn thảo văn bản của Trường (bao gồm cả văn bản quy định tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển CB, GV, NV) thì sau khi dự thảo 1 được hoàn thành, Nhà trường đều lấy ý kiến của tất cả các đơn vị liên quan trong Trường. Vì vậy, khi được yêu cầu góp ý kiến, các đơn vị liên quan tổ chức cho đơn vị góp ý kiến và tổng hợp gửi đơn vị chủ trì. Trước khi ban hành văn bản, Nhà trường tổ chức cuộc họp đại diện các đơn vị liên quan do Phó Hiệu trưởng phụ trách chủ trì để lấy ý kiến đóng góp cho văn bản. Trước khi ban hành, Nhà trường lấy ý kiến cuối cùng là của Ban Thanh tra – Pháp chế. Sau khi ban hành, văn bản được công bố rộng rãi đến các đơn vị và trên Trang Thông tin điện tử của Trường. Ngoài ra, hằng năm tại Hội nghị CBGV của Khoa, tất cả CB, GV, NV đều được tham gia vào xây dựng và góp ý các văn bản, trong đó bao gồm các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và đánh giá hiệu quả công việc. Trên cơ sở kết quả rà soát đội ngũ cán bộ chủ chốt, trên cơ sở đề xuất của các đơn vị/khoa, Nhà trường tiến hành bổ nhiệm các chức danh CBQL phòng, ban, trung tâm, khoa [H7.07.02.11]. Trong giai đoạn từ 2018-2022, Trường đã căn cứ vào Kế hoạch đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của từng đơn vị và của Trường (Kế hoạch số

814/KH/BGH ngày 12/12/2018 (bao gồm đội ngũ NV) [H7.07.02.12]; Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của các đơn vị/khoa và nhu cầu bổ sung số lượng đội ngũ GV của các đơn vị/khoa hằng năm để tuyển dụng, tiếp nhận, điều chuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đội ngũ CB, GV, NV.

Hàng năm, Nhà trường còn tiến hành khảo sát lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan (gồm GV, nhân viên, cán bộ quản lý, người học...) làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cập nhật các tiêu chí tuyển dụng bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên phù hợp với thực tiễn [H7.07.02.13]. Tuy nhiên, việc rà soát các tiêu chí tuyển dụng, các quy trình tuyển dụng chưa được thực hiện bài bản.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được được phổ biến công khai rộng rãi trên các trang thông tin điện tử của Nhà trường (hubt.edu.vn) đảm bảo tính công khai, minh bạch của thông tin; gửi đến các đơn vị bản cứng và file mềm gửi về các đơn vị để phổ biến cho các CB, GV, NV trong đơn vị/khoa [H7.07.02.14]. Các đơn vị/khoa công bố Kế hoạch/đề xuất tuyển dụng với toàn bộ CB, GV, NV trong đơn vị/khoa. Tuy nhiên, Hình thức phổ biến các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên còn chưa đa dạng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định đầy đủ, rõ ràng về tiêu chí, quy trình...tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên và được phổ biến công khai. Các tiêu chí được điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nhà trường, được cập nhật hàng năm căn cứ vào nhu cầu của khoa, phòng ban, phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường và của từng đơn vị.

Điểm tồn tại

Việc rà soát, đánh giá lại các tiêu chí tuyển dụng, các quy trình tuyển dụng chưa được thực hiện bài bản.

Hình thức phổ biến các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên còn chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người chủ trì thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch tổ chức phân tích đánh giá và điều chỉnh lại các tiêu chí và quy trình tuyển dụng đảm bảo phù hợp với từng nhóm vị trí việc làm của NV.	Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì ; khoa, đơn vị chức năng phối hợp	Từ năm học 2023-2024
		Có kế hoạch đa dạng hóa các hình thức phổ biến, công khai các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên qua các kênh truyền thông đại chúng.	Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật các tiêu chí, thủ tục, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên theo yêu cầu chiến lược phát triển mới.	Phòng TCCB chủ trì và đơn vị/Khoa phối hợp	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa Kinh tế có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (Tiêu chí đánh giá trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ, ...). Cụ thể như sau:

Để đánh giá năng lực đội ngũ NV, Nhà trường đã ban hành Quy định Tiêu chuẩn đánh giá năng lực các chức danh của Trường Đại học KD & CN Hà Nội kèm theo Quyết định số 696/QĐ-BGH ngày 21/11/2018 [H7.07.03.01]. Trong đó, quy định rõ năng lực của CBQL, GV, NV toàn Trường. Theo đó, năng lực đánh giá đội ngũ NV được cụ thể hoá thành 04 tiêu chuẩn chung với 10 tiêu chí và 8 tiêu chuẩn cụ thể với 29 tiêu chí cho 04 nhóm NV. Theo đó, các tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ NV hỗ trợ được chia thành 04 nhóm: (1) Nhân viên hỗ trợ công tác đào tạo với 7 tiêu chí; (2) Nhân viên hỗ trợ công tác rèn luyện người học với 15 tiêu chí; (3) Các kỹ thuật viên hỗ trợ tại các phòng thí nghiệm, thực hành, phân xưởng; hệ thống công nghệ thông tin với 03 tiêu chí; (4) Nhân viên hỗ trợ các dịch vụ, phục vụ với 04 tiêu chí. Ví dụ: Tiêu

chỉ đánh giá năng lực đối với NV hỗ trợ công tác đào tạo, bao gồm 7 tiêu chí: (a) Nắm chắc các quy chế của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường về công tác tuyển sinh và đào tạo để thực hiện hỗ trợ cho thí sinh và người học; (b) Nắm vững cơ cấu chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị liên quan đến công tác đào tạo để hướng dẫn cho người học tìm hiểu thông tin, quy trình và các địa chỉ giải quyết những công việc liên quan đến học tập, thi và cấp bằng; (c) Cập nhật thông tin, các chủ trương, chính sách liên quan đến công tác tuyển sinh, đào tạo của Nhà trường để hướng dẫn phổ biến và triển khai thực hiện nghiêm túc kịp thời có hiệu quả cho người học; (d) Có khả năng hiểu biết về CTĐT, kế hoạch đào tạo để phổ biến cho người học trước khoá học, học kỳ, năm học; (đ) Tư vấn cho người học xây dựng kế hoạch học tập và lựa chọn môn học, học phần cho phù hợp theo từng học kỳ, năm học, khóa học; (đ) Nắm đầy đủ các thông tin về cảnh báo kết quả học tập, cảnh báo thôi học kịp thời cho người học để có biện pháp hiệu quả hỗ trợ người học khắc phục cảnh báo; (e) Có khả năng hướng dẫn người học đánh giá chất lượng giảng dạy của GV (chuyên môn, PPDH, PPKTĐG và tương tác với người học). Nhà trường còn ban hành Bộ tiêu chí đánh giá năng lực lãnh đạo, giáo viên chủ nhiệm và nhân viên trong Phòng CTSV kèm theo Quyết định số 756/CTSV-QĐ ngày 29/11/2018 gồm 7 nhóm với 27 tiêu chí có tổng cộng 120 điểm [H7.07.03.02]. Ngoài ra, năng lực của đội ngũ NV còn được đánh giá theo kết quả công việc và mức độ hoàn thành công việc của mỗi NV, hằng năm [H7.07.03.03]. Các tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ NV được phổ biến công khai và được triển khai thực hiện theo đúng quy định. Tuy nhiên, Nhà trường mới chỉ có các tiêu chí đánh giá năng lực đối với nhóm NV hỗ trợ mà chưa có tiêu chí đánh giá năng lực đối với NV hỗ trợ từng đơn vị như NV Thư viện, NV hành chính.

Hàng năm, để thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (Tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, NH đánh giá...) về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan, Khoa phối hợp với Phòng KH&ĐBCL tổ chức lấy ý kiến SV về hoạt động phục vụ đào tạo, đánh giá năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo, rèn luyện và phục vụ khác. Thư viện hàng năm lên kế hoạch khảo sát sự hài lòng của bạn đọc về các tiêu chí: Mức độ sử dụng thư viện, mức độ hài lòng về trang thiết bị thư viện đáp ứng nhu cầu sử dụng và học tập, mức độ hài lòng về thái độ phục vụ của cán bộ thư viện [H7.07.03.04]. Cuối mỗi năm học, căn cứ kết quả công việc đạt được và kết quả theo

đổi, chấm công hằng tháng cho đội ngũ NV, các đơn vị/khoa tổ chức đánh giá đội ngũ CB, GV, NV của đơn vị mình. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình các bước: (1) CB, GV, NV tự đánh giá theo các tiêu chí đánh giá theo biểu mẫu 1aKT và Tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của CB, GV, NV Trường Đại học KD & CN Hà Nội (QĐ số 755/QĐ-BGH ngày 29/11/2018), trong đó kết quả đánh giá năng lực là một trong tiêu chí đánh giá, xếp loại cuối mỗi năm học; (2) Thủ trưởng các đơn vị đánh giá CB, GV, NV của đơn vị có tham vấn ý kiến của tổ chức Đảng, đoàn thể để đánh giá khách quan và chính xác nhất; (3) Hội đồng đánh giá, thi đua, khen thưởng đánh giá; (4) Hiệu trưởng phê duyệt và công bố công khai kết quả [H7.07.03.05]. Các mức phân loại năng lực của NV bao gồm: Hoàn thành xuất sắc, Hoàn thành tốt, Hoàn thành nhiệm vụ và Không hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả bình xét của cá nhân được ghi nhận và tổng hợp thành tích. Quy trình đánh giá năng lực NV được thể hiện đầy đủ các bước trong văn bản và được thông báo thực hiện định kỳ 2 lần/1 năm. Việc đánh giá hàng năm đối với NV gắn liền với hoạt động tổng kết năm và công tác thi đua khen thưởng của Trường. Việc xét thi đua khen thưởng được Nhà trường thực hiện theo Quy chế thi đua khen thưởng của Trường ban hành kèm theo Quyết định số 985/QĐ-ngày 14/4/2011) [H7.07.03.06]. Trong đó, chỉ rõ các tiêu chí để bình xét khen thưởng đối với các nhân, tập thể có “việc tốt”, cá nhân có thành tích được khen thưởng cả năm. “Việc tốt” phải là việc được thực hiện có chất lượng cao, đem lại lợi ích cho Nhà trường, có sáng kiến cải tiến công việc, được áp dụng và đem lại kết quả thực tế cho Trường. Trong Quy chế thi đua khen thưởng, NV có tiêu chí đánh giá rõ ràng để xem xét khen thưởng ở các mức độ khác nhau như: Danh hiệu Lao động tiên tiến (Loại I, II, III), Danh hiệu Lao động xuất sắc, Danh hiệu Chiến sĩ thi đua. Kết quả đánh giá được thông báo đến người lao động [H7.07.03.07] và gửi Phòng Tổ chức cán bộ trình lên Hội đồng Thi đua – khen thưởng của Trường xem xét và trình lãnh đạo Nhà trường ký duyệt [H7.07.03.08]. Do đó, tất cả NV đều được bình xét một cách dân chủ, công khai và chính xác.

Giai đoạn 2018-2022, Nhà trường có 100% cán bộ, kỹ thuật viên và nhân viên được đánh giá đạt và vượt yêu cầu (trừ một số NV không xếp loại do không đủ thời gian làm việc như: nghỉ thai sản, ốm...); tổng cộng có 5265 lượt người được đánh giá; kết quả phân loại mức đạt được gồm: 205 lượt NV (3,89%) đạt loại xuất sắc/Danh hiệu Chiến sĩ thi đua; 837 lượt NV (15,89%) đạt loại giỏi/Danh hiệu Lao động tiên tiến

Loại I và 4223 lượt NV (80,20%) đạt hoàn thành nhiệm vụ/ Danh hiệu Lao động tiên tiến Loại II. Trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ phục vụ cho ngành Kinh tế là 1535 lượt xét thưởng, đạt loại giỏi/Danh hiệu Lao động tiên tiến Loại I: 281 lượt NV (18,31%); hoàn thành nhiệm vụ/ Danh hiệu Lao động tiên tiến Loại II: 1254 lượt NV (81,69%) [H7.07.03.09].

Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của CB, GV, NV và người học với đội ngũ NV hỗ trợ, phục vụ. Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ hài lòng của người học đối với đội ngũ NV hỗ trợ, phục vụ khá cao. Ví dụ: Kết quả khảo sát người học năm học 2020-2021 cho thấy: tỉ lệ hài lòng của CB, GV, NV đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ đạt từ 77,67% đến 79,25%; tỉ lệ người học hài lòng là 80,2% đến 81,2% [H7.07.03.04] ,[H7.07.03.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định đầy đủ, rõ ràng về tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên và được phổ biến công khai hàng năm. Kết quả đánh giá năng lực của đội ngũ chuyên viên, nhân viên các đơn vị trong trường giúp cho các hoạt động phục vụ người học được cải thiện và đạt được sự hài lòng khá cao từ người học.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường mới chỉ có các tiêu chí đánh giá năng lực đối với nhóm NV hỗ trợ mà chưa có tiêu chí đánh giá năng lực đối với NV hỗ trợ từng đơn vị như NV Thư viện, NV hành chính.

4. Kế hoạch hành động

	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực cho từng loại nhân viên hỗ trợ thay vì theo nhóm NV để có thể đánh giá chính xác và công bằng hơn.	Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì, các đơn vị, khoa phối hợp	2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên phục vụ để phát huy tinh thần chủ động trong công việc và khuyến khích	Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì, các đơn vị, khoa	Từ năm học 2023-2024

		đội ngũ NV	phối hợp	
--	--	------------	----------	--

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Để xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB, GV, NV, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho đội ngũ CB, GV, NV của Trường ban hành kèm theo Quyết định số 660/QĐ-BGH ngày 14/11/2018 [H7.07.04.01], trong đó đã rà soát, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn 2016-2020. Trên cơ sở này, Nhà trường đã xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CB, GV, NV trong Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Trường giai đoạn từ 2018-2022, tầm nhìn 2030 (Kế hoạch số 887/KHCL-BGH ngày 25/12/2018) như: “Xây dựng chính sách thu hút, tuyển chọn và đào tạo, bồi dưỡng toàn diện về chuyên môn nghiệp vụ, phương pháp sư phạm, tin học ngoại ngữ cho đội ngũ CB, GV, NV” [H7.07.04.02]; đồng thời ban hành Quy hoạch chiến lược phát triển nguồn nhân lực Đại học KD & CN Hà Nội giai đoạn 2018-2022 tầm nhìn 2030 (QĐ số 813/KH-BGH ngày 12/12/2018 [H7.07.04.03], trong đó chỉ rõ: “Từng bước củng cố bổ sung đội ngũ GV, kỹ thuật viên cả về số lượng và chất lượng phù hợp theo yêu cầu chương trình đào tạo và tiến độ đào tạo” và đề xuất giải pháp “Rà soát, hoàn thiện một số quy định về điều kiện, tiêu chuẩn tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, rà soát, sàng lọc đối với GV, CBQL và NV hỗ trợ phục vụ”. Trên cơ sở này, Nhà trường tổ chức khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của CB, GV và người lao động của toàn Trường. Kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu đào tạo bồi dưỡng khá cao [H7.07.04.04]. Đặc biệt năm 2018, Nhà trường đã lập Kế hoạch đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của từng đơn vị và của Trường, trong đó, có đề cập nhu cầu đào tạo/ bồi dưỡng đội ngũ CB, GV, NV (KH số 814/KH/BGH ngày 12/12/2018) [H7.07.04.05].

Hàng năm, tất cả CB, GV và NV của các đơn vị/Khoa đều lập kế hoạch công tác cá nhân đầu năm, trong đó có đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của NV gửi Trường đơn vị/Chủ nhiệm Khoa phê duyệt. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong kế hoạch của đội ngũ GV được xác định trên cơ sở khối lượng công việc được giao, nhu cầu phát triển năng lực của tự thân của NV; kết quả đánh giá năng lực và đánh giá, phân loại của NV hằng năm [H7.07.04.06]

Nhà trường và Khoa Kinh tế có kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Trên cơ sở nhu cầu của từng CB, GV, NV, các đơn vị/Khoa lập danh sách đội ngũ CB, GV, NV có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị/Khoa gửi Phòng TCCB hoặc Trung tâm bồi dưỡng nâng cao năng lực – GV tổng hợp để lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho CB, GV, NV khi có nhu cầu thể hiện rõ trong Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CB, GV, NV của Khoa, của Trường năm học 2018-2019 và 2019-2020 và năm 2020-2021 (KH số 100/KH-BGH ngày 20/8/2018; số 83/KH-BGH ngày 20/8/2019; KH của Phòng TCCB ngày 02/7/2020) [H7.07.04.07], [H7.07.04.08].

Hàng năm, khi có nhu cầu, Khoa lập danh sách cử CB, GV, NV tham dự các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhu cầu của GV và của các đơn vị/Khoa. Căn cứ nhu cầu và đề xuất của các đơn vị/Khoa, hàng năm Phòng TCCB báo cáo Hiệu trưởng để cử CB, GV, NV đi học nâng cao trình độ (dài hạn, ngắn hạn) và Trung tâm bồi dưỡng và nâng cao năng lực CB, GV chủ trì tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, năng lực, kỹ năng để CB, GV, NV tham gia [H7.07.04.09] [H7.07.04.10]. Nhà trường đã cử cán bộ, giảng viên của các đơn vị/ khoa tham gia các khóa học về kiểm định chất lượng giáo dục [H7.07.04.11].

Hàng năm, triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường/đơn vị tổ chức tập huấn công tác hành chính, công tác CVHT/GVCN, tập huấn về sử dụng hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến... giúp đội ngũ nhân viên khai thác tốt công nghệ thông tin, kỹ năng quản lý sinh viên, kỹ năng giao tiếp với sinh viên trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 [H7.07.04.12]. Các chuyên đề tập huấn/bồi dưỡng bao gồm tập huấn nghiệp vụ y tế (đặc biệt trong đợt dịch Covid-19), phòng cháy chữa cháy [H7.07.04.13], vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác sinh viên, công tác tự đánh giá để kiểm định chất lượng v.v... Khoa đều cử CB, NV tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng văn thư lưu trữ (01 người) ...[H7.07.04.14]. Ngoài ra, Trường cũng tổ chức một số khóa bồi dưỡng về kỹ năng, nghiệp vụ đối với nhân viên toàn Trường, chẳng hạn như các lớp bồi dưỡng kiến thức Nghiệp vụ sư phạm, phương pháp NCKH cho CVHT, GVCN [H7.07.04.09] [H7.07.04.10]. Nhà trường còn tăng cường các hoạt động hỗ trợ và cử cán bộ hành chính, nhân viên chuyên trách tham dự các khóa đào tạo ngắn hạn về chuyên môn để đáp ứng yêu cầu công việc, như Khóa bồi dưỡng Kiểm định

viên Kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp [H7.07.04.11]; tổ chức tập huấn về Tự đánh giá trong Kiểm định chất lượng cho các thành viên của Hội đồng tự đánh giá [H7.07.04.15]; tập huấn công tác quản lý và nghiệp vụ cho lãnh đạo và trợ lý của các khoa, trung tâm, phòng [H7.07.04.14]; các cán bộ, nhân viên của Khoa còn được tham gia lớp tập huấn Viết báo cáo Tự đánh giá phục vụ kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để đóng góp vào các nhóm công tác chuyên trách của hoạt động viết báo cáo [H7.07.04.16]. Bên cạnh việc tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, Nhà trường còn cử đội ngũ NV đi học nâng cao lên trình độ ThS, TS. Giai đoạn 2018-2022, Nhà trường có 25 NV tham gia khoá học thạc sĩ, có 45 NV tham gia khoá học tiến sĩ (trong đó khoa Kinh tế có 1 NV); có 13 CB, NV được cấp chứng chỉ lớp bồi dưỡng KĐCL và chứng chỉ tham gia lớp tập huấn viết báo cáo tự đánh giá, trong đó Khoa Kinh tế có 02 NV tham gia khoá học này.

Giai đoạn 2018-2022, Nhà Trường đã chi cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhân viên trong toàn trường nói chung và đội ngũ nhân viên của Khoa nói riêng [H7.07.04.17].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Nhà trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Các tiêu chí xác định lựa chọn đi học tập, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn được quy định rõ ràng, cụ thể trong quy định của Trường. Hoạt động đào tạo ngắn hạn của đội ngũ nhân viên trong Trường và Khoa trong 5 năm qua đã đạt 100% kế hoạch đề ra. Đặc biệt là bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ nhỏ cán bộ, kỹ thuật viên và nhân viên chưa sắp xếp được thời gian, công việc để tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Các hình thức, nội dung bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho chuyên viên chưa đa dạng, nhất là chưa có lớp tập huấn, bồi dưỡng ở nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch cụ thể, bố trí thời gian phù hợp để nhân viên đảm bảo đủ điều kiện tham gia học nâng cao trình độ. Lập kế hoạch tổ chức các khoá đào tạo bồi dưỡng đa dạng hơn và kết nối với các trường ĐH nước ngoài để cử NV tham gia khoá bồi dưỡng ngắn hạn.	Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì, các Khoa, đơn vị phối hợp	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục chọn lựa, tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn cho nhân viên	Phòng Tổ chức cán bộ	Các năm học

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường Có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Khối lượng công việc cụ thể đối với CB, NV được quy định tại Bản mô tả công việc ban hành kèm theo Đề án vị trí việc làm ban hành kèm theo Quyết định số 793/QĐ-BGH [H7.07.05.01]; Quy chế quản lý tài chính của Trường Đại học KD & CN Hà Nội [H7.07.05.02]; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học KD & CN Hà Nội được Đại hội đồng cổ đông lần thứ XVIII thông qua ngày 7/8/2016 [H7.07.05.03]; các hợp đồng làm việc đối với nhân viên [H7.07.05.04]. Theo đó, mỗi NV sẽ được phân công khối lượng công việc cụ thể và rõ ràng theo từng vị trí công việc. Ngoài ra, Quy định Tiêu chuẩn đánh giá năng lực các chức danh của Trường Đại học KD & CN Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 696/QĐ-BGH ngày 21/11/2018 [H7.07.05.05] quy định rõ các

tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ CB, GV, NV, làm cơ sở để phân công công việc và giám sát kết quả thực hiện của từng NV. Trên cơ sở các Quy định này, đơn vị/Khoa đã quy định thời gian làm việc và nhiệm vụ cho từng nhân viên [H7.07.05.06] Căn cứ vào yêu cầu thực tế của công tác quản lý, nội dung công việc, Trường đơn vị/khoa có thể bố trí NV làm thêm giờ. Khi làm việc ngoài giờ hành chính, nhân viên nhà trường phải chấp hành các quy định về trật tự, vệ sinh, sử dụng tài sản của Nhà trường đúng quy định.

Để có căn cứ theo dõi giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, Nhà trường ban hành chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi đơn vị chức năng và khoa, trong đó quy định rõ việc các nhiệm vụ giám sát, đánh giá đối với mỗi nhóm NV thuộc đơn vị [H7.07.05.07]; ban hành Quy định về việc đánh giá CB, GV, NV của Trường kèm theo Quyết định số 147/QĐ-BGH ngày 27/8/2018 [H7.07.05.08]; Tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của CB, GV, NV Trường Đại học KD & CN Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 755/QĐ-BGH ngày 29/11/2018 [H7.07.05.09]. Trong đó, xác định rõ đối tượng đánh giá, nguyên tắc đánh giá, nội dung đánh giá, tiêu chí và cách chấm điểm đánh giá và phương pháp xếp loại. Đồng thời, Nhà trường ban hành Quy chế thi đua khen thưởng của Trường ban hành kèm theo Quyết định số 985/QĐ-ngày 14/4/2011) [H7.07.05.10]. Trong đó, chỉ rõ các tiêu chí để bình xét khen thưởng đối với các nhân, tập thể có “việc tốt”, cá nhân có thành tích được khen thưởng cả năm. “Việc tốt” phải là việc được thực hiện có chất lượng cao, đem lại lợi ích cho Nhà trường, có sáng kiến cải tiến công việc, được áp dụng và đem lại kết quả thực tế cho Trường. Trong đó có các tiêu chí cụ thể để khen thưởng, công nhận mức độ hoàn thành công việc như: hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành chưa hoàn thành.

Công tác theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện dưới sự phân công, quản lý và giám sát, đánh giá chặt chẽ của Trường các đơn vị/khoa trên cơ sở bảng chấm công hằng tuần, hàng tháng của đơn vị/khoa [H1.07.05.11]; kết quả tự đánh giá của CB, NV và của đơn vị/khoa cuối năm học (thông qua họp đơn vị kiểm điểm kết quả công việc so với kế hoạch) [H1.07.05.12], [H1.07.05.13]; đánh giá xếp loại NV của đơn vị/khoa cuối năm học [H7.07.05.14]. Ngoài ra, quá trình và kết quả thực hiện công việc của đội ngũ nhân viên còn được theo dõi, giám sát và đánh giá bởi các đoàn thanh tra từ Ban Thanh tra pháp chế của Nhà trường dưới sự chỉ đạo trực tiếp từ phía BGH và sự phối hợp của

các phòng ban liên quan nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ viên chức, khích lệ những tập thể cá nhân tiêu biểu và có biện pháp xử lý kịp thời đối với những tập thể, cá nhân vi phạm nội quy, quy định [H7.07.05.15]. Việc theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc còn được thực hiện thông qua việc triển khai kế hoạch công tác của mỗi cá nhân và kết quả thực hiện kế hoạch sau 6 tháng và cuối mỗi năm học. Để đánh giá kết quả thực hiện của CB, NV các đơn vị/khoa dựa trên cơ sở: về ngày công làm việc thực tế hàng ngày trong tháng; về thực hiện nội quy, quy chế gồm có "Thời gian đi muộn, về sớm.., bỏ vị trí việc làm..."; về kết quả thực hiện nhiệm vụ "hoàn thành hoặc không hoàn thành công việc được giao"; "sai sót, nhầm lẫn trong công việc"; chất lượng công việc"; về đạo đức, kỹ năng nghề nghiệp "Không thực hiện đúng các quy định về an toàn, bảo hộ lao động; để mất an toàn...", "Vi phạm các nội quy của Nhà trường, các quy định của pháp luật"...

Tất cả NV đều có kế hoạch công tác cụ thể đầu mỗi năm học, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thực hiện làm cơ sở cho việc theo dõi, giám sát, đánh giá và tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD. Theo đó, đầu mỗi năm học, mỗi CB, NV lập kế hoạch hành động cá nhân để đăng ký khối lượng công việc cả năm và trình trưởng các đơn vị/chủ nhiệm Khoa phê duyệt [H7.07.05.16], [H7.07.05.17]. Đối với các hoạt động như làm công tác CVHT do GV, NV kiêm nhiệm được Khoa đề xuất và trình Phó hiệu trưởng phụ trách phê duyệt từ đầu năm học dựa trên Kế hoạch đào tạo [H7.07.05.18]. Các GV/CVHT phải xây dựng kế hoạch CVHT vào đầu năm học để Phòng CTSV lưu giữ và theo dõi, giám sát [H7.07.05.19]. Đối với công tác GVCN do Phòng CTSV phân công đầu mỗi năm học [H7.07.05.20]. Đối với hoạt động NCKH của CB, NV, việc giám sát theo kết quả NCKH được căn cứ vào hoạt động NCKH và số giờ NCKH của mỗi cá nhân đăng ký đầu năm học trong kế hoạch công tác cá nhân đã được Trưởng đơn vị phê duyệt, CB, NV có trách nhiệm liên hệ với Phòng KH&ĐBCL để đăng ký thực hiện đề tài NCKH trong năm và thực hiện theo đúng quy trình NCKH đã được Nhà trường ban hành. Đối với công tác PVCD, Nhà trường ban hành Kế hoạch hoạt động ĐBCLGD Trường Đại học KD & CN Hà Nội 2018-2022, tầm nhìn 2030 số 1338/KH-BGH ngày 4/4/2019 (ban hành kèm theo Quyết định số 1120/QĐ-BGH ngày 28/2/2019) [H7.07.05.21]. Trong đó, quy định rõ về hoạt động PVCD, cập nhật và chi tiết hóa việc quy đổi các hoạt động PVCD làm cơ sở giám sát việc thực hiện khối lượng chất lượng các hoạt

động PVCĐ. Hằng năm, Phòng CTSV có kế hoạch hoạt động PVCĐ gửi các đơn vị/khoa đăng ký tham gia [H7.07.05.22].

Để đánh giá hiệu quả công việc và phân loại NV để xem xét và bình xét thi đua khen thưởng, tháng 8 hàng năm Phòng Tổ chức cán bộ ra thông báo về kế hoạch đánh giá, phân loại và hướng dẫn bình xét thi đua năm học [H7.07.05.23]. Tiêu chí, quy trình bình xét và phân loại NV được thực hiện theo Tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của CB, GV, NV Trường Đại học KD & CN Hà Nội; Quy định về việc đánh giá CB, GV, NV của Trường và Quy chế thi đua khen thưởng của Trường. Theo đó, việc đánh giá được thực hiện theo các tiêu chí với số điểm là 100 điểm bao gồm các lĩnh vực của các tiêu chí đánh giá và theo những bước sau: (1) Bước 1: Bình xét cấp Bộ môn: Cá nhân tự đánh giá, Tập thể bộ môn góp ý và đề xuất các danh hiệu thi đua, Trưởng bộ môn xếp loại nhân viên của Bộ môn; (2) Bước 2: Khoa tổng hợp danh sách và tiến hành hội nghị chức bình xét các danh hiệu; (3) Bước 3: Tổng hợp danh sách và gửi Phòng Tổ chức cán bộ; (4) Bước 4: Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường họp xét; (5) Bước 5: Hiệu trưởng ra quyết định công nhận. Kết quả đánh giá, phân loại được xem xét, bình xét thi đua khen thưởng ở các mức độ khác nhau như: Danh hiệu Lao động tiên tiến (Loại I, II), Danh hiệu Lao động xuất sắc, Danh hiệu Chiến sĩ thi đua.

Theo quy trình soạn thảo văn bản của Trường (bao gồm quy định đánh giá hiệu quả công việc) thì sau khi dự thảo 1 được hoàn thành, Nhà trường đều lấy ý kiến của tất cả các đơn vị liên quan trong Trường. Vì vậy, khi được yêu cầu góp ý kiến, các đơn vị liên quan tổ chức cho CB, GV, NV của đơn vị góp ý kiến và tổng hợp gửi đơn vị chủ trì. Trước khi ban hành văn bản, Nhà trường tổ chức cuộc họp đại diện các đơn vị liên quan do Phó Hiệu trưởng phụ trách chủ trì để lấy ý kiến đóng góp cho văn bản. Trước khi trình Hiệu trưởng phê duyệt, Văn phòng Trường lấy ý kiến cuối cùng của Ban Thanh tra – Pháp chế. Sau khi ban hành, văn bản được công bố rộng rãi đến các đơn vị và trên Trang thông tin điện tử của Trường. Việc lấy ý kiến đóng góp ở trên còn thực hiện dưới nhiều hình thức khác như: họp chi bộ, đảng bộ trường, hội nghị cán bộ nhân viên toàn trường, hội nghị đại hội công đoàn... Các ý kiến đóng góp được Khoa tổng hợp và đề xuất lên Ban Giám hiệu trong các cuộc họp giao ban của Ban Giám hiệu [H7.07.05.24]. Giai đoạn 2018-2022, toàn Trường có 205 lượt NV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua; 837 lượt NV được danh hiệu lao động tiên tiến. Trong đó nhân viên

trong Khoa Kinh tế đạt 100% nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ. Khoa liên tục được tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến cấp Trường [H7.07.05.25].

Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành khảo sát lấy ý kiến về sự hài lòng của CB, GV, NV về việc quản trị công việc và kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng. Kết quả khảo sát cho thấy, 85,6% CB, GV, NV hài lòng [H7.07.02.26]. Trong giai đoạn 2018-2022, Nhà trường không có bất cứ trường hợp khiếu nại nào về việc quản trị công việc và kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng.

2. Điểm mạnh

Giai đoạn 2018-2022, 100% nhân viên của Nhà trường hoàn thành và hoàn thành tốt nhiệm vụ (bao gồm đội ngũ NV của Khoa). Việc quản trị công việc của nhân viên được theo dõi, giám sát chặt chẽ và được đánh giá khách quan, công bằng; 100% NV trong trường đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là quy trình bình xét thi đua khen thưởng của nhà trường. Giai đoạn 2018-2022, Nhà trường không có bất cứ trường hợp khiếu nại nào về việc quản trị công việc và kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản trị công việc chưa được thiết lập giúp hỗ trợ Nhà trường trong công tác quản trị thực hiện kết quả công việc một cách khoa học, thuận tiện.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Thiết lập phần mềm quản trị công việc để hỗ trợ Nhà trường, các đơn vị trong công tác triển khai, theo dõi, giám sát và đánh giá một cách khoa học, thuận tiện.	Phòng TCCB chủ trì Các đơn vị/Khoa phối hợp	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện cơ chế giám sát, đánh giá thi đua, quản trị công việc của nhân viên, mở rộng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ CBVC giúp nhân viên hài lòng và khích lệ tinh thần, tạo động lực làm việc của đội ngũ nhân viên.	Phòng TCCB chủ trì Các đơn vị/Khoa phối hợp	Các năm học

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Trong chu kỳ KĐCL giai đoạn đánh giá 2018-2022, Nhà trường đã quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ cho tất cả các khoa, phòng, ban, trung tâm, đáp ứng yêu cầu về số lượng với cơ cấu hợp lý và có năng lực chuyên môn phù hợp. Hệ thống văn bản, quy định về các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm nhân viên của Nhà trường được quy trình hóa minh bạch. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng và được đánh giá dân chủ, công bằng và khách quan. Công tác quản trị nhân viên được thực hiện chặt chẽ từ việc lập kế hoạch đầu năm học, giám sát chặt chẽ trong quá trình thực hiện và đến đánh giá cuối mỗi năm học, đã chú trọng quản trị theo kết quả đầu ra. Công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng và công khai. Giai đoạn 2018-2022, Nhà trường không có bất cứ trường hợp khiếu nại nào về việc quản trị công việc và kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng. Bên cạnh đó, Nhà trường mới chỉ có các tiêu chí đánh giá năng lực đối với nhóm NV hỗ trợ mà chưa có tiêu chí đánh giá năng lực đối với NV hỗ trợ từng đơn vị; các hình thức, nội dung bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho chuyên viên chưa đa dạng, nhất là chưa có lớp tập huấn, bồi dưỡng ở nước ngoài; phần mềm quản trị công việc chưa được thiết lập giúp hỗ trợ Nhà trường trong công tác quản trị thực hiện kết quả công việc một cách khoa học, thuận tiện.

TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Với quan điểm “lấy người học làm trung tâm”, trong những năm qua, Nhà trường nói chung và Khoa Kinh tế nói riêng luôn làm tốt công tác hỗ trợ người học; đã cung cấp đầy đủ, kịp thời cho NH ngành Kinh tế các tài nguyên học tập cần thiết và môi trường thuận lợi để đảm bảo hoạt động học tập đạt hiệu quả. Trường đã xây dựng hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện cũng như khối lượng học tập và KQHT của NH; chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Bên cạnh đó, Trường và Khoa Kinh tế còn quan tâm đến môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan, tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho NH ngành Kinh tế; đây là hoạt động có ý nghĩa hết sức quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của Khoa/Trường trong đào tạo, NCKH và PVCĐ. Người học đã và đang phát huy truyền thống của Khoa - của Trường, góp phần đưa Trường trở thành một trường đại học có chất lượng cao trong hệ thống các trường đại học trong cả nước.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn thực hiện nghiêm túc Quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT [H8.08.01.01]. Trên cơ sở Quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT, hằng năm Trường xây dựng đề án tuyển sinh, thể hiện rõ chính sách tuyển sinh chung của Nhà trường và của từng ngành ngành cụ thể về đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, tổ chức tuyển sinh, chính sách ưu tiên, lệ phí xét tuyển, học phí và lộ trình tăng học phí tối đa,... [H8.08.01.02]. Đồng thời ban hành kế hoạch tuyển sinh, thể hiện rõ nội dung công việc tuyển sinh, khung thời gian, và phân công bộ phận chức năng thực hiện công việc [H8.08.01.03].

Trường giao cho Trung tâm truyền thông phối hợp với Phòng QL đào tạo và các đơn vị liên quan (đặc biệt là các Khoa) triển khai kế hoạch truyền thông về tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.04]; nhờ đó, các chính sách và quy định về tuyển sinh ngành

Kinh tế nói riêng và của cả trường nói chung được cập nhật và công bố công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Cổng thông tin điện tử của Trường (www.hubt.edu.vn), của Bộ GD-ĐT (www.tuyensinh.moet.gov.vn), <https://tuyensinhso.vn/school/dai-hoc-kinh-doanh-va-cong-nghe-ha-noi.html>, trên các báo <https://baochinhphu.vn/>, <https://giaoducthoidai.vn/>, <https://thanhtra.com.vn/>, <https://thuongtruong.com.vn/>, <https://daibieunhandan.vn/>, <https://truyenhinhvov.vn/>, <https://vov2.vov.vn/giao-duc-dao-tao/>, ... [H8.08.01.05]. Ngoài ra, chính sách và quy định về tuyển sinh ngành Kinh tế còn được công bố thông qua ngày hội tư vấn tuyển sinh, các đoàn công tác của Trường làm nhiệm vụ tư vấn tuyển sinh hàng năm, Tờ rơi, Clip quảng bá giới thiệu ngành Kinh tế [H8.08.01.06]. Trong mỗi kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia, Trường nhận nhiệm vụ theo sự phân công của Bộ GD-ĐT, cùng với đó Đoàn thanh niên – Hội sinh viên HUBT đã phát khoảng 30 ngàn tờ rơi về thông tin tuyển sinh cho thí sinh thi tại các cụm thi [H8.08.01.07]

Chính sách tuyển sinh của ngành Kinh tế được cập nhật, hoàn thiện hằng năm dựa trên báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh của năm trước để xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm sau [H8.08.01.08]. Chính sách tuyển sinh được cập nhật hằng năm còn dựa vào nhiều nguồn phân tích dự báo khác nhau: báo cáo thị trường lao động của các trung tâm dự báo nguồn nhân lực và thị trường lao động (<http://www.dubaonhanluchcmc.gov.vn/>, <http://www.molisa.gov.vn/>, <http://hdc.vnu.edu.vn/>, <http://chuongtrinhkhgd.moet.gov.vn/>,...), báo cáo điều tra lao động việc làm hằng năm của Tổng cục thống kê, Quy hoạch phát triển nhân lực của Chính phủ [H8.08.01.09].

Trong giai đoạn 2018-2022, kết quả tuyển sinh ngành Kinh tế được thể hiện trên Bảng 8.1.1 chỉ tiêu hằng năm phân bổ cho ngành Kinh tế chiếm tỷ lệ khoảng 10% trong tổng số chỉ tiêu của toàn Trường

Bảng 8.1.1. Kết quả tuyển sinh cử nhân ngành Kinh tế giai đoạn 2018-2022

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Tỉ lệ trúng tuyển so với chỉ tiêu
2018	30	25	14	63,0%
2019	40	50	15	125,0%

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Tỉ lệ trúng tuyển so với chỉ tiêu
2020	60	40	15	66,6%
2021	90	124	23,25	137,0%
2022				

(Nguồn: Tính toán từ kết quả tuyển sinh giai đoạn 2018-2021)

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Khoa được xác định rõ ràng, lượng hóa cụ thể (quy định về số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh) giúp cho Khoa có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển, đánh giá năng lực từ cao xuống thấp.

Chính sách tuyển sinh được công bố công khai rộng rãi đến người học qua nhiều kênh khác nhau như webiste, facebook, clip giới thiệu từng ngành đã làm số lượng đăng ký và điểm chuẩn đầu vào ngày càng tăng.

Chính sách tuyển sinh được cập nhật thường xuyên đã giúp người học đăng ký được các ngành nghề bám sát nhu cầu thực tiễn xã hội.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù chính sách tuyển sinh đã được quảng bá, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau, nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa đạt được kết quả tối đa như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Tăng cường tham vấn ý kiến các bên về chính sách tuyển sinh	Khoa Kinh tế	Từ năm 2023
	Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá; nhằm tuyển được đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng đầu vào	Khoa Kinh tế Phối hợp với các phòng ban trong trường	Từ năm 2023

Phát huy điểm mạnh	- Trường và Khoa sẽ tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa hoạt động truyền thông qua cán bộ, giảng viên, sinh viên của trường về cơ hội ngành nghề theo học - Sử dụng sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội để quảng bá hình ảnh của Khoa và thông tin về Ngành đến người học. - Đa dạng hóa các hình thức quảng bá, tư vấn tuyển sinh: về trường THPT tư vấn tuyển sinh (có người của Khoa cùng tham gia, xây dựng chương trình quảng bá về ngành đào tạo), các hình thức tư vấn qua website, facebook...	Nhà trường, các phòng ban chức năng và Khoa chuyên ngành	Từ năm 2023
--------------------	--	--	-------------

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 8.2 : Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH vào Trường nói chung và mỗi ngành nói riêng được Nhà trường thực hiện đúng theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H8.08.02.01] và được thể hiện rõ ràng trong Đề án tuyển sinh hằng năm [H8.08.02.02]. Trong Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường đều có thông tin (i) Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Bộ GD-ĐT; (ii) Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước; (iii) Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển bằng kết quả học tập lớp 12-THPT (học bạ) hoặc tương đương; (iv) Chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể từng ngành/nhóm ngành/khối ngành; (v) ngưỡng ĐBCL đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển; (vi) Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Bộ GD&ĐT; Nhà trường giành 05% chỉ tiêu từng ngành đào tạo để xét tuyển thẳng đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự thi Cuộc thi khoa học- kỹ thuật quốc tế, thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong kỳ thi chọn HSG quốc gia,... Ngoài ra, Đề án tuyển sinh còn cung cấp cho thí sinh thông tin về Danh mục các ngành được cấp phép đào tạo, điều kiện đảm bảo chất

lượng của Trường (Quy mô đào tạo, CSVC phục vụ đào tạo và nghiên cứu, Danh sách GV cơ hữu và thỉnh giảng,...), số liệu tham khảo về tình hình việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, số liệu tuyển sinh của 02 năm trước đó của các CTĐT,... [H8.08.02.02]. Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh ngành Kinh tế nói riêng và của cả trường nói chung được công bố công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: Cổng thông tin điện tử của Trường (www.hubt.edu.vn), của Bộ GD-ĐT (www.tuyensinh.moet.gov.vn), <https://tuyensinhso.vn/school/dai-hoc-kinh-doanh-va-cong-nghe-ha-noi.html>, trên các báo <https://baochinhphu.vn/>, <https://giaoducthoidai.vn/>, <https://thanhtra.com.vn/>, <https://thuongtruong.com.vn/>, <https://daibieunhandan.vn/>, <https://truyenhinhvov.vn/>, <https://vov2.vov.vn/giao-duc-dao-tao/>, ... [H8.08.02.03]. Tiêu chí và phương pháp tuyển còn được công bố thông qua ngày hội tư vấn tuyển sinh, các đoàn công tác của Trường làm nhiệm vụ tư vấn tuyển sinh hàng năm, Tờ rơi, Clip quảng bá giới thiệu ngành Kinh tế [H8.08.02.04].

Đối với CTĐT ngành Kinh tế, từ năm 2018 tổ hợp xét tuyển gồm các môn thuộc các khối: A00 (Toán, Lý, Hóa), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh), D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh), A08 (Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân). Chất lượng tuyển sinh ngành QTKD ngày càng được chú trọng, thể hiện ở điểm chuẩn năm sau cao hơn năm trước; cụ thể, điểm trúng tuyển xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2018 là 14,0/30 điểm, năm 2019 là 15,0/30 điểm, năm 2020 là 15,0/30 điểm; năm 2021 là 23,25/30 điểm.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cử nhân ngành Kinh tế được rà soát, đánh giá thường xuyên. Hàng năm, Trường tổ chức xây dựng báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đánh giá về chỉ tiêu tuyển sinh, công tác chỉ đạo, thực hiện kế hoạch tuyển sinh, kết quả tuyển sinh, và thảo luận một số tồn tại của công tác tuyển sinh năm cũ. Vấn đề tồn tại (bao gồm tiêu chí, phương pháp tuyển chọn) của công tác tuyển sinh của mỗi năm được các bên liên quan phát hiện, phân tích, đề xuất giải pháp khắc phục, và được ghi lại vào báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh hàng năm [H8.08.02.05]. Bên cạnh đó HĐ tuyển sinh Trường còn tham khảo thêm về quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của Chính phủ, báo cáo về lao động việc làm của tổng cục Thống kê, [H8.08.02.06] để đề ra tiêu chí và phương pháp tuyển sinh phù hợp với từng ngành cụ thể.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Trường, Khoa rõ ràng, theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD & ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào ngành học.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được đánh giá hàng năm theo đúng quy định của BGD&ĐT và nhu cầu nhân lực đã giúp nhà trường tuyển sinh năm sau có số lượng cao hơn năm trước.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học người học được xác định rõ ràng đối với từng ngành, phương pháp xét tuyển chủ yếu xét bằng học bạ, xét tuyển bằng KQ thi THPT QG còn nhiều hạn chế do điểm công bố của đối tượng này có sau. Chưa có những ý kiến mạnh dạn đề xuất tuyển sinh theo phương thức khác phù hợp hơn đối với các ngành đặc thù để nâng cao chất lượng. Ngoài ra, điểm hạn chế là việc lấy ý kiến của các bên liên quan về việc xây dựng, cập nhật các tiêu chí cũng như các phương pháp tuyển sinh của mỗi ngành chưa được thực hiện thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Đề xuất tăng tỷ lệ sinh viên trúng tuyển bằng hình thức xét tuyển điểm thi THPT QG để tăng chất lượng đầu vào của ngành	Khoa đề xuất với Hội đồng tuyển sinh	Từ kỳ tuyển sinh năm 2024 (Từ khóa 29)
	Không cho SV chuyển ngành tự do trong năm học đầu tiên để đảm bảo chất lượng đào tạo	Khoa đề xuất với BGH	Từ khóa 28
	Lấy ý kiến về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học từ chuyên gia đang làm trong các doanh nghiệp liên quan đến ngành đào tạo và đội ngũ Cố vấn học tập. Cụ thể như sau: - Tháng 8,9/2023: Lên kế hoạch thực hiện	Khoa phối hợp với Trung tâm khảo sát thông tin việc	Từ tháng 8/2023

	khảo sát doanh nghiệp - Tháng 11,12/2023: Tổ chức lấy ý kiến của doanh nghiệp về chương trình và phương pháp tuyển chọn người học. - Tháng 02,03/2024: Khảo sát tân sinh viên về việc làm và khả năng đáp ứng của chương trình đào tạo với việc làm.	làm và đào tạo khởi nghiệp	
Phát huy điểm mạnh	- Khoa kết hợp với các giảng viên theo dõi sát sao tỷ lệ thí sinh trúng tuyển nhập học trên số lượng thí sinh được công nhận trúng tuyển của ngành để có sự điều chỉnh, can thiệp kịp thời - Có phương án tuyển sinh đa dạng, hiệu quả hơn trong đó chú trọng nâng cao chất lượng thí sinh đầu vào của ngành.	- Khoa - Cán bộ, giảng viên của Khoa	Bắt đầu từ năm 2023 (Từ khóa 28)

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH và cảnh báo học vụ gồm: Phòng QL Đào tạo chủ trì tổ chức đăng ký, giám sát khối lượng học tập của NH trong từng học kỳ, cảnh báo học vụ [H8.08.03.01]; Trung tâm Khảo thí chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan trong tổ chức đánh giá kết quả học tập của NH, kịp thời phản hồi kết quả cho người học trên hệ thống phần mềm quản lý điểm [H8.08.03.02]; Phòng Công tác sinh viên chủ trì phối hợp với CVHT, các khoa chuyên môn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên giám sát kết quả rèn luyện của SV [H8.08.03.03]. Hằng năm, Nhà trường đều có phân công GVCN và CVHT cho từng lớp cụ thể [H8.08.03.04].

Nhà trường có qui trình/qui định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học các ngành đào tạo (trong đó ngành cử nhân Kinh tế). Căn cứ các văn bản quy định và hướng dẫn của Bộ GD-ĐT [H8.08.03.05 (1)-(4)], Nhà trường đã ban hành các quy định/qui trình và hướng dẫn tổ

chức các hoạt động giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH thông qua hệ thống các văn bản bao gồm: Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với hệ ĐH chính quy HUBT [H8.08.03.06]; Quy chế thi kết thúc học phần, Sửa đổi một số khoản mục của Quy chế thi kết thúc học phần, Quy chế thi kết thúc học phần Tiếng Trung và Tiếng Nhật, Quy chế thi kết thúc các học phần và bậc học Tiếng Anh, Quy chế về xây dựng và bảo vệ đồ án tốt nghiệp các ngành thiết kế đồ họa, thiết kế nội thất, thiết kế công nghiệp; Quy định điều kiện SV được đi thực tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp [H8.08.03.07]; Quy chế quản lý điểm SV [H8.08.03.08]; Hướng dẫn việc học lại, thi lại đối với SV nợ trên 20 tín chỉ, thuộc diện lưu ban (HD số 999/HD-BGH ngày 27/4/2016) [H8.08.03.09]. Ngoài ra, Trường còn ban hành Sổ tay GVCN, Sổ tay CVHT, Sổ tay Sinh viên [H8.08.03.10]. Hệ thống văn bản này có đầy đủ các quy định/quy trình để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH; là cơ sở để các đơn vị phối hợp tổ chức thực hiện giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

Về các quy định/quy trình đánh giá kết quả rèn luyện của NH, trên cơ sở các thông tư/hướng dẫn của Bộ GD-ĐT [H8.08.03.05], Nhà trường ban hành: Quy chế công tác sinh viên, lập Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện cá nhân SV theo học kỳ và năm học, Quy tắc ứng xử của người học trong nhà Trường, Nội quy lớp học, Nội quy ký túc xá, Quy định về kỷ cương học đường, bổ sung, một số điểm trong quy chế quản lý giờ lên lớp của GV và SV bằng vân tay,... [H8.08.03.11]. Bên cạnh đó, Trường còn ban hành các quy định về xét giảm học phí cho SV, cấp “Học bổng vượt khó” cho SV, khen thưởng cho SV thi tài các cấp,... [H8.08.03.12]. Trong đánh giá kết quả rèn luyện của NH, Nhà trường ban hành quy trình gồm: Người học tự đánh giá theo các tiêu chí theo Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện; lớp nhận xét và đánh giá; GVCN đánh giá, CVHT đánh giá (Khoa) và xác nhận kết quả; Phòng CTSV tổng hợp kết quả và báo cáo BGH.

Nhà trường có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học thông qua các hệ thống phần mềm tin học: Hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo Thiên An, Hệ thống phần mềm quản lý điểm, Hệ thống phần mềm Quản lý giờ lên lớp của SV bằng vân tay, Hệ thống phần mềm thi trắc nghiệm,... [H8.08.03.13].

Từ hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo Thiên An có thể trích xuất cơ sở dữ liệu (CSDL) về kết quả học tập của NH theo học kỳ/năm học, theo khoá học, cho từng cá nhân, CSDL về chậm tiến độ, CSDL về thôi học,... Hệ thống phần mềm quản lý điểm có thể in ra bảng điểm theo từng ca thi, bảng điểm cá nhân, tổng hợp điểm theo học phần,... Hệ thống phần mềm thi trắc nghiệm có thể cho kết quả điểm thi ngay sau buổi thi, tổng hợp điểm của mỗi ca thi, học phần trên hệ thống,... [H8.08.03.14]

Bảng 8.3.1: Thống kê kết quả học tập của SV trong 05 năm gần đây

Năm học	Quy mô SV	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
		CB	BTH	CB	BTH	CB	BTH	CB	BTH
2018 – 2019	44	0	0						
2019 – 2020	75	6	6	12	10				
2021 - 2022	121	0	0	0	4	0	0		
2022 - 2023	244	0	0	7	2	3	2	0	0

CB: Cảnh báo kết quả học tập (Số liệu phòng QLĐT cung cấp, Khoa theo dõi),

BTH: Bị thôi học (Số liệu phòng CTSV cung cấp, Khoa theo dõi).

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống Dạy học điện tử lưu trữ đầy đủ và hỗ trợ tra cứu, theo dõi và giám sát toàn bộ kết quả học tập của sinh viên một cách dễ dàng.

Hệ thống quản lý, giám sát sinh viên được quy định rõ ràng, cụ thể đến từng bộ phận.

3. Điểm tồn tại

CVHT là chức danh kiêm nhiệm của giảng viên cơ hữu, nên việc cô vắn cho sinh viên bị hạn chế về mặt thời gian do CVHT không làm công tác hành chính.

Số lượng sinh viên mà mỗi GVCN phụ trách khá lớn, đôi khi việc quản lý

chưa sát sao.

Chưa có hệ thống phần mềm đồng bộ hỗ trợ giám sát, đánh giá kết quả người học trong học tập và rèn luyện. Quy đổi các hoạt động thành điểm lượng hóa để Điểm rèn luyện đi vào thực chất đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Đề xuất với Nhà trường phân công CVHT thành 2 nhóm (CVHT kiêm nhiệm là GV cơ hữu không làm hành chính, và CVHT làm công tác hành chính, kiêm giảng viên)	Nhà trường, Ban cố vấn học tập trường	Bắt đầu từ 2023
	Đề xuất với Nhà trường bổ sung cán bộ Giáo viên chủ nhiệm để quản lý lớp SV	Nhà trường, các Khoa đề xuất	Bắt đầu từ 2023
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát triển, hoàn thiện hỗ trợ trong công tác giám sát, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của người học một cách đồng bộ	Nhà trường	Bắt đầu từ năm 2023

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 8.4 : Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện dịch vụ của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH. Về tư vấn học tập, Nhà trường thành lập Ban cố vấn học tập (CVHT), đồng thời ban hành Quy định về tổ chức, quản lý và chế độ làm việc của CVHT trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H8.08.04.01]; Điều 5 của Quy định đã ghi rõ: CVHT có nhiệm vụ hướng dẫn SV phương pháp học tập (học trên lớp/tự học ở nhà) và tư vấn cho SV với các nội dung: Xây dựng kế hoạch học tập cá nhân theo học kỳ/năm học; giúp SV tìm hiểu CTĐT và lựa chọn các học phần/môn học; hướng

dẫn SV đăng ký học lại, thi lại; hướng dẫn SV tham gia NCKH,... [H8.08.04.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường giao nhiệm vụ cho mỗi GV có trách nhiệm tư vấn học tập về học phần của mình phụ trách giảng dạy [H8.08.04.02]. Phòng Công tác Sinh viên (CTSV) chủ trì và phối hợp với các đơn vị để tổ chức thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học [H8.08.03.03]; Giáo viên chủ nhiệm (GVCN) là cán bộ của Phòng CTSV có nhiệm vụ hướng dẫn SV thực thi pháp luật, quản lý và giúp đỡ SV trong quá trình rèn luyện nhân cách, đạo đức, lối sống và quản lý hồ sơ SV trong suốt quá trình học tập [H8.08.04.03]. Hằng năm, Nhà trường ban hành quyết định phân công CVHT, Phòng CTSV xây dựng kế hoạch phục vụ và hỗ trợ người học theo các nội dung/chủ đề của từng học kỳ và phân công cá nhân phụ trách kèm theo trong đó có phân công GVCN theo lớp học [H8.08.04.04]. Bên cạnh đó, Phòng CTSV còn phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên để triển khai các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH.

Về tư vấn việc làm cho NH, Nhà trường thành lập Trung tâm Khảo sát thông tin việc làm của SV và đào tạo khởi nghiệp cho SV; Trung tâm có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng các kỹ năng, hướng nghiệp, khởi nghiệp, lập nghiệp cho SV, thành lập Viện nghiên cứu và phát triển doanh nghiệp; Viện nghiên cứu và phát triển doanh nghiệp kết nối với các tổ chức/doanh nghiệp tạo điều kiện cho NH được thực thành/thực tập nghề nghiệp [H8.08.04.05]. Bên cạnh đó, hệ thống CVHT, GVCN phối hợp với các khoa/phòng/ban cùng với Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên tư vấn việc làm cho NH theo chức năng, nhiệm vụ của mình đã được Hiệu trưởng phê duyệt [H8.08.04.01], [H8.08.04.03].

Nhà trường có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH. Hằng năm, Phòng CTSV chủ trì phối hợp với các đơn vị để xây dựng kế hoạch phục vụ và hỗ trợ người học theo các nội dung/chủ đề của từng học kỳ trong đó có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH [H8.08.04.04].

Trong tuần sinh hoạt công dân vào đầu mỗi khóa học [H8.08.04.06], Nhà trường đã phổ biến cho SV khóa mới nhập học về nội quy, quy chế đào tạo, các thủ tục hành chính thực hiện trong quá trình học tập như hướng dẫn SV sử dụng Hệ

thống phần mềm quản lý đào tạo tổng thể trong đó có quy trình đăng ký học phần/môn học, quy trình đăng ký học lại/thi lại, xem KQHT,.. [H8.08.04.07]. Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Nhà trường giới thiệu các câu lạc bộ (CLB), các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT: CLB Sinh viên Khởi nghiệp, CLB Hán Ngữ, CLB Sinh viên Y khoa Học tập tích cực và NCKH, Đội SV tình nguyện, Đội TN tình nguyện, CLB bóng đá, CLB bóng bàn, CLB cầu lông, CLB Kinh công music, CLB Guitar, CLB Dance Cover, CLB Hiphop, CLB Karatedo, CLB Taekwondo, CLB Street Workout, CLB Kong Media,... [H8.08.04.08]. Nhà trường có kế hoạch “Phòng ngừa tội phạm và phòng chống vi phạm pháp luật- Tăng cường năng lực phòng chống ma túy trong học đường” [H8.08.04.09], Kế hoạch triển khai công tác đảm bảo an ninh trật tự trong HUBT, Kế hoạch về công tác giáo dục an toàn giao thông trong Nhà trường [H8.08.04.10], Kế hoạch tư vấn sức khỏe sinh viên [H8.08.04.11];...

Các hoạt động tư vấn học tập của Trường ngày càng đi vào nền nếp, hiệu quả; nhờ đó đã cải thiện được việc học tập của NH, chất lượng đào tạo được nâng cao, tỷ lệ cảnh báo học tập giảm dần [H8.08.04.12]

Bảng 8.4.1: Thống kê kết quả học tập của SV trong 05 năm gần đây

Năm học	Quy mô SV	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
		CB	BTH	CB	BTH	CB	BTH	CB	BTH
2018 – 2019	44	0	0						
2019 – 2020	75	6	6	12	10				
2021 - 2022	121	0	0	0	4	0	0		
2022 - 2023	244	0	0	7	2	3	2	0	0

CB: Cảnh báo kết quả học tập (Số liệu phòng QLĐT cung cấp, Khoa theo dõi),

BTH: Bị thôi học (Số liệu phòng CTSV cung cấp, Khoa theo dõi)

Trong chu kỳ đánh giá (2018-2022), Nhà trường đã hỗ trợ NH bằng việc xét giảm học phí cho những SV thuộc gia đình chính sách, gặp hoàn cảnh khó khăn với số tiền được giảm là 479.500.000đ (đến 2021) [H8.08.04.13]; đã chi 4.148.900.000 đồng tiền phụ cấp trách nhiệm cho 16.458 lượt cán bộ lớp [H8.08.04.14]; phát tiền thưởng cho những SV có thành tích trong học tập và rèn luyện, các tập thể tiên tiến, xuất sắc với tổng số tiền là 6.167.700.000đ [H8.08.04.15]; đối với những tập thể và cá nhân có thành tích cao trong các cuộc thi Olympic trong nước và quốc tế, Nhà trường tặng giấy khen và kèm theo tiền thưởng 102.100.000đ [H8.08.04.16];

Nhà trường và khoa Kinh tế có kế hoạch và đã triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho người học (liên hệ thực tập thực tế; trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động; tăng cường kỹ năng mềm ...) như ký các văn bản thoả thuận, các hợp đồng với các tổ chức/doanh nghiệp/bệnh viện để đưa SV đi thực tập/thực tế [H8.08.04.18]; thành lập Câu lạc bộ SV khởi nghiệp HUBT [H8.08.04.19]; triển khai thành công Chương trình Ngày hội việc làm sinh viên HUBT với sự tham gia của 80 doanh nghiệp/công ty [H8.08.04.20]. Ngoài ra, việc ký kết, hợp tác giữa các nhà tuyển dụng và nhà trường cũng làm tăng cơ hội việc làm cho sinh viên [H8.08.04.21]. Nhà trường đã thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của NH trước khi tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm với kết quả như sau [H8.08.04.22]. Tất cả các tiêu chí để đánh giá mức độ hài lòng của NH trước khi tốt nghiệp đều rõ ràng, khoa học và kết quả đều đạt hơn 75% số người học, người học tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

Bảng 8.4.2: Bộ tiêu chí khảo sát người học trước khi tốt nghiệp về các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm

NỘI DUNG	2022
Tư vấn của cố vấn học tập trong việc đăng ký học phần hiệu quả, giúp cho việc lựa chọn đăng ký học phần chính xác, cải thiện kết quả rèn luyện, học tập và hỗ trợ trong việc giải quyết những khó khăn trong học tập	4.25
Công tác tổ chức và quản lý đào tạo của Khoa, Trường tạo thuận lợi cho SV	4.44

Những khó khăn, vướng mắc của người học được hỗ trợ và giải quyết kịp thời, minh bạch	4.13
Người học được tư vấn hướng nghiệp, giao lưu với doanh nghiệp và tham gia hội chợ việc làm	4.25

(Lưu ý. Năm học 2021 – 2022 Khoa Kinh tế mới có khóa SV chuyên ngành đầu tiên tốt nghiệp ra trường)

2. Điểm mạnh

Nhà trường có bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm tư vấn về các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, các dịch vụ khác để cải thiện kết quả học tập của người học. Đặc biệt, Nhà trường và Khoa có bộ phận chuyên trách tư vấn việc làm cho sinh viên. Các hoạt động giúp cải thiện việc học tập có kế hoạch triển khai rõ ràng, cụ thể. Đặc biệt, các hoạt động hợp tác giữa nhà trường cùng các doanh nghiệp trong và ngoài nước đã xác định được cơ hội việc làm cho người học ngay khi ngồi trên ghế nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động ngoại khóa của Khoa còn chưa đa dạng, phong phú, còn phụ thuộc nhiều vào kế hoạch chung của Trường và các đơn vị phòng ban, điều đó phần nào ảnh hưởng đến khả năng thu hút sinh viên cũng như nâng cao chất lượng học tập của sinh viên chuyên ngành do Khoa phụ trách.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Khoa đẩy mạnh tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên với nhiều hình thức khác nhau như : đi thăm quan thực tế tại các doanh nghiệp, tổ chức nhiều hơn các hội thảo khoa học, diễn đàn về nghề nghiệp về ngành đào tạo cho sinh viên	-Khoa - Cán bộ, giảng viên của Khoa	Bắt đầu từ khóa 28 (năm học 2023 – 2024)
	Ban chủ nhiệm Khoa định hướng và thành lập câu lạc bộ sinh viên của chuyên	Ban chủ nhiệm khoa	Từ khóa 28 (năm học

	ngành, phối hợp với đội ngũ CVHT để cải thiện việc học tập cũng như nắm bắt, theo dõi và định hướng đúng ngành nghề cho SV tốt nghiệp của Khoa	và đội ngũ CVHT	2023 – 2024)
Phát huy điểm mạnh	Khoa phối hợp với Trung tâm khảo sát thông tin việc làm và đào tạo khởi nghiệp, kết nối với các doanh nghiệp, câu lạc bộ doanh nhân, tạo ra mạng lưới tư vấn việc làm, truyền cảm hứng cơ hội nghề nghiệp và đào tạo các kỹ năng học tập, làm việc cho sinh viên chuyên ngành	Khoa phối hợp với Trung tâm khảo sát thông tin việc làm và đào tạo khởi nghiệp	Năm học 2023 – 2024

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội tạo môi trường tâm lý, xã hội, môi trường thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Trong phần Mục tiêu cụ thể của Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn 2030, đã chỉ rõ “...SV Trường HUBT được học tập trong môi trường giáo dục hiện đại, gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp,... Có hệ thống CSVC, trang thiết bị đồng bộ và hiện đại...” [H8.08.05.01]; theo đó Trường đã xây dựng cảnh quan, môi trường làm việc thân thiện, hiện đại, tạo điều kiện thoải mái để thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Nhà trường đã ban hành Quy tắc ứng xử của NH trong trường học, Quy chế công tác sinh viên, Hướng dẫn thực hiện quy định đánh giá kết quả rèn luyện của SV hệ chính quy, Nội quy lớp học, Nội quy ký túc xá, Quy định về kỷ cương học đường, bổ sung một số điểm trong quy chế quản lý giờ lên lớp của GV và SV bằng vân tay,... [H8.08.03.02]. Hằng năm, Đoàn thanh niên- Hội SV và Phòng CTSV đã có báo cáo về các hoạt động xây dựng văn hóa học đường/các hoạt động ngoại khóa dành cho SV tại các câu lạc bộ; Báo cáo công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhà trường, kế hoạch và báo cáo triển khai thực hiện kế hoạch công tác Đoàn và Phong trào thanh niên ở từng năm học... Các văn bản trên đây đều hướng đến tạo dựng, bảo vệ, gìn giữ môi trường làm việc, học tập thân thiện, thoải mái, bình đẳng và hiện đại

tại Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội [H8.08.05.03].

Trong Quy chế Công tác SV, Nhà trường quy định rõ các hoạt động hỗ trợ và dịch vụ SV bao gồm: tư vấn học tập, công tác hướng nghiệp và tư vấn việc làm, tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ tài chính, hỗ trợ đặc biệt và tổ chức, quản lý các dịch vụ SV (Điều 16) [H8.08.05.04]. Nhà trường cũng đã thành lập nhiều câu lạc bộ, tạo sân chơi/học tập ngoại khóa, thu hút sự tham gia của nhiều SV [H8.08.05.05]; định kỳ phòng CTSV tiến hành tổ chức tập huấn cán bộ lớp và GV của khoa Kinh tế tiến hành họp với lớp SV chuyên ngành...[H8.08.05.06], tạo môi trường văn hóa, môi trường sư phạm lành mạnh. Đoàn thanh niên, Hội sinh viên với các hoạt động thiện nguyện cũng giúp tạo ra môi trường tâm lý, xã hội lành mạnh, gắn kết, tạo không khí thoải mái, thân thiện hỗ trợ cho các hoạt động dạy và học; có thể kể tới một số chương trình điển hình như chương trình "Xuân đùm bọc- Tết đoàn viên", Chương trình hiến máu nhân đạo, Mùa hè xanh tình nguyện, Phong trào SV 5 tốt,... [H8.08.05.07].

Nhà trường có 2 cơ sở tổ chức đào tạo đại học (cơ sở 1: Vĩnh Tuy và cơ sở 2: Từ Sơn- Bắc Ninh) với tổng diện tích đất đang quản lý và sử dụng là 213.415 m²; được quy hoạch theo các tòa nhà, như nhà A - khu hiệu bộ và phòng họp, nhà B - phòng học/hội trường và phòng máy tính thực hành, nhà C - các phòng thí nghiệm/thực hành của khối sức khỏe và Thư viện, nhà D - khu giảng đường và Phòng khởi nghiệp của ngành CNTT; cơ sở Từ Sơn là khu KTX sinh viên tại các toà nhà K1 và K2 và các sân bãi cho thể dục, thể thao để vui chơi giải trí, ... Cơ sở Vĩnh Tuy có đủ các loại phòng làm việc cho cán bộ, GV, NV với các thiết bị phù hợp; Thư viện được bố trí tại tầng 9 và tầng 10 Nhà C với phòng đọc, phòng mượn, quầy sách được sắp xếp ở vị trí NH dễ dàng sử dụng [H8.08.05.08]. Các khu vực đều có sơ đồ, bảng hiệu, nội quy, chỉ dẫn để tạo điều kiện thuận lợi cho SV [H8.08.05.09]. Trong nhiều phòng học, hội trường được trang bị hệ thống âm thanh, máy chiếu, quạt, đèn, bảng viết phù hợp... [H8.08.05.10]; tất cả đã đem đến một không gian sư phạm, an toàn, thân thiện cho hoạt động giảng dạy và học tập của cán bộ, GV, NV và SV.

Nhà trường đã thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp để đảm bảo an ninh, an toàn, vệ sinh cho NH, như xây dựng hệ thống tường bao, lắp camera an ninh ở các khu vực cần thiết, bảo vệ Trường trực 24/24, đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ vệ sinh và thu gom rác thải với đơn vị chuyên nghiệp, Phòng Y tế Trường và phòng khám đa khoa

Phúc An có đội ngũ y bác sỹ có trình độ chuyên môn cao [H8.08.05.11] được trang bị các thiết bị y tế phù hợp với công tác chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh ban đầu và bảo hiểm y tế cho NH [H8.08.05.12]. Công tác bảo vệ và an toàn PCCC được xác lập, được tập huấn và đánh giá thường xuyên [H8.08.05.13]. Hằng năm, Trường đã triển khai các hoạt động thể dục, thể thao, cuộc thi bổ ích tạo sân chơi lành mạnh, rèn luyện thể lực cho NH, tăng cường tinh thần giao lưu, đoàn kết cộng đồng SV trong và ngoài Trường [H8.08.05.14].

Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến NH và các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan; kết quả khảo sát như sau:

Kết quả khảo sát người học trước khi tốt nghiệp về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan với 06 tiêu chí và đều đạt mức điểm tốt [H8.08.05.15]

Bảng 8.5.1: Bộ tiêu chí khảo sát người học trước khi tốt nghiệp về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan

NỘI DUNG	2022
Môi trường tâm lý, cảnh quan tạo thuận lợi cho việc học tập và sinh hoạt; đảm bảo, an ninh trật tự	3.90
Nhà ăn, căng tin Nhà trường sạch sẽ, rộng rãi, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu người dùng	4.06
Công tác an ninh, trật tự trong Trường được bảo đảm an toàn và thực hiện tốt	4.06
Người học được chăm lo khám sức khỏe theo quy định y tế học đường	4.06
Người học được tạo điều kiện hoạt động Đoàn, Hội, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao	4.31
Mức độ hài lòng chung của Anh (Chị) về môi trường sống và học tập tại Trường	4.19

(Lưu ý. Năm học 2021 – 2022 Khoa Kinh tế mới có khóa SV chuyên ngành đầu tiên tốt nghiệp ra trường)

Kết quả khảo sát CB/GV/NV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan với 07 tiêu chí rõ ràng và kết quả đều đạt ở mức tốt [H8.08.05.16]

Bảng 8.5.2: Bộ tiêu chí khảo sát CB/GV/NV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh

quan:

NỘI DUNG	2018	2019	2020	2021
Môi trường, cảnh quan của Trường tạo thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD	3.46	3.85	3.96	3.85
Hệ thống các tòa nhà, vườn cây, bãi xe, căng tin, sân bãi đáp ứng các hoạt động ĐT, NCKH, văn hóa, thể dục, thể thao, văn nghệ, vui chơi, PVCD	3.49	3.77	3.93	3.77
Dịch vụ nhà ăn, căng tin Nhà trường sạch sẽ, rộng rãi, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu người dùng	3.54	4.00	3.85	3.93
Về an ninh, trật tự trong Trường được đảm bảo và thực hiện tốt	3.52	3.96	3.96	3.93
CBGV và sinh viên được đảm bảo an toàn khi làm việc tại cơ sở của Trường, đảm bảo an toàn về người, an tâm về xe, tài sản bản thân	3.54	4.02	4.00	3.99
Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người học, GV, CB, NV	3.56	4.02	3.85	3.97
Nhà trường có đầy đủ các điều kiện chăm lo tốt đời sống tinh thần cho cán bộ, viên chức.	3.46	3.85	3.85	3.77

2. Điểm mạnh

Trường được bố trí làm 2 khu có khuôn viên sạch đẹp, thoáng mát, có đầy đủ giảng đường, phòng học, phòng thực hành, phòng khám, nhà thi đấu, ký túc xá, bãi tập cho sinh viên, được bố trí hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. Nhà trường thường xuyên cải tạo cơ sở vật chất, cải thiện môi trường cảnh quan nhằm duy trì môi trường văn hoá học đường, môi trường sư phạm hiện đại, năng động, tạo điều kiện thuận lợi và sự thoải mái cho cán bộ, giảng viên, sinh viên làm việc, giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Trong khuôn viên Trường có bố trí các bảng nội quy, hướng dẫn, các thông điệp mang ý nghĩa tích cực giúp người học năng động, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Tại cơ sở Vĩnh Tuy khu sân chơi dành cho sinh viên còn nhỏ do còn dành chỗ để xe máy cho sinh viên đến học tập tại Trường.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Nhà Trường cần cân đối tại thời khoá biểu hoặc bố trí một số lớp học sang Khu Từ Sơn để dành không gian trống cho Khu Vĩnh Tuy, tạo điều kiện cho sinh viên có sân chơi thể dục thể thao, thực hiện các hoạt động văn nghệ và các hoạt động khác...từ đó giúp sinh viên có tâm lý thoải mái trong học tập và nghiên cứu.	Trường	Bắt đầu từ năm học 2023 - 2024
	Nhà trường cần nghiên cứu chuyển các phòng học thực hành sang khu vực Từ Sơn để sinh viên. Vừa tạo điều kiện về không gian học tập rộng rãi, thoải mái, khu vực Vĩnh Tuy cũng có thêm diện tích tiện ích khác cho sinh viên	Trường	Bắt đầu từ năm học 2023 - 2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tạo, hoàn thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng để tạo môi trường cảnh quan hiện đại, hữu dụng phù hợp với hoạt động dạy và học.	Trường	Bắt đầu từ năm học 2023 - 2024

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Kết luận tiêu chuẩn 8

Trong những năm qua, chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được Khoa xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, then chốt trong hoạt động đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Từ khi nhập học cho đến khi kết thúc quá trình học tập, đội ngũ CVHT, Trợ lý Khoa và các giảng viên trong Khoa đã cung cấp thông tin đầy đủ cho sinh viên, nhiệt tình tư vấn học tập, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn liên quan đến học tập và rèn luyện. Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa Khoa với các doanh nghiệp, tổ chức điều kiện tốt để sinh

viên tiếp cận thực tế nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Khoa và của Trường đẹp, sạch sẽ, an toàn, nhiều cây xanh, thân thiện đã tạo điều kiện tốt cho người học và cán bộ, giảng viên trong Trường học, làm việc, giảng dạy, nghiên cứu, phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái trong tâm trí người học.

Tuy nhiên trong quá trình tuyển sinh và hỗ trợ người học vẫn còn xuất hiện một số tồn tại như: Hoạt động truyền thông chưa quảng bá rộng rãi. Phương pháp tuyển sinh chưa là đủ cơ sở để đánh giá tốt nhất năng lực người học. Khuôn viên ở Khu Vĩnh Tuy còn hạn chế sân chơi dành cho sinh viên.

Trước yêu cầu đổi mới giáo dục đại học, trong những năm học tới, Trường và Khoa cần có những chiến lược phát huy hơn nữa các thành tích đã đạt được, đồng thời có các giải pháp đồng bộ để giải quyết các vấn đề tồn tại góp phần nâng cao chất lượng người học và chất lượng đào tạo.

TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Nhằm không ngừng đáp ứng các nhu cầu trong các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Nhà trường đã chú trọng đầu tư xây dựng CSVC và trang thiết bị với nhiều phương tiện kỹ thuật hiện đại, phù hợp với quy mô, đặc điểm của các ngành trong khối kinh tế. Hệ thống các phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng, phòng thí nghiệm/thực hành được lắp đặt các trang thiết bị phù hợp cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trung tâm Thư viện với nguồn học liệu cùng hệ thống CNTT hiện đại được cập nhật thường xuyên để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn luôn được đảm bảo, đồng bộ và thường xuyên nâng cấp.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội có 2 cơ sở tổ chức đào tạo đại học (cơ sở 1: Vĩnh Tuy và cơ sở 2: Từ Sơn- Bắc Ninh) với tổng diện tích đất đang quản lý và sử dụng là 213.415 m² [H9.09.01.01]. Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác là 63.763m²; trong đó: hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giảng viên cơ hữu 47.736,36m²; Thư viện, trung tâm học liệu 1.285,6m²; phòng thí nghiệm thực hành, thực tập 14.741,04m²; hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Nhà trường đảm bảo phù hợp và đầy đủ theo quy định hiện hành để hỗ trợ các hoạt động đào tạo [H9.09.01.02]. Về số lượng, Trường có 301 phòng học, 109 phòng thí nghiệm thực hành, 192 phòng làm việc, 5 hội trường và phòng họp lớn, 2 Thư viện (Vĩnh Tuy và Từ Sơn); nhà đa năng, sân bóng đá, bóng chuyền và bóng rổ [H9.09.01.02]. Ngoài ra, Trường còn có hàng ngàn mét vuông làm bãi tập cho giáo dục Quốc phòng - An ninh và giáo dục thể chất. Nhà đa năng, sân bóng đá, bóng chuyền và bóng rổ cùng với sân chơi, bãi tập đã tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí,... [H9.09.01.04]. Các thông tin chi tiết về CSVC của Trường được công bố công khai trên Website tại Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường [H9.09.01.03].

Khoa Kinh tế được Nhà trường sắp xếp 2 phòng làm việc (A508 và A509) với

diện tích 142,38m² [H9.09.01.02]; các phòng học, phòng thực hành, bãi tập, sân thể thao,... được các đơn vị chức năng sắp xếp, điều hành chung cho toàn trường

Bảng 9.1.1: Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo

TT	Loại phòng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc..	47.736,36
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2.423,00
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	7.265,19
1.3	Phòng học từ 50 -100 chỗ	7.636,99
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	16.254,19
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1.285,60
3	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	14.741,04
Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo		63.763

(Nguồn: Đề án tuyển sinh năm 2021)

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, như bàn ghế, tủ hồ sơ, máy tính, máy in, hệ thống chiếu sáng, quạt,... phù hợp để hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo và nghiên cứu; với 301 phòng học Trường đã trang bị 2.626 bàn SV liền ghế, 977 bàn đặt máy tính, 2.551 ghế xuân hoà, 2.045 máy tính, 191 máy chiếu đa năng,...; 109 phòng thí nghiệm thực hành được lắp đặt đầy đủ các thiết bị theo yêu cầu của từng chuyên ngành cụ thể [H9.09.01.04]. Trường có 192 phòng làm việc được trang bị 1.020 bàn làm việc, 1.481 bàn đặt máy tính, 5.408 ghế Xuân Hoà, 3.235 máy tính, 312 máy chiếu đa năng, 352 máy vân tay, 1.483 các máy khác theo đặc thù, 694 điều hoà nhiệt độ,... đáp ứng đáp ứng yêu cầu của CTĐT và các hoạt động khác [H9.09.01.04]. Ngoài ra, Trường còn có hệ thống Wifi tốc độ cao đã được tích hợp phủ sóng toàn khuôn viên Trường [H9.09.01.05] phục vụ dạy và học; các phần mềm chuyên dụng hỗ trợ mô phỏng thực hành/thí nghiệm, kiểm tra/đánh giá kết quả học tập, phục vụ công tác quản lý (có 11 hệ thống phần mềm do Trung tâm Tin học tự xây dựng),... [H9.09.01.06].

Nhà trường đã có kế hoạch dài hạn, trung hạn và kế hoạch hàng năm để bảo

dưỡng, nâng cấp chất lượng hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.07]. Hàng năm, Nhà trường thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản, thiết bị, công cụ, dụng cụ [H9.09.01.08]; sau khi hoàn thành kiểm kê, Phòng Quản trị lập báo cáo về tình hình CSVC và cơ sở hạ tầng của Trường trình Ban giám hiệu [H9.09.01.09]; đồng thời xây dựng kế hoạch bảo trì và phát triển CSVC và cơ sở hạ tầng, lập dự toán thu chi hàng năm về mua sắm, cải tạo CSVC đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.10]; trên cơ sở đó các đơn vị có các văn bản đề nghị mua sắm các thiết bị cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu cụ thể của các hoạt động dạy học, NCKH và phục vụ công đồng [H9.09.01.11]. Hàng năm, Phòng Quản trị đều lập Báo cáo kết quả thực hiện bảo trì và phát triển CSVC và cơ sở hạ tầng trình BGH nhà trường [H9.09.01.12].

Kết quả khảo sát giảng viên về hệ thống phòng học, phòng làm việc và phòng chức năng với tiêu chí đánh giá “ Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với trang thiết bị phù hợp với hoạt động đào tạo và nghiên cứu” năm học 2021-2022 có 86,5% hài lòng và rất hài lòng [H9.09.01.13].

2. Điểm mạnh

Số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng hội thảo, phòng chức năng hiện có với các trang thiết bị đầu tư mới đã đáp ứng tốt, có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH,... của Nhà trường nói chung và của ngành quản lý kinh tế nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Trang thiết bị đôi khi còn hỏng, hoạt động chưa ổn định.

Việc bố trí lịch học của các lớp đôi khi chưa phù hợp với quy mô các lớp.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	- Có kế hoạch kịp thời thay thế và tu sửa định kì trang thiết bị	Phòng QTTB	Từ năm 2023
	- Tổ chức thực hiện và kiểm soát phòng học và trang thiết bị	Phòng Quản lý đào tạo, Phòng	Từ năm 2023

	- Rà soát lại việc bố trí các phòng học đảm bảo theo đúng số lượng sinh viên	QTTB	
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bổ sung hiện đại hóa trang thiết bị phòng học	Phòng Quản lý đào tạo, Phòng QTTB	Từ năm 2023

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện của Trường có 2 cơ sở (cơ sở 1: Vĩnh Tuy và cơ sở 2: Từ Sơn). Thư viện Trường tại cơ sở Vĩnh Tuy được bố trí tại tầng 9 và 10 Nhà C, có 7 phòng với diện tích 844m² (bao gồm phòng đọc, kho sách, phòng tự học và phòng máy tính), được trang bị 200 máy tính nối mạng, 370 chỗ ngồi; tại cơ sở Từ Sơn (tầng 10 Nhà E) có 2 phòng với diện tích 160m², trong đó được trang bị 22 máy tính nối mạng, 80 chỗ ngồi; Thư viện có phần mềm tra cứu và các phương tiện, trang thiết bị, công nghệ phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT [H9.09.02.01].

Thư viện Trường với tiền thân là Phòng Tư liệu được thành lập từ năm 1997 (QĐ số 33/QĐ ngày 18/3/1997 của BGH); chức năng và nhiệm vụ của Thư viện được cập nhật theo quá trình phát triển của Trường nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ độc giả cùng với sự phát triển của khoa học- công nghệ 4.0 [H9.09.02.02].

Thư viện có nội quy thư viện và nội quy các phòng đọc được niêm yết tại các phòng của thư viện, trong đó quy định, hướng dẫn về việc sử dụng nguồn lực, sản phẩm, dịch vụ của thư viện, hướng dẫn thủ tục mượn, gia hạn, trả tài liệu... Ngoài dịch vụ mượn trả, gia hạn, phục vụ đọc tại chỗ, thư viện còn có hướng dẫn sử dụng tra cứu tài nguyên thông tin tại Trung tâm, hướng dẫn sử dụng thư viện điện tử tại Trung tâm, hướng dẫn làm thẻ thư viện, hỗ trợ, tư vấn, giải đáp, cung cấp thông tin theo yêu cầu... Thời gian mở cửa của phòng đọc từ 7h30 đến 17h00 từ thứ 2 đến thứ 7; người đọc khi sử dụng thư viện phải tuân thủ đầy đủ các nội quy của thư viện, nội quy này được thông báo rộng rãi đến người đọc thông qua thông báo tại thư viện và trên trang Website của Trường (<http://hubt.edu.vn/>) [H9.09.02.03].

Thư viện có trên 43.222 cuốn sách với 3.594 sách ngoại văn, 39.628 sách tiếng Việt; 1337 cuốn giáo trình, 24000 sách điện tử (7000 sách Ngoại văn, 17000 sách tiếng

Việt); 99 tạp chí; 8.660 luận văn tham khảo [H9.09.02.04], trong đó sách có hơn 738 đầu sách với gần 3000 cuốn gồm giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ cho ngành Kinh tế. Ngoài các tài liệu của thư viện, khoa Kinh tế còn có tủ sách bộ môn [H9.09.02.05] để phục vụ quá trình giảng dạy, học tập và NCKH với trang thiết bị hiện đại, nguồn lực thông tin lớn bao trùm cả hệ thống thư viện truyền thống (tài liệu in) và Thư viện hiện đại (tài liệu được số hóa). Giáo trình, tài liệu tham khảo đã liệt kê tất cả các học phần (HP) của CTĐT ngành Kinh tế đều được Thư viện Trường đáp ứng đầy đủ [H9.09.02.06].

Để có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho các CTĐT, Nhà trường đã ban hành quy định về biên soạn, lựa chọn, thẩm định, phê duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy và giáo trình giáo dục đại học HUBT; đơn giá thù lao cho các hoạt động biên soạn, lựa chọn, thẩm định, phê duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy và giáo trình của các CTĐT [H9.09.02.07].

Hàng năm, Thư viện đều gửi công văn cho các Khoa (trong đó có Khoa Kinh tế), về việc xác định danh mục giáo trình, tài liệu tham khảo cần bổ sung cho từng học phần, từng chuyên ngành của CTĐT để Thư viện xây dựng kế hoạch mua sắm và cập nhật [H9.09.02.08]. Trên cơ sở đó, Khoa Kinh tế đề xuất với Thư viện bổ sung các giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu dạy- học và nghiên cứu của Khoa [H9.09.02.09]. Tổng hợp đề xuất về giáo trình, tài liệu tham khảo cần bổ sung, Thư viện đã xây dựng kế hoạch kinh phí mua sắm trình BGH phê duyệt để triển khai thực hiện [H9.09.02.10]. Trong những năm qua, Nhà trường đã đầu tư kinh phí cho Thư viện để trang bị thêm các đầu sách mới nhằm phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập, nghiên cứu của CBGV và người học; kết quả có trong bảng dưới đây [H9.09.02.11].

Bảng 9.2.1: Tổng học liệu mới tăng lên theo năm học

Năm học	Số đầu sách tăng thêm	Số lượng cuốn sách tăng thêm	Tổng chi (triệu đồng)
2018 - 2019	534	3134	577,761
2019 - 2020	731	5159	711,601
2020 - 2021	464	2710	351,241
2021 - 2022	580	3860	668.246

(Số liệu Phòng Tài chính- Kế toán)

Ngoài ra, Khoa Kinh tế còn chủ động xây dựng tủ sách tại văn phòng Khoa gồm các giáo trình, sách, tài liệu tham khảo trong và ngoài nước phục vụ cho hoạt động

giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV và người học [H9.09.02.12].

Hàng năm, Nhà trường ký hợp đồng để khai thác sử dụng trang tài liệu trực tuyến VINA. Cán bộ, GV và SV của Trường có thể khai thác sử dụng miễn phí nguồn tài liệu của trang tailieu.vn với hơn 1.700.000 tài liệu, luận văn, giáo trình..., trong đó có 71.282 tài liệu số của khoa học xã hội. Ngoài ra, thông qua sự hợp tác của Trường, GV, SV có thể tham khảo nguồn tài nguyên số của gần 100 trường đại học, cao đẳng, cơ sở khoa học trong hệ thống liên kết thư viện số.

Hàng năm, Thư viện đều yêu các bộ phận trong đơn vị tổng hợp số lượng bạn đọc tại phòng đọc, phòng đọc sách điện tử, phòng mượn sách để báo cáo Nhà trường [H9.09.02.13].

Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và khắc phục những tồn tại, Thư viện Trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi đánh giá mức độ hài lòng của người học và các bên liên quan về CSVC trang thiết bị và thái độ phục vụ của CBNV; kết quả khảo sát về chất lượng phục vụ và chất lượng học liệu được đa số đánh giá cao [H9.09.02.14]. Trong khảo sát người học trước khi tốt nghiệp, phân đánh giá về thư viện qua 03 tiêu chí rõ ràng [H9.09.02.15]. Kết quả khảo sát giảng viên về thư viện và các nguồn học liệu với tiêu chí đánh giá “ Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.” năm học 2022-2023 có 96% hài lòng và rất hài lòng [H9.09.02.16]

Bảng 9.2.2: Bộ tiêu chí khảo sát giảng viên về thư viện và các nguồn học liệu

NỘI DUNG	2022
Thư viện có đầy đủ sách, tạp chí, giáo trình, tài liệu tham khảo đáp ứng yêu cầu bạn đọc, đáp ứng được nhu cầu tra cứu, tham khảo tài liệu đối với các ngành học	4.25
Thư viện đảm bảo không gian, chỗ ngồi đáp ứng được nhu cầu bạn đọc	4.25
Nguồn tài liệu in và điện tử phong phú, đáp ứng nhu cầu dạy học và NCKH của ngành đào tạo	4.13

(Lưu ý. Năm học 2021 – 2022 Khoa Kinh tế mới có khóa SV chuyên ngành đầu tiên tốt nghiệp ra trường)

2. Điểm mạnh

Nguồn tài liệu Trung tâm Thông tin-Thư viện của HUBT phong phú về thể loại, đầy đủ về số lượng, đa dạng về loại hình, đáp ứng tốt nhu cầu tham khảo tài liệu của

GV, SV toàn Trường nói chung và của Khoa Kinh tế nói riêng. Nguồn học liệu cũng như cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục.

Cơ sở vật chất của Thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của bạn đọc với hệ phòng phục vụ rộng rãi, mát mẻ, đủ chỗ ngồi, hệ thống tra cứu, đường truyền có sự ổn định.

Thư viện đã có các quy định hướng dẫn người đọc rõ ràng, đầy đủ, nhân viên có sự hướng dẫn hiệu quả nhiệt tình

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ bạn đọc về thư viện còn chưa được tiến hành với quy mô rộng. Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin - Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

Diện tích phòng tự học vào mùa thi còn hạn chế. Bên cạnh đó do kinh phí thiếu nên việc truy cập và mua các sách lý thuyết Ngoại văn còn tương đối ít.

Thư viện không mở vào ngày chủ nhật cũng hạn chế việc tiếp cận tư liệu vào cuối tuần của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Khảo sát ý kiến của sinh viên, giảng viên và cán bộ thư viện	Trung tâm thư viện, các bộ phận khác trong trường	Từ năm 2023
	Mở cửa chủ nhật (có thể ½ ngày, trong mùa thi),	Trung tâm thư viện	Từ năm 2023
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bổ sung, cập nhật nguồn tài liệu và nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh	Trung tâm thư viện và các bộ phận hữu quan	Từ năm 2023

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội có hệ thống phòng thực hành với đầy đủ các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho ngành Kinh tế nói riêng và các ngành khác nói chung. Phòng máy tính thực hành phục vụ cho SV ngành Kinh tế do Trung tâm Tin học Trường quản lý có 60 phòng với tổng diện tích 2.854,32m² [H9.09.03.01]. Phòng thực hành máy tính được trang bị đầy đủ với 839 bàn vi tính, 2.041 ghế Xuân Hoà, 15 máy chủ, 1.961 máy tính ĐNÁ, 24 máy chiếu, 58 máy in, 359 máy vân tay, 118 máy điều hoà,... [H9.09.03.02]. Hệ thống mạng internet băng thông rộng, các phần mềm phục vụ quản lý và dạy- học cùng với hệ thống cơ sở thực hành, thí nghiệm của Nhà trường đã đáp ứng các tiêu chuẩn về thiết kế và tiêu chuẩn về phòng thí nghiệm/thực hành. Các trang thiết bị, máy móc được lắp đặt trong các phòng thực hành/thí nghiệm, phòng đa năng/chuyên dụng gồm các thiết bị, dụng cụ đồ dùng học tập, máy tính, hệ thống âm thanh, máy chuyên dụng, máy chiếu, camera, điều hòa không khí, bảng, bàn ghế... đồng bộ, chuyên dụng, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của các CTĐT của Trường, của Khoa [H9.09.03.03].

Hàng năm, Nhà trường thực hiện các công tác kiểm kê, báo cáo về số lượng và đánh giá chất lượng tài sản, trong đó có các trang thiết bị thực hành/thí nghiệm [H9.09.03.04]; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp và bổ sung mua sắm, thay thế các trang thiết bị mới đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của các CTĐT của Trường nói chung và của ngành Kinh tế nói riêng [H9.09.03.05]. Nhà trường đã ban hành nội quy sử dụng các phương tiện, thiết bị, quy định về bảo vệ tài sản Nhà trường, quy định về mua sắm, quản lý tài sản,...; tại các phòng thực hành/thí nghiệm có nội quy, có sổ nhật ký theo dõi hoạt động, giao/nhận tài sản,... [H9.09.03.06].

Nhà trường giao cho Trung tâm Tin học chịu trách nhiệm lập hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các phòng máy tính, các phần mềm quản lý và hỗ trợ hoạt động dạy- học, NCKH,... [H9.09.03.07]; hàng năm, Trung tâm Tin học thực hiện kiểm kê, đánh giá chất lượng các thiết bị được phân công quản lý, vận hành theo đúng quy trình, quy định chung của Nhà trường.

Hàng năm, để nắm bắt được nhu cầu cũng như tăng cường chất lượng dịch vụ, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của phòng thí nghiệm/thực hành và các trang thiết bị; kết quả thăm dò người học trước khi tốt nghiệp với 03 tiêu chí rõ ràng [H9.09.03.08]. Kết quả khảo sát giảng viên về phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phục vụ giảng dạy với tiêu chí đánh giá “ Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phục vụ giảng dạy phù hợp và cập nhật để hỗ trợ/, các hoạt động đào tạo và nghiên cứu” năm học 2020-2021 có 75% hài lòng và rất hài lòng; năm học 2019-2020 có trên 75,5% hài

lòng và rất hài lòng [H9.09.03.08]

Bảng 9.3.1: Bộ tiêu chí khảo sát giảng viên về phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phục vụ giảng dạy

NỘI DUNG	2022
Phòng thực hành, trang thiết bị thực hành/thí nghiệm đáp ứng đủ yêu cầu của CTĐT và nhu cầu về NCKH của người học; đảm bảo vệ sinh, ánh sáng, chỗ ngồi và độ thông thoáng.	4.19
Phòng thực hành/thí nghiệm có nội quy rõ ràng, an toàn khi sử dụng; chất lượng máy móc, thiết bị, ... đáp ứng được yêu cầu sử dụng.	4.13
Số lượng máy tính, thiết bị, dụng cụ hỗ trợ được trang bị đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu sử dụng.	4.13

(Lưu ý. Năm học 2021 – 2022 Khoa Kinh tế mới có khóa SV chuyên ngành đầu tiên tốt nghiệp ra trường)

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của Trường gồm mạng lưới máy chủ, máy trạm, hệ thống dự phòng, bảo mật và bộ máy quản trị mạng được Nhà trường chú trọng đầu tư, rà soát, cải tiến, hiện đang hoạt động tốt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý. Hệ thống CNTT này được minh chứng thông qua việc phản ứng kịp thời trong tình huống dịch bệnh Covid-19, 100% số lớp của Khoa Kinh tế cũng như của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội đã chuyển qua hình thức học trực tuyến với phần mềm LMS, giảng online trên phần mềm Zoom.

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai phần mềm tổng thể còn chậm làm giảm hiệu quả các công tác liên quan công tác quản lý đào tạo, NCKH. Các phòng học thông minh chưa được triển khai rộng. Hệ thống phòng họp trực tuyến còn thiếu.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục điểm yếu	Có kế hoạch hoàn thiện, triển khai đồng bộ hệ thống phần mềm phục vụ quản lý đào tạo và học tập; Cần tiếp tục đầu	Phòng Quản trị , trung tâm tin học	Năm 2023

	tư thiết kế thêm số phòng học thông minh; có kế hoạch mua thêm tài khoản học trực tuyến qua zoom.		
Phát huy điểm mạnh	Tìm kiếm nguồn vốn để đầu tư trang thiết bị.	Phòng Quản trị , trung tâm tin học	Năm 2023

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm Tin học được Nhà trường giao nhiệm vụ quản lý, bảo trì, nâng cấp hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng internet, trang thông tin điện tử,...) để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.01]. Trung tâm Tin học đang quản lý 60 phòng máy tính, với 15 máy chủ, 1961 máy tính Đồng Nam Á, 24 máy chiếu, 58 máy in, 359 máy vân tay, 174 camera, 36 âm ly, 28 loa, 12 phần mềm quản lý và phần mềm chuyên dụng phục vụ dạy và học, Cổng thông tin điện tử HUBT, 839 bàn vi tính, 2.041 ghế Xuân Hoà, 118 máy điều hoà,... là hoàn toàn đầy đủ điều kiện và năng lực để hỗ trợ các hoạt động dạy- học và NCKH của các CTĐT nói chung và ngành Kinh tế nói riêng [H9.09.04.02], Ngoài ra, hệ thống máy tính được nối mạng và các thiết bị văn phòng được lắp đặt tại các phòng/ban/trung tâm do Phòng Quản trị quản lý với số lượng: 09 máy chủ, 1.190 máy tính Đồng Nam Á, 46 máy tính xách tay, 304 máy in các loại, 121 máy chiếu, 15 máy photocopy,... [H9.09.04.02]. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo và hệ thống dạy học trực tuyến do Phòng QLĐT vận hành và bảo trì.

Thực hiện chuyển đổi số, áp dụng CNTT trong mọi hoạt động, Nhà trường đã đầu tư xây dựng các phần mềm chuyên dụng, trang bị cho các đơn vị triển khai, sử dụng, nâng cao hiệu quả công việc trong các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Hiện nay, Nhà trường sử dụng có bản quyền các phần mềm chuyên dụng cho quản lý đào tạo, phần mềm thi trắc nghiệm, phần mềm tích hợp camera giám sát toàn bộ các phòng máy tính phục vụ thi/kiểm tra, phần mềm quản lý điểm thi, phần mềm theo dõi nộp học phí, phần mềm xếp thời khoá biểu, phần mềm đánh giá chất lượng giảng viên, phần mềm phục vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan, phần mềm khảo thí trực tuyến

(cung cấp từ trung tâm LIC),... Cổng thông tin điện tử của Trường (<https://hubt.edu.vn>); Cổng thông tin điện tử phục vụ tra cứu cho SV, GV (<https://itc.hubt.edu.vn>); hệ thống khảo thí chất lượng Tiếng Anh (<https://toeic.hubt.edu.vn/index.php/auth>) [H9.09.04.03]. Nhà trường đã có các hợp đồng cung cấp dịch vụ mạng internet với VNPT/Viettel đảm bảo phủ sóng khắp khu vực giảng đường và khuôn viên của Trường; CBGV và NH được cung cấp tài khoản và mật khẩu để truy cập miễn phí [H9.09.04.04].

Với chức năng, nhiệm vụ đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Trung tâm Tin học được biên chế 26 CBNV chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị tổ chức vận hành ổn định, an toàn hệ thống mạng thông tin đảm bảo hỗ trợ tốt cho các hoạt động quản lý, đào tạo và NCKH [H9.09.04.05]. Bên cạnh đó, để hỗ trợ người dùng khai thác hiệu quả, an toàn hệ thống CNTT, Nhà trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn, quy trình trong quá trình vận hành các hệ thống phần mềm [H9.09.04.06]. Các thiết bị CNTT thường xuyên duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp và bổ sung mua sắm, thay thế đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của các CTĐT của Trường nói chung và của ngành Kinh tế nói riêng [H9.09.04.07]. Hàng năm, Trung tâm tin học xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) [H9.09.04.08]; Kinh phí duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp hệ thống CNTT trong chu kỳ đánh giá (2017-2022) [H9.09.04.09].

Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, Trường đã triển khai các hoạt động dạy học và đánh giá trực tuyến cho các ngành đào tạo trong trường nói chung và ngành Kinh tế nói riêng trong năm học 2020-2021 và HK 1 năm học 2021-2022 [H9.09.04.10]. Nhờ có hệ thống phần mềm (E-learning ứng dụng e-learning LMS, Zoom...) [H9.09.04.11] và trang thiết bị phần cứng đảm bảo, cùng với bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ nên hoạt động đào tạo trực tuyến được vận hành nhịp nhàng, hiệu quả và chất lượng cho SV ngành Kinh tế và SV toàn trường [H9.09.04.12].

Trong chu kỳ đánh giá, Phòng Khoa học và BDCL đã phối hợp với các đơn vị triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CSVC của Trường, trong đó có CNTT; kết quả khảo sát NH trước khi tốt nghiệp về hệ thống CNTT với 03 tiêu chí rất bao quát và rõ ràng [H9.09.04.13]. Kết quả khảo sát giảng viên về hệ thống CNTT với tiêu chí đánh giá “Hệ thống Công nghệ thông tin phù hợp phù hợp và cập nhật để hỗ trợ các hoạt

động đào tạo và nghiên cứu” năm học 2021-2022 có 75,6% hài lòng và rất hài lòng; năm học 2019-2020 có 75,59% hài lòng và rất hài lòng [H9.09.04.14].

Bảng 9.4.1: Bộ tiêu chí khảo sát người học trước khi tốt nghiệp về hệ thống CNTT

NỘI DUNG	2022
Số lượng máy tính, thiết bị, dụng cụ hỗ trợ được trang bị đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu sử dụng.	4.13
Các ứng dụng tiện ích trực tuyến – truy cập internet, wifi phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và học tập, NCKH	4.31
Nhà trường có phần mềm hỗ trợ công tác giảng dạy/học tập, kiểm tra/ đánh giá; các phần mềm quản lý học vụ, quản trị và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu người dùng	4.25

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của Trường gồm mạng lưới máy chủ, máy trạm, hệ thống dự phòng, bảo mật và bộ máy quản trị mạng được Nhà trường chú trọng đầu tư, rà soát, cải tiến, hiện đang hoạt động tốt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý. Hệ thống CNTT này được minh chứng thông qua việc phản ứng kịp thời trong tình huống dịch bệnh Covid-19, 100% số lớp của Khoa Kinh tế cũng như của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội đã chuyển qua hình thức học trực tuyến với phần mềm LMS, giảng online trên phần mềm Zoom.

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai phần mềm tổng thể còn chậm làm giảm hiệu quả các công tác liên quan công tác quản lý đào tạo, NCKH. Các phòng học thông minh chưa được triển khai rộng. Hệ thống phòng họp trực tuyến còn thiếu.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn	Đề xuất BGH triển khai phần mềm tổng thể trong quản lý đào tạo, bổ sung	Phòng QT, TTTH và các	Từ năm 2023

tại	thêm các phòng học thông minh và phòng họp trực tuyến	bộ phận hữu quan	
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cấp, bổ sung hệ thống máy tính và các phần mềm hỗ trợ việc dạy và học	Phòng QT, TTTH và các bộ phận hữu quan	Từ năm 2023

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện các văn bản quy định của Quốc hội, Chính phủ, Bộ GD-ĐT và các bộ/ngành liên quan về Luật an toàn, vệ sinh lao động [H9.09.05.01]; Quy định về môi trường GD an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường; Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy [H9.09.05.02]; Quy chế công tác SV đối với CTĐT đại học hệ chính quy [H9.09.05.03]; Quy định về công tác huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động [H9.09.05.04]; Quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa; Quy định tổ chức hoạt động văn hoá của học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục [H9.09.05.05]; các văn bản về Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục thể chất, hoạt động thể thao và y tế học đường; Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục chính trị và công tác HSSV [H9.09.05.06]; ... Nhà trường đã ban hành bổ sung các văn bản liên quan đến các tiêu chuẩn về môi trường, vệ sinh, sức khỏe, an ninh và an toàn trong đó có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật, như: Nội quy ký túc xá sinh viên,... [H9.09.05.07]; Quy tắc ứng xử của người học trong Nhà trường, Quy chế công tác SV đối với CTĐT đại học chính quy [H9.09.05.08]; Nội quy về PCCC và sử dụng điện, Quy định trông giữ xe đạp, xe máy trong khuôn viên Nhà trường [H9.09.05.09]. Ngoài ra Trường còn ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Trung tâm tư vấn và dịch vụ SV, Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị khám/chữa bệnh cho CBGV và người học, Quy định về chức năng, nhiệm vụ của Phòng CTSV,... [H9.09.05.10];...

Để thực hiện tốt các quy định về môi trường, vệ sinh, sức khỏe, an ninh và an

toàn trong đó có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật, Nhà trường đã thành lập các tổ chức/đơn vị chuyên trách theo từng lĩnh vực công tác;

Trung tâm tư vấn kiến trúc và xây dựng xanh HUBT, Khoa Kiến trúc, Khoa Xây dựng, Phòng Quản trị [H9.09.05.11], giúp Nhà trường trong việc thiết kế, quy hoạch các không gian sống/làm việc/vui chơi giải trí đạt chuẩn quy định; từ năm 2014, Trường luôn chú trọng đến phát triển không gian, cảnh quan môi trường, cải tạo và trồng bổ sung các cây che phủ bóng mát, quy hoạch lại các lối đi, trồng thêm cây cảnh và hoa góp phần tạo môi trường “Xanh - Sạch - Đẹp” trong khuôn viên Trường [H9.09.05.11]. Trường thực hiện ký các hợp đồng dịch vụ thuê đội ngũ NV quét dọn vệ sinh hàng ngày tại các khu làm việc và giảng đường, quản lý và bảo vệ KTX, cắt tỉa và chăm sóc cây cảnh trong khuôn viên Trường, hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, hợp đồng phòng trừ côn trùng độc hại,...; trong các hợp đồng dịch vụ quy định rõ các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn tại phụ lục hợp đồng hoặc tại mục trách nhiệm của bên được thuê; các tiêu chuẩn này cũng được quy định đối với SV tại các KTX. Ngoài ra, Trường còn thành lập xưởng sản xuất nước tinh khiết Hoàng Mai, các trung tâm dịch vụ nhằm không ngừng đáp ứng nhu cầu trong sinh hoạt tại Trường của CBGV và người học [H9.09.05.12].

Phòng Công tác Sinh viên [H9.09.05.13], [H9.09.05.10] được Nhà trường giao nhiệm vụ tổ chức các hoạt động giáo dục, tuyên truyền cho SV nhận thức và thực hiện yêu cầu đảm bảo an ninh, an toàn đúng pháp luật trong các hoạt động chính trị, phòng chống tệ nạn xã hội,... Phòng CTSV phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội SV, Ban công tác PVCD,... trong các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao, thiện nguyện nhằm hình thành các kỹ năng sống tích cực, xây dựng nếp sống có văn hoá lành mạnh; phối hợp với Trung tâm khảo sát việc làm của SV và đào tạo khởi nghiệp cho SV tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, khởi nghiệp, giới thiệu việc làm,... [H9.09.05.14].

Nhà trường đã thành lập Ban chỉ huy PCCC và Tổ PCCC [H9.09.05.15]; đồng thời, xây dựng các kế hoạch, phương án PCCC, cứu nạn, cứu hộ; đã lắp đặt hệ thống báo động, báo cháy tại những vị trí trọng yếu. Các khu vực tòa nhà trong Trường đều được trang bị hệ thống PCCC, bình chữa cháy, tiêu lệnh chữa cháy... đã lập Sổ theo dõi phương tiện phòng cháy và chữa cháy để kịp thời thay thế, bổ sung. Hằng năm, Đội Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ Công an Quận Hai Bà Trưng đã tập huấn, kiểm tra công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ ở Nhà trường [H9.09.05.16].

Về công tác y tế học đường, Nhà trường có Trạm y tế đặt tại cơ sở Vĩnh Tuy

[H9.09.05.17]; Phòng khám bệnh đa khoa Phúc An đặt tại cơ sở Từ Sơn [H9.09.05.18]; với đội ngũ y, bác sỹ và kỹ thuật viên có tay nghề cao và trang bị CSVC đầy đủ, đáp ứng nhu cầu sơ cứu và hỗ trợ thăm khám kịp thời cho CBGV, NH khi gặp vấn đề về sức khỏe và tâm lý. Hằng năm, Y tế Trường đã tổ chức khám sức khỏe cho CBGV và NH, hỗ trợ CBGV, NH làm thẻ bảo hiểm y tế,... [H9.09.05.19]; Nhà ăn của Trường luôn thực hiện đúng và đảm bảo an toàn vệ sinh an toàn thực phẩm [H9.09.05.20].

Tổ Bảo vệ trực thuộc Phòng Quản trị [H9.09.05.21] được Nhà trường phân công trực bảo vệ và tuần tra xung quanh khuôn viên trường 24/24 giờ trong ngày, đảm bảo trật tự, an ninh và an toàn cho SV. Ngoài ra, những dịp Lễ, Tết, công tác bảo vệ được tăng cường thêm các cán bộ, GV của Nhà trường tham gia. Ngoài ra, Nhà trường đã lắp đặt camera tại các khu vực hành lang các toà nhà và tại những lối đi chung để tăng cường giám sát an toàn, an ninh, trật tự.

Hàng năm, Nhà trường lấy ý kiến của NH, CBGV về các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an ninh an toàn thông qua các kênh khác nhau [H9.09.05.22]; kết quả thăm dò ý kiến NH trước khi tốt nghiệp về vệ sinh, an ninh, trật tự trong chu kỳ đánh giá của K23 tương đương tỷ lệ 81,4% sinh viên hài lòng. [H9.09.05.23]

Kết quả khảo sát ý kiến CBGV và nhân viên về môi trường, cảnh quan, an ninh- trật tự và các dịch vụ thông qua 07 tiêu chí trong 5 năm qua đều đạt mức cao [H9.09.05.24]

Bảng 9.5.1: Bộ tiêu chí khảo sát ý kiến CBGV và nhân viên về môi trường, cảnh quan, an ninh- trật tự và các dịch vụ

NỘI DUNG	2018	2019	2020	2021
Môi trường, cảnh quan của Trường tạo thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD	3.46	3.85	3.96	3.85
Hệ thống các tòa nhà, vườn cây, bãi xe, căng tin, sân bãi đáp ứng các hoạt động ĐT, NCKH, văn hóa, thể dục, thể thao, văn nghệ, vui chơi, PVCD	3.49	3.77	3.93	3.77
Dịch vụ nhà ăn, căng tin Nhà trường sạch sẽ, rộng rãi, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu người dùng	3.54	4.00	3.85	3.93
Về an ninh, trật tự trong Trường được đảm bảo và thực hiện tốt	3.52	3.96	3.96	3.93

CBGV và sinh viên được đảm bảo an toàn khi làm việc tại cơ sở của Trường, đảm bảo an toàn về người, an tâm về xe, tài sản bản thân	3.54	4.02	4.00	3.99
Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người học, GV, CB, NV	3.56	4.02	3.85	3.97
Nhà trường có đầy đủ các điều kiện chăm lo tốt đời sống tinh thần cho cán bộ, viên chức.	3.46	3.85	3.85	3.77

2. Điểm mạnh

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, y tế học đường, an toàn được Nhà trường xác định và triển khai hiệu quả, tạo môi trường học tập và làm việc tốt cho toàn thể GV-CB-NV và sinh viên của Trường. Thiết kế các tòa nhà của Trường ĐH KD & CN Hà Nội đều đảm bảo người khuyết tật vận động đều có thể tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại, dù đã có tủ thuốc phòng Y tế, song số lượng thuốc tại các giảng đường còn ít và chưa đa dạng, chưa được kiểm tra bổ sung thường xuyên. Một số vị trí tại giảng đường chưa được thiết kế giúp người khuyết tật có thể tiếp cận.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Kiến nghị phòng y tế đề xuất BGH hàng năm cần trích một khoản kinh phí nhất định bổ sung thêm một số thuốc ngoài bảo hiểm y tế Kiến nghị BGH chỉ đạo Phòng QT lên kế hoạch hoàn thiện các CSVC hỗ trợ cho sinh viên khuyết tật, đảm bảo các sinh viên này được hưởng thụ các dịch vụ về CSVC như các sinh viên khác của trường.	Khoa Kinh tế phối hợp với phòng y tế và các Bộ phận trong trường	Từ năm 2023
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh công tác an toàn, vệ sinh thực phẩm, cải thiện cảnh quan môi trường và trồng nhiều cây xanh.	Khoa Kinh tế phối hợp với các Bộ phận trong trường	Từ năm 2023

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Với CSVC được tích lũy, đầu tư, đổi mới nhanh trong thời gian qua, Nhà trường đã đáp ứng đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại theo chuẩn quốc tế để hỗ trợ tốt cho nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của GV và SV ngành KTPT.

Nguồn tài liệu Trung tâm Thông tin - Thư viện của Nhà trường phong phú về thể loại, đầy đủ về số lượng, đa dạng về loại hình, đáp ứng tốt nhu cầu tham khảo tài liệu của GV, SV toàn Trường nói chung và của ngành KTPT nói riêng. Nguồn học liệu cũng như cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục. Chương trình cũng dành một phần kinh phí cho mua sắm và đổi mới giáo trình giảng dạy.

Nhà trường có đủ các phòng thí nghiệm, thực hành với sự đầu tư các trang thiết bị hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế phục vụ cho dạy, học và NCKH, thường xuyên cập nhật, đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo theo quy mô và yêu cầu đào tạo của các chuyên ngành hiện tại.

Hệ thống CNTT của Trường gồm mạng lưới máy chủ, máy trạm, hệ thống dự phòng, bảo mật và bộ máy quản trị mạng được Nhà trường chú trọng đầu tư, rà soát, cải tiến, hiện đang hoạt động tốt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý.

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, y tế học đường, an toàn được Nhà trường xác định và triển khai hiệu quả, tạo môi trường học tập và làm việc tốt cho toàn thể GV-CB-NV và SV của Trường.

Tuy nhiên, việc bố trí lịch học của các lớp đôi khi chưa phù hợp với quy mô các lớp. Việc thư viện không mở cửa chủ nhật cũng gây khó khăn cho việc tra cứu và học tập của sinh viên, giảng viên. Kế hoạch triển khai bảo dưỡng, thay thế các trang thiết bị phòng học, CSVC phục vụ dạy và học còn chậm đã ảnh hưởng ít nhiều đến công tác đào tạo. Không gian cây xanh xung quanh tòa nhà trung tâm đào tạo còn khiêm tốn, số lượng thuốc tại các giảng đường còn ít và chưa đa dạng.

TIÊU CHUẨN 10. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển nền giáo dục của một cơ sở đào tạo nói chung và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội nói riêng. Để Trường có thể trở thành trường đại học đầu ngành, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước trong tương lai; là trung tâm nghiên cứu Khoa học có uy tín về Kinh tế - Quản lý kinh tế,... và một số lĩnh vực khác; có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo.

Chiến lược và Kế hoạch thực hiện “***Chiến lược phát triển Trường Đại học KD & CN Hà Nội giai đoạn 2018 - 2022, Tầm nhìn đến năm 2030***” đã đề ra các mục tiêu, giải pháp, các chính sách và nguồn lực nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Nâng cao chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu của nhà trường. Từ ngày đầu mới thành lập, nhà trường đã coi chất lượng giáo dục là yếu tố sống còn của một cơ sở đào tạo. Trong việc nâng cao chất lượng nói chung thì nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) là khâu quan trọng.

Nhà trường đã tuân thủ thực hiện các quy định của pháp luật, các quy định của Chính phủ như Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Nhà trường đã thiết lập hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan (Chuyên gia, cán bộ quản lý - CBQL, giảng viên - GV, nhân viên - NV, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng (NTD) và người học (NH) đã tốt nghiệp).

Cụ thể, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản lý, các văn bản quy định, quy trình từ khâu thiết kế, xây dựng, tổ chức đào tạo, rà soát, đánh giá, thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan đến khâu đánh giá CTĐT.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển Chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Để không ngừng nâng cao chất lượng CTĐT và chất lượng đào tạo, Nhà trường đã thiết lập hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTĐT và khảo sát ý kiến phản hồi từ các bên liên quan - CBLQ (các chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nhân viên, người học, nhà tuyển dụng, người học đã tốt nghiệp...), thể hiện là:

Nhà trường đã ban hành quy định, quy trình thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan bằng văn bản số 259/QĐ-BGH ngày 26/9/2017 của Ban Giám hiệu Trường Đại học KD & CN Hà Nội về *Thông báo điều chỉnh quy định quản lý hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong* và trong quá trình thực hiện văn bản này đã được bổ sung điều chỉnh bằng văn bản số 1065/QĐ-BGH ngày 19/02/2019 [H10.10.01.01]; Quyết định số 185/QĐ-BGH ngày 09/12/2017 về việc thành lập ban chỉ đạo hướng dẫn sinh viên tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV [H10.10.01.02], Quyết định số 366/QĐ-BGH ngày 8/10/2018 về ban hành quy trình, thủ tục và phương pháp lấy ý kiến sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên [H10.10.01.03].

Nhà trường đã ban hành *văn bản giao nhiệm vụ và trách nhiệm cho các Phòng, Ban, Trung tâm, các Khoa trong việc thực hiện việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để xây dựng, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo (CTĐT) và chương trình dạy học (CTDH), nhiệm vụ đó được ghi trong chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trên* [H10.10.01.04]; [H10.10.01.05]; [H10.10.01.06]; [H10.10.01.07]; [H10.10.01.08]; [H10.10.01.09]; [H10.10.01.10]; [H10.10.01.11].

Nhà trường cũng ban hành Quy trình giám sát việc thực hiện và quy định định kỳ rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH, kết nối và phục vụ cộng đồng [H10.10.01.12]; Quy định quy trình, thủ tục và phương pháp tiến hành lấy ý kiến SV về chất lượng giảng dạy của giảng viên [H10.10.01.13].

Hàng năm, nhà trường xây dựng *kế hoạch đảm bảo chất lượng và kế hoạch khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của CBLQ* [H10.10.01.14]; [H10.10.01.15]; [H10.10.01.16]; [H10.10.01.17]; [H10.10.01.18]; [H10.01.20]; [H10.01.21]; [H10.10.01.24]; [H10.10.01.27].

Căn cứ vào các kế hoạch trên Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng, các Khoa, Trung tâm khảo sát thông tin việc làm của sinh viên và Đào tạo khởi nghiệp đã phối hợp với các bộ phận và Trung tâm Tin học lập hồ sơ và tiến hành khảo sát theo các phần mềm.

Việc khảo sát được tiến hành theo các phiếu khảo sát bao gồm nhiều câu hỏi và khi cần thiết, nội dung các câu hỏi được điều chỉnh cho mỗi kỳ khảo sát:

PHIẾU KHẢO SÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

Phiếu khảo sát ý kiến sinh viên đã tốt nghiệp (theo Quyết định số 308/QĐ-BGH ngày 21/9/2022 của Ban Giám hiệu): 20 câu (từ câu 1-20); Phiếu khảo sát ý kiến sinh viên đã tốt nghiệp (Thông báo số 1357/TB-BGH ngày 29/5/2020 của Ban Giám hiệu): 18 câu (từ câu 1-18).

Phiếu khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo, chất lượng đào tạo và nhu cầu tuyển dụng năm học 2018 – 2019 (số 41/TTKSVL ngày 15/04/2020): 23 câu (từ câu 1 - 23); Phiếu khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo, chất lượng đào tạo và nhu cầu tuyển dụng (Quyết định số 308/QĐ-BGH ngày 21/09/2022): 13 câu (từ câu 1-13).

Phiếu khảo sát về chương trình đào tạo dành cho giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng (Quyết định số 654/QĐ-BGH ngày 09/11/2022): 14 câu (từ câu 1-14).

PHIẾU KHẢO SÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC:

Phiếu khảo sát về chương trình dạy học dành cho cán bộ, giảng viên cơ hữu năm 2019, 2021: 7 câu hỏi (từ câu 1-7)

PHIẾU KHẢO SÁT CB, GV, NV VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG:

Phiếu khảo sát ý kiến cán bộ, giảng viên, nhân viên về chất lượng trên các mặt hoạt động của Trường năm học 2018 - 2019 (Thông báo số 1077/TB-BGH ngày 20/02/2019): 58 câu (từ câu 1-58)

Phiếu khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ năm học 2020 – 2021 (văn bản số 1161/BC-BGH ngày 13/04/2021): 66 câu (từ câu 1-66)

PHIẾU KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC TRƯỚC KHI TỐT NGHIỆP VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG:

Phiếu khảo sát ý kiến sinh viên chính quy trước khi tốt nghiệp khóa 22 về các mặt hoạt động của trường (Số 697/BC-BGH ngày 22/12/2020): 61 câu (từ câu 1-61)

Phiếu khảo sát ý kiến sinh viên đại học chính quy trước khi tốt nghiệp (K21) về các mặt hoạt động của trường (Số 449/TB-BGH ngày 03/12/2019): 25 câu (từ câu 1-25)

Phiếu khảo sát ý kiến sinh viên đại học chính quy trước khi tốt nghiệp (K20) về các mặt hoạt động của trường (Số 1813/TB-BGH ngày 12/06/2019): 23 câu (từ câu 1-23)

PHIẾU KHẢO SÁT CỰU SINH VIÊN: gồm 20 câu

Phiếu khảo sát ý kiến cựu sinh viên về chương trình đào tạo năm 2021 (gồm cựu SV khóa 21) các ngành đào tạo đại học: 20 câu (từ câu 1 – 20); Phiếu khảo sát ý kiến cựu sinh viên về chương trình đào tạo năm 2020 (gồm cựu SV khóa 19, 20) các ngành đào tạo đại học: 20 câu (từ câu 1 – 20).

Nội dung câu hỏi trong các phiếu khảo sát được in kèm trong Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát các đối tượng.

Các nội dung phản hồi được thể hiện trong các báo cáo Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về đào tạo, nghiên cứu khoa học - công nghệ, về sở hữu trí tuệ, kết nối và phục vụ cộng đồng, các dịch vụ hỗ trợ cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học các năm học 2017- 2018 đến năm học 2021-2022 được thể hiện trong các minh chứng [H10.10.01.19]; [H10.10.01.22]; [H10.10.01.25]; [H10.10.01.28].

Về phần Khoa dựa vào báo cáo tổng hợp trên, Khoa tiến hành phân tích báo cáo để phát huy điểm mạnh, khắc phục mặt yếu [H10.10.01.23]; [H10.10.01.26]; [H10.10.01.29]; [H10.10.01.30].

Kết quả khảo sát về chất lượng đào tạo, về CTĐT được phân tích, tổng hợp để rà soát, điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.31]; [H10.10.01.32]; [H10.10.01.33]; [H10.10.01.34]; [H10.10.01.35]; [H10.10.01.36].

Việc khảo sát ý kiến SV trước khi tốt nghiệp được tiến hành theo từng khóa, sinh viên và khảo sát theo 97 câu hỏi, bao gồm ý kiến về mọi mặt hoạt động của trường, về CTĐT,... kết quả cho thấy, trên 90% số SV trả lời hài lòng với chất lượng dịch vụ của trường và đánh giá cao về CTĐT, (trên 90%).

Kết quả khảo sát ý kiến SV các khóa trước khi tốt nghiệp được tổng hợp để rà soát, điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.37]; [H10.10.01.38]; [H10.10.01.39]; [H10.10.01.40]; [H10.10.01.41]; [H10.10.01.42].

Kết quả khảo sát ý kiến SV về các hoạt động hỗ trợ người học được sử dụng để không ngừng nâng cao chất lượng hỗ trợ người học [H10.10.01.43].

Kết quả khảo sát ý kiến SV về chất lượng giảng dạy của GV được tiến hành từng học kỳ và được phân tích gửi đến từng Khoa, từng GV để nâng cao chất lượng giảng dạy của GV [H10.10.01.44]; [H10.10.01.45]; [H10.10.01.46]; [H10.10.01.47]; [H10.10.01.48]; [H10.10.01.49]. Như trên cho thấy, ý kiến người học, ý kiến các bên liên quan luôn được định kỳ khảo sát để nâng cao chất lượng CTĐT và hoạt động đào tạo nói chung.

Trung tâm khảo sát thông tin việc làm và đào tạo khởi nghiệp phối hợp với các Khoa tiến hành khảo sát từng năm về việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, [H10.10.01.56]; [H10.10.01.57]; [H10.10.01.58]; [H10.10.01.59]. Kết quả cho thấy sinh viên sau khi tốt nghiệp đều có việc làm, tuy nhiên tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo cao hay thấp tùy từng ngành. Khảo sát ý kiến các nhà tuyển dụng SV của trường đã tốt nghiệp về CTĐT, về sự phù hợp nghề nghiệp so với CTĐT và về nhu cầu nhân lực. Kết quả điều tra giúp các Khoa có cơ sở điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.50]; [H10.10.01.51]. Tuy nhiên, *mối liên kết giữa khoa và các doanh nghiệp có nhu cầu nhân lực chưa chặt chẽ, khâu phân tích số liệu thu thập được chưa được sâu, chưa làm rõ cho từng ngành đào tạo.*

Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong và thông tin khảo sát ý kiến các bên liên quan (CBLQ) được phân tích và sử dụng trong đào tạo, NCKH và trong kết nối phục vụ cộng đồng [H10.10.01.52]; [H10.10.01.53].

Các nội dung phản hồi về CTĐT của các bên liên quan được thể hiện trong các Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra SV đang học, SV trước khi tốt nghiệp, cựu SV, GV, nhà tuyển dụng, mức đồng ý trên 85%.

Trong giai đoạn 2018 - 2022, Nhà trường/Khoa đã xây dựng kế hoạch điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTĐT (Chuẩn đầu ra - CĐR, chương trình đào tạo - CTĐT và Đề cương chi tiết học phần- ĐCCTHP).

Trong quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT, Khoa đã tuân thủ các hướng dẫn của BGDĐT về xây dựng, rà soát và phát triển CTĐT quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT và Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định chuẩn CTĐT, Quy trình xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT của Trường.

Khoa tổ chức chỉnh sửa, cập nhật CTĐT, CĐR, ĐCCT học phần ngành Kinh tế và

thông qua Hội đồng Khoa học Khoa. [H10.10.01.54].

Khi thông qua HĐKH Khoa, Khoa đã mời đại diện các BLQ (NTD, chuyên gia) tham gia để có những ý kiến đóng góp về CTĐT, của cựu SV làm việc tại các tổ chức, DN cũng như nhu cầu nhân lực làm cơ sở để rà soát và đổi mới CTDH.

Khoa cũng mời các chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế, doanh nghiệp, cơ quan quản lý hành chính nhà nước..., GV giảng dạy, cựu SV Khoa Kinh tế và SV đang học tại khoa tham gia đóng góp ý kiến về CTDH. Các hội thảo, tọa đàm đều có biên bản ghi lại đầy đủ, chi tiết các ý kiến đóng góp của các bên liên quan [H10.10.01.55].

Trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT, Khoa cũng tiến hành khảo sát ý kiến các chuyên gia trong ngành và đối sánh với các CTĐT cùng ngành.

Các văn bản/tài liệu về điều chỉnh/thẩm định kèm theo các phiên bản cũ và mới của CTĐT, trong chu kỳ đánh giá như CTĐT năm 2018, 2019; 2021 [H10.10.01.60]; [H10.10.01.61]; [H10.10.01.62], bao gồm: Các phiên bản chuẩn đầu ra [H10.10.01.63]; Các biên bản thẩm định của các Hội đồng, các biên bản thảo luận, trao đổi của Khoa, các văn bản đánh giá sự tương thích do Khoa thực hiện [H10.10.01.63]; [H10.10.01.64].

Bản mô tả CTĐT năm 2019, 2021 được rà soát, bổ sung, điều chỉnh trên cơ sở tham khảo các CTĐT của các cơ sở khác, phù hợp với xu hướng phát triển của ngành Kinh tế, ĐCCTHP trong CTĐT có đầy đủ thông tin theo quy định của Bộ GD&ĐT ban hành và hướng dẫn của Trường đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT). Đặc biệt là có sự điều chỉnh lớn về thời lượng của CTĐT, sau rà soát có thay đổi như sau: Tổng khối lượng CTĐT năm 2021 có 137 tín chỉ, so với 130 tín chỉ trong chương trình đào tạo năm 2018. Tổng số tín chỉ, chưa kể các học phần giáo dục thể chất (3 TC) và Giáo dục Quốc phòng - An ninh (8 TC); năm 2019 - Tổng số 137 tín chỉ, chưa kể các học phần tiếng Anh (TC), giáo dục thể chất (3 TC) và Giáo dục Quốc phòng - An ninh (8 TC). Có điều chỉnh các mục tiêu, chuẩn đầu ra và các học phần trong CTĐT. Điều này cho thấy Khoa đã có sự chủ động cập nhật CTĐT theo từng năm để phù hợp với tình hình thực tiễn, minh chứng [H10.10.01.65]. Tăng số học phần tự chọn lên 6 học phần để cung cấp kiến thức và kỹ năng đa dạng với định hướng khác nhau của SV, nội dung CTĐT tập trung nhiều hơn vào các môn cơ sở ngành và chuyên ngành [H10.10.01.66].

Các phiếu khảo sát đã bao hàm được các nội dung cần khảo sát, được điều

chính, được mã hóa để có thể khảo sát bằng phần mềm, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc trả lời và tổng hợp kết quả (Chẳng hạn phiếu khảo sát về CTĐT có các câu hỏi như “*Mục tiêu của chương trình đào tạo xác định rõ các chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm mà người tốt nghiệp cần đạt được*”? hay “*Chuẩn đầu ra (Kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm) của chương trình đào tạo đáp ứng được yêu cầu chuyên môn và nhu cầu của thị trường lao động/xã hội?*”...[H10.10.01.67]; [H10.10.01.68]; [H10.10.01.69]; [H10.10.01.70]; [H10.10.01.71].

2. Điểm mạnh

Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, phương pháp tổ chức đào tạo và đào tạo người học ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu của thị trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến phản hồi của các bên liên quan thu thập được còn ít. Đặc biệt là số sinh viên sau khi tốt nghiệp vì sau khi ra trường thì công tác liên hệ phỏng vấn còn nhiều khó khăn (Do sinh viên bận việc, thay số điện thoại, thay đổi chỗ ở...).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phòng KH & ĐBCL cùng với Khoa lên danh sách toàn bộ đối tượng khảo sát: Nhà tuyển dụng, cựu người học, Chuyên gia giáo dục và gửi phiếu khảo sát đến các đối tượng đó.	- Khoa Kinh tế - Phòng KH & ĐBCL	Thực hiện từ Tháng 11/2023
2	Phát huy điểm mạnh	Nắm bắt nhu cầu nguồn nhân lực về lĩnh vực kinh tế để nâng cao chất lượng đào tạo	- Trường, - Khoa Kinh tế	Định kỳ 2 năm 1 lần khảo sát nhu cầu NNL

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần được rà soát, cập nhật và ban hành các năm 2019, 2021 theo Quy định/Hướng dẫn của Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [H10.10.02.01]; [H10.10.02.02] và Quy trình, quy định của nhà trường về thiết kế, phát triển CTĐT, CTDH [H10.10.02.03]; [H10.10.02.04]; [H10.10.02.05]; [H10.10.02.06]; [H10.10.02.07]. Các năm 2019, 2021 Nhà trường, Khoa tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT, đề cương chi tiết học phần theo Quyết định số 1055/QĐ-BGH ngày 23/01/2019; Hướng dẫn 1090/HD-BGH-ĐT ngày 23/02/2019; Hướng dẫn thẩm định CTĐT 1300/CV-ĐT ngày 29/03/2019, Thông báo chỉ đạo xây dựng đề cương chi tiết các học phần số 1627/HD-BGH-ĐT ngày 16/5/2019 và hướng dẫn số 1651/HD-ĐT ngày 17/5/2019; các văn bản ban hành năm 2021 [H10.10.02.08]; [H10.10.02.09]; [H10.10.02.11]; [H10.10.02.12].

Quy trình rà soát, cập nhật CTĐT, đề cương chi tiết học phần đã được ban hành từ các năm trước. Tuy nhiên, năm 2019, năm 2021 để phục vụ cho rà soát, cập nhật CTĐT, ĐCCT, Nhà trường đã rà soát lại Quy định/Quy trình trước đây. Để triển khai, Phòng QLĐT chủ trì, phối hợp với Phòng KH&ĐBCL, các Khoa tổ chức rà soát lấy ý kiến của các giảng viên về CTĐT thuộc văn bản số 654-BC-KH&ĐBCL, 09-11-2022 [H10.10.02.13]; Báo cáo của BGH 25-6-2019 [H10.10.02.14]; Báo cáo của BGH 08-10-2021 [H10.10.02.15].

Quy trình rà soát, cập nhật CTĐT: Theo quy định về chức năng nhiệm vụ, Phòng QLĐT và Khoa Kinh tế lập các biên bản họp rà soát, tập hợp ý kiến góp ý của các bên liên quan, các chuyên gia. Trên cơ sở kết quả rà soát, Hiệu trưởng ban hành Quy định/Quy trình rà soát, cập nhật CTĐT, ĐCCT theo văn bản số 1434/QĐ-BGH ngày 26-05-2018 [H10.10.02.04]. Quy trình mới này có điều chỉnh so với quy trình ban hành các năm trước, đã được cải tiến như việc xây dựng mục tiêu của CTĐT (PG), CĐR của CTĐT (PLO), CĐR các học phần (CLO), xây dựng ma trận kết nối giữa

PLO với mục tiêu (PG) của CTĐT, ma trận kết nối giữa CLO với PLO, chương trình đào tạo cũng được điều chỉnh cho phù hợp với các CDR.

Trong chu kỳ đánh giá, định kỳ 2 năm/1 lần, Phòng QLĐT và Khoa tổ chức rà soát, đánh giá CTĐT theo các quy trình nêu trên vào các năm 2019, 2021. Mỗi lần cập nhật, chỉnh sửa CTĐT, Phòng QLĐT, Phòng KH&ĐBCL và Khoa đều khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H10.10.02.13]; [H10.10.02.14]; [H10.10.02.15]. Thu thập tất cả các thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải thay đổi, cải tiến CTĐT, CDR và đề cương chi tiết học phần; Tổng hợp kết quả khảo sát, báo cáo đánh giá, đối sánh với các CTĐT tham khảo trong nước; dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và CDR, trình Hội đồng KH&ĐT Trường thông qua; Trình Hiệu trưởng phê duyệt ban hành. CTĐT ngành Kinh tế năm 2019, 2021 được cải tiến dần theo hướng điều chỉnh mục tiêu, chuẩn đầu ra, khối lượng các khối kiến thức, bỏ bớt học phần nào: Học phần Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng chuyển thành điều kiện tốt nghiệp; Bổ sung học phần Ngân hàng thương mại, Xác suất thống kê, Kinh tế số, Kinh tế nguồn nhân lực và ĐCCT đã điều chỉnh [H10.10.02.16]; [H10.10.02.17].

Các CTĐT trong văn bản số 337/QĐ-BGH ngày 10/10/2018 về Quy định ban hành CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế [H10.10.02.18]; Văn bản số 1970/QĐ-BGH ngày 01/08/2019 Quy định phê duyệt CTĐT theo hệ thống tín chỉ [H10.10.02.19]; Văn bản số 476/QĐ-BGH ngày 13-12-2021 về chương trình đào tạo ngành Kinh tế [H10.10.02.20]. Các CDR ứng với các CTĐT đại học theo hệ thống tín chỉ [H10.10.02.21]; Văn bản số 1096/QĐ-BGH ngày 16/3/2020, Số 476/QĐ-BGH ngày 13/12/2021, Quyết định số 1970/QĐ-BGH ngày 01/8/2019 về CDR của CTĐT năm 2019, năm 2021 [H10.10.02.22]. Việc khảo sát CTĐT được thực hiện trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan [H10.10.02.23]; [H10.10.02.24]; [H10.10.02.25]; [H10.10.02.26]; [H10.10.02.27]. Trong phiếu khảo sát về CTDH có các câu hỏi, chẳng hạn như: “*Sự phù hợp của nội dung từng môn học với đề cương chi tiết môn học đã đưa ra*”? hay “*Sự phù hợp của nội dung chương trình với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*”? Tuy vậy, việc điều tra, khảo sát ý kiến các bên liên quan về CTDH thực hiện chưa thường xuyên.

Các biên bản, kết luận họp, hội thảo, ý kiến các hội đồng về CTĐT, Đề cương chi tiết học phần; Học phần được thể hiện trong Tờ trình Kết quả rà soát và đề nghị bổ sung, chỉnh sửa một số điểm trong Chương trình đào tạo hệ đại học chính quy ngày 19

tháng 10 năm 2021 của Khoa Kinh tế [H10.10.01.28]; và Báo cáo đối sánh mục tiêu, chuẩn đầu ra CTĐT của Khoa Kinh tế [H10.10.01.29].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng tạo ra CTĐT có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cập nhật yêu cầu mới về nguồn nhân lực và khảo sát ý kiến của các bên liên quan để cải tiến, bổ sung, điều chỉnh và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Việc điều tra, khảo sát ý kiến các bên liên quan về CTDH thực hiện chưa thường xuyên. Mẫu khảo sát cựu người học, nhà sử dụng lao động còn chưa đủ lớn và chưa đầy đủ các ngành đào tạo, do đó thông tin đưa lại chưa mang tính đại diện.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
1. Phát huy điểm mạnh	Thiết kế mục tiêu của CTĐT rõ ràng, đáp ứng CDR, thị trường>NNL.	Định kỳ 2 năm 1 lần	Phòng QLĐT, Khoa Kinh tế
2. Khắc phục tồn tại	Lên danh sách đầy đủ các cựu sinh viên, các doanh nghiệp lĩnh vực kinh tế, quản lý kinh tế.... gửi khảo sát đến các đối tượng này.	Từ tháng 10/2023	Khoa Kinh tế, Phòng KH & ĐBCL

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa Kinh tế đã xây dựng quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả hoạt động của người học

(NH), các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR.

Quy định về quá trình dạy/học và đánh giá kết quả học tập của NH đã được quy định trong các văn bản sau:

- Quyết định số 343/QĐ-BGH ngày 28/9/2018 về Quy chế thực tập cuối khóa và thi tốt nghiệp đối với sinh viên hệ đại học chính quy [H10.10.03.01];
- Văn bản số 634/QĐ-BGH ngày 15/12/2014 về Quy chế thi kết thúc học phần của HUBT [H10.10.03.02];
- Quy định về thực hiện các khâu: Tiểu luận, semina, bài tập, kiểm tra [H10.10.03.03];
- Văn bản số 333/QĐ -BGH ngày 12/10/2017 về Quy chế quản lý điểm sinh viên [H10.10.03.04] và được rà soát điều chỉnh tại Quy chế ĐT theo hệ thống tín chỉ của Trường theo văn bản số 1055/QĐ-BGH ngày 25/01/2019 [H10.10.03.05] và Hướng dẫn xây dựng CTĐT theo hệ thống tín chỉ tại văn bản 1090/HD-BGH ngày 25/02/2019, [H10.10.03.06].
- Văn bản số 1300/CV-ĐT ngày 29/3/2019 về Hướng dẫn thẩm định CTĐT hệ chính quy [H10.10.03.07],
- Văn bản số 1627/HD-BGH-ĐT ngày 16/5/2019 về Thông báo chỉ đạo xây dựng đề cương chi tiết các học phần đối với hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ [H10.10.03.08]
- Văn bản số 1651/HD-ĐT ngày 17/5/2019 về Hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT theo tín chỉ [H10.10.03.09].

Trong ĐCCT có phần mô tả phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học [H10.10.03.10]; Dữ liệu phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy - học và về kết quả học tập được thể trong các biên bản họp/hội thảo của khoa, Bộ môn thực hiện [H10.10.03.12].

Nhà trường có văn bản quy định, hướng dẫn về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học; Phương pháp dạy và học; Phương pháp kiểm tra đánh giá. Hướng dẫn rà soát, đánh giá việc đánh giá kết quả học tập của người học được thể hiện trong Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị trực thuộc Trường, như chức năng nhiệm vụ của Phòng QLĐT, Phòng KH&ĐBCL, các Khoa, Trung tâm Tin học, Trung tâm Khảo thí... Cụ thể Phòng QLĐT và các Khoa chịu trách nhiệm tổ chức giảng dạy và rà soát, đánh giá công tác giảng dạy và học tập; Phòng KH&ĐBCL chịu trách

nhiệm về quản lý hoạt động khoa học, công nghệ; Đảm bảo chất lượng, xây dựng các bộ câu hỏi điều tra khảo sát CBLQ, thực hiện khảo sát... Trung tâm Khảo thí tổ chức thẩm định các bộ đề thi, thực hiện khảo thí; Phòng Công tác SV, các Khoa quản lý SV và công tác hỗ trợ SV.

Quy chế thi kết thúc học phần, Quy chế thực tập cuối khóa. Quy chế thực hiện các khâu: Tiểu luận, Seminar, bài tập, kiểm tra, Quy chế quản lý điểm SV, được thể hiện trong các minh chứng [H10.10.03.01]; [H10.10.03.02]; [H10.10.03.03]; [H10.10.03.04]. Hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết trong CTĐT được quy định rõ trong văn bản số 1651/HD-ĐT ngày 17/5/2019 về Hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT theo tín chỉ [H10.10.03.09].

Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường quy định về đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến trong thời gian phòng, chống dịch Covid-19 Quy trình ra đề thi, Quy trình Tổ chức thi và Phúc khảo kết quả thi, Quy trình quản lý và đánh giá kết quả học tập của sinh viên, Quy trình xét tốt nghiệp và cấp bằng, Quy trình quản lý và lưu trữ bài thi, Quy trình quản lý điểm. Quy định của Khoa Kinh tế đã hướng dẫn cụ thể hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học, bao gồm: Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần; viết, bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp; xếp loại và xét công nhận tốt nghiệp làm cơ sở cho việc rà soát; đồng thời phân công nhiệm vụ đầu mối cho các đơn vị, khoa trong việc rà soát, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, quy định về xét duyệt đề thi [H10.10.03.12] [H10.10.03.13]. Qua các văn bản của Nhà trường, cho thấy rằng các văn bản quy định, hướng dẫn được rà soát điều chỉnh để nâng cao chất lượng dạy học.

Quy định thu thập thông tin phản hồi của các BLQ, trong đó quy định rõ hoạt động khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về chất lượng giảng dạy [H10.10.03.12]; [H10.10.03.14];

Các công cụ để rà soát các hoạt động dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá gồm Bộ Phiếu khảo sát ý kiến của NH về CTĐT và phương pháp dạy học và Phương pháp kiểm tra đánh giá có các nội dung chính sau:

Giảng viên cung cấp cho sinh viên thông tin về học phần ở buổi học đầu tiên của môn học/học phần: Mục tiêu, yêu cầu, phương pháp học tập, kiểm tra, đánh giá, tài liệu học tập... đầy đủ, rõ ràng.
Giảng viên giảng dạy dễ hiểu, hấp dẫn, sinh động tạo hứng thú học tập cho người học.
Giảng viên hướng dẫn cách học và phát huy được tính tích cực, tự học, tự nghiên cứu của người học.
Tổ chức cho người học tham gia thảo luận nhóm, luyện tập nhóm...; chỉ ra được tính ứng dụng của nội dung kiến thức vào thực tiễn của ngành học.
Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập khách quan, nghiêm túc, thông báo kết quả kịp thời cho người học.
Đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung giảng dạy, tổng hợp các phần khác nhau trong học phần và khuyến khích tính sáng tạo.
Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, khách quan.
Kết quả đánh giá phản ánh đúng năng lực của người học.
Kết quả học tập được thông báo đến người học đúng thời gian quy định.

Khoa Kinh tế thường xuyên thực hiện rà soát, đánh giá việc sử dụng phương pháp dạy học, pháp pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH bằng nhiều hình thức: mỗi học kỳ GV tự đánh giá quá trình dạy và học; Khoa/Bộ môn tổ chức các buổi dự giờ GV [H10.10.03.12]. Trước khi thi kết thúc học kỳ, NH vào trang cá nhân trên trang thông tin điện tử của Trường để trả lời phiếu khảo sát về chất lượng giảng dạy và về phương pháp của các giảng viên theo văn bản số 696/KHCL ngày 29/12/2017 và số 1484/KHCL ngày 05/6/2018 [H10.10.03.14]; Văn bản số 946/KHCL ngày 07/01/2019 và văn bản số 1797/KHCL ngày 11-6-2019 [H10.10.03.15]; Văn bản số 866/KHCL ngày 31/12/2019, văn bản số 1698/KHĐBCL ngày 23/7/2020 [H10.10.03.16]; Văn bản số 916/KHĐBCL ngày 23/02/2021 [H10.10.03.17] và Văn bản số 1093/TB-BGH, ngày 30-04-2018 về Kết quả khảo sát ý kiến SV trước khi tốt nghiệp về CTĐT, về hoạt động dạy và học, về NCKH, về đánh giá người học, hỗ trợ người học Khóa 19 [H10.10.03.18]; Khóa 20 [H10.10.03.19]; Khóa 21 [H10.10.03.20]; Khóa 22

[H10.10.03.21]; Khóa 23 [H10.10.03.22]; Khóa 24 [H10.10.03.23].

Sau mỗi đợt thi học kỳ và trước khi tổ chức thi học kỳ Nhà trường, Khoa đều thực hiện việc rà soát lại ngân hàng đề thi để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CĐR [H10.10.03.11]. Việc rà soát được thực hiện căn cứ vào việc phân tích chất lượng ngân hàng đề (độ khó dễ, độ phân cách và độ giá trị của từng câu hỏi), căn cứ trên thống kê và biểu đồ phân bố điểm của sinh viên của từng môn học, phân tích phổ điểm (quá trình và điểm thi kết thúc HP) để xuất chỉnh sửa đề thi cho phù hợp [H10.10.03.13].

Trong giai đoạn đánh giá, trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá, các giảng viên và Khoa tiếp thu ý kiến bằng việc thực hiện họp sinh hoạt chuyên môn rút kinh nghiệm, đề xuất phương án cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá để nâng cao chất lượng phù hợp với năng lực NH đảm bảo quá trình dạy và học tương thích, phù hợp với CĐR. Khoa đã thực hiện điều chỉnh phương pháp dạy học như: Tăng cường thảo luận nhóm, dạy học dựa theo vấn đề; sử dụng CNTT trong giảng dạy qua bài giảng có trình chiếu slide. Mỗi học kỳ Khoa đều thực hiện phân tích thống kê kết quả thi và đánh giá, trong đó tập trung phân tích nguyên nhân đối với những học phần mà sinh viên có kết quả học tập thấp và những giảng viên có nhiều ý kiến không hài lòng của sinh viên để có giải pháp khắc phục phù hợp cho học kỳ tiếp theo. Sau mỗi đợt rà soát ngân hàng đề thi, phân tích kết quả về các Khoa yêu cầu giảng viên chỉnh sửa những nội dung chưa chính xác, cập nhật thông tin mới cho phù hợp... và cập nhật vào ngân hàng đề thi trước khi tổ chức thi. Vì vậy, bộ ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm được rà soát và cải tiến hàng học kỳ, hàng năm và ngày càng hoàn chỉnh [H10.10.03.13]. *Tuy vậy, giảng viên cần rà soát, cập nhật nội dung môn học hơn nữa và nâng cao chất lượng giảng dạy để hoàn thiện hơn.*

Phân tích kết quả học tập của sinh viên qua từng học kỳ và kết quả khảo sát ý kiến sinh viên về các phương pháp đánh giá người học, cho thấy: Một số học phần không phù hợp với phương pháp thi trắc nghiệm khách quan mà phù hợp hơn là các hình thức đánh giá khác như tự luận hoặc vấn đáp, trắc nghiệm máy. Từ đó, đề xuất điều chỉnh lại hình thức đánh giá người học cho phù hợp. Khoa đã tham khảo ý kiến các bên liên quan về quá trình dạy và học và kết quả của người học.

Khoa đã tổ chức hội thảo, nghiên cứu đề tài khoa học về đổi mới phương pháp

giảng dạy, học tập [H10.10.03.24].

Sau các đợt rà soát, Khoa đã cải tiến và quán triệt giảng viên về việc sử dụng các phương pháp dạy và học, công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên như đẩy mạnh phương pháp giảng dạy chủ động, ứng dụng công nghệ, cập nhật bài giảng, đề thi, kỷ luật giờ giấc của giảng viên và người học,...

2. Điểm mạnh

Hướng dẫn về đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên được quy định rõ ràng. Việc rà soát và đánh giá quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được Trường/Khoa thực hiện thường xuyên, định kỳ, có hệ thống trên quy mô toàn Trường. Dữ liệu khảo sát được thu thập, phân tích, đánh giá, báo cáo, thông báo cho các bên liên quan và lưu trữ trên hệ thống, phục vụ công tác cải tiến chất lượng dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát và đánh giá quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học chưa chú trọng đến các kỹ năng mềm của người học.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Thường xuyên thực hiện quy trình lấy ý kiến phản hồi của giảng viên - người học và các bên liên quan về quá trình dạy và học cũng như đánh giá kết quả học tập của người học. Chú trọng đánh giá các kỹ năng mềm của người học khi đánh giá kết quả học tập.	Khoa Kinh tế, Trung tâm Khảo thí	Hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục ban hành các quy định hướng dẫn về đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên một cách công khai và rõ ràng. Thường xuyên, định kỳ rà soát và đánh giá quá trình dạy và học, thông qua khảo sát	Khoa Kinh tế, Trung tâm Khảo thí	Thường xuyên từng học kỳ

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	lấy ý kiến phản hồi của người học trên quy mô toàn Trường. Xây dựng hệ thống thông tin và lưu trữ dữ liệu online để các đơn vị có thể được truy cập dễ dàng hơn.		

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành Kế hoạch Chiến lược phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn 2030 làm cơ sở để các Khoa xây dựng kế hoạch NCKH [H10.10.04.01]. Các hoạt động khoa học – công nghệ của trường được định cụ thể trong Quy định về hoạt động khoa học - công nghệ [H10.10.04.02], Quy chế Nghiên cứu khoa học [H10.10.04.03], Quy chế Nghiên cứu khoa học của sinh viên [H10.10.04.04]; Sổ tay nghiên cứu khoa học [H10.10.04.05].

Trường có quy định, có chính sách hỗ trợ GV, SV thực hiện NCKH. Quy chế NCKH của trường, Quy chế NCKH của SV quy định cấp tiền cho các cho NCKH, cho tổ chức hội thảo, cho các bài báo đăng trên Tạp khoa học trong nước và ngoài nước. Trong các quy chế và Sổ tay NCKH trên có nội dung định hướng cho NCKH của CB, GV, của sinh viên như:

- Định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học;
- Nghiên cứu lý luận khoa học và ứng dụng liên quan trực tiếp đến các chương trình đào tạo và môn học đang giảng dạy trong Trường;
- Nghiên cứu đề xuất các biện pháp giải quyết các vấn đề về đào tạo, quản lý, tổ chức, xây dựng và phát triển Trường” (trích Quy chế NCKH của Trường đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội);
- Tập trung nghiên cứu các đề tài NCKH thuộc lĩnh vực chuyên ngành được đào tạo, nghiên cứu cải tiến phương pháp học tập, nghiên cứu các đề án khởi nghiệp, đề án

kinh doanh nhằm tạo cho sinh viên sự đam mê NCKH, hình thành ý thức NCKH, ý tưởng khởi nghiệp.

Trong giai đoạn đánh giá (2018-2022) toàn trường có 74 đề tài NCKH được nghiệm thu và trên 20 đề tài đã được duyệt cho phép nghiên cứu, riêng Khoa Kinh tế có 03 đề tài cấp cơ sở tại Trường. Trong đó nhiều đề tài đã được đưa vào áp dụng phục vụ đào tạo [H10.10.04.06]. Khoa/Bộ môn đã đăng 42 bài báo trên Tạp chí, Kỷ yếu của Hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản 05 đầu sách chuyên khảo liên quan đến lĩnh vực ngành đầu tư, biên soạn giáo trình. Trong đó, đề tài: “*Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp tư nhân trong nền kinh tế thị trường*”, “*Thúc đẩy sự liên kết giữa doanh nghiệp tư nhân trong nước với doanh nghiệp FDI*” và “*Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ đào tạo tại trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội*” [H10.10.04.06].

Nhà trường cấp kinh phí khá lớn cho việc các đề tài, biên soạn tài liệu học tập, hội thảo. Cho các bài báo được đăng. Mỗi đề tài mức cao nhất được cấp 50 triệu đồng, các đề tài có kết quả xuất sắc được thưởng thêm 10%, giáo trình được cấp 15 triệu đồng cho 01 tín chỉ.

Hầu hết các hoạt động NCKH và các đề tài NCKH của Khoa đều tập trung vào các nội dung có tính ứng dụng thực tế trong cuộc sống cao và đã góp phần đáng kể vào quá trình dạy và học của Khoa. Khoa có 03 đề tài NCKH đã gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo, được ứng dụng vào giảng dạy các học phần lý thuyết/thực hành/thực tập/thực tế của SV hoặc đưa vào 1 chương hoặc tài liệu tham khảo của học phần. Các kết quả NCKH được Khoa áp dụng và chuyển tải thành các nội dung, các chuyên đề giảng dạy trên lớp hoặc thông qua một số hình thức khác như tổ chức seminar, hội thảo, ngoại khóa, cập nhật bổ sung nội dung các học phần trong đề cương chi tiết. Tuy nhiên, có thể nhận xét các đề tài NCKH còn ít, chưa có kết quả NCKH nào được thương mại hóa hoặc được đưa và sản xuất đại trà.

Khoa đã có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH.

Đề tài: “*Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp tư nhân trong nền kinh tế thị trường*”; ứng dụng giảng dạy, viết giáo trình, tài liệu tham khảo để giảng dạy các môn: Quản lý nhà nước về kinh tế và đề tài “*Thúc đẩy sự liên kết giữa doanh nghiệp tư*

nhân trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)” ứng dụng giảng dạy, viết giáo trình, tài liệu tham khảo để giảng dạy các môn: Kinh tế đối ngoại, Kinh tế đầu tư... [H10.10.04.06].

Trong các đề tài được áp dụng, Khoa có 03 đề tài NCKH đã được Nhà trường cho phép tổ chức tọa đàm/hội thảo, đưa việc áp dụng kết quả của những đề tài này để phổ biến Một số báo cáo khoa học, bài báo khoa học trở thành tư liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy và học tập các học phần [H10.10.01.55]; [H10.10.04.06].

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của Nhà trường nói chung, của Khoa Kinh tế nói riêng, ngành Kinh tế đã khởi sắc hơn trong hơn 3 năm qua. Trường đã có sự hỗ trợ rất lớn qua việc ban hành các chế độ khuyến khích GV NCKH như hỗ trợ kinh phí cho các GV có bài đăng báo quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Các đề tài NCKH còn ít. Một số ít giảng viên chưa tích cực tham gia NCKH. Các chính sách hỗ trợ cho các hoạt động NCKH chưa thực sự hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	- Tích cực và động viên CB, GV, sinh viên tham gia NCKH. - Nhà trường Ban hành văn bản với các chế độ, chính sách hợp lý nhằm động viên GV NCKH	Phòng KH & ĐB CL, Phòng TC-KT, Khoa Kinh tế.	Hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục hỗ trợ mạnh mẽ nguồn lực và khuyến khích GV, NH thực hiện hoạt động NCKH	Phòng KH & ĐB CL, Khoa Kinh tế	Hàng năm

5. Tự đánh giá 4/7

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và

cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu. Bên cạnh việc thiết kế CTDH thiết thực cùng đội ngũ GV chất lượng tốt, việc đảm bảo CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo của GV và người học là một trong những yêu cầu quan trọng để đảm bảo chất lượng bên trong Nhà trường.

Nhà trường có văn bản quy định đối với các bộ phận có liên quan tới dịch vụ hỗ trợ và tiện ích; công tác khảo sát CB, GV, NH về các điều kiện hỗ trợ và dịch vụ tiện ích cho hoạt động dạy học như: Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học chính quy [H10.10.05.01]; Quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Công tác sinh viên [H10.10.05.02]; Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn Ban công tác phục vụ cộng đồng [H10.10.05.03]; Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trung tâm Tin học [H10.10.05.04]; Quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của Thư viện [H10.10.05.05]... Trong đó, Phòng Công tác sinh viên chủ trì tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân – sinh viên” đầu khóa. Đây là hoạt động hỗ trợ đầu tiên sinh viên nhận được sau khi nhập học. Khoa phối hợp với Phòng CTSV để quản lý sinh viên về học tập và rèn luyện. Trung tâm Tin học xây dựng cơ sở dữ liệu, các phần mềm phục vụ công tác quản lý của Trường; thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống mạng toàn Trường; quản lý phòng máy tính tại thư viện phục vụ việc tự học của sinh viên.

Các quy định đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ như Nhà trường quy định trách nhiệm của Thư viện về đảm bảo sách, tài liệu tham khảo cho người học. Hàng năm, Thư viện lập các báo cáo hiệu quả hoạt động [H10.10.05.06]; [H10.10.05.07] [H10.10.05.08]. Ngày 17/04/2019, Nhà trường ban hành Quy định số 1442/QĐ-PKHVĐBCL về biên soạn, bổ sung, lựa chọn, phê duyệt và sử dụng giáo trình tài liệu học tập [H10.10.05.09] và Quy định số 865/QĐ-BGH ngày 16/12/2022 về biên soạn, lựa chọn, thẩm định, phê duyệt và sử dụng giáo trình tài liệu học tập của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội [H10.10.05.10]. Trong học kỳ 2 năm học 2019-2020, Thư viện đã khảo sát 280 SV và 130 GV về sự hài lòng với dịch vụ của Thư viện. Kết quả có 83% sinh viên và 88% GV hài lòng (mức đánh giá cao nhất) về cơ sở vật chất, trang thiết bị của thư viện; 72% SV và 70% GV đánh giá thái

độ phục vụ của CB Thư viện ở mức Nhiệt tình, chu đáo. Tuy nhiên công tác khảo sát Thư viện tiến hành chỉ thông qua phiếu khảo sát trực tiếp, chưa áp dụng CNTT hỗ trợ.

Nhà trường trang bị các phòng máy tính phục vụ dạy-học các học phần trong ngành Kinh tế như: Ngoại ngữ và Tin học. Các phòng máy tính đều có Nội quy rõ ràng [H10.10.05.11] và nội quy này được phổ biến tới tất cả SV trước khi sử dụng. Các phòng máy tính được Trung tâm Tin học quản lý. Nhà trường đã ban hành Quyết định của BGH về quản lý phòng máy tính phục vụ sinh viên học và truy cập mạng [H10.10.05.12]; Quy định quản lý giờ lên lớp của GV và SV bằng vân tay [H10.10.05.13]. Các quy định này giúp nâng cao hiệu quả sử dụng các dịch vụ hỗ trợ của các phòng máy tính và hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy-học trong Trường.

Ngoài hoạt động dạy-học, Nhà trường còn quan tâm đến các dịch vụ hỗ trợ khác về sức khỏe, thực phẩm, môi trường cho SV và GV. Phòng Y tế Trường đã được thành lập theo Quyết định số 192/QĐ-TCCB ngày 17/04/1999 [H10.10.05.15].

Ngày 12/08/2013, Nhà trường thành lập Trung tâm dịch vụ HUBT tại cơ sở Vĩnh Tuy và cơ sở Từ Sơn [H10.10.05.15] [H10.10.05.16]. Trường hỗ trợ một phần chi phí suất ăn cho GV, nhờ vậy chất lượng phục vụ và giá cả Nhà ăn GV của Trường rất tốt... Đồng thời Trường đã ký kết các Đồng phòng trừ côn trùng độc hại 129ST/2016.PCT, 21/05/2017 [H10.10.05.17] và thành lập Đội xung kích diệt bọ gây của Trường [H10.10.05.18].

Để hỗ trợ SV trong quá trình học tập và rèn luyện, Nhà trường đã triển khai và phân công nhiệm vụ kết nối PVCD cho các đơn vị trong Trường thông qua Thông báo về việc triển khai và phân công nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng số 40/TB/KDCN-BCTCD ngày 10/8/2019 [H10.10.05.19]; Ban hành Quy tắc ứng xử của người học [H10.10.05.20]; Thành lập và ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm Tư vấn và dịch vụ sinh viên theo Quyết định số 75/QĐ-BGH ngày 16/08/2016 [H10.10.05.21]. Trung tâm được thành lập “...nhằm đáp ứng nhu cầu về tư vấn, hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, học tập, sinh hoạt của cán bộ, giảng viên, sinh viên...”.

Để tăng cường hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV, Nhà trường đã thành lập Ban CVHT theo Quyết định số 1918/QĐ-BGH, 28/6/2019 [H10.10.05.22] và lên Kế hoạch triển

khai hoạt động CVHT [H10.10.05.23]. Khoa Kinh tế, ngành Kinh tế có 01 Phó Chủ nhiệm Khoa phụ trách công tác CVHT của Khoa, 08 NV và GV được phân công CVHT cho các lớp của ngành Kinh tế. Trong Kế hoạch triển khai nêu rõ nhiệm vụ của CVHT, bao gồm: cập nhật danh sách lớp đầu năm, bao gồm những thay đổi về sinh viên chuyển lớp, chuyển ngành; phổ biến quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, thời gian đào tạo, kế hoạch đào tạo toàn khóa; cập nhật thời khóa biểu, điểm để phân loại SV, hướng dẫn SV cải thiện kết quả học tập...; tổ chức họp ban cán sự và lớp SV; báo cáo nội dung công tác với Khoa. Trong kế hoạch cũng nêu rõ các nội dung kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất hoạt động của CHVT: Ban CVHT Trường chủ trì kiểm tra, giám sát các hoạt động của CVHT; lãnh đạo Khoa phụ trách công tác CVHT kiểm tra, giám sát hoạt động của CVHT do Khoa quản lý; việc kiểm tra, giám sát mức độ thực hiện nhiệm vụ của CVHT được thực hiện công khai, liên tục, có đánh giá tổng kết, rà soát và có kế hoạch cải tiến [H10.10.05.23].

Nhà trường cũng đã ban hành và công bố rộng rãi Quy trình cấp kết quả học tập, học bạ, các giấy tờ cho SV [H10.10.05.24] để tạo điều kiện cho SV khi cần cấp, xác nhận các giấy tờ liên quan tới quá trình học tập trong Trường.

Nhà trường đã ban hành quy định, quy trình thu thập thông tin phản hồi từ CB, GV, SV để đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác: Quyết định ban hành quy trình, thủ tục, và phương pháp tiến hành lấy ý kiến sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên [H10.10.05.25]; Quy định thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan đối với các hoạt động của nhà trường [H10.10.05.26]; Quy định về đối sánh chất lượng [H10.10.05.27]. Trong Quy định thu thập thông tin phản hồi có nêu rõ đối tượng khảo sát gồm: người học, người học cuối khóa, cựu sinh viên, CB, GV, NV... Nội dung khảo sát có bao gồm chất lượng giảng dạy của GV, ý kiến về các hoạt động hỗ trợ, về cơ sở vật chất, hoạt động ngoại khóa... Các quy định này nêu rõ quy trình/tiêu chí đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm/thực hành, hệ thống CNTT- các phần mềm hỗ trợ đào tạo, quản lý hỗ trợ học tập và các dịch vụ hỗ trợ khác; cơ chế phản hồi của các bên liên quan; phân công đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện từng nội dung đánh giá.

Hàng năm, Nhà trường điều lập kế hoạch khảo sát đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tiện ích (Kế hoạch khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về đào tạo,

ngiên cứu khoa học - công nghệ, sở hữu trí tuệ, kết nối và phục vụ cộng đồng, các dịch vụ hỗ trợ cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học [H10.10.05.28]. Trong các kế hoạch có nêu rõ đối tượng, phạm vi khảo sát là CB, GV, NV, người học, nhà tuyển dụng... Việc khảo sát thực hiện qua phiếu khảo sát, trả lời online, trả lời trực tiếp với thang đo sử dụng trong các phiếu gồm 5 mức độ từ hoàn toàn hài lòng/đồng ý/phù hợp đến rất không hài lòng/đồng ý/phù hợp.

Khảo sát CB, GV, NH về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học và của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống CNTT, môi trường sức khỏe, an toàn với phiếu khảo sát gồm 12 phần, 97 câu hỏi gồm các nội dung khảo sát: số lượng, chất lượng, công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học (như tư vấn đào tạo, hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ SV yếu kém và SV có hoàn cảnh khó khăn, các câu lạc bộ đội nhóm...); về hoạt động kết nối và PVCĐ; về CSVC Nhà trường như thư viện, phòng thí nghiệm/thực hành. Kết quả khảo sát trình bày như trong các Kết quả khảo sát ý kiến cán bộ, giảng viên, nhân viên về chất lượng trên các mặt hoạt động của Trường các năm [H10.10.05.29]. Mỗi năm học, Nhà trường đều có Báo kết quả rà soát và đánh giá công tác hỗ trợ người học [H10.10.05.30]. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng và rất hài lòng của người học về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học của năm học 2018-2019 là 76,0%, năm học 2019-2020 là 80,4%.

Nhà trường định kỳ khảo sát ý kiến SV trước khi tốt nghiệp về CTĐT, về hoạt động dạy và học, về NCKH, về đánh giá người học, hỗ trợ người học [H10.10.05.30]. Kết quả khảo sát năm 2019 về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học (*Xem Bảng 10.5.1*).

Bảng 10.5.1. Đánh giá về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học trong năm học 2019-2020.

T	Các tiêu chí đánh giá về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học	Điểm đánh giá (thang điểm 5)
1	Hệ thống thông tin cung cấp cho người học (công thông tin điện tử)	4,00
2	Công tác phục vụ và hỗ trợ người học của giáo viên chủ nhiệm	4,00

3	Công tác phục vụ và hỗ trợ người học của Phòng Công tác sinh viên	4,06
4	Công tác phục vụ và hỗ trợ người học của Phòng Tài chính Kế toán	3,92
5	Công tác phục vụ và hỗ trợ người học của Quản lý Đào tạo	4,00
6	Công tác phục vụ và hỗ trợ người học của Khoa và Bộ môn	4,00
7	Công tác phục vụ và hỗ trợ người học về thư viện	4,04
8	Cơ sở vật chất tại các khu giảng đường	3,96
9	Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động ngoại khóa	3,98
10	Công tác phục vụ và hỗ trợ người học trong gửi xe, xe đưa đón giữa 2 cơ sở (Vĩnh Tuy-Từ Sơn)	4,04
11	Dịch vụ ăn uống tại nhà ăn, căng tin Trường	4,12
Đánh giá chung về hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học		4,01

Nội dung đánh giá tần suất phục vụ, tiêu chuẩn, định mức và kết quả thực hiện của các phòng máy tính,... được thực hiện qua các cuộc họp tổng kết của Khoa hàng năm học [H10.10.05.31].

Thư viện đều có kế hoạch và thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của người học, cán bộ, GV về Thư viện [H10.10.05.08]. Hình thức khảo sát là phát phiếu khảo sát trực tiếp cho độc giả với các nội dung khảo sát: nhận xét về phòng đọc, phòng tư liệu; hệ thống giáo trình, tài liệu, sách tham khảo; trang thiết bị phục vụ tra cứu, in ấn; nội dung tài liệu có cập nhật hay không; sự hài lòng về tinh thần thái độ phục vụ, nguồn học liệu, tuy nhiên ứng dụng CNTT trong quản lý Thư viện còn yếu, số đầu sách được số hóa còn thấp. Trong học kỳ 2 năm học 2019-2020, Thư viện đã khảo sát 280 SV và 130 GV về sự hài lòng với dịch vụ của Thư viện. Kết quả có 83% sinh viên và 88% GV hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị của thư viện; 72% SV và 70% GV đánh giá thái độ phục vụ của CB Thư viện ở mức Nhiệt tình, chu đáo [H10.10.05.08].

Trên cơ sở khảo sát ý kiến của các bên liên quan và kết quả các cuộc họp tổng kết năm học, các dịch vụ hỗ trợ đã được cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ như:

Nhà trường đã số hóa từng phần tài liệu để quản lý bằng phần mềm quản lý đào tạo; bổ sung nguồn tài liệu, sách báo, tạp chí đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo [H10.10.05.32].

Nâng cấp hệ thống CNTT bằng dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wi-fi toàn Trường; cung cấp bổ sung... đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH [H10.10.05.33].

2. Điểm mạnh

Sự phản hồi tích cực từ phía người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác đã góp phần giúp Trường, Khoa rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ người học.

3. Điểm tồn tại

Chưa áp dụng CNTT vào quy trình khảo sát chất lượng hoạt động của Thư viện.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị chủ trì thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	- Ứng dụng CNTT vào hoạt động khảo sát chất lượng hoạt động của Thư viện.	Ban Giám hiệu Các đơn vị/Khoa phối hợp	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác	Ban Giám hiệu Các đơn vị/Khoa phối hợp	Hàng năm

5. Tự đánh giá 5/7

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Bằng các văn bản, Nhà trường đã ban hành các Quyết định, các Quy định tạo thành cơ chế phản hồi của các bên liên quan, như Quyết định thành lập Ban chỉ đạo hướng dẫn sinh viên tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV [H10.10.06.01], Quy định chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Trung tâm Khảo thí [H10.10.06.02], Quyết định chức năng nhiệm vụ Phòng Quản lý đào tạo [H10.10.06.03], Quy định chức năng nhiệm vụ của Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng [H10.10.06.04];

Quy chế làm việc của Ban chủ nhiệm các khoa [H10.10.06.05]; Quy chế hoạt động của khoa Kinh tế [H10.10.06.06]; Quy định chức năng nhiệm vụ của Trung tâm Khảo sát thông tin việc làm sinh viên và Đào tạo khởi nghiệp [H10.10.06.07]; Nhà trường quy định định kỳ rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng [H10.10.06.08]; Quy định quy trình, thủ tục và phương pháp tiến hành lấy ý kiến SV về chất lượng giảng dạy của GV [H10.10.06.09].

Bằng văn bản 343/QĐ-BGH ngày 12/11/2021, Nhà trường quy định thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan đối với các hoạt động của nhà trường, trong đó phân công rõ trách nhiệm các bộ phận trong việc xây dựng bảng câu hỏi, tổ chức khảo sát, tổng hợp báo cáo [H10.10.06.10].

Đối tượng được khảo sát ý kiến là người học đang học, người học trước khi tốt nghiệp, người học đã ra trường; GV, CBNV, các chuyên gia theo lĩnh vực ngành đào tạo và nhà tuyển dụng SV của trường.

Nội dung khảo sát là CTĐT, NCKH, kết nối và phục vụ cộng đồng, chất lượng giảng dạy của GV, chất lượng các dịch vụ của Nhà trường, nhu cầu nguồn nhân lực (đối với các tổ chức và doanh nghiệp), nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn của GV, CBNV. Các nội dung khảo sát trên được thể hiện trong các bộ câu hỏi đối với từng đối tượng được khảo sát [H10.10.06.11].

Nhà trường đã áp dụng nhiều hình thức khảo sát khác nhau: qua phiếu hỏi, phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn qua điện thoại, trả lời online qua phần mềm, mở hòm thư góp ý, lãnh đạo nhà trường có lịch tiếp dân; lãnh đạo Khoa/ Bộ môn, GV đối thoại với NH và phản hồi trực tiếp thông qua các cuộc họp sơ kết, tổng kết hàng năm ở cấp trường và cấp đơn vị. Riêng lĩnh vực phát triển CTDH, giao cho Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Khoa học và ĐBCL phối hợp với Trung tâm Tin học, Trung tâm Khảo sát thông tin việc làm và Đào tạo khởi nghiệp của SV. Các khoa chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV, của nhà tuyển dụng (về chất lượng đào tạo và về nhu cầu đào tạo, phát triển nguồn nhân lực), cựu người học về CTĐT (bao gồm mục tiêu CTĐT, CDR) và chất lượng đào tạo; Phòng Khoa học và ĐBCL, các khoa chịu trách nhiệm khảo sát người học về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; hoạt động giảng dạy của GV và phương pháp dạy học.

Việc khảo sát ý kiến các bên liên quan được thực hiện định kỳ, tùy theo đối

tượng, chẳng hạn: Khảo sát NH về chất lượng giảng dạy được thực hiện định kỳ, mỗi học kỳ 01 lần cho tất cả các học phần; Khảo sát NH trước khi tốt nghiệp về hoạt động giảng dạy của GV và chất lượng CTĐT toàn khóa học được triển khai vào học kỳ II năm cuối; Khảo sát cựu NH về tình trạng việc làm và chất lượng CTĐT; Khảo sát nhà sử dụng lao động về chất lượng NH tốt nghiệp và CTĐT; Khảo sát CB, GV về các điều kiện hỗ trợ hoạt động dạy học được thực hiện định kỳ hàng năm, đối với CTĐT khảo sát 2 năm 1 lần theo định kỳ rà soát [H10.10.06.12]; [H10.10.06.13]. Như vậy, Nhà trường có cơ chế cụ thể cho việc khảo sát ý kiến các bên liên quan và việc khảo sát được thực hiện thường xuyên theo quy định.

Định kỳ, Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá thông tin phản hồi từ các bên liên quan. Nội dung rà soát bao gồm: Các quy định về việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan; hệ thống thực hiện, công cụ, quy trình. Sau mỗi đợt khảo sát, Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng tổng hợp báo cáo phân tích gửi cho các khoa, các Khoa đã tổ chức họp thảo luận để phân tích kết quả phản hồi các bên liên quan rút ra kết luận để phát huy mặt được và khắc phục tồn tại, cũng như thu thập ý kiến để rà soát CTĐT, phương pháp giảng dạy, phương pháp KTĐG; Đồng thời góp ý kiến cho các đợt khảo sát sau. Tuy nhiên, khoa chưa phân tích sâu các bảng tổng hợp kết quả điều tra, nên phần đóng góp ý kiến phản hồi chưa nhiều, chưa có phân tích sâu.

Căn cứ kết quả rà soát, Nhà trường đã cải tiến các quy định, quy trình, bộ công cụ lấy thông tin, cơ chế phản hồi, các biểu mẫu khảo sát nhằm giúp cho các đơn vị thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan trong việc nâng cao chất lượng đào tạo lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Nhà trường đã ban hành Quy định/Quy trình khảo sát được cải tiến cho từng lần khảo sát (Ví dụ: Cải tiến quy trình, bộ câu hỏi, áp dụng các hình thức khảo sát linh hoạt: Trực tiếp, online, họp với các nhà tuyển dụng, mời chuyên gia phản biện CTĐT, đề tài NCKH, Hội thảo khoa học... họp với các nhà tuyển dụng, thành lập câu lạc bộ doanh nhân...) [H10.10.06.14]; [H10.10.06.15]; [H10.10.01.16]; [H10.10.01.17].

Sau mỗi đợt lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, các báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát được chuyển đến các đơn vị có liên quan dùng để phân tích, đánh giá cải tiến các mặt hoạt động như: Phòng QLĐT, các khoa, chương trình và GV rà soát, cải tiến CTĐT, đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập; Thư viện bổ

sung tài liệu, học liệu cải thiện mức độ đáp ứng tài liệu, cải tiến thủ tục trả mượn sách, bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị đáp ứng nhu cầu của người học; Trung tâm Tin học, Phòng Quản trị nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng wifi, hệ thống E – Learning, xây dựng môi trường học tập trực tuyến; ban hành một số quy định mới như... rà soát điều chỉnh CTĐT, rà soát quy định biên soạn giáo trình và thay đổi các quy định của khoa.

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ cho cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo; Quy trình, cách thức và thông tin khảo sát được cải tiến và điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển giáo dục hội nhập khu vực và quốc tế. Cơ chế thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan được thực hiện đồng bộ, có sự đánh giá và cải tiến hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình thu thập ý kiến phản hồi của các đối tượng liên quan để nâng cao chất lượng đào tạo thì việc thu thập ý kiến từ các tổ chức nghề nghiệp còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Thực hiện rà soát các tổ chức Kinh tế - xã hội: Doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp, viện kinh tế, ...liên quan đến ngành Kinh tế - Quản lý kinh tế, sau đó gửi danh sách lên Phòng KH và ĐB CL để tiến hành gửi phiếu khảo sát đến các tổ chức này.	Khoa, Phòng KH & ĐBCL	Thực hiện từ Tháng 11/2023
Phát huy điểm mạnh	Khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực để xây dựng CTĐT đáp ứng hội nhập kinh tế quốc tế	Khoa, Phòng QLĐT, Phòng KH & ĐB CL	Định kỳ 2 năm /1 lần

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Với quan điểm quát triệt rằng nâng cao chất lượng các CTĐT là khâu rất quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục của một trường đại học, do đó Nhà trường và Khoa đã rất coi trọng nâng cao chất lượng CTĐT.

Trong xây dựng và phát triển CTĐT nhà trường và khoa đã tuân thủ các quy định và hướng dẫn của Bộ GD & ĐT cũng như các quy định hướng dẫn cụ thể của Trường.

CTĐT, CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, phương pháp dạy và học; phương pháp kiểm tra đánh giá luôn được điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT.

Hoạt động khoa học công nghệ đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Hoạt động hỗ trợ người học luôn được coi trọng và cải tiến, đã được NH đánh giá cao.

TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Nhà trường và Khoa Kinh tế đã thiết lập và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về quá trình học tập của người học (tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ việc làm của SVTN) theo từng khoá học, năm học làm cơ sở đối sánh để cải tiến chất lượng của CTĐT. Nhà trường cũng quy định các loại hình số lượng NCKH của người học; đồng thời giám sát khá chặt chẽ quá trình triển khai thực hiện hoạt động NCKH và bước đầu đã khơi gợi được đam mê NCKH của SV. Nhà trường đã thiết lập được hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan và triển khai thu thập thông tin, xử lý và phân tích kết quả khảo sát sự hài lòng các bên liên quan về các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường; có đối sánh dữ liệu khảo sát để cải tiến chất lượng CTĐT.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Để quản lý tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp đúng hạn của các khoá đào tạo, giai đoạn KĐCLGD, Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ kèm theo Quyết định số 1055/QĐ-BGH ngày 25/01/2019 và Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học KD & CN Hà Nội (Quyết định số 2392/QĐ-BGH ngày 30/6/2023). Trong đó, quy định thời gian đào tạo được thiết kế chuẩn của ngành Kinh tế từ khoá 24 tối đa 4 năm và việc kéo dài thời gian học tập của người học không được quá 2 năm.

Phòng QLĐT & phòng CTSV được Nhà trường giao nhiệm vụ theo dõi và giám sát tỉ lệ người học thôi học và tốt nghiệp. Phòng QLĐT thiết lập mục tiêu về tỷ lệ SV tốt nghiệp của từng ngành đào tạo do khoa quản lý đầu năm và báo cáo cụ thể về tỉ lệ tốt nghiệp của SV vào cuối năm học và theo dõi tiến độ học tập và tốt nghiệp của người học. Khoa đã có CSDL về đầu vào và quá trình học tập, đầu ra của người học ngành Kinh tế, bao gồm: số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học trong 5 năm của chu kỳ đánh giá bao gồm: năm nhập học, tổng số người học nhập học, số người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn, số

người học thôi học. Hồ sơ về cảnh báo học vụ, quyết định buộc thôi học, danh sách người học tốt nghiệp và danh sách người học chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, quyết định công nhận tốt nghiệp được lưu trữ tại Phòng QLĐT, Phòng CTSV, các khoa và được cập nhật lên phần mềm quản lý đào tạo.

Việc giám sát tiến độ học tập, tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của SV được đội ngũ GVCN, CVHT của Phòng CTSV và có sự phối hợp với các Khoa để thực hiện. Sau mỗi học kỳ và cuối mỗi năm học, bộ phận chuyên trách của Phòng QLĐT, Phòng CTSV và Khoa sẽ thống kê: số lượng SV trúng tuyển và nhập học thực tế; kết quả học tập từng học kỳ; Phòng QLĐT lập danh sách SV bị cảnh báo học vụ mỗi học kỳ; các khoa thống kê số lượng SV nghỉ học trên 3 buổi/học phần, số lượng/tỉ lệ thôi học theo từng nguyên nhân của từng học kỳ; tỉ lệ SV nghỉ học/bỏ học hàng năm; và được quản lý bởi phần mềm QLĐT. Trên cơ sở danh sách SV bị cảnh báo học vụ, Khoa cùng với GVCN, CVHT của khoa và SV họp để trao đổi, nắm bắt về tình hình học tập của SV và hướng dẫn SV cải thiện kết quả học tập và để có những hỗ trợ kịp thời giúp SV cải thiện kết quả học tập, giảm tỷ lệ SV bỏ học, tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp sớm, tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.01], [H11.11.01.02]. Điều này được thể hiện ở Bảng 11.1.1:

Bảng 11.1.1: Thống kê tỉ lệ SV thôi học các khoá trong giai đoạn 2018-2022

Năm học tuyển sinh	Số SV nhập học	Số SV thôi học năm thứ nhất	Số SV thôi học năm thứ hai	Số SV thôi học năm thứ ba	Số SV thôi học năm thứ tư	Số SV thôi học	Tỉ lệ SV thôi học/SV nhập học (%)
2014-2018							
2015-2019							
2016-2020							
2017-2021							
2018-2022	25	5	4	0	0	9	36

Nguồn: Khoa Kinh tế

Theo kế hoạch đào tạo của Nhà trường, một năm có 01 đợt xét và công nhận tốt nghiệp. Khoa là đơn vị rà soát SV đủ điều kiện tốt nghiệp, đối chiếu với danh sách của Phòng QLĐT để lập danh sách SV đủ điều kiện tốt nghiệp. Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp của Nhà trường họp xét và công nhận tốt nghiệp, làm thủ tục cấp bằng tốt nghiệp cho SV. Sau khi họp xét và công nhận tốt nghiệp, Khoa lập danh sách SV tốt

nghiệp và công bố rộng rãi cho SV. Từng năm học, Phòng QLĐT thống kê số lượng SV tốt nghiệp theo khóa học, ngành học, thời gian tốt nghiệp (sớm, đúng, muộn tiến độ) nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV. CSDL này được cập nhật đều đặn hằng năm do Phòng QLĐT thực hiện. Số liệu này được thể hiện ở Bảng 11.1.2:

Bảng 11.1.2: Bảng thống kê tỉ lệ tốt nghiệp của SV ngành Kinh tế giai đoạn 2018-2022

Khoá học	Số SV tốt nghiệp đúng hạn	Đạt tỉ lệ %	Số tốt nghiệp trước hạn	Đạt tỉ lệ %	Số SV tốt nghiệp trễ hạn	Đạt tỉ lệ %
2014-2018						
2015-2019						
2016-2020						
2017-2021						
2018-2022	11	68.8	0	0	5	31.2

Nguồn: Khoa Kinh tế

Theo đó, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng thời hạn thiết kế (4 năm) là: 68.8%, , tỷ lệ SV tốt nghiệp trễ hạn là: 31.2%. Thời gian tốt nghiệp đúng hạn theo tháng là: 50.36 tháng; theo năm là: 4.19 năm.

Trên cơ sở dữ liệu nêu trên, Khoa đã tiến hành đối sánh tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn hằng năm của ngành Kinh tế với các ngành Quản lý nhà nước, Kinh doanh quốc tế và đã tiến hành tự đối sánh hằng năm về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp và đối sánh với một số CTĐT khác của Trường, thể hiện ở Bảng 11.1.3:

Bảng 11.1.3: Đối sánh tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp với các CTĐT khác trong Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

Khó a đào tạo	Ngành Kinh tế				Ngành Tài chính				Ngành Kế toán			
	Nă m đào tạo	SV toàn khó a	Tỉ lệ SV thôi học	Tỉ lệ tốt nghiệp p đúng hạn	Nă m đào tạo	SV toàn khó a	Tỉ lệ SV thôi học	Tỉ lệ tốt nghiệp p đúng hạn	Nă m đào tạo	SV toàn khó a	Tỉ lệ SV thôi học	Tỉ lệ tốt nghiệp p đúng hạn
2014 -201												

	Ngành Kinh tế				Ngành Tài chính				Ngành Kế toán			
8 Khó 2015 a 201 đào 9 tạo												
2016 -202 0												
2017 -202 1												
2018 -202 2	4	16	36 %	68.8%	4	102	9.93 %	71.8%	4	395	12.9 %	87%

Nguồn: Khoa Kinh tế, Khoa Tài chính, Khoa Kế toán

Kết quả đối sánh cho thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành Kinh tế là 68.8% còn thấp so với các ngành Tài chính là 71.8%, ngành Kế toán là 87%. (Khoá 24 ngành Kinh tế tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn đã tăng lên là 71.05%).

Ngoài ra, trong các báo cáo phân tích kết quả đào tạo và báo cáo tổng kết năm của Phòng QLĐT/Khoa đã phân tích đánh giá về tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và đề xuất phương án cải tiến. Qua các cuộc họp giữa SV với GVCN, CVHT; đối thoại giữa SV với Lãnh đạo Trường, Nhà trường có thể lắng nghe, phân tích, tìm hiểu nguyên nhân tại sao SV thôi học và đề xuất các biện pháp tư vấn, hỗ trợ SV. Ngoài ra, GVCN, CVHT luôn kết nối với cán bộ lớp theo dõi tình hình học tập của lớp chủ nhiệm là việc quan trọng, để kịp thời hỗ trợ SV khi gặp vấn đề khó khăn trong quá trình học. Đoàn Thanh niên, Hội SV hỗ trợ tích cực cho SV trong quá trình đào tạo qua việc tổ chức các câu lạc bộ học thuật, các chương trình ngoại khóa, tạo sân chơi bổ ích cho SV rèn luyện kỹ năng mềm, thêm yêu trường, lớp [H11.11.01.03], [H11.11.01.04].

Hàng năm, Nhà trường/Khoa đều tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV để tìm hiểu, phân tích và tìm nguyên nhân các trường hợp SV tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV kịp tiến độ tốt nghiệp theo kế hoạch đào tạo. Từ đó Khoa, Bộ môn phân tích, tìm ra nguyên nhân đối với những người học chậm tiến độ, kết quả học tập chưa đạt ở mỗi học kỳ. Trên cơ sở phân tích nguyên nhân, Nhà trường đã có những biện pháp để tháo gỡ như: GVCN, CVHT tổ chức họp lớp vào đầu

mỗi năm học, hằng tháng tư vấn SV kế hoạch học tập phù hợp; tổ chức thảo luận, đề xuất giải pháp hỗ trợ SV trong quá trình học tập và NCKH; xây dựng và triển khai kế hoạch gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc qua email, điện thoại, facebook, zalo; đề tư vấn, hướng dẫn cho SV phương pháp học các học phần còn nợ; tổ chức các buổi talkshow để định hướng cho SV học tập, lựa chọn ngành nghề phù hợp với bản thân sau khi tốt nghiệp để thúc đẩy ý thức và quyết tâm của SV trong học tập và rèn luyện; bố trí học kỳ hè tạo điều kiện cho SV học cải thiện, học lại hoặc học vượt nhằm thúc đẩy NH sớm hoàn thành CTĐT và tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có quy định rõ ràng về thời gian tốt nghiệp đúng hạn cho các CTĐT; có phân công đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp trong giám sát các tỉ lệ thôi học và số SV tốt nghiệp đúng hạn; tỉ lệ thôi học giảm qua các năm học, khoá học, tỉ lệ tốt nghiệp tăng qua các khoá học. Nhà trường có cơ sở dữ liệu về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp và được quản lý trên phần mềm đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Tuy tỉ lệ thôi học giảm qua các khoa học và các năm học nhưng vẫn còn tỉ lệ đáng kể thôi học (36%); tỉ lệ tốt nghiệp trễ hạn còn tương đối cao.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch giám sát tỉ lệ thôi học và tốt nghiệp ngay từ đầu năm và triển khai giám sát chặt chẽ hơn, trong đó, tăng cường trách nhiệm của GVCN, CVHT, Đoàn TN, Hội SV để nắm bắt tìm nguyên nhân và đề xuất biện pháp hữu hiệu nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	Phòng CTSV chủ trì Phòng QLĐT, Khoa, Đoàn TN, Hội SV	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Phát huy vai trò của các đơn vị trong quản lý đào tạo, giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp và tiếp tục triển khai các biện pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học,	Phòng CTSV chủ trì	Từ năm học 2023-2024

	tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	Phòng QLĐT, Khoa, Đoàn TN, Hội SV	
--	--------------------------------	---	--

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học KD & CN Hà Nội đã ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ (kèm theo Quyết định số 1055/QĐ - BGH ngày 25/01/2019 của Ban Giám hiệu) và Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học KD & CN Hà Nội (kèm theo Quyết định số 2392/QĐ-BGH ngày 30/6/2023) [H11.11.02.01]. Trong đó, quy định thời gian đào tạo được thiết kế chuẩn của ngành Kinh tế từ khoá 24 đến khoá 27 tối đa 4 năm và việc kéo dài thời gian học tập của người học không được quá 2 năm trừ SV thuộc diện ưu tiên [H11.11.02.02]. Mỗi năm, Trường tổ chức 01 đợt xét và công nhận tốt nghiệp cho SV. Để quản lý thời gian tốt nghiệp trung bình của các khoá đào tạo, giai đoạn KĐCLGD, Nhà trường đã giao cho Phòng QLĐT phối hợp với các khoa theo dõi, thống kê, tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của SV của CTĐT các khoá học. đồng thời xác lập cơ sở dữ liệu để theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình của SV. Đồng thời Nhà trường đã có hướng dẫn cách tính thời gian tốt nghiệp trung bình để thực hiện thống nhất trong các CTĐT của các khoa trong toàn Trường [H11.11.02.03].

Trong quá trình đào tạo, Phòng QLĐT, Khoa đã lập kế hoạch đào tạo cho mỗi CTĐT; bố trí các học phần một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp đúng tiến độ cho SV [H11.11.02.04]. Hằng năm, Nhà trường đều có các thông báo về kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp cho SV để kịp thời rà soát, hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng thời hạn; có những kế hoạch cải tiến hỗ trợ kịp thời cho SV [H11.11.02.05]. Những thông báo này được gửi cho tất cả các các khoa, đơn vị liên quan và SV. Hằng học kỳ, Nhà trường đều đưa ra các kết quả cảnh báo, thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học để cảnh báo học vụ. Cơ sở dữ liệu về SV tốt nghiệp được lưu giữ trên phần mềm QLĐT giúp cho việc tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được thuận lợi. Hằng năm

(sau 1 khoá học), Phòng QLĐT tiến hành thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT trong giai đoạn đánh giá nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của NH, được thể hiện ở Bảng 11.2.1:

Bảng 11.2.1: Bảng thống kê thời gian tốt nghiệp của các khoá học trong giai đoạn KĐCLGD

Khoá học	Số SVTN sớm	Số SVTN đúng hạn	Số SVTN chậm trong vòng 1 năm	Số SVTN chậm từ >1- 2 năm	Số SVTN chậm từ >2-3 năm	Thời gian tốt nghiệp TB (năm)
2014-2018						
2015-2019						
2016-2020						
2017-2021						
2018-2022	0	9	2	5	0	4,26

Kết quả thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình ở Bảng trên cho thấy: Thời gian tốt nghiệp trung bình theo tháng là: 51.18 tháng; theo năm là: 4.26 năm [H11.11.02.06]. Trên cơ sở này, Phòng QLĐT, Phòng CTSV, GVCN, CVHT tìm nguyên nhân của việc SV tốt nghiệp muộn như: chủ yếu là do hoàn cảnh cá nhân nên tạm ngừng học; do SV chưa thực sự tập trung vào việc học, đi làm thêm quá nhiều, hoàn cảnh khó khăn nên phải bảo lưu; do kết quả học tập từng học kỳ không đạt yêu cầu; thiếu các điều kiện chứng chỉ ngoại ngữ, Giáo dục Thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh; không tích lũy đủ số tín chỉ buộc phải học trả nợ học phần. Ngoài ra, sau khi gửi thông báo kết quả học tập cho SV (với những SV có kết quả học tập kém), CVHT làm việc trực tiếp với SV, phụ huynh để tìm hiểu nguyên nhân chậm tiến độ học tập và tốt nghiệp. Đồng thời, báo cáo về Phòng CTSV, Phụ huynh để tư vấn, hỗ trợ SV hoặc ra thông báo cảnh báo học vụ [H11.11.02.07], [H11.11.02.08]. Phần mềm QLĐT hỗ trợ việc đưa thông tin kết quả đến từng SV để SV có thể theo dõi kết quả học tập cũng như tiến độ tốt nghiệp của mình. Trên cơ sở phân tích nguyên nhân, Nhà trường đã có những biện pháp để tháo gỡ như: GVCN, CVHT tổ chức họp lớp vào đầu mỗi năm học, hằng tháng tư vấn SV kế hoạch học tập phù hợp; tổ chức thảo luận, đề xuất giải pháp hỗ trợ SV trong quá trình học tập và NCKH [H11.11.02.09]; xây dựng và triển khai kế hoạch gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc qua email, điện thoại, facebook, zalo; để tư vấn, hướng dẫn cho SV phương pháp học các HP còn nợ; tổ chức các buổi talkshow

để định hướng cho SV học tập, lựa chọn ngành nghề phù hợp với bản thân sau khi tốt nghiệp để thúc đẩy ý thức và quyết tâm của SV trong học tập và rèn luyện; học lại hoặc học vượt nhằm thúc đẩy NH sớm hoàn thành chương trình, tốt nghiệp đúng hạn, tăng tỷ lệ NH tốt nghiệp. Phòng QLĐT, Phòng CTSV/Khoa đã thực hiện một số biện pháp cải tiến như: Đổi mới PPDH; rà soát ngân hàng đề thi; theo dõi nhắc nhở SV trong sinh hoạt lớp; họp cán bộ lớp phân công giúp đỡ NH yếu kém; phối hợp với GV theo dõi tình hình đến lớp của SV và có can thiệp kịp thời; tổ chức hội thảo tư vấn phương pháp tự học, tự nghiên cứu; gọi điện thoại, gửi thư cho SV về vấn đề cảnh báo học vụ. GV tăng tiết dạy thêm và tăng giao tiếp qua Email, qua gặp ngoài giờ cho những đối tượng này để hỗ trợ tối đa cho SV còn gặp khó khăn trong học tập nhằm thúc đẩy SV tốt nghiệp đúng hạn.

Hàng năm, trên cơ sở đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp trung bình; phân tích nguyên nhân, kết quả thực hiện các biện pháp, Nhà trường tổ chức tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học đảm bảo thời gian tốt nghiệp đúng hạn hoặc rút ngắn thời gian gia hạn học tập, cho thôi học đối với những SV không đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định [H11.11.02.10]. Ngoài ra, trên cơ sở đối sánh tỉ lệ thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các khoá học; phân tích kết quả thực hiện các biện pháp, Khoa tổ chức tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học đảm bảo thời gian tốt nghiệp đúng hạn hoặc rút ngắn thời gian gia hạn học tập.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã có sự phân công rõ ràng việc giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình, có biện pháp hỗ trợ NH để rút ngắn thời gian học tập, đảm bảo tốt tiến độ...; có đội ngũ GVCN, CVHT hỗ trợ người học trong rèn luyện và học tập...

3. Điểm tồn tại

- Việc kết nối giữa các bên liên quan gồm GV, CVHT, GVCN...; các phòng ban liên quan chưa được thông suốt, chưa cập nhật kịp thời về tình hình giám sát kết quả của NH

- Tuy thời gian tốt nghiệp trung bình của các khoa có giảm nhưng tỉ lệ SV tốt nghiệp trễ hạn vẫn cao (bình quân 31.2%).

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực	Thời gian
----------	--------------------	----------------------	-----------

		hiện	thực hiện
Khắc phục tồn tại	Xây dựng văn bản thống nhất hướng dẫn cập nhật thông tin liên quan đến giám sát kết quả người học cho các bên liên quan	Phòng CTSV, Phòng QLĐT, Khoa, Đoàn TN, Hội SV phối hợp.	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy các biện pháp nhằm hỗ trợ người học và giám sát kết quả của người học trong rèn luyện và học tập.	Phòng CTSV, Phòng QLĐT, Khoa, Đoàn TN, Hội SV phối hợp.	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá : Đạt 5/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường giao cho Trung tâm Khảo sát việc làm của SV và Đào tạo khởi nghiệp cho SV nhiệm vụ theo dõi, liên hệ với người học đã tốt nghiệp, khảo sát tình hình việc làm của SVTN (bao gồm có việc làm và có việc làm đúng hoặc gần với chuyên môn đào tạo; mức thu nhập bình quân; đơn vị công tác; học tiếp lên trình độ khác; làm việc trong khu vực tư nhân, Nhà nước; tự tạo việc làm,...), khởi nghiệp và giới thiệu nghề nghiệp cho SV; thống kê, lưu trữ danh sách SVTN có việc làm và cơ sở dữ liệu về việc làm của SVTN [H11.11.03.01]. Quy trình khảo sát việc làm của SV được thực hiện theo Quy định Thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan đối với các hoạt động của Trường (QĐ số 343/QĐ-BGH ngày 12/11/2021 [H11.11.03.02] và thể hiện rõ trong các kế hoạch khảo sát việc làm của SVTN hằng năm H11.11.03.03].

Hằng năm, theo các quy định trên, Trung tâm Khảo sát việc làm của SV và Đào tạo khởi nghiệp cho SV lập kế hoạch và tiến hành khảo sát việc làm của SVTN các ngành đào tạo của Trường theo đúng quy định và yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Theo đó, quy trình khảo sát được thực hiện cụ thể, đảm bảo các thông tin thu thập được một cách đầy đủ và chính xác gồm: Lập danh sách SVTN hằng năm trên cơ sở các quyết định công nhận tốt nghiệp với đầy đủ các thông tin cá nhân; phiếu khảo sát với các thông tin cần thiết theo yêu cầu đặt ra; gửi phiếu khảo sát đến SVTN trong vòng 12 tháng thông qua các kênh như: khảo sát online, email, điện thoại, zalo, facebook...; thu

thập và xử lý thông tin trong phiếu khảo sát đã nhận lại; thống kê, tổng hợp và báo cáo kết quả khảo sát điều tra và lưu trữ dữ liệu. Trong đó, có ứng dụng phần mềm trong việc xử lý kết quả khảo sát và quản lý cơ sở dữ liệu việc làm của SVTN [H11.11.03.04], [H11.11.03.05].

Việc lưu trữ thông tin/cơ sở dữ liệu việc làm của SVTN với quy trình phù hợp và cách thức tổ chức lấy thông tin về việc làm của SVTN nhiều kênh khác nhau nên số liệu về tỉ lệ SVTN có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp đảm bảo độ tin cậy cao. Tính xác thực của số liệu được thể hiện qua các thông tin phản hồi trên Phiếu khảo sát của người tốt nghiệp đã có việc làm: Tên cơ quan, địa chỉ cơ quan, vị trí việc làm và đầy đủ thông tin liên quan đến việc làm... Từ đó xác định được tỉ lệ SVTN có việc làm, có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, học thêm để nâng cao trình độ; làm việc theo khu vực trong hệ thống các cơ quan nhà nước, trong các đơn vị tư nhân, tự tạo việc làm... Tình hình việc làm của SVTN sau 12 tháng sau khi tốt nghiệp trong giai đoạn KĐCLGD (2018-2022) được thể hiện ở Bảng 11.3.1:

Bảng 11.3.1: Bảng thống kê tình hình việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp của SVTN giai đoạn 2018-2022

Nội dung khảo sát	Tốt nghiệp năm 2018	Tốt nghiệp năm 2019	Tốt nghiệp năm 2020	Tốt nghiệp năm 2021	Tốt nghiệp năm 2022
1. Tổng số SV tốt nghiệp					11
2. Tổng số SVTN phản hồi					11
3. Tình trạng việc làm của SVTN có phản hồi					
- <i>Tỉ lệ có việc làm (%)</i>					100%
- <i>Tỉ lệ có việc làm đúng và gần ngành ĐT (%)</i>					90.9%
- <i>Tỉ lệ đang học tiếp (%)</i>					0%
- <i>Tỉ lệ làm việc trong khu vực Nhà nước</i>					9.1%
- <i>Tỉ lệ làm việc trong khu vực ngoài</i>					63.6%

Nội dung khảo sát	Tốt nghiệp năm 2018	Tốt nghiệp năm 2019	Tốt nghiệp năm 2020	Tốt nghiệp năm 2021	Tốt nghiệp năm 2022
Nhà nước					
Mức lương bình quân/tháng (5-10 triệu đồng)					54.5%
Mức lương bình quân/tháng (10-20 triệu đồng)					45.5%
Tỉ lệ sinh viên tự tạo việc làm					27.3%

Kết quả khảo sát việc làm của SVTN được Trung tâm Khảo sát việc làm của SV và Đào tạo khởi nghiệp cho SV gửi về cho các khoa có SVTN để sử dụng cho công tác cải tiến chất lượng đào tạo, cũng như có hướng dẫn hỗ trợ đối với những trường hợp SVTN chưa tìm được việc làm. Để có cơ sở cải tiến, Nhà trường thực hiện đối sánh tỉ lệ SVTN có việc làm giữa các năm và với CTĐT trình độ ngành Kinh tế và ngành Quản lý nhà nước trong Trường và của ngành Kinh tế với ngành Kinh doanh quốc tế của Trường Đại học KD & CN Hà Nội, thể hiện ở Bảng 11.3.2:

Bảng 11.3.2: Bảng đối sánh tỉ lệ việc làm của SVTN giữa ngành Kinh tế với ngành Quản lý nhà nước và ngành Kinh doanh quốc tế của Trường trong giai đoạn 2018-2022

Năm tốt nghiệp	Tỉ lệ SVTN có việc làm ngành Kinh tế	Tỉ lệ SVTN có việc làm ngành Tài chính (Tài chính Ngân hàng)	Tỉ lệ SVTN có việc làm ngành Kế toán
2022	100%	92%	93%

Kết quả khảo sát việc làm của SVTN của bảng trên cho thấy: Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau khi ra trường của 3 ngành Kinh tế ở mức cao nhất.

Bảng 11.3.3: Bảng đối sánh tỉ lệ việc làm của SVTN giữa ngành Kinh tế của Trường Đại học KD & CN Hà Nội với ngành Kinh tế của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

Năm tốt nghiệp	Tỉ lệ việc làm của SVTN ngành Kinh tế Trường Đại học KD & CN Hà Nội	Tỉ lệ việc làm của SVTN ngành Kinh tế Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh
----------------	---	--

	Số SVTN	Số SV khảo sát/ số SVTN	Tổng số SVTN phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm	Số SVTN	Số SV khảo sát/ số SVTN	Tổng số SVTN phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm
2022	11	11	11	100%	8	8	7	87.5%

Kết quả khảo sát việc làm của SVTN của bảng trên cho thấy: Tỷ lệ SV có việc làm ở Trường Đại học KD & CN Hà Nội cao hơn tỷ lệ SV có việc làm ở Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh.

Trên cơ sở đối sánh giữa các năm của cùng ngành, với các ngành khác của Trường và với ngành đánh giá của trường khác, đối với tỷ lệ SVTN chưa có việc làm, Nhà trường đã tìm hiểu, thảo luận và phân tích nguyên nhân. Các nguyên nhân này có thể xuất phát từ nhu cầu XH, sự đáp ứng của năng lực người học đã tốt nghiệp so với yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động, mức độ đáp ứng yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động so với yêu cầu của người lao động (tiền lương, điều kiện làm việc...) có ảnh hưởng tới tỷ lệ SVTN chưa có việc làm. Trên cơ sở nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục. Giai đoạn đánh giá, Nhà trường thực hiện nhiều biện pháp hướng nghiệp, khởi nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SVTN để nâng cao tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp như: Tham mưu, đề xuất và thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển nghề nghiệp cho SV, tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường với các đơn vị tuyển dụng lao động nhằm hỗ trợ việc làm, thực tập, khóa luận/đồ án tốt nghiệp cho SV; tổ chức hội thảo, “Ngày hội việc làm”, tăng các kênh thông tin việc làm trên website của trường; tổ chức họp mặt cựu SV, trao đổi về tình hình việc làm; chia sẻ kinh nghiệm thực tế; tạo điều kiện giới thiệu việc làm cho SV; thông qua các mạng lưới fanpage của Trường/Khoa, các thế hệ cựu SV được kết nối và hỗ trợ nhau tích cực trong việc tìm kiếm việc làm, kể cả thời gian còn đang là SV. Giai đoạn 2018-2022, Nhà trường tổ chức nhiều hội thảo hướng nghiệp, khởi nghiệp; tổ chức các đợt “Ngày hội việc làm”, thu hút hơn các doanh nghiệp tham gia, qua đó giúp SV chuẩn bị tốt nghiệp có cơ hội tìm kiếm việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp từ các tổ chức sử dụng lao động [H11.11.03.06], [H11.11.03.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi về việc làm của SVTN như: Có phân công đơn vị chuyên trách theo dõi, liên hệ với người học đã tốt nghiệp, khảo sát tình hình việc làm của người học tốt nghiệp, khởi nghiệp và giới thiệu nghề nghiệp

cho người học; thống kê, lưu trữ danh sách người học tốt nghiệp có việc làm và cơ sở dữ liệu về việc làm của SVTN. Có công cụ khảo sát với quy trình phù hợp và thu được thông tin hữu ích cho việc cải tiến chất lượng nâng cao tỉ lệ có việc làm và việc làm đúng ngành đào tạo. Trên cơ sở đối sánh cơ sở dữ liệu về việc làm của SVTN hằng năm, Nhà trường đã thực hiện nhiều biện pháp để hướng nghiệp, khởi nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SVTN để nâng cao tỉ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa nắm bắt được tình hình khởi nghiệp của sinh viên. Nguyên nhân xuất phát từ việc sinh viên khóa 1 chuyên ngành Kinh tế vừa ra trường vào thời điểm chưa đến thời kỳ thu thập dữ liệu khảo sát của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Khoa sẽ phối hợp với TTKSTTVL để tiến hành khảo sát về tình hình khởi nghiệp của SVTN	Khoa Kinh tế TTKSTTVL và ĐTKN cho SV	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Sử dụng bộ khảo sát của Nhà trường để thu thập thông tin của về tình hình khởi nghiệp của SVTN	TT KSTTVL của SV và ĐTKN cho SV	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học KD & CN Hà Nội ban hành đã ban hành các văn bản: i) Thông báo về phương thức tổ chức triển khai giải Kawai về NCKH của SV; ii) Quy chế NCKH của Trường Đại học KD & CN Hà Nội; ii), Quy định về hoạt động khoa học công nghệ trong Trường Đại học KD & CN Hà Nội [H11.11.04.01]; và Sổ tay NCKH [H11.11.04.02]; Quy định NCKH của SV [H11.11.04.03]. Trong đó, quy định rõ loại hình và số lượng NCKH của SV gồm: Thực hiện đề tài NCKH thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với khả năng của NH; Tham gia các hội nghị,

hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, CLB học thuật, hội thi sáng tạo, các giải thưởng KHCN ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động KHCN khác của NH; Tham gia triển khai ứng dụng tiên bộ KHCN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, GD&ĐT; Công bố các kết quả NCKH của người học.

Việc thực hiện hoạt động NCKH của SV được các GV lồng ghép vào từng môn học/HP với hình thức báo cáo chuyên đề, tiểu luận môn học do SV thực hiện; mời các SV tham gia hội nghị, hội thảo liên quan đến lĩnh vực chuyên môn/nghề nghiệp của SV; tham gia sinh hoạt học thuật của Khoa/Bộ môn; tham gia đề tài NCKH với GV; công bố khoa học (báo cáo kỷ yếu; bài báo); tham gia cuộc thi sáng tạo, các giải thưởng KHCN các cấp hằng năm. Toàn thể SV năm cuối phải thực hiện khoá luận/đồ án tốt nghiệp. Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV được giám sát bởi Phòng KH&ĐBCL và các khoa. Điều này đã được thể hiện rõ trong Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Phòng KH&ĐBCL ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-BGH ngày 14/11/2019. Theo đó quy định rõ Phòng KH&ĐBCL là bộ phận chuyên trách phối hợp với các khoa và Phòng TC-KT có nhiệm vụ giám sát, quản lý hoạt động KHCN của SV từ việc giao đề tài, cấp kinh phí, tổ chức đánh giá; báo cáo tiến độ...; giám sát, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu NCKH của SV. Các khoa phân công GV hướng dẫn sinh viên NCKH.

Việc giám sát thực hiện hoạt động NCKH của SV được thực hiện theo quy trình: Đầu năm học, Khoa công khai những hoạt động NCKH để SV chủ động đăng ký đưa vào kế hoạch hoạt động NCKH của các Khoa; Phòng KH&ĐBCL tổng hợp từ các khoa đưa vào kế hoạch hoạt động NCKH của Trường; phối hợp với các khoa chịu trách nhiệm hướng dẫn SV lập hồ sơ, theo dõi hồ sơ NCKH của SV, hỗ trợ trong suốt quá trình nghiên cứu của SV; tổng hợp và báo cáo kết quả. Các hoạt động NCKH của SV được hỗ trợ chính bởi các GV của khoa như chọn đề tài, lập đề cương nghiên cứu, làm thực nghiệm, sửa bài, đánh giá kết quả nghiên cứu; phân công và công bố danh sách GV hướng dẫn SV thực hiện các nghiên cứu. Các đề tài có chất lượng tốt sẽ được báo cáo trước HĐKH của khoa, của Trường. Việc đánh giá chất lượng đề tài được tổ chức thành nhiều đợt/năm học. Cuối học kỳ theo năm học, Phòng KH&ĐBCL thông báo kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài NCKH của SV, qua đó đôn đốc, theo dõi tiến độ NCKH của SV. Cuối học kỳ theo năm học, Nhà trường/Khoa tiến hành các hoạt động nghiệm thu từ cấp Khoa đến cấp Trường, ra quyết định khen thưởng các nhóm NCKH

của SV.

Việc giao cho SV thực hiện các đề tài NCKH cấp Trường được thực hiện theo một quy trình tương đối chặt chẽ từ khâu thông báo đăng ký, phê duyệt cho đến khâu nghiệm thu, thanh lý đề tài. Số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV được xác định trong các kế hoạch năm học của Trường/Khoa, kết quả xét duyệt các đăng ký đề tài NCKH của SV, quyết định về việc triển khai đề tài NCKH của SV. Phòng KH&ĐBCL lưu trữ khá đầy đủ các hồ sơ các đề tài đã được nghiệm thu và thanh lý; hồ sơ khen thưởng cho các đề tài NCKH đạt kết quả cao; số liệu/danh sách thống kê kết quả NCKH của SV hằng năm. Kết quả NCKH của SV trong giai đoạn đánh giá 2018-2022 được thể hiện ở Bảng 11.4.1:

Bảng 11.4.1: Bảng thống kê kết quả NCKH của SV giai đoạn 2018-2022

Nội dung	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Đề tài cấp Trường			01		
Đề tài cấp Khoa					
Bài báo/báo cáo tại HN/HT				01	
Giải thưởng KHCN			01		

Cuối mỗi năm học, Phòng KH&ĐBCL và Khoa tổng kết hoạt động NCKH của CB, GV và của SV, ngoài khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về thực hiện hoạt động NCKH của SV thì còn thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các năm, giữa CTĐT ngành Kinh tế với các CTĐT ĐH khác trong Trường và giữa các trường khác cùng ngành. Giai đoạn đánh giá, Nhà trường thực hiện đối sánh loại hình và số lượng NCKH của SV qua các năm, giữa ngành Kinh tế với ngành Quản lý nhà nước và ngành Kinh doanh quốc tế và giữa ngành Kinh tế của Trường Đại học KD & CN Hà Nội với ngành Kinh tế của Trường Đại học Tài chính – QTKD. Việc đối sánh được thực hiện theo Quy định đối sánh của Nhà trường [H11.11.04.04]. Kết quả đối sánh được thể hiện tại Bảng 11.4.2:

Bảng 11.4.2: Bảng đối sánh kết quả NCKH của SV giữa ngành Kinh tế với ngành Quản lý nhà nước và ngành Kinh doanh quốc tế giai đoạn 2018-2022

Năm	Ngành Kinh tế	Ngành Quản lý nhà nước	Ngành Kinh doanh quốc tế
------------	----------------------	-------------------------------	---------------------------------

	SL đề tài của SV	SL bài báo của SV	SL giải thưởng NCKH của SV	SL đề tài của SV	SL bài báo của SV	SL giải thưởng NCKH của SV	SL đề tài của SV	SL bài báo của SV	SL giải thưởng NCKH của SV
2018									
2019									
2020									
2021									
2022									
Tổng cộng			02			0			0

Bảng 11.4.3. Bảng đối sánh kết quả NCKH của SV cùng ngành Kinh tế của Trường với Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh giai đoạn 2018-2022

Năm	Trường Đại học KD & CN Hà Nội			Trường Đại học Tài chính - QTKD		
	SL đề tài của SV	SL bài báo của SV	SL giải thưởng NCKH của SV	SL đề tài của SV	SL bài báo của SV	SL giải thưởng NCKH của SV
2018						
2019			02			01
2020						
2021						
2022						
Tổng cộng						

Kết quả cho thấy so với khoa khác trong Trường, Khoa Kinh tế có sản phẩm NCKH của SV nhiều hơn nhưng ở mức khiêm tốn, chưa đạt được mức kỳ vọng.

Số công trình NCKH của khoa Kinh tế còn hạn chế, Trong thời gian tới Khoa tìm

hiểu các nguyên nhân làm cản trở SV thực hiện hoạt động NCKH để từ đó có các biện pháp cải tiến.

Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học KD & CN Hà Nội giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn 2030 ban hành kèm theo Kế hoạch số 887/KHCL-BGH ngày 25/12/2018 đã xác định rõ mục tiêu “Hàng năm đề xuất đề tài nghiên cứu, đề án hoặc tổ chức hội thảo KHCN, trong đó gắn liền với các đề tài nghiên cứu của SV, HV và NCS” [H11.11.04.05]. Đồng thời, Khoa đề xuất một số các hoạt động NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của SV như: tổ chức các hội nghị khoa học/Workshop về hoạt động NCKH của SV, đẩy mạnh hoạt động NCKH trong SV, tổ chức buổi seminar NCKH ở Khoa/Bộ môn giúp SV định hướng nghiên cứu đề tài NCKH triển khai nghiên cứu [H11.11.04.06].

Để khuyến khích, động viên SV thực hiện NCKH, Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học KD & CN Hà Nội [H11.11.04.07], trong đó, Nhà trường tăng định mức NCKH cấp Trường cho SV, mỗi đề tài cấp Trường được hỗ trợ 10.000.000 triệu đồng (mười triệu đồng) tăng so với mức chi của những năm trước và khen thưởng cho SV đạt.

Hàng năm, Phòng TC-KT phối hợp với Phòng KH&ĐBCL lập dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH toàn Trường, trong đó có hoạt động NCKH của SV; có xác lập Quỹ hoạt động NCKH. Giai đoạn đánh giá 2018-2022, kinh phí chi cho NCKH của SV toàn Trường dưới 2 % tổng thu học phí [H11.11.04.08].

2. Điểm mạnh

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV ngành Kinh tế đã được xác lập, giám sát. Hoạt động NCKH của SV bước đầu khuyến khích, tạo sự đam mê cho SV tham gia NCKH và đã có một số kết quả nhất định.

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai hoạt động NCKH của NH của ngành chưa đồng đều, chỉ tập trung vào một số SV; các loại hình SV tham gia NCKH chưa phong phú, chủ yếu là thực hiện đề tài cấp Trường và tham gia thi giải thưởng NCKH, chưa có công bố khoa học.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực	Thời gian
----------	--------------------	----------------------	-----------

		hiện	thực hiện
Khắc phục tồn tại	Cải tiến chính sách NCKH cho SV như: đổi mới chính sách khen thưởng, tăng kinh phí chi hỗ trợ để thực hiện hoạt động NCKH;	Phòng KH&ĐBCL chủ trì Phòng TC-KT và khoa phối hợp	Từ năm học 2023-2024
	Đa dạng hóa các kênh thông tin nhằm tìm kiếm các cơ hội tham gia NCKH cho NH	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đối sánh kết quả NCKH của SV hằng năm làm cơ sở đề xuất biện pháp hữu hiệu để tăng loại hình NCKH và sản phẩm NCKH của SV	Khoa chủ trì P.KH&ĐBCL phối hợp	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá : Đạt 4/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Để thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường ban hành: Quy trình thủ tục và phương pháp lấy ý kiến SV về chất lượng giảng dạy; Phê duyệt nội dung các phiếu hỏi dùng khảo sát ý kiến các bên liên quan về chương trình đào tạo; Quy định thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan đối với cá hoạt động của Trường [H11.11.05.01]. Trong đó, xác định rõ mục đích, đối tượng khảo sát (CB, GV, SV, cựu SV, NTD), nội dung khảo sát đối với mỗi đối tượng, các bước thu thập và xử lý thông tin kèm theo các biểu mẫu về kế hoạch, phiếu khảo sát, mẫu báo cáo kết quả khảo sát; cách thức thực hiện đối với từng loại khảo sát; đồng thời phân công nhiệm vụ rõ ràng cho Phòng KH&ĐBCL là đầu mối thu thập thông tin, ý kiến phản hồi của các bên liên quan và các khoa phối hợp trong khảo sát ý kiến phản hồi về các hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, SV và CSVC...; giao Trung tâm Khảo sát thông tin việc làm của SV và Đào tạo khởi nghiệp cho SV nhiệm vụ theo dõi, liên hệ với SVTN, khảo sát tình hình việc làm của SVTN.

Hằng năm, Nhà trường đều ban hành kế hoạch và định kỳ lấy ý kiến phản hồi của các BLQ (CBGV, NV, SV, SVTN, NTD) về hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, SV, CSVC,...thông qua các hình thức khảo sát như phiếu hỏi, phỏng vấn trực tiếp,

đối thoại giữa SV với Lãnh đạo Trường,.. [H11.11.05.02]. [H11.11.05.03]. Kết quả khảo sát được tổng hợp, xử lý, phân tích theo từng nội dung, từng đối tượng và có đề xuất biện pháp khắc phục và cải tiến, được thể hiện trong báo cáo khảo sát hằng năm của Nhà trường [H11.11.05.04]. Cơ sở dữ liệu khảo sát, bộ phiếu khảo sát gốc được lưu trữ tại Phòng KH&ĐBCL và Trung tâm Khảo sát việc làm của SV và Đào tạo khởi nghiệp cho SV. Ngoài hình thức khảo sát trên, Nhà trường còn tổ chức hội nghị gặp gỡ các bên liên quan (cụm NH và NTD), kết quả là NTD có phản hồi về chương trình đào tạo, chất lượng đào tạo và nhu cầu tuyển dụng [H11.11.05.06]; Tổ chức Hội nghị cán bộ, GV, NV thường niên để lấy ý kiến đóng góp về các mặt hoạt động của trường; tổ chức cho GVCN, CVHT gặp gỡ, lắng nghe các ý kiến đóng góp của SV đang theo học theo đơn vị lớp của mình quản lý sau đó lập báo cáo, thông qua Khoa/Bộ môn, gửi kiến nghị đến các phòng chức năng và lãnh đạo Trường [H11.11.05.07].

Giai đoạn KĐCLGD, Nhà trường đã triển khai khảo sát toàn trường mức độ hài lòng đối với các dịch vụ công theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT. Số SV tham gia khảo sát là 5116. Tất cả các nhóm tiêu chí khảo sát sự hài lòng tập trung ở khoảng giá trị trung bình.

Để có cơ sở cải tiến chất lượng các hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, SV và CSVC..., Nhà trường đã lập bảng so sánh kết quả khảo sát về mức độ hài lòng giữa các năm trước và sau của CTĐT ngành đánh giá. Kết quả đối sánh được thể hiện ở Bảng 11.5.1:

Bảng 11.5.1: Bảng đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động của Trường trong giai đoạn 2018-2022

Đối tượng và nội dung khảo sát	Mức độ hài lòng năm 2018 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2019 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2020 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2021 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2022 (mức điểm/%)
<i>1. Khảo sát ý kiến người học trước khi tốt nghiệp ngành Kinh tế</i>					
Chương trình đào tạo (CĐR, Cấu trúc CTĐT, ĐCCT)					4.19
Về hoạt động dạy học					4.19

Đối tượng và nội dung khảo sát	Mức độ hài lòng năm 2018 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2019 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2020 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2021 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2022 (mức điểm/%)
Về kiểm tra đánh giá					4.28
Nghiên cứu khoa học					4.33
Kết nối cộng đồng					4.38
Tư vấn, hỗ trợ người học					4.29
Cơ sở vật chất					4.19
Thiết bị công nghệ thông tin					4.23
Thư viện					4.21
Vệ sinh, trật tự, an ninh					4.02
Cán bộ, nhân viên phục vụ					3.76
Dịch vụ và sinh hoạt					4.15
2. Khảo sát GV phản hồi về CTĐT ngành Kinh tế					
Mục tiêu đào tạo, sứ mạng, triết lý và CDR của CTĐT					3.98
Bản mô tả CTĐT					3.98
Cấu trúc và nội dung CTĐT					3.93
Phương pháp giảng dạy					3.93
Công tác tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập của người học					3.86
Công tác nghiên cứu khoa học					3.68
Đội ngũ giảng viên/cán bộ/công nhân viên phục vụ					3.86
Người học và các hoạt động hỗ trợ người học					3.87

Đối tượng và nội dung khảo sát	Mức độ hài lòng năm 2018 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2019 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2020 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2021 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2022 (mức điểm/%)
Cơ sở vật chất và trang thiết bị					3.72
Nâng cao chất lượng đào tạo					3.8
<i>3. Khảo sát cựu sinh viên về CTĐT</i>					
Mục tiêu chuẩn đầu ra, cấu trúc CTĐT, đề cương chi tiết học phần					100%
Kết quả đầu ra					100%
<i>4. Khảo sát ý kiến CB, GV và NV phản hồi về các hoạt động ĐT, NCKH, và PVCD và chất lượng dịch vụ phục vụ và hỗ trợ NH</i>					
Tâm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục					96.36
Hoạt động quản lý					98.28
Cơ sở vật chất và hệ thống công nghệ thông tin-truyền thông					95.93
Thư viện					98.95
Vệ sinh, an ninh, trật tự					98.92
Chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên					98.82
Hoạt động khoa học công nghệ					101.76
Hoạt động tài chính					98.54
Hợp tác quốc tế					96.97
Về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBGV và các chế độ, chính sách đối với CBGV					98.2
Hoạt động kết nối và phục vụ cộng					99.27

Đối tượng và nội dung khảo sát	Mức độ hài lòng năm 2018 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2019 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2020 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2021 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2022 (mức điểm/%)
đồng					
<i>5. Khảo sát NTD</i>					
Phản hồi về CTĐT					54.5
Về chất lượng SVTN					81.8

Gán mức điểm

TT	Mức đánh giá	Gán mức điểm
1	Hoàn toàn không (hài lòng/đồng ý/phù hợp)	1
2	Không (hài lòng/đồng ý/phù hợp)	2
3	Cơ bản (hài lòng/đồng ý/phù hợp)	3
4	Hài lòng/đồng ý/phù hợp	4
5	Rất (hài lòng/đồng ý/phù hợp)	5

Kết quả tổng hợp Bảng 11.5.1 cho thấy, mức độ hài lòng ở NH trước khi tốt nghiệp ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế. NH sau khi tốt nghiệp rất hài lòng về mục tiêu chuẩn đầu ra, cấu trúc CTĐT, đề cương chi tiết học phần và kết quả đầu ra (100%). CB, GV và NV phản hồi về các hoạt động ĐT, NCKH, và PVCD và chất lượng dịch vụ phục vụ và hỗ trợ NH ở mức hài lòng và rất hài lòng. Khảo sát giáo viên phản hồi về CTĐT ở mức cơ bản hài lòng. Người tuyển dụng hài lòng về chất lượng SV tốt nghiệp.

Từ những kết quả khảo sát phản hồi của các bên liên quan các đơn vị liên quan lập KH cải tiến, trong đó nêu rõ lĩnh vực cải tiến, nội dung đã cải tiến; đơn vị thực hiện...Giai đoạn KĐCLGD, Nhà trường có những cải tiến như: điều chỉnh, cập nhật CTDH phù hợp và đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT và nhu cầu nguồn nhân lực hơn; đổi mới PPD&H, phương pháp KT&DG theo hướng đáp ứng CDR hơn; phát triển đội ngũ GV và NV hỗ trợ cả về số lượng và chất lượng; tăng cường loại hình và số lượng hoạt động NCKH; cải tiến về tài chính, chính sách hỗ trợ phù hợp hơn trong

việc thu hút đội ngũ, khuyến khích CBGV và người học NCKH; đầu tư, nâng cấp thư viện, trang thiết bị, CSVC,...đáp ứng yêu cầu của CTĐT của cử nhân ngành Kinh tế.

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Nhà trường/Khoa đã thực hiện nhiều loại khảo sát khác nhau về mức độ hài lòng của CBGV, NV, NTD, SV và cựu SV đối với lĩnh vực hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ và các dịch vụ hỗ trợ khác. Nhìn chung mức độ hài lòng các lần khảo sát khá cao và sự hài lòng có gia tăng sau mỗi lần khảo sát mức độ hài lòng của lần khảo sát trước đó.

3. Điểm tồn tại

Số liệu khảo sát chưa được phân tích và khai thác sâu để có thể đóng góp thiết thực cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Lập KH đối sánh mức độ hài lòng trước đó của CTĐT của Trường với các CTĐT khác trong và ngoài Trường, tiến hành tìm kiếm và đối sánh với các CTĐT với các trường đại học ở nước ngoài có cùng chuyên ngành đào tạo Tổ chức tọa đàm tham vấn ý kiến của chuyên gia nhằm phân tích kết quả nhằm giám sát tốt kết quả học tập	Các khoa chủ trì Phòng KH&ĐBCL phối hợp	Từ năm học 2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi các BLQ để cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường.	P.KH&ĐBCL chủ trì Các khoa phối hợp	Từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá : Đạt 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhà trường đã có hệ thống giám sát kết quả học tập của SV; thống kê, cập nhật và lưu trữ số liệu SV bị cảnh báo học vụ, thôi học, tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp trước hạn và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của các ngành đào tạo làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng. Trên cơ sở phân tích cơ sở dữ liệu đối sánh, Nhà trường/Khoa

đã có nhiều biện pháp tháo gỡ, hỗ trợ SV để giảm tỉ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình. Nhà trường có quy định và quy trình khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp; có đầy đủ cơ sở dữ liệu khảo sát việc làm đối với SV tốt nghiệp từ năm 2018 đến năm 2022; tỷ lệ SV có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp đạt bình quân trong 5 năm giai đoạn đánh giá khá cao. Kết quả NCKH của SV bước đầu đã có tác dụng tích cực trong việc khuyến khích đam mê NCKH và năng lực NCKH được nâng lên. Hằng năm, Nhà trường/Khoa đã thực hiện nhiều loại khảo sát khác nhau về mức độ hài lòng của CBGV, NV, nhà tuyển dụng, SV và cựu SV đối với lĩnh vực hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ và các dịch vụ hỗ trợ khác. Nhìn chung mức độ hài lòng các lần khảo sát khá cao và sự hài lòng có gia tăng sau mỗi lần khảo sát mức độ hài lòng của lần khảo sát trước đó. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: Vẫn còn tỉ lệ đáng kể thôi học, tốt nghiệp trễ hạn; chưa đi sâu phân tích, đánh giá nguyên nhân và các biện pháp hỗ trợ NH để rút ngắn thời gian tốt nghiệp của SV; việc triển khai hoạt động NCKH của SV của ngành chưa đồng đều, chỉ tập trung vào một số SV; các loại hình SV tham gia NCKH chưa phong phú, Nhà trường/Khoa đã đối sánh mức độ hài lòng trước đó của CTĐT ngành Kinh tế với các CTĐT khác trong Trường, đối sánh với các trường đại học khác ngoài Trường nhưng chưa đối sánh với một số trường Đại học nước ngoài; chưa thường niên khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng về chất lượng SV sau tốt nghiệp; số liệu khảo sát chưa được phân tích và khai thác sâu để có thể đóng góp thiết thực cho việc cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường; số liệu khảo sát chưa được phân tích, đánh giá đầy đủ để có thể đóng góp thiết thực cho việc đổi mới CTĐT.

PHẦN III: KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

[1]. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành Kinh tế được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học KD & CN Hà Nội, với mục tiêu quy định tại Luật giáo dục đại học. CĐR của CTĐT đã thể hiện rõ mục tiêu chương trình đào tạo hướng đến, khẳng định những yêu cầu mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. CĐR của CTĐT ngành Kinh tế phản ánh mong muốn và yêu cầu của các bên liên quan; cho thấy tầm nhìn, vị thế của cơ sở đào tạo; được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

[2]. Thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế được công bố rõ ràng, đầy đủ, tường minh, được công bố công khai, dễ tiếp cận và thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực Kinh tế. ĐCCTHP được chuẩn hóa theo quy định của Bộ GD & ĐT, của Trường Đại học KD & CN Hà Nội; luôn bám sát CĐR của CTĐT. Các đề cương học phần cập nhật, phù hợp xu thế phát triển của thế giới và trong nước về Kinh tế. Thông tin chi tiết trong bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT ngành Kinh tế được công bố công khai, đăng tải trên trang web về đào tạo; thể hiện trong Kế hoạch đào tạo của Trường Đại học KD & CN Hà Nội, một phần tại các tài liệu tuyển sinh nhằm giúp các đối tượng liên quan dễ dàng tiếp cận.

[3]. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT. Nội dung chi tiết từng học phần trong chương trình dạy học mô tả rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần; thể hiện sự gắn kết của học phần với những học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và tích hợp; cho phép sinh viên tiếp nhận kiến thức cao nhất.

[4]. Mục tiêu đào tạo của Trường được tuyên bố rõ ràng, được truyền thông một cách rộng rãi tới các đối tượng và những bên liên quan trong quá trình dạy và học. Phương pháp giảng dạy, học tập đa dạng cùng với phương pháp đánh giá học phần phù hợp, giúp người học đạt được chuẩn đầu ra về kỹ năng và năng lực của người học. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời, tạo điều kiện cho sinh viên phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu.

[5]. Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp, đáp ứng được yêu cầu CDR của CTĐT ngành Kinh tế. Quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập rõ ràng, được thông báo công khai ngay từ khi bắt đầu học từng học phần. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và nghiêm túc, công bằng, khách quan, phù hợp với mục tiêu của từng học phần và hướng tới mục tiêu của CTĐT theo đúng quy trình và quy định của Trường. Khoa Kinh tế và các Bộ môn thực hiện đúng quy định về việc công bố kết quả rõ ràng, kịp thời. Người học dễ dàng phản ánh khiếu nại về kết quả học tập; quy trình giải quyết khiếu nại rõ ràng, thông tin đầy đủ, công khai.

[6]. Trường và Khoa Kinh tế chú trọng đến việc quy hoạch đội ngũ GV để đáp ứng mục tiêu giảng dạy, NCKH, hoạt động phục vụ cộng đồng. Công tác quy hoạch được thực hiện chủ động, có kế hoạch cụ thể, rõ ràng, có phương án điều chỉnh bổ sung kịp thời nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của CTĐT. Tỷ lệ GV/người học hợp lý, đảm bảo đáp ứng cải tiến chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Cơ chế đánh giá GV hướng tới việc cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; được thực hiện đúng và hiệu quả. Tiêu chí tuyển dụng GV được xác định chi tiết và công bố công khai. Năng lực của đội ngũ GV được đánh giá nhằm đảm bảo phản ánh đúng thực tế. Nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, các chính sách hỗ trợ, hình thức khen thưởng của Trường/Khoa được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học cùng với hoạt động phục vụ cộng đồng. Các loại hình và số lượng hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

[7]. Trường có đầy đủ đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ người học, được trang bị/ tập huấn về nghiệp vụ, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tiêu chí tuyển dụng và quy trình triển khai rõ ràng, minh bạch. Những cá nhân được tuyển chọn, bổ nhiệm đáp ứng được năng lực; đánh giá theo đúng quy trình bổ nhiệm và yêu cầu công việc. Trường luôn quan tâm đến nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó trên cơ sở quản trị theo kết quả công việc.

[8]. Với thông tin tuyển sinh rõ ràng, chính xác và cập nhật, có các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh phù hợp; Khoa Kinh tế hằng năm luôn tuyển sinh đạt chỉ tiêu

cả về số lượng và chất lượng. Hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau giúp giảng viên, cố vấn học tập nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học. CTĐT ngành Kinh tế đã có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện kết quả học tập, tăng khả năng tìm được việc làm của người học. Cán bộ, GV khoa Kinh tế luôn có sự mềm mại, linh hoạt trong các hoạt động; tạo môi trường tâm lý xã hội, cảnh quan tích cực trong học tập và giảng dạy.

[9]. Số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng hội thảo, phòng chức năng hiện có với các trang thiết bị đầu tư mới đã đáp ứng tốt, hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Nguồn tài liệu Trung tâm Thông tin-Thư viện phong phú về loại hình, đầy đủ về số lượng và được cập nhật liên tục, đáp ứng tốt nhu cầu tham khảo cho GV, SV. Trường có đủ các trang thiết bị, phòng thực hành hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế phục vụ cho dạy, học và NCKH. Hệ thống CNTT được Trường chú trọng đầu tư, rà soát, cải tiến, hiện đang hoạt động tốt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, y tế học đường, an toàn được Nhà trường xác định và triển khai hiệu quả, tạo môi trường học tập và làm việc tốt cho toàn thể GV - CB - NV và SV của Trường. Thiết kế các tòa nhà của Đại học KD & CN Hà Nội đều đảm bảo cho người khuyết tật đều có thể tiếp cận.

[10]. CTDH dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình uy tín của các cơ sở giáo dục đại học uy tín trong nước, tham khảo ý kiến chuyên gia giàu kinh nghiệm; phát triển dựa trên phản hồi hữu ích từ cơ quan tổ chức doanh nghiệp sử dụng lao động và cựu sinh viên Ngành Kinh tế. Việc thiết kế, phát triển chương trình dạy học được thiết lập, đánh giá và cải tiến định kỳ theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, theo Quyết định và Kế hoạch của Nhà trường, có sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên, nhà tuyển dụng và sinh viên. Kết quả học tập của người học được phân tích, đánh giá thường xuyên nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. Đồng thời kết quả đánh giá được công bố cho cả giảng viên, sinh viên và các bên liên quan, làm cơ sở đánh giá xếp loại đơn vị/cá nhân. Hoạt động NCKH được tổ chức định kỳ, thường xuyên có sự kết hợp giữa nghiên cứu thực tiễn với nghiên cứu phục vụ đào tạo, giảng dạy. Kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Chất

lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như thư viện, hệ thống công nghệ thông tin được thường xuyên đánh giá và cải tiến. Các bên liên quan có thể phản hồi thông tin với Nhà trường một cách hệ thống. Cơ chế phản hồi thông tin thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

[11]. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Việc thực hiện theo dõi, giám sát tỷ lệ hoàn thành chương trình, tỷ lệ thôi học chặt chẽ được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc. Khoa và Nhà trường tiến hành khảo sát đối với tất cả các khóa sinh viên tốt nghiệp về tình trạng việc làm từ đó có thông tin đầy đủ về tình trạng tốt nghiệp để giám sát đối sánh nhằm cải tiến chất lượng. Khoa thực hiện kiểm soát các loại hình NCKH sinh viên nhằm đảm bảo tính đa dạng và phong phú, phù hợp với đối tượng sinh viên ở các giai đoạn khác nhau của quá trình đào tạo. Kết quả khảo sát sự hài lòng của sinh viên, giảng viên, người sử dụng lao động và cán bộ quản lý được sử dụng trực tiếp vào việc đánh giá chất lượng đào tạo.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT ở cơ sở giáo dục

[1]. CTĐT ngành Kinh tế chưa được lấy ý kiến của các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu người học về mục tiêu, CDR của CTĐT còn hạn chế, chưa rộng rãi mới chỉ tập trung vào kiến thức chuyên môn. Hình thức công bố CDR của CTĐT ngành Kinh tế chưa rộng rãi, chưa đa dạng các hình thức. Mục tiêu của CTĐT còn chưa thể hiện được mục tiêu cập nhật những kỹ năng mới trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

[2]. Cấu trúc chương trình đào tạo, các đề cương chi tiết học phần có tỷ lệ lý thuyết khá cao. Một số học phần liên quan đến phát triển kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn cần được gia tăng thời lượng để sinh viên có thể đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu từ nhà tuyển dụng.

[3]. Việc đánh giá người học hiện tại cơ bản được thực hiện bởi giảng viên trong trường, chưa có sự tham gia của người sử dụng lao động; chưa xây dựng được các tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ đạt được của từng chuẩn đầu ra ở các học phần quan trọng; một số học phần vẫn còn chưa đảm bảo thực hiện đúng quy định phản hồi kết quả đánh giá người học trong 7 ngày làm việc... Các phương pháp đánh giá người học chưa đánh giá được hiệu quả quá trình tự học, tự nghiên cứu của người học; các

hoạt động thực tế chưa tạo điều kiện cho toàn bộ SV tham gia; hoạt động nghiên cứu khoa học không mang tính bắt buộc nên chưa thu hút được nhiều SV tham gia.

[4]. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên: các hình thức, nội dung bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho chuyên viên chưa đa dạng, nhất là chưa có lớp tập huấn, bồi dưỡng ở nước ngoài; phần mềm quản trị công việc chưa được thiết lập giúp hỗ trợ Nhà trường trong công tác quản trị thực hiện kết quả công việc một cách khoa học, thuận tiện.

[5]. Về các hoạt động nâng cao chất lượng: Hệ thống văn bản qui định và hướng dẫn cụ thể cho các đơn vị triển khai thực hiện công tác lấy ý kiến của các bên liên quan trong quá trình thiết kế và phát triển CTĐT chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ, chẳng hạn như qui định về chọn mẫu chưa được hướng dẫn. Do đó, việc nghiên cứu và thu thập ý kiến đóng góp trong thiết kế chương trình do các đơn vị khác nhau tự xây dựng và triển khai, dẫn đến việc thu thập, phân tích, đánh giá ý kiến phản hồi chưa hệ thống và toàn diện.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng đào tạo và CTĐT

Trên cơ sở nhận dạng những tồn tại nêu trên, Khoa Kinh tế và Trường Đại học KD & CN Hà Nội đã xác định, lập kế hoạch để cải tiến chất lượng đào tạo và CTĐT, có thể tóm tắt như sau:

[1]. Về Bản mô tả chương trình đào tạo: Khoa Kinh tế sẽ tổ chức rà soát, đánh giá và điều chỉnh lại CTĐT trong đó sẽ bổ sung các thông tin theo mẫu chuẩn quy định, có chứng nhận kiểm định giáo dục đào tạo. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống học liệu với định hướng chuyên sâu, với nguồn tài liệu nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên, sinh viên tiếp cận với tri thức Kinh tế mới, áp dụng các phương pháp giảng dạy mang tính tương tác cao thể hiện ngay trong đề cương chi tiết học phần.

[2]. Cấu trúc chương trình đào tạo: Khoa Kinh tế và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội rà soát, điều chỉnh chương trình dạy học theo hướng tăng cường thời lượng thực hành, sinh viên được đi thực tế trải nghiệm tại doanh nghiệp 3 lần (năm thứ nhất, hai và ba) trước kỳ thực tập tốt nghiệp; qua đó rèn luyện cho sinh viên kỹ năng và thái độ làm việc chuyên nghiệp. Ngoài ra, Khoa Kinh tế tiếp tục mời đại diện công giới vào chia sẻ thực tế liên quan đến từng học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

[3]. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, hoạt động đánh giá cần thay đổi quy trình

đánh giá, hình thức đánh giá tập trung vào mục tiêu, CDR của CTĐT, mục tiêu, CDR các học phần, để xây dựng tiêu chí đánh giá, câu hỏi kiểm tra đánh giá, cách thức đánh giá, hệ thống các bài kiểm tra, trọng số câu hỏi từng nội dung đánh giá đề thi cho phù hợp.

[4]. Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên: Khoa sẽ đề xuất với nhà Trường đẩy mạnh việc ký kết hợp tác mời các chuyên gia từ các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài tham gia giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm kiến thức chuyên môn. Cùng với đó, triển khai kế hoạch cử giảng viên, nhân viên đi học tập và trao đổi chuyên môn tại các trường đại học uy tín trong nước và quốc tế.

[5]. Về các hoạt động khác nhằm góp phần nâng cao chất lượng: Khoa Kinh tế sẽ đẩy mạnh hoạt động của mạng lưới cựu sinh viên mạnh hơn nữa, tạo quan hệ chặt chẽ với các bên liên quan (công giới, quản lý, chuyên gia giáo dục...) để có thể liên tục phối hợp trong quá trình lấy ý kiến từ công giới, thiết kế và phát triển CTĐT.

Định kỳ theo học kỳ, Khoa Kinh tế đề xuất với Trường về danh mục tài liệu tham khảo chuyên môn, sách trong nước và quốc tế về Kinh tế; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên sâu; định kỳ đánh giá mức độ đáp ứng của các trang thiết bị (phần cứng và phần mềm) để có kế hoạch bảo dưỡng, thay thế, nâng cấp trước khi kỳ học mới bắt đầu. Đồng thời, Khoa sẽ đề xuất với Trường có kế hoạch xây dựng phòng học trực tuyến, mở rộng mô hình phòng học thông minh, đẩy nhanh ứng dụng phần mềm tổng thể vào công tác quản lý đào tạo và NCKH.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KINH TẾ

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội**

Mã:

Tên CTĐT: **Kinh tế**

Mã

CTĐT:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5	3	100%
Tiêu chí 2.1						6				
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4,67	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5	5	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5,4	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4						6				
Tiêu chí 5.5						6				
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4,57	7	100%
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								5	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								5,8	5	100%
Tiêu chí 8.1						5				
Tiêu chí 8.2						6				
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4						6				
Tiêu chí 8.5						6				
Tiêu chuẩn 9								5,4	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2						6				
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4						6				
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								4,5	6	100%
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4	5	100%
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT										

*** Ghi chú:**

- Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí.
- Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình số học mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Hà Nội, Ngày 19 tháng 12 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Đinh Văn Tiến

Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá

PHẦN IV: PHỤ LỤC

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: tính đến 15/01/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

(Theo Quyết định số 750/Ttg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng chính phủ)

Tiếng Anh: Hanoi University of Business and Technology

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐKC

Tiếng Anh: HUBT

3. Tên trước đây: Trường Đại học dân lập Quản lý và Kinh doanh Hà Nội

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 29A, ngõ 124, Phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (024)36336507. Máy lẻ: 190. Số fax: (024)36336506. Email: Vanphongdkc@gmail.com. Website: Hubt.edu.vn

Điện thoại: (024)36336507, Máy lẻ: 190

E-mail: Vanphongdkc@gmail.com Website: Hubt.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục: 1996 (theo quyết định: số 405/Ttg, ngày 15/6/1996 của Thủ tướng Chính phủ)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: tháng 1/1996

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2001

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Ngoài công lập

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa thực hiện CTĐT

Tiếng Việt: Khoa Kinh tế

Tiếng Anh: Economics Faculty

13. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

14. Tên trước đây (nếu có)

15. Mã CTĐT: 7310101

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không

17. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Phòng A508-509, trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, Số 29A, Ngõ 124, Phố Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

18. Số điện thoại liên hệ: (024)36336507 Website: hubt.neu.edu.vn

19. Năm thành lập Khoa: 1996

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2018

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2023

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa Kinh tế của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà nội được thành lập ngay từ những ngày đầu thành lập trường (năm 1996). Trải qua 25 năm hình thành và phát triển, Khoa Kinh tế là một tập thể vững mạnh, đoàn kết, tâm huyết với nghề và có trách nhiệm.

Giai đoạn 1996-2006 là thời kỳ Khoa tạo lập nền tảng để phát triển. Trong giai đoạn này, với 39 nhân sự (bao gồm cả cán bộ, giảng viên giai đoạn 1998-2006), cán bộ trong Khoa phải kiêm nhiệm khối lượng công việc rất lớn từ khâu xây dựng chương trình các môn học đến, viết giáo trình, lịch trình giảng, mời giảng, bố trí giảng, tổ chức seminar... ***Giai đoạn 2007-2011 là thời kỳ khẳng định vị trí của Khoa trong trường và xã hội.*** Số lượng cán bộ, giảng viên tăng lên 48 người. ***Giai đoạn 2012-2017, Khoa tiếp tục khẳng định vị trí của mình trong trường và xã hội,*** với việc giảng dạy thêm 2 bộ môn thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế, tổng số bộ môn giảng dạy là 8 bộ môn (ban đầu là 6 môn cơ sở). Đây cũng là giai đoạn có nhiều biến động về nhân sự và cơ cấu tổ chức. Đặc biệt ngày 24 tháng 04 năm 2015, theo Quyết định số 1094/QĐ-BGH, Khoa được phép của nhà trường thành lập 4 bộ môn:

- Bộ môn 1: Kinh tế học Mác - Lê: gồm các môn Kinh tế chính trị 1, Kinh tế chính trị 2, Kinh tế Mác ứng dụng và Kinh tế Việt Nam.

- Bộ môn 2: Kinh tế học: gồm môn Kinh tế Vi mô - Vĩ mô và Kinh tế học quản

lý (phần kinh tế Vi mô)

- Bộ môn 3: Thống kê học và Quản lý Nhà nước về kinh tế
- Bộ môn 4: Địa lý kinh tế (Địa lý kinh tế Việt Nam và Thế giới)

Từ năm 2014 khoa bắt đầu dạy môn Kinh tế học quản lý cho học viên cao học, gồm 2 học phần Kinh tế Mác ứng dụng và Kinh tế học vi mô. Một số môn do điều chỉnh chương trình đào tạo nên một số ngành không học như: Địa lý Kinh tế Việt Nam và thế giới chỉ giảng cho chuyên ngành Quản lý kinh doanh và Thương mại, môn Thống kê học các ngành ngoại ngữ không học, môn Kinh tế học Mác - Lênin khối kỹ thuật không học.

Giai đoạn 2018-nay, Khoa tiến vào thời kỳ phát triển cao. Đặc biệt, năm 2018, Khoa bắt đầu được tuyển sinh bậc đại học với ngành Kinh tế (mã số 7310101), gồm 2 chuyên ngành: Quản lý kinh tế và Kinh tế tổng hợp; và khóa cao học đầu tiên ngành Quản lý Kinh tế. Đây là một dấu mốc quan trọng, ghi nhận sự phát triển của khoa khi có học viên chuyên ngành. Khoa Kinh tế sau khi trở thành khoa chuyên ngành, đã đào tạo ở cả 2 cấp Cử nhân và Thạc sĩ.

Từ năm 2018 đến nay, Khoa đào tạo hệ Cử nhân và Thạc sĩ Quản lý kinh tế. Các cử nhân, thạc sĩ tốt nghiệp hiện ở nhiều vị trí khác nhau trong xã hội, đã và đang phát huy tốt kiến thức được nhà trường và khoa trang bị. Đây là tiền đề quan trọng để tập thể khoa vững vàng hơn trong tổ chức đào tạo. Đã có nhiều cựu sinh viên của Khoa trở thành chủ doanh nghiệp, nhà quản lý và cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội. Bên cạnh hoạt động đào tạo, Khoa đã và đang thực hiện nhiều đề án, đề tài, chương trình nghiên cứu khoa học, tư vấn xây dựng chính sách, chiến lược, hoạt động marketing phát triển kinh doanh cho các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội; các tổ chức trong nước và quốc tế... Đặc biệt, số học viên cao học của Khoa so với số cao học viên toàn trường chiếm một số lượng đáng kể và tăng qua các khóa.

Để thực hiện các chức năng nhiệm vụ của mình, đặc biệt là nhiệm vụ đổi mới phương thức đào tạo, lấy người học làm trung tâm, sử dụng phương pháp đào tạo hiện đại, tiên bộ; Khoa đã xuất bản và tái bản nhiều giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo có chất lượng tốt, được đánh giá cao và sử dụng trong giảng dạy tại nhiều trường đại học trong cả nước. Các môn học Kinh tế Mác – Lênin, Thống kê học, Kinh tế vi mô – vĩ mô, Địa lý kinh tế Việt Nam và thế giới, Địa lý kinh tế Việt Nam, Kinh tế Việt

Nam đều có giáo trình do Khoa biên soạn (riêng môn Kinh tế vi mô - vĩ mô chuyển từ việc sử dụng giáo trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo sang sử dụng bộ giáo trình bản quyền của G. Mankiw từ giai đoạn 2007-nay). Khoa đã biên soạn mới Quản lý Nhà nước về kinh tế vĩ mô cho sinh viên chuyên ngành Quản lý Nhà nước. Đối với hệ Cao học, Khoa biên soạn Kinh tế học quản lý (phần kinh tế Vi mô) và Kinh tế Mác ứng dụng. Hiện nay, các tổ bộ môn đang tiếp tục hoàn thiện một số giáo trình để đáp ứng tốt hơn cho việc dạy và học.

Từ năm 2018, giảng viên cơ hữu (GVCH) tăng mạnh và tham gia giảng dạy ở các bộ môn. Đặc biệt, độ tuổi của Giảng viên đã được trẻ hóa và Khoa đã tạo điều kiện để các giảng viên này được nghe giảng, bồi dưỡng kiến thức. Trình độ chuyên môn của giảng viên luôn được đảm bảo đảm bảo. Đến năm học 2020 – 2021, Khoa Kinh tế đang sở hữu một tập thể sư phạm khá vững chắc trên cả 3 mặt: số lượng cán bộ giảng viên, trình độ chuyên môn, khoa học và bộ máy tổ chức. Khoa hiện có 26 cán bộ, giảng cơ hữu. Trong đó 03 GS và PGS, 14 tiến sỹ, 3 nghiên cứu sinh còn lại là thạc sỹ. Ngoài ra khoa hợp tác giáo dục, nghiên cứu khoa học với nhiều nhà khoa học có uy tín trong trường và ngoài trường.

Đội ngũ giảng viên của Khoa là các GS, PGS, TS, Ths, các nhà khoa học đầu ngành kinh tế, các chuyên gia kinh tế, đã từng được đào tạo ở nước ngoài Nga, Đức, Ba Lan, Đài Loan, Trung Quốc... có nhiều kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu, chuyên môn tốt, nghiệp vụ sư phạm cao và say mê nghề nghiệp. Với bề dày kinh nghiệm và sự tâm huyết với ngành khoa học kinh tế, các giảng viên khoa kinh tế đã tham gia nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, xuất bản các cuốn sách chuyên khảo, viết nhiều bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế. Với lực lượng giảng viên như vậy, Khoa Kinh tế có khả năng xây dựng các chương trình học thuật và đảm nhiệm các nhiệm vụ về đào tạo và quản lý theo mục tiêu Đổi mới của Nhà trường nói riêng và ngành Giáo dục nói chung.

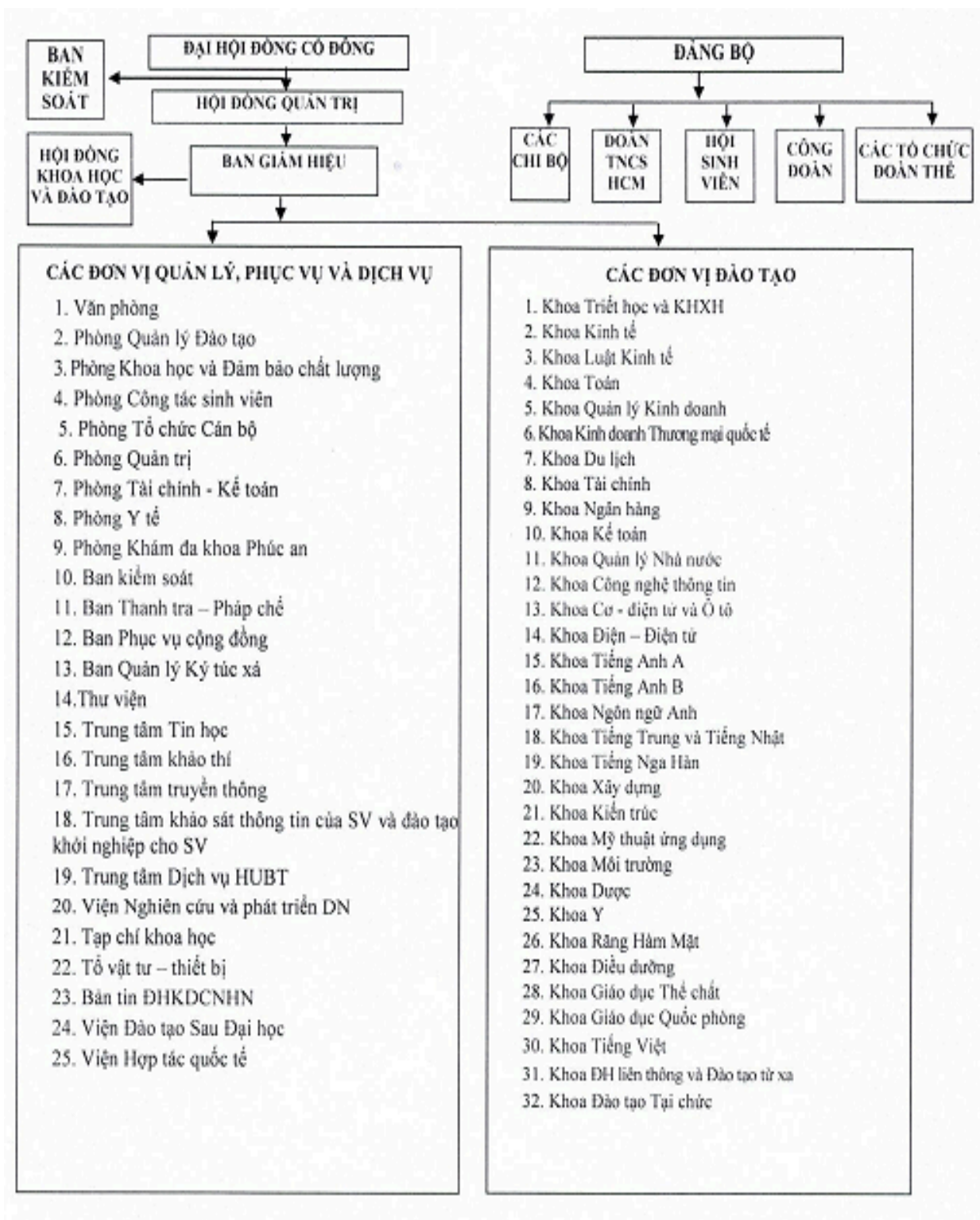
Trong suốt chặng đường hình thành và phát triển, Khoa Kinh tế không ngừng nâng cao chất lượng về đào tạo, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng giảng viên trẻ nhằm hướng tới mục tiêu đào tạo những “cán bộ kinh tế thực hành” có chất lượng, kỹ năng và lập trường tư tưởng vững vàng góp phần phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất của sinh viên tốt nghiệp. Với phương châm, tạo môi trường sư phạm đoàn kết, gắn bó giữa các thành viên, tạo môi trường dân chủ và công bằng để các nhà nghiên cứu chia

sẽ chuyên môn và thảo luận các vấn đề kinh tế. Tạo môi trường thân thiện, cởi mở để sinh viên có chia sẻ các vấn đề học thuật.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

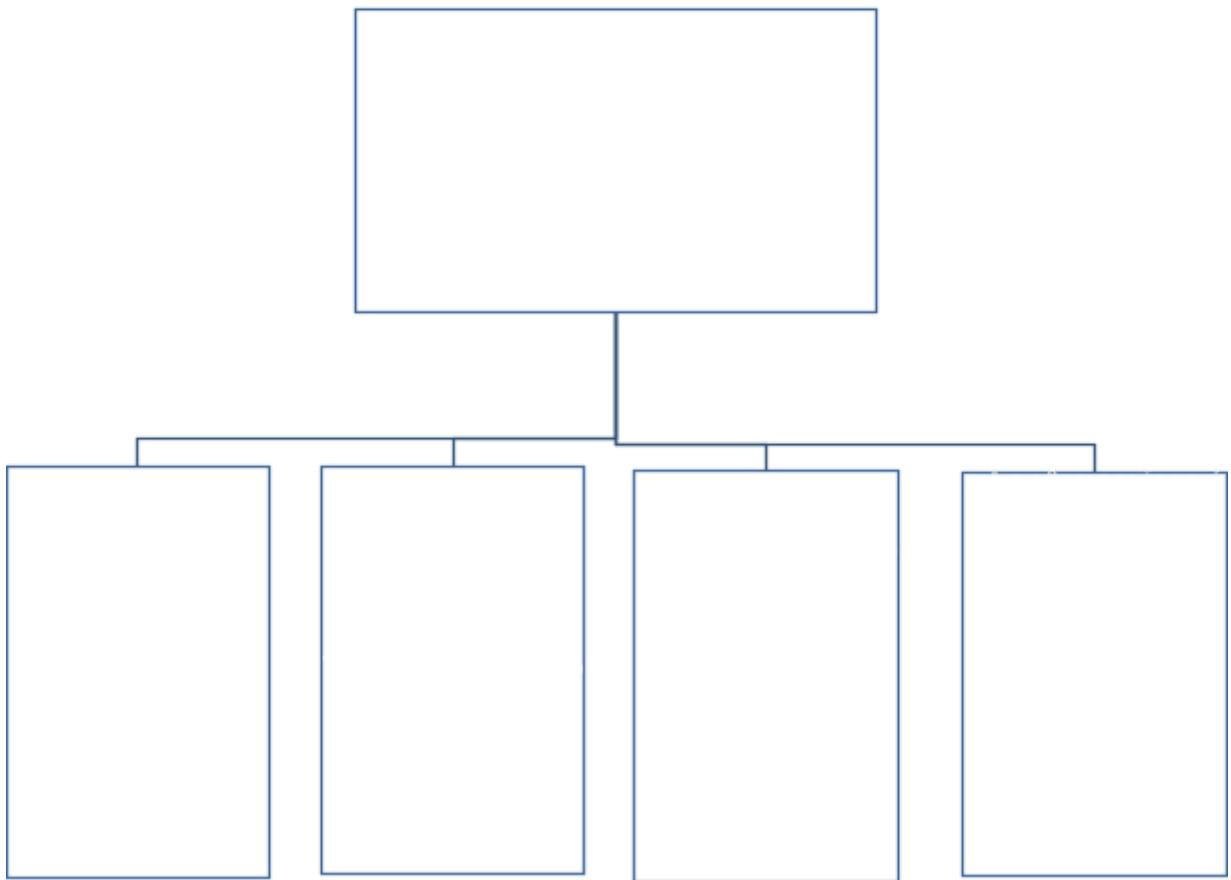
23.1. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường

Sơ đồ bộ máy tổ chức của Trường Đại học KD&CNHN



23.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh tế

Sơ đồ bộ máy tổ chức của Khoa Kinh tế



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng trường					
2	Ban Giám hiệu	Trần Phương		Giáo sư, Hiệu trưởng		
3	Ban Giám hiệu	Đỗ Quế Lượng		Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	0903.406.129	
4	Ban Giám hiệu	Hà Đức Trụ		PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0943.836.988	
5	Ban Giám hiệu	Vũ Văn Hóa		GS.TS, Phó Hiệu trưởng	0913.236.772	
6	Ban Giám hiệu	Đinh Văn Tiến		GS.TS, Phó Hiệu trưởng	0903.418.517	
7	Ban Giám hiệu	Đỗ Minh Cường		PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0913.218.934	

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
8	Ban Giám hiệu	Nguyễn Công Nghiệp		GS.TS. Phó Hiệu trưởng	0913.204.836	
9	Ban Giám hiệu	Phạm Dương Châu		PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0922.525.252	
10	Ban Giám hiệu	Trần Đức Minh		Cử nhân, Phó Hiệu trưởng	0913.506.123	
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Trưởng Khoa	Bùi Văn Can		TS, Chủ nhiệm khoa		
2	Phó Trưởng Khoa	Tô Xuân Dân		GS, Phó Chủ nhiệm		
3	Phó Trưởng Khoa	Nguyễn Phúc Thọ		TS, Phó Chủ nhiệm		
4	Phó Trưởng Khoa	Nguyễn Thị Kim Chi		TS, Phó Chủ nhiệm khoa		
II.	Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn TN					
1	Chi bộ Khoa					
2	Công đoàn Khoa					
III.	Các phòng, ban					
1	Văn phòng	Nguyễn Thế Nhị		CN, Chánh văn phòng	0903.418.967	
2	Phòng Tổ chức cán bộ	Đỗ Quế Lượng		TS, Trưởng phòng	0903.406.129	
3	Phòng Giáo vụ	Vũ Văn Hoá		GS.TS, Trưởng phòng	0913.236.772	
4	Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng	Đinh Văn Tiến		GS.TS, Trưởng phòng	0903.418.517	
5	Phòng Công tác sinh viên	Nguyễn Công Nghiệp		GS.TS, Trưởng phòng	0913.204.836	
6	Phòng Tài chính kế toán	Nguyễn Thị Hương		CN, Trưởng phòng	0903.502.908	
7	Phòng Quản trị A	Nguyễn Trung Hiếu		CN. Q.Trưởng phòng	0904.144.666	
8	Phòng Quản trị B	Nguyễn Quang Lâm		CN, Trưởng phòng	0914.990.889	
9	Phòng Y tế	Phạm Thị Ngọc Liên		Bác sĩ, Trưởng phòng	0947.899.545	
10	Phòng khám đa khoa Phúc An	Chu Tiến Cường		TS, Trưởng phòng	0985.690.090	
Các trung tâm/Viện trực thuộc						
1	Trung tâm tin học	Hoàng Xuân Lâm		TS, Giám đốc	0904.043.999	

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
2	Trung tâm khảo sát thông tin của sinh viên và đào tạo khởi nghiệp cho sinh viên	Phạm Văn Đăng		PGS.TS, Giám đốc	0913.212.882	
3	Trung tâm Khảo thí	Đinh Văn Tiến		GS.TS, Giám đốc	0903.418.517	
4	Trung tâm Truyền thông	Nguyễn Văn Long		Ths. PGĐ phụ trách	0966.397.992	
5	Trung tâm dịch vụ Hubt	Nguyễn Bá Quyền		Ths, Giám đốc	0974.446.688	
6	Trung tâm bồi dưỡng cán bộ quản lý	Đinh Văn Tiến		GS.TS, Giám đốc	0903.418.517	
7	Thư viện	Lưu Thị Hạnh		Ths, PGĐ phụ trách	0904.174.141	
8	Viện Hợp tác quốc tế	Trần Đức Minh		CN, Giám đốc	0913.506.123	
9	Viện Đào tạo sau đại học	Vũ Huy Từ		GS.TSKH, Viện trưởng	0914.660.288	
10	Viện nghiên cứu phát triển DN	Nguyễn Mạnh Quân		PGS.TS, Viện trưởng	0903.264.699	
IV. Các Bộ môn						
1	Bộ môn Kinh tế học cơ bản					
		Phạm Nguyên Nhu		ThS, Trưởng bộ môn	0913.056.652	
		Bùi Tuấn Mịch		TS, Phó Trưởng bộ môn	0904.842.988	
2	Bộ môn Kinh tế học Quản lý					
		Nguyễn Phúc Thọ		TS, Trưởng bộ môn	0904.691.952	
		Nguyễn Thị Kim Chi		TS, Phó trưởng bộ môn	0985.004.618	
3	Bộ môn Quản lý Nhà nước về kinh tế					
		Tô Xuân Dân		GS.TS, Trưởng bộ môn	0903.235.888	
		Phạm Văn Hiếu		TS, Phó trưởng bộ môn	0978.005.868	
4	Bộ môn Quản lý ngành và lãnh thổ					
		Nguyễn Việt Tiến		TS, Trưởng bộ môn	0912.530.956	

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 01

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0
27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01
28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01
29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0
30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):
31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

32. Tổng số ngành đào tạo: 01

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	16	9	25
I.1	Đội ngũ trong biên chế			
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	16	9	25
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	3	2	5
	Tổng số	19	11	30

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	1	0	0	1	0	0
2	Phó Giáo sư	5	0	2	0	3	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	10	0	6	3	1	0
5	Thạc sĩ	14	0	13	0	1	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	30	0	21	4	5	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 25 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT*).

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	5,0	1	0	0	1	0	0	1,5
2	Phó Giáo sư	3,0	5	0	2	0	3	0	7,8
3	Tiến sĩ KH	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	11	0	7	3	1	0	16,2
5	Thạc sĩ	1	13	0	12	0	1	0	12,2
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		30	0	21	4	5	0	37,7

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	1	4,0	1	0	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	2	8,0	1	1	0	0	0	0	2
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	10	40,0	5	5	0	3	0	0	7
5	Thạc sĩ	12	48,0	8	4	0	5	1	2	4
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	25	100	15	10	0	8	1	2	14

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 53,8 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 52% (13/25)

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 48,0% (12/25)

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	40%	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30%	-
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20%	-
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10%	-
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	-	-
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình 1 môn của SV được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2018-2019	28	23	1,22	19	14,0	4,67	-
2019-2020	50	45	1,11	40	15,0	5,0	-
2020-2021	60	48	1,25	41	15,0	5,0	-
2021-2022	145	139	1,04	135	23,25	7,75	-
2022-2023	315	290	1,08	281	18	6,0	-

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. Sinh viên đại học	19	59	100	275	502
Trong đó:					
Hệ chính quy	19	59	100	275	502
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác ...					

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

	Năm học					
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá					

(người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)					

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng(người)	0	5	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	8,47	0	0	0

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
	.				
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	-	-	-	-	11
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	11
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	-	-	-	-	11
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	-	-	-	-	68.75% (11/16)
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này, điền các thông tin dưới đây:					100%
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	-	100% (16/16)
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	-	0%
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	-	-	0%
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị					100%

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này, chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này, điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.		-	-	-	82%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).		-	-	-	18%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu đồng)	-	-	-	-	5 triệu -10 triệu
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					Khá - tốt
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					100%
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của					27%

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					9%

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số* *						Tổng (đã quy đổi)
			2018-20 19	2019-20 20	2020-20 21	2021-20 22	2022-20 23	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	1	1	2
3	Đề tài cấp trường	0,5	1	1	0	2	1	2,5
4	Tổng		1	1	0	3	2	4,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 4,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0.18 (GVCH: 25)

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị

thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2017-2018	0	-	0
2	2018-2019	0	-	0
3	2019-2020	90.000.000	-	3.600.000
4	2020-2021	0	-	0
5	2021-2022	420.000.000	-	16.800.000

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	2	1	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	1	1	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	3	2	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		0	0	0	0	0	0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0	0

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	7	7	7	14	54
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	7	7	4	2	13	33
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	1	0	2	9	6
	Tổng		8	15	11	11	36	93

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 93

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,72

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	3	7	5
Từ 6 đến 10 bài báo	1	1	0

Từ 11 đến 15 bài báo	0	1	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	9	5

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	0	0	0	0	1
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	0	2	3	2.5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	6	7	3.25
4	Tổng		1	0	0	8	10	6.75

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 6,75

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.27

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	3	3
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	2
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	3	5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	5	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	5	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	1	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	1	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 213.415 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 142

m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 63.763 m² Nơi học: 47.736,36 m²

Thư viện, trung tâm học liệu: 1.285,6 m²

Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực tập, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập: 14.741,04 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 47.736,36 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 4,02 m²/ 1 SV

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện:

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):
Khoảng

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 05

- Dùng cho người học học tập:**phòng** học máy tính

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: (theo ca học)

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 25 (**tính đến tháng 31/12/2022**)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu là 100% (25/25)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT là: 52,0% (13/25)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT là: 48,0% (12/25)

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 502

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 1/20,2

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 68,8 %

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 82%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 18%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 5 triệu – 10 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 100%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 36%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,54

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 16.800.000

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,72

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,27

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

PHỤ LỤC 1. CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ VĂN BẢN LIÊN QUAN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
Số: *168* /QĐ-BGH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 25 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Kinh tế

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 405/TTg ngày 15/6/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Quản lý và Kinh doanh Hà Nội và Quyết định số 750/TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Dân lập Quản lý và Kinh doanh Hà Nội thành Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội được Đại hội cổ đông lần thứ XVIII ngày 7/8/2016 thông qua;

Căn cứ quyết định số 38/QĐ-BGH ngày 3 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng trường đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội;

Xét đề nghị của Trường phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo **Kinh tế (MS: 7310101)**, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo Phụ lục 1.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo Phụ lục 2 và Phụ lục 3.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình **Kinh tế** theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư 38/2013/TT- BGDDT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; TT 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016; Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Khảo thí và Kiểm định

chất lượng giáo dục ban hành theo công văn 2074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 và văn bản 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể được ghi trong Phụ lục 4

Điều 3. Các ông/bà Chánh Văn phòng, Khoa Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

tg

Nơi nhận:

- GS.Hiệu trưởng (để b/c)
- Các Phó HT (để b/c)
- Như điều 3 (để thực hiện)
- Lưu: VP, KHĐBCL (2 bản).

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**



GS.TS. Nguyễn Công Nghiệp

Phụ lục 1

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KINH TẾ**

(Kèm theo Quyết định số 168 /QĐ-BGH ngày 25 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Đinh Văn Tiến	Phó Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	TS. Bùi Văn Can	CNK. Kinh tế	Phó Chủ tịch
3	TS. Đặng Văn Đồng	PTP. Khoa học và Đảm bảo chất lượng	Phó Chủ tịch
4	Ths. Nguyễn Thị Thu Hiền	TL Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng	Thư ký Hội đồng
5	Kỹ sư Vũ Kim Huyền	PTP. Tổ chức cán bộ	Thành viên
6	TS. Lê Anh Sắc	PTP. Quản lý đào tạo	Thành viên
7	TS. Trần Đức Hiếu	PTP. Khoa học và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
8	Bà Nguyễn Thị Hương	TP Tài chính - Kế toán	Thành viên
9	TS. Nguyễn Thị Vân Khánh	PTP. Công tác sinh viên	Thành viên
10	Ths. Nguyễn Hải Bằng	PGD. Thư viện	Thành viên
11	Ths. Nguyễn Trung Hiếu	QTP. Quản trị A	Thành viên
12	Ths. Nguyễn Anh Tuấn	GVCH K. Kinh tế	Thành viên
13	Đỗ Sỹ Sơn	Sinh viên QK 25.02	Thành viên

(Danh sách Hội đồng gồm 13 người)



Phụ lục 2

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 168 /QĐ-BGH ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Trần Đức Hiếu	PTP. P.KH&ĐBCL	Trưởng Ban
2	Ths. Nguyễn Thị Thu Hiền	Trợ lý P.KH&ĐBCL	Thành viên
3	Ths. Trần Thị Hồng Phương	Trợ lý Khoa QLKD	Thành viên
4	Ths. Nguyễn Công Dũng	Trợ lý Khoa QLKD	Thành viên

(Danh sách Ban thư ký gồm 4 người)

Đỗ

Phục lục 3

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 168 /QĐ-BGH ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	TS. Bùi Văn Can	CNK Kinh tế	Trưởng nhóm
	TS. Phạm Văn Hiếu	P. Trưởng bộ môn	Thành viên
	TS. Cao Thị Thiên Thu	GVCH	Thành viên
	TS. Trần Thị Vân Anh	GVCH	Thành viên
	Ths. Trần Thị Hồng Phương	Trợ lý	Thành viên
Nhóm 2	TS. Nguyễn Thị Kim Chi	P. CNK	Trưởng nhóm
	Ths. Nguyễn Anh Tuấn	GVCH	Thành viên
	Ths. Lê Huy Tùng	GVCH	Thành viên
	Ths. Trần Văn Kết	GVCH	Thành viên
	Ths. Nguyễn Thị Trang	GVCH	Thành viên
	Ths. Nguyễn Công Dũng	Trợ lý	Thành viên

(Danh sách các nhóm chuyên trách gồm 11 người)

Đỗ

Phụ lục 4

**CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CỦA HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KINH TẾ**

*(Kèm theo Quyết định số 168 /QĐ-BGH ngày 25 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội)*

1. Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo có chức năng giúp Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo và đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng các hoạt động của chương trình đào tạo.

2. Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo có các nhiệm vụ sau:

a) Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo; giới thiệu quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm tự đánh giá chương trình đào tạo và yêu cầu các đơn vị, cá nhân liên quan phối hợp thực hiện;

b) Thu thập thông tin, minh chứng, rà soát các hoạt động và đối chiếu kết quả đạt được với mục tiêu của chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục đề ra; đánh giá mức độ đạt được, xác định các điểm mạnh và tồn tại của chương trình đào tạo; đề xuất kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo;

c) Đối chiếu kết quả đạt được với các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, viết báo cáo tự đánh giá;

d) Công bố báo cáo tự đánh giá trong nội bộ cơ sở giáo dục;

đ) Tổ chức, duy trì cơ sở dữ liệu về các hoạt động thuộc chương trình đào tạo được đánh giá;

e) Tư vấn cho Hiệu trưởng, Trường khoa có chương trình đào tạo được đánh giá về các biện pháp nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của trường.

3. Các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo có các nhiệm vụ sau:

a) Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó xác định những công việc phải thực hiện tương ứng với từng tiêu chuẩn đánh giá, thời gian bắt đầu và kết thúc, người chịu trách nhiệm chính và những người phối hợp; triệu tập và điều hành các phiên họp của Hội đồng; phê duyệt kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo; chỉ đạo quá trình thu thập thông tin, minh chứng, xử lý, phân tích và viết báo cáo tự đánh giá; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo;

đ

b) Các thành viên khác của Hội đồng có nhiệm vụ thực hiện những công việc do Chủ tịch Hội đồng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao;

c) Phó Chủ tịch Hội đồng, khi được Chủ tịch Hội đồng uỷ quyền, có nhiệm vụ điều hành Hội đồng và chịu trách nhiệm về công việc được uỷ quyền.

4. Các thành viên của Hội đồng phải được tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá chương trình đào tạo về các nội dung: hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo; hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo; kinh nghiệm tự đánh giá chương trình đào tạo ở trong và ngoài nước; các kỹ thuật: nghiên cứu hồ sơ văn bản, phỏng vấn, quan sát, thảo luận nhóm, điều tra và viết báo cáo tự đánh giá.

5. Hội đồng tự đánh giá có thể đề nghị Hiệu trưởng thuê chuyên gia tư vấn giúp Hội đồng triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo. Chuyên gia tư vấn phải có trình độ thạc sĩ trở lên, có hiểu biết về đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục, tự đánh giá và các kỹ thuật cần thiết để triển khai tự đánh giá.

đ

PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 326/KH-BGH

Hà Nội, ngày 17 tháng 09 năm 2022

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT ngành kinh tế trình độ đại học và đề đăng ký KĐCLGD.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD.

III. Công cụ tự đánh giá

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

- Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng Về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng Về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/06/2021 của Cục Quản lý chất lượng Về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 168/QĐ-BGH ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Ban Giám hiệu, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký:

- Tổng hợp các minh chứng

- Tổng hợp các báo cáo của các nhóm công tác và các cá nhân.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra	- TS. Nguyễn Thị Kim Chi - ThS. Nguyễn Thị Trang	05/9/2022 đến 15/11/2022	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	- TS. Nguyễn Thị Kim Chi - ThS. Nguyễn Thị Trang	05/9/2022 đến 15/11/2022	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc nội dung CTĐT	- TS. Nguyễn Thị Kim Chi - ThS. Nguyễn Thị Trang	05/9/2022 đến 15/11/2022	
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học	- TS. Nguyễn Thị Kim Chi - ThS. Nguyễn Thị Trang	05/9/2022 đến 15/11/2022	
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả của người học	ThS. Nguyễn Anh Tuấn	05/9/2022 đến 15/11/2022	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên	ThS. Nguyễn Anh Tuấn	05/9/2022 đến 15/11/2022	
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Phòng Tổ chức – Cán bộ	05/9/2022 đến 15/11/2022	Phòng Tổ chức – Cán bộ
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hỗ trợ người học	- Phòng Công tác sinh viên - ThS. Trần Văn Kết	05/9/2022 đến 15/11/2022	Phòng Công tác sinh viên
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất, trang thiết bị	- Phòng Quản trị A - Thư Viện - ThS. Trần Văn Kết	05/9/2022 đến 15/11/2022	Phòng Quản trị A Thư viện
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao	- Phòng Quản lý đào tạo - ThS. Nguyễn Công	05/9/2022 đến 15/11/2022	Phòng Quản lý

	chất lượng	Dũng		đào tạo
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	- Phòng Quản lý đào tạo - ThS. Nguyễn Công Dũng	05/9/2022 đến 15/11/2022	Phòng Quản lý đào tạo

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá (nếu có)

Nhà trường hợp đồng với Trung tâm kiểm định chất lượng- Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá cho các thành viên của HĐ và CBGV liên quan.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	TC 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra	- Phân tích tiêu chí; - Dự kiến các minh chứng; - Thu thập các minh chứng; - Đánh giá các tiêu chí - Viết báo cáo theo tiêu chí/ tiêu chuẩn	- TS. Nguyễn Thị Kim Chi - ThS. Nguyễn Thị Trang Kinh phí:	5/9-15/11/22	
2	TC2: Bàn mô tả CTĐT	- Phân tích tiêu chí; - Dự kiến các minh chứng; - Thu thập các minh chứng;	- TS. Nguyễn Thị Kim Chi - ThS. Nguyễn Thị Trang	5/9-15/11/22	
3	TC3: Cấu trúc nội dung CTĐT	- Đánh giá các tiêu chí - Viết báo cáo theo tiêu chí/ tiêu chuẩn			
4	TC4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học	- Phân tích tiêu chí; - Dự kiến các minh chứng; - Thu thập các minh chứng; - Đánh giá các tiêu chí - Viết báo cáo theo tiêu chí/ tiêu chuẩn	- TS. Nguyễn Thị Kim Chi - ThS. Nguyễn Thị Trang	5/9-15/11/22	
5	TC5: Đánh giá kết quả của người học	- Phân tích tiêu chí; - Dự kiến các minh chứng; - Thu thập các minh chứng; - Đánh giá các tiêu chí	Phòng Quản lý đào tạo Phòng Công tác Sinh viên ThS. Nguyễn Anh Tuấn	5/9-15/11/22	

		- Viết báo cáo theo tiêu chí/ tiêu chuẩn	Kinh phí:		
6	TC6: Đội ngũ GV	- Phân tích tiêu chí; - Dự kiến các minh chứng; - Thu thập các minh chứng; - Đánh giá các tiêu chí - Viết báo cáo theo tiêu chí/ tiêu chuẩn	Phòng TCCB Phòng KH và ĐBCL chủ trì và phối hợp với các đơn vị chức năng ThS. Nguyễn Anh Tuấn Kinh phí:	5/9- 15/11/22	
7	TC7: Đội ngũ nhân viên	- Phân tích tiêu chí; - Dự kiến các minh chứng; - Thu thập các minh chứng; - Đánh giá các tiêu chí Viết báo cáo theo tiêu chí/ tiêu chuẩn	Phòng TCCB Kinh phí:	5/9- 15/11/22	
8	TC8: Người học và hỗ trợ người học	- Phân tích tiêu chí; - Dự kiến các minh chứng; - Thu thập các minh chứng; - Đánh giá các tiêu chí - Viết báo cáo theo tiêu chí/ tiêu chuẩn	Phòng Công tác sinh viên ThS. Trần Văn Kết Kinh phí:	5/9- 15/11/22	
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất, trang thiết bị	- Phân tích tiêu chí; - Dự kiến các minh chứng; - Thu thập các minh chứng; - Đánh giá các tiêu chí - Viết báo cáo theo tiêu chí/ tiêu chuẩn	Phòng Quản trị A Thư viện ThS. Trần Văn Kết Kinh phí:	5/9- 15/11/22	
10	TC 10: Nâng cao chất lượng	- Phân tích tiêu chí; - Dự kiến các minh chứng; - Thu thập các minh chứng; - Đánh giá các tiêu chí - Viết báo cáo theo tiêu chí/ tiêu chuẩn	ThS. Nguyễn Công Dũng Phối hợp cùng các phòng, Ban, khoa chức năng Kinh phí	5/9- 15/11/22	
11	TC: Kết quả đầu ra.	- Phân tích tiêu chí; - Dự kiến các minh chứng;	Phòng Quản lý đào tạo ThS. Nguyễn Công Dũng	5/9- 15/11/22	

		- Thu thập các minh chứng; - Đánh giá các tiêu chí - Viết báo cáo theo tiêu chí/ tiêu chuẩn	Kinh phí:		
--	--	---	-----------	--	--

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG (nếu có)

Xác định các lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia, kinh phí thuê chuyên gia, ...

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Tuỳ theo từng điều kiện cụ thể, mỗi cơ sở giáo dục xác định thời gian thực hiện phù hợp để hoàn thành hoạt động TĐG. Sau đây là ví dụ minh họa về thời gian và nội dung hoạt động triển khai thực hiện hoạt động TĐG:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 2	1. Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 - 4	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan.

Thời gian	Nội dung hoạt động
	3. Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 - 8	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 - 15	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, ... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.

Thời gian	Nội dung hoạt động
	3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý chất lượng- Bộ GD-ĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị (để th/h);
- Lưu VP, KH-ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG *AL*
PHÓ HIỆU TRƯỞNG- CHỦ TỊCH HĐQT



GS. TS. Đinh Văn Tiến

PHỤ LỤC 4. CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Bảng 1.1.1: Bảng rà soát, đối sánh mục tiêu CTĐT ngành Kinh tế qua các kỳ

(x: là phù hợp)

Kỳ rà soát			
	Luật GD	Khung NLQG	Đặc điểm mục tiêu cụ thể rà soát các năm
2018	x	x	Mục tiêu, chuẩn đầu ra phù hợp với luật GDĐH, khung NL Quốc gia.
2019	x	x	Mục tiêu, chuẩn đầu ra phù hợp với luật GDĐH, khung NL Quốc gia và tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường. CDR được trình bày dưới dạng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, về thái độ nhưng chưa mã hóa.
2021	x	x	Mục tiêu, chuẩn đầu ra phù hợp với luật GDĐH, khung NL Quốc gia. Mục tiêu và CDR được mã hóa được đánh giá theo thang đo Bloom.

Bảng 1.1.2. Mức độ phù hợp của mục tiêu CTĐT năm 2021 với mục tiêu – sứ mạng và triết lý giáo dục

TT	Sứ mệnh, tầm nhìn Mục tiêu CTĐT	Mục tiêu - sứ mệnh	Triết lý giáo dục		
		Đào tạo cử nhân ngành Kinh tế theo định hướng ứng dụng	Ứng dụng thành thạo	Sáng tạo	Đổi mới
1	PG1	2	2	2	1
2	PG2	3	3	3	2
3	PG3	2	2	3	2
4	PG4	3	3	3	3

Nguồn: Trích trong Chương trình đào tạo ngành Kinh tế năm 2021, Khoa Kinh tế

Bảng 1.1.3. Ma trận đóng góp của học phần với CĐR CTĐT

T T	Chuẩn đầu ra Học phần	Kiến thức					Kỹ năng						Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm		
		PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL0 10	PL O 11	PL O 12	PL O 13	PL O 14
I	Kiến thức giáo dục đại cương														
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2											1		
2	Triết học Mác - Lênin	2								1			1		
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2											1		
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2											1		
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2											1		
6	Pháp luật đại cương	2											1		

Nguồn: Trích trong Chương trình đào tạo ngành Kinh tế năm 2021, Khoa Kinh tế

Bảng 1.1.4. Đối sánh CTĐT ngành Kinh tế qua các năm trong giai đoạn 2018 đến 2021

Chương trình đào tạo	Tổng số tín chỉ	Kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				Kiến thức bổ trợ	Thực tập & KLTN
			Kiến thức cơ sở	Kiến thức ngành	Kiến thức chuyên ngành	Tổng		
CTĐT năm 2018	130	14	24	38	16	116	28	10
CTĐT năm 2019	137	19	20	40	16	76	32	10
CTĐT năm 2021	137	13	26	40	16	82	32	10

Bảng 1.1.5. Bản đối sánh chương trình đào tạo của Đại học Kinh doanh và Công nghệ với các trường đại học khác

Chương trình đào tạo	Tổng số tín chỉ	Kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			Thực tập & KLTN
			Kiến thức cơ sở	Kiến thức ngành	Kiến thức chuyên ngành	
Đại học Kinh tế quốc dân	128	44	12	41	21	10
Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh	127	38	24	16	19	10
Học viên nông nghiệp Việt Nam	131	41	20	70		
Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	137	13	26	40	16	10

Bảng 2.1.1. CTĐT cử nhân Kinh tế (Phiên bản năm 2021)

Kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
5. Kiến thức giáo dục đại cương	13	9,49
6. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82	59,85
2.1. Kiến thức cơ sở	26	19
2.2. Kiến thức ngành	40	29,2
Các học phần bắt buộc	34	
Các học phần tự chọn	6	
2.3. Kiến thức chuyên ngành	16	11,7
3. Kiến thức bổ trợ	32	23,36
4. Thực tập tốt nghiệp	5	3.64
5. Khóa luận	5	3.65
Tổng	137	100

Nguồn: Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế, 2021, Khoa Kinh tế

Bảng 2.1.2. Bảng ma trận đóng góp của học phần với CĐR chương trình đào tạo năm 2021

TT	Chuẩn đầu ra Học phần	Kiến thức					Kỹ năng							Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm		
		P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11	PL O 12	PL O 13	PL O 14	
I	Kiến thức giáo dục đại cương															
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2											1			
2	Triết học Mác - Lênin	2								1			1			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2											1			
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2											1			
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2											1			
6	Pháp luật đại cương	2											1			

Nguồn: Trích Bảng ma trận đóng góp của học phần với CĐR chương trình đào tạo năm 2021

Bảng 2.1.3. Đối sánh CTĐT năm 2018, 2019, 2021

Kiến thức	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2021	
	Số TC	Tỷ lệ (%)	Số TC	Tỷ lệ(%)	Số TC	Tỷ lệ(%)
Tổng số	130		137		137	
1. Kiến thức giáo dục đại cương	14	10,77	19	13,87	13	9,49
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	78	60	76	55,47	82	59,85
<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>	24	18,46	20	14,60	20	14,60
<i>2.2. Kiến thức ngành</i>	38	29,23	40	29,20	40	29,20
2.2.1. Các HP bắt buộc	-	-	-	-	34	-
2.2.2. Các HP tự	-	-	-	-	6	-

chọn						
2.3. Kiến thức chuyên ngành	16	12,31	16	11,68	16	11,68
3. Kiến thức bổ trợ	28	21,53	32	23,36	32	23,36
6. Thực tập TN	5	3,85	5	3,65	5	3,65
7. Khóa luận TN	5	3,85	5	3,65	5	3,65

(Nguồn: Khoa Kinh tế tổng hợp)

Bảng 2.1.4. Sự thay đổi môn học CTĐT năm 2019 và 2021 so với CTĐT năm 2018

TT	Nội dung	Bản mô tả CTĐT qua các năm		
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2021
	Hình thức thể hiện CDR	Dạng chuẩn kiến thức, kỹ năng và phẩm chất, thái độ	Dạng chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm	Dạng cụ thể hóa 04 mục tiêu của CTĐT Dạng chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm
	Nội dung CDR	Nội dung các CDR không được xây dựng theo thang năng lực Bloom.	Nội dung các CDR không được xây dựng theo thang năng lực Bloom.	Nội dung các CDR được xây dựng theo thang năng lực Bloom; bao quát và thể hiện rõ ràng mục tiêu của CTĐT.
	Số TC tích lũy	130	137	137
	Đào tạo năng lực ngoại ngữ	Đào tạo theo CTĐT	Người học tự đào tạo để đạt CDR	Người học tự đào tạo để đạt CDR
	Định hướng điều chỉnh CTDH	Tăng thực hành, giảm lý thuyết.	Điều chỉnh so với 2018 + Giảm TC khối kiến thức chung; tăng TC khối kiến thức nghề nghiệp, + tăng khối kiến thức tự chọn	Điều chỉnh so với 2019 + kỹ năng xã hội, khởi nghiệp + tăng TC kiến thức chuyên ngành và TC kiến thức tự chọn.
Sự thay đổi các học phần như sau:				
Sự thay đổi		Năm 2018		Năm 2019 và Năm 2021

Thay thế môn học	Không có môn học Kinh tế và quản lý môi trường	Môn học Môi quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp (2018) thay bằng môn Kinh tế và quản lý môi trường.
Đổi tên môn học	Chính sách Kinh tế đối ngoại	Chính sách Kinh tế đối ngoại (2018) đổi thành Kinh tế đối ngoại (2019, 2021)
Phân chia kiến thức ngành thành Học phần bắt buộc và Học phần tự chọn	Kiến thức ngành gồm 38TC, không chia thành Học phần bắt buộc và Học phần tự chọn	Kiến thức ngành gồm 40TC chia thành Học phần bắt buộc và Học phần tự chọn.

(Nguồn: Khoa Kinh tế tổng hợp)

Bảng 2.1.5. Sự thay đổi cấu trúc CTĐT năm 2021 so với CTĐT năm 2019

Sự thay đổi	Phiên bản năm 2019	Phiên bản năm 2021
Kiến thức giáo dục đại cương <i>Kiến thức giáo dục đại cương giảm từ 19TC (năm 2019) xuống 13 TC (năm 2021)</i>	Hai môn: GDQP (4TC) và GDTTC (4TC) nằm trong nhóm Kiến thức giáo dục đại cương	Hai môn: GDQP (4TC) và GDTTC (4TC) chuyển thành 2 môn điều kiện tốt nghiệp, <i>không</i> nằm trong nhóm Kiến thức giáo dục đại cương.
	Không có học phần Pháp luật đại cương	Bổ sung học phần Pháp luật đại cương (2TC)
Kiến thức cơ sở <i>Kiến thức cơ sở tăng từ 20 TC (năm 2019) lên 24 TC (năm 2021)</i>	Không có môn học Kinh tế số (2TC), Toán Kinh tế (2TC)	Bổ sung học phần Kinh tế số (2TC); Toán Kinh tế 2 TC.
Học phần bắt buộc <i>Có sự thay đổi giảm từ 36 TC (năm 2019) xuống 34 TC (năm 2021)</i>	15 học phần (36 TC) Các môn khác so với CTĐT năm 2021: Toán Kinh tế; Lý thuyết tiền tệ - Ngân hàng; Tài chính công	14 học phần (34 TC) Các môn khác so với CTĐT năm 2019: Ngân hàng thương mại; Kinh tế nguồn nhân lực
Các học phần tự chọn <i>Có sự thay đổi tăng từ 4 TC (năm 2019) lên 6 TC (năm 2021)</i>	Sinh viên chọn 2/5 học phần (4 TC) Các môn khác so với CTĐT năm 2021: Hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội	Sinh viên chọn 3/6 học phần (6TC) Các môn khác so với CTĐT năm 2019: Lịch sử các học thuyết kinh tế; Phân cấp trong quản lý kinh tế.

(Nguồn: Khoa Kinh tế tổng hợp)

Bảng 3.1.1: Cấu trúc CTDH cử nhân Kinh tế (phiên bản 2021)

Kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ(%)
7. Kiến thức giáo dục đại cương	13	9,49
8. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82	59,85
2.1. Kiến thức cơ sở	26	19
2.2. Kiến thức ngành	40	29,2
Các học phần bắt buộc	34	
Các học phần tự chọn	6	
2.3. Kiến thức chuyên ngành	16	11,7
3. Kiến thức bổ trợ	32	23,36
4.Thực tập tốt nghiệp	5	3.64
5.Khóa luận	5	3.65
Tổng	137	100

(Nguồn: Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế, 2021, Khoa Kinh tế)

Bảng 3.1.2: Ma trận PG-PLO thể hiện kết quả mong đợi của Chương trình đào tạo

T T	Mục tiêu		PG1	PG2	PG3	PG4
	Chuẩn đầu ra					
1	CĐR về kiến thức	PLO1	3			1
2		PLO2	3			2
3		PLO3			3	1
4		PLO4	3			2
5		PLO5	2			2
6		PLO6		3		1

CĐR

T T	Mục tiêu Chuẩn đầu ra		PG1	PG2	PG3	PG4
7	về kỹ năng	PLO7		3		2
8		PLO8		3		2
9		PLO9		3		1
10		PLO10		2		2
		PLO11			3	1
12	CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO12	1	2		3
13		PLO13	1	2		3
14		PLO14	1	1		3

(Nguồn: Bản mô tả CTĐT cử nhân Kinh tế (QLKT), 2021, Khoa Kinh tế)

Bảng 3.1.3: Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, học tập

Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Mục đích
Chiến lược dạy học trực tiếp	Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học và logic.
	Câu hỏi gợi mở	Bằng cách đặt các câu hỏi gợi mở, khuyến khích sinh viên tham gia và làm rõ các nội dung kiến thức trong môn học
Chiến lược dạy học tương tác/hợp tác	Bài tập nhóm	Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, hợp tác. Giúp sinh viên hiểu rõ, biết vận dụng các nội dung học phần vào vấn đề thực tế.
	Thuyết trình	Giúp sinh viên nâng cao kỹ năng trình bày vấn đề trước đám đông, rèn luyện kiến thức và kỹ năng học phần.
Chiến lược tự học	Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung học phần vào vấn đề thực tế.
	Nghiên cứu bài học và tài	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân.

	liệu	
	Học theo dự án	Giúp sinh viên học tập tốt những học phần chuyên sâu, báo cáo và khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên vận dụng kiến thức vào các vấn đề thực tiễn để phát triển các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu
Chiến lược kỹ năng tư duy	Nghiên cứu tình huống	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu; hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học vào giải quyết vấn đề thực tế.
Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động	Thực tập, đi thực tế	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học để giải quyết vấn đề thực tế.
	Thảo luận trên lớp	Thông qua việc hỏi đáp giữa giảng viên và sinh viên để làm rõ các nội dung kiến thức trong học phần, phát triển kỹ năng tư duy hệ thống

(Nguồn: Chương trình dạy học cử nhân Kinh tế, 2021, Khoa Kinh tế)

Bảng 3.1.4: Các phương pháp đánh giá kết quả người học

ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH	HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ	LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ	PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN
Nhằm đo lường việc đạt được sự tiến triển của SV trên lộ trình đạt đến CDR môn học	Tham dự lớp	Thái độ	Quan sát
	Thảo luận nhóm	Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Quan sát
	Làm việc nhóm	Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Quan sát
	Thuyết trình	Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Quan sát, hỏi đáp
	Bài tập	Kiến thức, Kỹ năng	Quan sát, đọc, nghe báo cáo
	Thực hành	Kiến thức, kỹ năng	Quan sát, đọc, nghe báo cáo
	Thi giữa môn học	Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm	Tự luận Trắc nghiệm
ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ	HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ		

ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH	HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ	LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ	PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN
Nhằm đo lường việc đạt được CDR môn học	Thi cuối môn học	Kiến thức Kỹ năng chuyên môn	Tự luận Trắc nghiệm máy
	Tiểu luận	Kiến thức, Kỹ năng chuyên môn	Đọc bài viết
Nhằm đo lường việc đạt được CDR của CTĐT	Luận văn	Kiến thức Kỹ năng chuyên môn	Đọc và nghe báo cáo

(Nguồn: Bản mô tả CTĐT cử nhân kinh tế, 2021, Khoa Kinh tế)

Bảng 3.2.1: Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra PLO1, học phần, phương pháp dạy và học và phương pháp đánh giá

CDR	Tên học phần	Phương pháp dạy và học được sử dụng	Phương pháp đánh giá được sử dụng
Hiểu được các kiến thức về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật để giải thích bản chất của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội; Vận dụng được thế giới quan, phương pháp duy vật biện chứng vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn và đời sống; nhận dạng được các mô hình phát triển xã hội; hiểu và vận dụng được mô hình phát triển kinh tế nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, quan điểm đường lối chính sách của Đảng cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh và pháp luật Việt Nam để giải	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	-Thuyết giảng -Thuyết trình - Thảo luận - Bài tập lớn - Bài tập cá nhân - Bài tập nhóm - Nghiên cứu bài học và tài liệu, nghiên cứu tình huống	- Điểm chuyên cần -Điểm đánh giá bài tập -Điểm đánh giá thuyết trình - Điểm kiểm tra viết - Điểm kiểm tra trắc nghiệm - Điểm tiểu luận
	Triết học Mác - Lênin		
	Chủ nghĩa xã hội khoa học		
	Tư tưởng Hồ Chí Minh		
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		

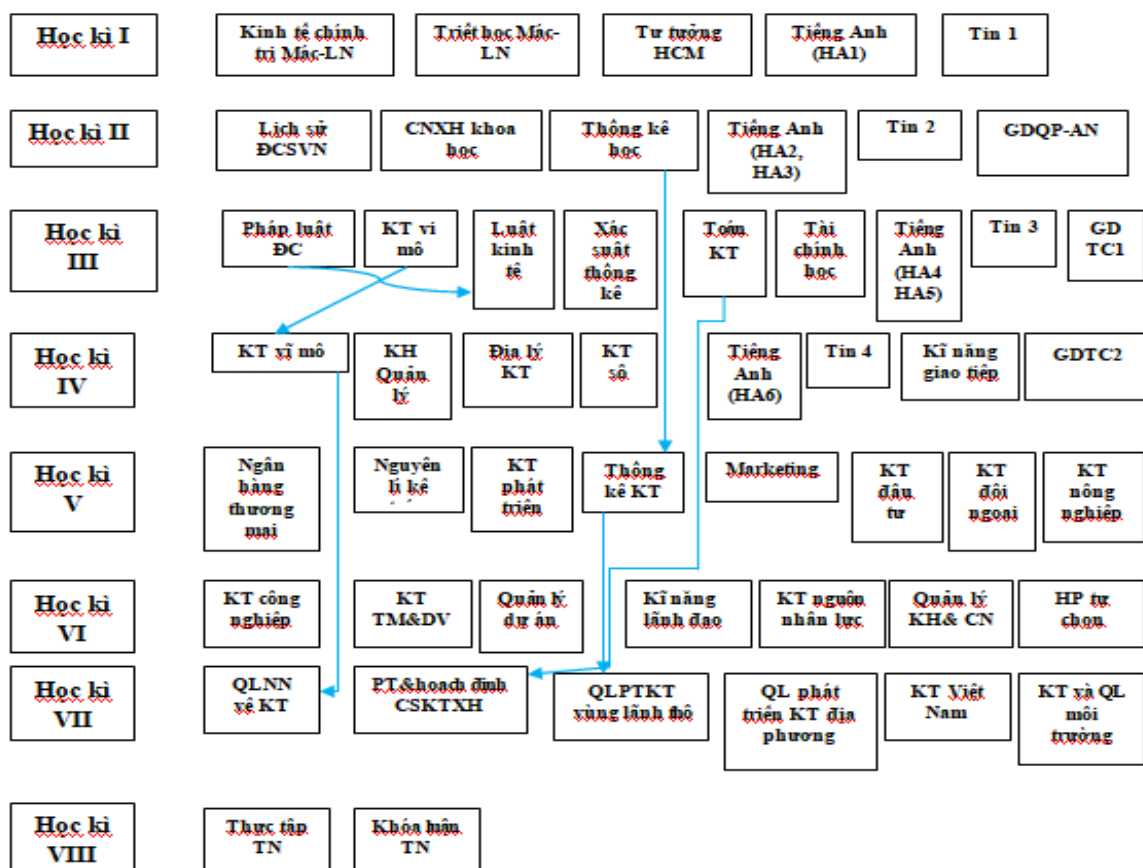
quyết các vấn đề trong các hoạt động kinh tế nói riêng và các hoạt động kinh tế- chính trị- xã hội nói chung.			
---	--	--	--

(Nguồn: Trường ĐH KD&CN HN (2021), Bản mô tả CTDH cử nhân Kinh tế)

Bảng 3.3.1. ĐỐI SÁNH CTDH CÁC NĂM 2018, 2019, 2021

Kiến thức	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2021	
	Số TC	Tỷ lệ (%)	Số TC	Tỷ lệ(%)	Số TC	Tỷ lệ(%)
1. Kiến thức giáo dục đại cương	14	10,77	19	13,87	13	9,49
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	78	60	76	55,47	82	59,85
<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>	24	18,46	20	14,60	20	14,60
<i>2.2. Kiến thức ngành</i>	38	29,23	40	29,20	40	29,20
2.2.1. Các HP bắt buộc	-	-	-	-	34	-
2.2.2. Các HP tự chọn	-	-	-	-	6	-
<i>2.3. Kiến thức chuyên ngành</i>	16	12,31	16	11,68	16	11,68
3. Kiến thức bổ trợ	28	21,53	32	23,36	32	23,36
3. Thực tập TN	5	3,85	5	3,65	5	3,65
4. Khóa luận TN	5	3,85	5	3,65	5	3,65
Tổng số	130	100	137	100	137	100

SƠ ĐỒ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ



Danh sách các học phần tự chọn (chọn 3 trong số 6 học phần dưới đây):

1. Kinh tế bảo hiểm
2. Dân số và phát triển
3. Lịch sử các học thuyết kinh tế
4. Tâm lý quản lý
5. Phân cấp trong quản lý kinh tế
6. Quản lý tài sản công

Bảng 4.2.1: Ma trận PG - PLO thể hiện kết quả mong đợi của Chương trình đào tạo

Mục tiêu		PG1	PG2	PG3	PG4	
T	Chuẩn đầu ra					
1	CĐR về kiến thức	PLO1	3		1	
2		PLO2	3		2	
3		PLO3			3	1
4		PLO4	3			2
5		PLO5	2			2

6	CĐR về kỹ năng	PLO6		3		1
7		PLO7		3		2
8		PLO8		3		2
9		PLO9		3		1
10		PLO10		2		2
		PLO11			3	1
12	CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO12	1	2		3
13		PLO13	1	2		3
14		PLO14	1	1		3

(Nguồn: Bản mô tả CTĐT và Chương trình dạy học cử nhân Kinh tế, 2021, Khoa Kinh tế)

Bảng 4.2.2: Ví dụ về mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra PLO1, học phần, phương pháp dạy và học và phương pháp đánh giá

CĐR	Tên học phần	Phương pháp dạy và học được sử dụng	Phương pháp đánh giá được sử dụng
<i>PLO1.1 Hiểu được các kiến thức về thế giới quan của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng cộng sản Việt Nam trong giải quyết các vấn đề quản lý kinh tế:</i>	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	-Thuyết giảng -Thuyết trình - Thảo luận - Bài tập lớn - Bài tập cá nhân - Bài tập nhóm - Nghiên cứu bài học và tài liệu, nghiên cứu tình huống	- Điểm chuyên cần -Điểm đánh giá bài tập -Điểm đánh giá thuyết trình - Điểm kiểm tra viết - Điểm kiểm tra trắc nghiệm - Điểm tiểu luận
	Triết học Mác - Lênin		
	Chủ nghĩa xã hội khoa học		
	Tư tưởng Hồ Chí Minh		
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		

(Nguồn: Trường ĐH KD & CN Hà Nội (2021), Bản mô tả CTDH cử nhân Kinh tế)

Bảng 4.3.1: Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, học tập

Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Mục đích
Chiến lược dạy học trực tiếp	Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học và logic.
	Câu hỏi gợi mở	Bằng cách đặt các câu hỏi gợi mở, khuyến khích sinh viên tham gia và làm rõ các nội dung kiến thức trong môn học
Chiến lược dạy học tương tác/hợp tác	Bài tập nhóm	Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, hợp tác. Giúp sinh viên hiểu rõ, biết vận dụng các nội dung học phần vào vấn đề thực tế.
	Thuyết trình	Giúp sinh viên nâng cao kỹ năng trình bày vấn đề trước đám đông, rèn luyện kiến thức và kỹ năng học phần.
Chiến lược tự học	Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung học phần vào vấn đề thực tế.
	Nghiên cứu bài học và tài liệu	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân.
	Học theo dự án	Giúp sinh viên học tập tốt những học phần chuyên sâu, báo cáo và khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên vận dụng kiến thức vào các vấn đề thực tiễn để phát triển các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu
Chiến lược kỹ năng tư duy	Nghiên cứu tình huống	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu; hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học vào giải quyết vấn đề thực tế.
Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động	Thực tập, đi thực tế	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học để giải quyết vấn đề thực tế.
	Thảo luận trên lớp	Thông qua việc hỏi đáp giữa giảng viên và sinh viên để làm rõ các nội dung kiến thức trong học phần, phát triển kỹ năng tư duy hệ thống

(Nguồn: Chương trình dạy học cử nhân Kinh tế, 2021, Khoa Kinh tế)

Bảng 4.3.2: Ví dụ về hoạt động dạy học được mô tả trong Đề cương chi tiết học phần

Nội dung	Hoạt động dạy học	
	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên
(1)	(2)	(3)
Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của KTCT Mác-Lênin	Thuyết giảng và giải thích các nội dung chương 1; Đặt các câu hỏi mang tính gợi mở, khuyến khích sinh viên tham gia vào bài giảng; Thảo luận các tình huống và câu hỏi sinh viên đặt ra; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu nhằm nâng cao tinh thần tự nghiên cứu;	- Đọc trước tài liệu; - Nghe giảng, ghi chép, chú thích; - Đặt câu hỏi; - Tham gia trả lời câu hỏi; - Tự học, tìm kiếm tài liệu, tìm tòi và khám phá các kiến thức liên quan

(Nguồn: ĐCCT môn Kinh tế Chính trị Mác - Lênin, 2021, Khoa Kinh tế)

Bảng 5.5.1: Thống kê số liệu người học khiếu nại và giải quyết đơn khiếu nại

STT	Năm học	Số lượng NH khiếu nại	Số lượng đơn được giải quyết
1	2017-2018	0	0
2	2018-2019	4	4
3	2020-2021	3	3
4	2021-2022	5	5
Tổng số		12	12

Bảng 6.1.1: Chỉ số kế hoạch phát triển đội ngũ giai đoạn 2018-2020

Mục tiêu	Chỉ số	Thời gian thực hiện			Đơn vị thực hiện
		2018	2019	2020	
Đảm bảo tỷ lệ SV/GV theo quy định của Bộ GDĐT	Năm 2018:1116 GV Năm 2019:1138 GV Năm 2020:1135 GV	Cả năm	Cả năm	Cả năm	Phòng TCCB phối hợp với các đơn vị
Bổ sung đội ngũ GV có trình độ TS	Năm 2018:110 TS Năm 2019:120 TS Năm 2020:135 TS	Cả năm	Cả năm	Cả năm	Phòng TCCB phối hợp với các đơn vị
Chuẩn hóa đội	Mỗi năm có từ 3-5	Cả năm	Cả năm	Cả năm	Phòng

ngũ GV khối Ngôn ngữ có trình độ Thạc sỹ	GV đi học trình độ Thạc sỹ				TCCB phối hợp với các đơn vị
--	-------------------------------	--	--	--	------------------------------------

Bảng 6.1.2: Cơ cấu đội ngũ giảng viên phục vụ Chương trình đào tạo ngành kinh tế đến năm 2022

T T	Tiêu chí	2022	
		Số lượng	Tỷ lệ
1	Tổng số CB kiêm giảng, GV, GV thỉnh giảng	31	100%
2	Số GV có trình độ thạc sĩ	13	42
3	Số GV có trình độ tiến sĩ	18	58
4	Số GV được phong PGS	4	13
5	Số GV được phong GS	1	3,2

Bảng 6.1.3: Cơ cấu đội ngũ GV của khoa Kinh tế tính đến 31/12/2022

Trình độ/Học vị	Số lượng	tỷ lệ (%)	Phân theo giới tính		Phân theo độ tuổi		
			Nam	Nữ	Dưới 35	35-50	Trên 50
Tiến sĩ	18	58	12	6		4	14
Thạc sĩ	13	42	19	4	1	5	7
Đại học	0	0					
Tổng	31	100			1	9	21

Bảng 6.2.1: Tổng số FTEs của giảng viên khoa Kinh tế từ năm 2018 - 2022

Năm học	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng CB quản lý kiêm giảng	Số lượng GV thỉnh giảng	FTE của đội ngũ GV
2018-2019	24	4	5	23,6
2019-2020	23	4	5	22,6
2020-2021	23	4	5	22,6
2021-2022	22	4	5	21,6

Bảng 6.2.2: Tỷ lệ GV/SV của ngành Quản lý kinh tế giai đoạn 2018 -2022

Năm học	Tổng số FTEs của GV	Tổng số FTEs của SV	Tỷ lệ GV/SV
---------	---------------------	---------------------	-------------

2018 – 2019	23,6	19	1,24
2019 – 2020	22,6	59	1/2,6
2020 – 2021	22,6	100	1/4,4
2021 - 2022	21,6	235	1/10,8

Bảng 6.2.3: Khối lượng giờ các môn của CTĐT ngành Kinh tế do GVCH khoa Kinh tế đảm nhận, 2018-2022

Năm học Khoá	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
23	105	180	420	240	
24		75	180	420	240
25			75	180	420
26				150	360
27					315
Cộng	60	255	675	990	1335

Bảng 6.6.1: Bảng phân công GVCH làm công tác Cố vấn học tập của ngành Kinh tế

TT	Họ tên		Năm sinh	GT	CVHT các lớp
1	Nguyễn Công	Dũng	1977	Nam	QK23.01 (GVCN)
2	Nguyễn Thị	Trang	1989	Nữ	QK24.01, QK24.02
3	Nguyễn Anh	Tuân	1970	Nam	QK25.01, QK25.02
4	Trần Văn	Kết	1990	Nữ	QK26.01, QK26.02, QK26.03
5	Trần Thị Hồng	Phương	1973	Nữ	QK26.04, QK26.05
6	Lê Huy	Tùng	1971	Nam	QK27.01, QK27.02, QK27.03
7	Nguyễn Công	Dũng	1977	Nam	QK27.04, QK27.05, QK27.06
8	Tô Xuân	Hùng	1978	Nam	QK27.07, QK27.08, QK27.09

(Nguồn: Văn phòng Khoa Kinh tế)

Bảng 6.7.1a: Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Tổng (đã quy)

								đổi)
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	1	1	2
3	Đề tài cấp trường	0,5	1	1	0	2	1	2,5
4	Tổng		1	0	0	3	2	4,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 4,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0.018 (GVCH là: 25).

Bảng 6.7.1b: Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	7	7	7	14	54
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	7	7	4	2	13	33
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	1	0	2	9	6
	Tổng		8	8	11	9	36	93

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 93

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3.72

Bảng 6.7.1c: Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	

1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	0	0	0	0	1
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	0	2	3	2,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	6	7	3,25
4	Tổng		1	0	0	8	10	6,75

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 6,75

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.27

Bảng 6.7.1d: Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	3	3
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	2
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	3	5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

Bảng 6.7.1e: Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	5	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	5	

Bảng 7.1.1: Thống kê số lượng và trình độ của nhân viên hỗ trợ chung*(Số liệu tính đến 31/12/2022)*

TT	Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
		THPT	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
1	Phòng Quản lý đào tạo		2	12	2	16
2	Các Khoa chuyên môn (Trợ lý, thư ký, GVCN, CVHT)		30	44	2	76
3	Phòng Công tác sinh viên		14	6		20
4	Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng			3	3	6
5	Phòng Quản trị A	15	4			19
6	Phòng Quản trị B	1	2	1		4
7	Phòng Tài chính K.toán		3	2		5
8	Phòng Thí nghiệm, thực hành		53	2		55
9	Phòng Tổ chức cán bộ		2	1		3
10	Phòng Y tế	1	5	1		7
11	Thư viện	2	4	3		9
12	Trung tâm Khảo thí		4	9	3	16
13	Trung tâm Tin học	2	8	13		23
14	Văn Phòng	1	1	5	1	8
15	Hỗ trợ dịch vụ khác (Căng tin, Ký túc xá, Bảo vệ)	27	3			30
16	Trung tâm Truyền thông		3	4		7
17	Viện Hợp tác Quốc tế		3	2		5
18	Trung tâm khảo sát việc làm và Đào tạo khởi nghiệp		3			3
19	Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp		1			1
	Tổng số	49	147	120	13	329

*(Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ cung)***Bảng 7.1.2: Đội ngũ nhân viên toàn thời gian của khoa Kinh tế**

TT	Họ tên		Năm sinh	GT	Học vị	Nhiệm vụ
1	Trần Thị Hồng	Phương	1973	Nữ	ThS	Trợ lý khoa
2	Nguyễn Công	Dũng	1977	Nam	ThS	Trợ lý khoa

Bảng 7.1.3: Bảng phân công giảng viên Cố vấn học tập của ngành Kinh tế

TT	Họ tên		Năm sinh	GT	CVHT các lớp
1	Nguyễn Công	Dũng	1977	Nam	QK23.01 (GVCN)
2	Nguyễn Thị	Trang	1989	Nữ	QK24.01, QK24.02
3	Nguyễn Anh	Tuấn	1970	Nam	QK25.01, QK25.02

4	Trần Văn	Kết	1990	Nữ	QK26.01, QK26.02, QK26.03
5	Trần Thị Hồng	Phuong	1973	Nữ	QK26.04, QK26.05
6	Lê Huy	Tùng	1971	Nam	QK27.01, QK27.02, QK27.03
7	Nguyễn Công	Dũng	1977	Nam	QK27.04, QK27.05, QK27.06
8	Tô Xuân	Hùng	1978	Nam	QK27.07, QK27.08, QK27.09

(Nguồn: Văn phòng Khoa Kinh tế)

Bảng 8.1.1. Kết quả tuyển sinh cử nhân ngành Kinh tế giai đoạn 2018-2022

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Tỉ lệ trúng tuyển so với chỉ tiêu
2018	30	25	14	63,0%
2019	40	50	15	125,0%
2020	60	40	15	66,6%
2021	90	124	23,25	137,0%
2022				

(Nguồn: Tính toán từ kết quả tuyển sinh giai đoạn 2018-2021)

Bảng 8.3.1: Thống kê kết quả học tập của SV trong 05 năm gần đây

Năm học	Quy mô SV	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
		CB	BTH	CB	BTH	CB	BTH	CB	BTH
2018 – 2019	44	0	0						
2019 – 2020	75	6	6	12	10				
2021 - 2022	121	0	0	0	4	0	0		
2022 - 2023	244	0	0	7	2	3	2	0	0

CB: Cảnh báo kết quả học tập (Số liệu phòng QLĐT cung cấp, Khoa theo dõi),

BTH: Bị thôi học (Số liệu phòng CTSV cung cấp, Khoa theo dõi).

Bảng 8.3.2: Thống kê số lượng SV tốt nghiệp trong 05 năm gần đây

Tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	K19 (2017- 2018)	K20 (2018- 2019)	K21 (2019- 2020)	K22 (2020- 2021)	K23 (2021- 2022)
Sinh viên Tốt nghiệp ĐH chính quy đúng hạn	0	0	0	0	11
Số SV theo học ngành	0	0	0	0	16
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp / số sinh viên theo học (%)	0	0	0	0	68,7

Bảng 8.4.1: Thống kê kết quả học tập của SV trong 05 năm gần đây

Năm học	Quy mô SV	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
		CB	BTH	CB	BTH	CB	BTH	CB	BTH
2018 – 2019	44	0	0						
2019 – 2020	75	6	6	12	10				
2021 - 2022	121	0	0	0	4	0	0		
2022 - 2023	244	0	0	7	2	3	2	0	0

CB: Cảnh báo kết quả học tập (Số liệu phòng QLĐT cung cấp, Khoa theo dõi),

BTH: Bị thôi học (Số liệu phòng CTSV cung cấp, Khoa theo dõi)

Bảng 8.4.2: Bộ tiêu chí khảo sát người học trước khi tốt nghiệp về các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm

NỘI DUNG	2022
----------	------

Tư vấn của cố vấn học tập trong việc đăng ký học phần hiệu quả, giúp cho việc lựa chọn đăng ký học phần chính xác, cải thiện kết quả rèn luyện, học tập và hỗ trợ trong việc giải quyết những khó khăn trong học tập	4.25
Công tác tổ chức và quản lý đào tạo của Khoa, Trường tạo thuận lợi cho SV	4.44
Những khó khăn, vướng mắc của người học được hỗ trợ và giải quyết kịp thời, minh bạch	4.13
Người học được tư vấn hướng nghiệp, giao lưu với doanh nghiệp và tham gia hội chợ việc làm	4.25

(Lưu ý. Năm học 2021 – 2022 Khoa Kinh tế mới có khóa SV chuyên ngành đầu tiên tốt nghiệp ra trường)

Bảng 8.5.1: Bộ tiêu chí khảo sát người học trước khi tốt nghiệp về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan

NỘI DUNG	2022
Môi trường tâm lý, cảnh quan tạo thuận lợi cho việc học tập và sinh hoạt; đảm bảo, an ninh trật tự	3.90
Nhà ăn, căng tin Nhà trường sạch sẽ, rộng rãi, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu người dùng	4.06
Công tác an ninh, trật tự trong Trường được bảo đảm an toàn và thực hiện tốt	4.06
Người học được chăm lo khám sức khỏe theo quy định y tế học đường	4.06
Người học được tạo điều kiện hoạt động Đoàn, Hội, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao	4.31
Mức độ hài lòng chung của Anh (Chị) về môi trường sống và học tập tại Trường	4.19

(Lưu ý. Năm học 2021 – 2022 Khoa Kinh tế mới có khóa SV chuyên ngành đầu tiên tốt nghiệp ra trường)

Bảng 8.5.2: Bộ tiêu chí khảo sát CB/GV/NV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan:

NỘI DUNG	2018	2019	2020	2021
Môi trường, cảnh quan của Trường tạo thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD	3.46	3.85	3.96	3.85
Hệ thống các tòa nhà, vườn cây, bãi xe, căng tin, sân bãi đáp ứng các hoạt động ĐT, NCKH, văn hóa, thể dục, thể thao, văn nghệ, vui chơi, PVCD	3.49	3.77	3.93	3.77
Dịch vụ nhà ăn, căng tin Nhà trường sạch sẽ, rộng rãi, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu người dùng	3.54	4.00	3.85	3.93
Về an ninh, trật tự trong Trường được đảm bảo và thực hiện tốt	3.52	3.96	3.96	3.93
CBGV và sinh viên được đảm bảo an toàn khi làm việc tại cơ sở của Trường, đảm bảo an toàn về người, an tâm về xe, tài sản bản thân	3.54	4.02	4.00	3.99
Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người học, GV, CB, NV	3.56	4.02	3.85	3.97
Nhà trường có đầy đủ các điều kiện chăm lo tốt đời sống tinh thần cho cán bộ, viên chức.	3.46	3.85	3.85	3.77

Bảng 9.1.1: Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo

TT	Loại phòng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc..	47.736,36
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2.423,00
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	7.265,19
1.3	Phòng học từ 50 -100 chỗ	7.636,99
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	16.254,19
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1.285,60
3	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	14.741,04
Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo		63.763

(Nguồn: Đề án tuyển sinh năm 2021)

Bảng 9.1.2: Tổng học liệu mới tăng lên theo năm học

Năm học	Số đầu sách tăng	Số lượng cuốn sách tăng	Tổng chi
----------------	-------------------------	--------------------------------	-----------------

	thêm	thêm	(triệu đồng)
2018 - 2019	534	3134	577,761
2019 - 2020	731	5159	711,601
2020 - 2021	464	2710	351,241
2021 - 2022	580	3860	668.246

(Số liệu Phòng Tài chính- Kế toán)

Bảng 9.2.2: Bộ tiêu chí khảo sát giảng viên về thư viện và các nguồn học liệu

NỘI DUNG	2022
Thư viện có đầy đủ sách, tạp chí, giáo trình, tài liệu tham khảo đáp ứng yêu cầu bạn đọc, đáp ứng được nhu cầu tra cứu, tham khảo tài liệu đối với các ngành học	4.25
Thư viện đảm bảo không gian, chỗ ngồi đáp ứng được nhu cầu bạn đọc	4.25
Nguồn tài liệu in và điện tử phong phú, đáp ứng nhu cầu dạy học và NCKH của ngành đào tạo	4.13

(Lưu ý. Năm học 2021 – 2022 Khoa Kinh tế mới có khóa SV chuyên ngành đầu tiên tốt nghiệp ra trường)

Bảng 9.3.1: Bộ tiêu chí khảo sát giảng viên về phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phụ vụ giảng dạy

NỘI DUNG	2022
Phòng thực hành, trang thiết bị thực hành/thí nghiệm đáp ứng đủ yêu cầu của CTĐT và nhu cầu về NCKH của người học; đảm bảo vệ sinh, ánh sáng, chỗ ngồi và độ thông thoáng.	4.19
Phòng thực hành/thí nghiệm có nội quy rõ ràng, an toàn khi sử dụng; chất lượng máy móc, thiết bị, ... đáp ứng được yêu cầu sử dụng.	4.13
Số lượng máy tính, thiết bị, dụng cụ hỗ trợ được trang bị đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu sử dụng.	4.13

(Lưu ý. Năm học 2021 – 2022 Khoa Kinh tế mới có khóa SV chuyên ngành đầu tiên tốt nghiệp ra trường)

Bảng 9.4.1: Bộ tiêu chí khảo sát người học trước khi tốt nghiệp về hệ thống CNTT

NỘI DUNG	2022
Số lượng máy tính, thiết bị, dụng cụ hỗ trợ được trang bị đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu sử dụng.	4.13

Các ứng dụng tiện ích trực tuyến – truy cập internet, wifi phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và học tập, NCKH	4.31
Nhà trường có phần mềm hỗ trợ công tác giảng dạy/học tập, kiểm tra/ đánh giá; các phần mềm quản lý học vụ, quản trị và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu người dùng	4.25

Bảng 9.5.1: Bộ tiêu chí khảo sát ý kiến CBGV và nhân viên về môi trường, cảnh quan, an ninh- trật tự và các dịch vụ

NỘI DUNG	2018	2019	2020	2021
Môi trường, cảnh quan của Trường tạo thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ	3.46	3.85	3.96	3.85
Hệ thống các tòa nhà, vườn cây, bãi xe, căng tin, sân bãi đáp ứng các hoạt động ĐT, NCKH, văn hóa, thể dục, thể thao, văn nghệ, vui chơi, PVCĐ	3.49	3.77	3.93	3.77
Dịch vụ nhà ăn, căng tin Nhà trường sạch sẽ, rộng rãi, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu người dùng	3.54	4.00	3.85	3.93
Về an ninh, trật tự trong Trường được đảm bảo và thực hiện tốt	3.52	3.96	3.96	3.93
CBGV và sinh viên được đảm bảo an toàn khi làm việc tại cơ sở của Trường, đảm bảo an toàn về người, an tâm về xe, tài sản bản thân	3.54	4.02	4.00	3.99
Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người học, GV, CB, NV	3.56	4.02	3.85	3.97
Nhà trường có đầy đủ các điều kiện chăm lo tốt đời sống tinh thần cho cán bộ, viên chức.	3.46	3.85	3.85	3.77

Bảng 11.1.1: Thống kê tỉ lệ SV thôi học các khoá trong giai đoạn 2018-2022

Năm học tuyển sinh	Số SV nhập học	Số SV thôi học năm thứ nhất	Số SV thôi học năm thứ hai	Số SV thôi học năm thứ ba	Số SV thôi học năm thứ tư	Số SV thôi học	Tỉ lệ SV thôi học/SV nhập học (%)
2014-2018							
2015-2019							
2016-2020							
2017-2021							
2018-2022	25	5	4	0	0	9	36

Bảng 11.1.2: Bảng thống kê tỉ lệ tốt nghiệp của SV ngành Kinh tế giai đoạn 2018-2022

Khoá học	Số SV tốt nghiệp đúng hạn	Đạt tỉ lệ %	Số tốt nghiệp trước hạn	Đạt tỉ lệ %	Số SV tốt nghiệp trễ hạn	Đạt tỉ lệ %
2014-2018						
2015-2019						
2016-2020						
2017-2021						
2018-2022	11	68.8	0	0	5	³ 1.2

Bảng 11.1.3: Đối sánh tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp với các CTĐT khác trong Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

Khó a đào tạo	Ngành Kinh tế				Ngành Tài chính				Ngành Kế toán			
	Nă m đào tạo	SV toàn khó a	Tỉ lệ SV thôi học	Tỉ lệ tốt nghiệp p đúng hạn	Nă m đào tạo	SV toàn khó a	Tỉ lệ SV thôi học	Tỉ lệ tốt nghiệp p đúng hạn	Nă m đào tạo	SV toàn khó a	Tỉ lệ SV thôi học	Tỉ lệ tốt nghiệp p đúng hạn
2014-2018												
2015-2019												
2016-2020												
2017-2021												
2018-202	4	16	36 %	68.8%	4	102	9.93 %	71.8%	4	395	12.9 %	87%

	Ngành Kinh tế				Ngành Tài chính				Ngành Kế toán			
2												

Khó
a
đào
tạo

Bảng 11.2.1: Bảng thống kê thời gian tốt nghiệp của các khoá học trong giai đoạn KĐCLGD

Khoá học	Số SVTN sớm	Số SVTN đúng hạn	Số SVTN chậm trong vòng 1 năm	Số SVTN chậm từ >1- 2 năm	Số SVTN chậm từ >2-3 năm	Thời gian tốt nghiệp TB (năm)
2014-2018						
2015-2019						
2016-2020						
2017-2021						
2018-2022	0	9	2	5	0	4,26

Bảng 11.3.1: Bảng thống kê tình hình việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp của SVTN giai đoạn 2018-2022

Nội dung khảo sát	Tốt nghiệp năm 2018	Tốt nghiệp năm 2019	Tốt nghiệp năm 2020	Tốt nghiệp năm 2021	Tốt nghiệp năm 2022
1. Tổng số SV tốt nghiệp					11
2. Tổng số SVTN phản hồi					11
3. Tình trạng việc làm của SVTN có phản hồi					
- Tỷ lệ có việc làm (%)					100%
- Tỷ lệ có việc làm đúng và gần ngành ĐT (%)					90.9%
- Tỷ lệ đang học tiếp (%)					0%
- Tỷ lệ làm việc trong khu vực Nhà nước					9.1%
- Tỷ lệ làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước					63.6%
Mức lương bình quân/tháng (5-10 triệu đồng)					54.5%

Nội dung khảo sát	Tốt nghiệp năm 2018	Tốt nghiệp năm 2019	Tốt nghiệp năm 2020	Tốt nghiệp năm 2021	Tốt nghiệp năm 2022
Mức lương bình quân/tháng (10-20 triệu đồng)					45.5%
Tỉ lệ sinh viên tự tạo việc làm					27.3%

Bảng 11.3.2: Bảng đối sánh tỉ lệ việc làm của SVTN giữa ngành Kinh tế với ngành Tài chính (Tài chính Ngân hàng) và ngành Kế toán của Trường trong giai đoạn 2018-2022

Năm tốt nghiệp	Tỉ lệ SVTN có việc làm ngành Kinh tế	Tỉ lệ SVTN có việc làm ngành Tài chính (Tài chính Ngân hàng)	Tỉ lệ SVTN có việc làm ngành Kế toán
2022	100%	92%	93%

Bảng 11.3.3: Bảng đối sánh tỉ lệ việc làm của SVTN giữa ngành Kinh tế của Trường Đại học KD & CN Hà Nội với ngành Kinh tế của Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Năm tốt nghiệp	Số SVTN	Số SV khảo sát/ số SVTN	Tổng số SVTN phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm	Số SVTN	Số SV khảo sát/ số SVTN	Tổng số SVTN phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm
2018								
2019								
2020								
2021								
2022	11	11	11	100	136	136	136	97.06

Bảng 11.4.1: Bảng thống kê kết quả NCKH của SV giai đoạn 2018-2022

Nội dung	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Đề tài cấp Trường			01		
Đề tài cấp Khoa					

Bài báo/báo cáo tại HN/HT				01	
Giải thưởng KHCN			01		

Bảng 11.4.2: Bảng đối sánh kết quả NCKH của SV giữa ngành Kinh tế với ngành Quản lý nhà nước và ngành Kinh doanh quốc tế giai đoạn 2018-2022

Năm	Ngành Kinh tế			Ngành Quản lý nhà nước			Ngành Kinh doanh quốc tế		
	SL đề tài của SV	SL bài báo của SV	SL giải thưởng NCKH của SV	SL đề tài của SV	SL bài báo của SV	SL giải thưởng NCKH của SV	SL đề tài của SV	SL bài báo của SV	SL giải thưởng NCKH của SV
2018									
2019									
2020									
2021									
2022									
Tổng cộng			02			0			0

Kết quả cho thấy so với khoa khác trong Trường, Khoa Kinh tế có sản phẩm NCKH của SV nhiều hơn nhưng ở mức khiêm tốn, chưa đạt được mức kỳ vọng.

Bảng 11.4.3. Bảng đối sánh kết quả NCKH của SV cùng ngành Kinh tế của Trường với Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh giai đoạn 2018-2022

Năm	Trường Đại học KD & CN Hà Nội			Trường Đại học Tài chính - QTKD		
	SL đề tài của SV	SL bài báo của SV	SL giải thưởng NCKH của SV	SL đề tài của SV	SL bài báo của SV	SL giải thưởng NCKH của SV
2018						
2019			02			01
2020						

2021						
2022						
Tổng cộng						

Bảng 11.5.1: Bảng đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động của Trường trong giai đoạn 2018-2022

Đối tượng và nội dung khảo sát	Mức độ hài lòng năm 2018 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2019 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2020 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2021 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2022 (mức điểm/%)
<i>1. Khảo sát ý kiến người học trước khi tốt nghiệp ngành Kinh tế</i>					
Chương trình đào tạo (CĐR, Cấu trúc CTĐT, ĐCCT)					4.19
Về hoạt động dạy học					4.19
Về kiểm tra đánh giá					4.28
Nghiên cứu khoa học					4.33
Kết nối cộng đồng					4.38
Tư vấn, hỗ trợ người học					4.29
Cơ sở vật chất					4.19
Thiết bị công nghệ thông tin					4.23
Thư viện					4.21
Vệ sinh, trật tự, an ninh					4.02
Cán bộ, nhân viên phục vụ					3.76
Dịch vụ và sinh hoạt					4.15
<i>2. Khảo sát GV phản hồi về CTĐT ngành Kinh tế</i>					
Mục tiêu đào tạo, sứ mạng, triết lý và CĐR của CTĐT					3.98
Bản mô tả CTĐT					3.98

Đối tượng và nội dung khảo sát	Mức độ hài lòng năm 2018 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2019 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2020 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2021 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2022 (mức điểm/%)
Cấu trúc và nội dung CTĐT					3.93
Phương pháp giảng dạy					3.93
Công tác tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập của người học					3.86
Công tác nghiên cứu khoa học					3.68
Đội ngũ giảng viên/cán bộ/công nhân viên phục vụ					3.86
Người học và các hoạt động hỗ trợ người học					3.87
Cơ sở vật chất và trang thiết bị					3.72
Nâng cao chất lượng đào tạo					3.8
3. Khảo sát cựu sinh viên về CTĐT					
Mục tiêu chuẩn đầu ra, cấu trúc CTĐT, đề cương chi tiết học phần					100%
Kết quả đầu ra					100%
4. Khảo sát ý kiến CB, GV và NV phản hồi về các hoạt động ĐT, NCKH, và PVCD và chất lượng dịch vụ phục vụ và hỗ trợ NH					
Tâm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục					96.36
Hoạt động quản lý					98.28
Cơ sở vật chất và hệ thống công nghệ thông tin-truyền thông					95.93
Thư viện					98.95
Vệ sinh, an ninh, trật tự					98.92

Đối tượng và nội dung khảo sát	Mức độ hài lòng năm 2018 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2019 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2020 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2021 (mức điểm)	Mức độ hài lòng năm 2022 (mức điểm/%)
Chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên					98.82
Hoạt động khoa học công nghệ					101.76
Hoạt động tài chính					98.54
Hợp tác quốc tế					96.97
Về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBGV và các chế độ, chính sách đối với CBGV					98.2
Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng					99.27
<i>5. Khảo sát NTD</i>					
Phản hồi về CTĐT					54.5
Về chất lượng SVTN					81.8

Gán mức điểm

TT	Mức đánh giá	Gán mức điểm
1	Hoàn toàn không (hài lòng/đồng ý/phù hợp)	1
2	Không (hài lòng/đồng ý/phù hợp)	2
3	Cơ bản (hài lòng/đồng ý/phù hợp)	3
4	Hài lòng/đồng ý/phù hợp	4
5	Rất (hài lòng/đồng ý/phù hợp)	5